

TRẦN QUỐC VƯỢNG
NGUYỄN TRẦN ĐẢN
NGUYỄN TỬ CHI

3

NGHỊN XƯA VẪN HIỆN



KIM ĐÔNG

Nghìn Xưa Văn Hiến Tập 3

Nhiều tác giả

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

Phần 8 Triều Trần đổ nát Núi Lam Sơn dựng cờ cứu nước

Sớ chém bảy người

Bức thư vạ lời

Gác thù riêng báo đền nước

Ăn cỗ đầu người

Truyền thuyết về chiếc gương thần của Lê Lợi

Núi Lam Sơn dậy nghĩa

Lê Lai liều mình cứu chúa

Chuyện ông Hầu, Bà Hầu

Múa hát đuổi được giặc

Tay không cũng đoạt thành

Chiến thắng Tốt Động, Chúc Động

Giải phóng Đông Quan

Chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang

Nguyễn Trãi

Phần 9 Phong kiến suy tàn Tây Sơn diệt thù trong giặc ngoài

Quan nhỏ khí tiết lớn

Trạng Lường

Trạng Trình

Quận He

Hải Thượng Lãn Ông

Tài nháy của chàng Lía

Khởi nghĩa Tây Sơn

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút

Bày trận diệt giặc Thanh

Chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa

Vua Quang Trung với Văn Miếu

Nữ tướng Bùi Thị Xuân

“Vua Ba Vành”

Thánh Quát

Vợ Ba Cai Vàng

Bìa và minh họa: **Vũ Xuân Đông**
Trình bày bìa: **Phạm Quốc Cường**



Phần 8

Triều Trần đổ nát Núi Lam Sơn dựng cờ cứu nước

Sớ chém bảy người



Chu Văn An người làng Quang Liệt nay là xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Thuở nhỏ, An sớm là người có nghị lực, ngày đêm chuyên cần học tập, lại chăm sửa mình cho trong sạch, không cầu danh lợi. Lớn lên đi thi, Chu Văn An đậu Thái học sinh (tiến sĩ) đời Trần. Vốn là người ham đọc sách hơn ham mũ cao áo rộng nên ông không chịu ra làm quan mà lui về mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung, giáp làng Quang Liệt. Cái học của ông chủ ở thực hành, cốt xét cho rõ lẽ, giữ ngay chính lòng mình, trừ gian tà, bỏ thói bậy. Học trò trong nước nghe danh đổ về theo học ông đông lắm. Trọng đạo làm thầy, giữ mình ngay thẳng, ông rất nghiêm nghị với học trò. Nhiều người sau này thành đạt rồi, như Phạm Sư Mạnh người ở Hiệp Sơn (Hải Dương) và Lê Quát người huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) đều đỗ Thái học sinh, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển (Tể tướng) mà khi về thăm thầy cũng phải quỳ lạy dưới giường. Hễ được thầy bảo ban cho mấy lời thì lấy làm hân hạnh lắm. Bằng có điều gì không phải, thầy liền quở trách ngay, có khi còn quát mắng đuổi đi, không cho vào gặp. Khắp thiên hạ từ quan đến dân đều tôn quý ông, kính trọng ông như bậc thầy.

Tiếng tăm ông lừng lẫy đông đến tận cung cấm. Vua Trần Minh Tông hâm mộ, liền vời ông ra làm Tư Nghiệp Quốc Tử Giám, giảng sử sách cho thái tử. Đáp lại thành lý của vua, ông đành rời Huỳnh Cung vào kinh thành nhận chức. Khanh tướng trong triều, nho sĩ bốn phương hay tin ấy đều hoan hỉ. Quan tư đồ Chương Túc Hầu Trần Nguyên Đán⁽¹⁾ làm bài thơ mừng ông, trong có câu:

Học hải hồi lan tục tái thuần

Thượng trường Sơn Đẩu đắc tư nhân.

(Bể học xoay chiều sáng, phong tục trở lại thuần hậu.

Trường cao cấp nhất nước mời được ông thầy sáng như sao Bắc Đẩu, vững tựa núi Thái Sơn).



Vua Minh Tông mất, Trần Du Tông lên ngôi, chơi bời hư hỏng, phung phí của kho, tàn hại sức dân. Năm Quý Mão (1363), Du Tông sai đào hồ lớn ở vườn ngự nơi hậu cung; trong hồ chất đá giả làm núi, bốn mặt khai sông cho nước chảy vào. Trên núi trồng tùng trúc cùng nhiều thứ hoa thơm cỏ lạ, lại thả chim quý, thú hiếm. Phía tây hồ trồng hai cây quế, lập một toà điện gọi là Lạc Thanh điện và gọi hồ ấy là Lạc Thanh Trì. Lại đào một hồ nhỏ khác, bắt nhân dân Hải Đông chở nước biển về đổ vào đó để nuôi các hải vật như đồi mồi, ba ba, cá bể; buộc dân chúng Hoá Châu (Thừa Thiên) chở cá sấu đem về thả. Du Tông còn dung túng bọn nịnh thần lộng hành; nghe viên Ngự y Trâu Canh giết trẻ con lấy mật hoà với rượu làm thuốc uống cho khoẻ người; rủ bọn hào phú Đình Bảng (Bắc Ninh), Nga Đình (Hà Tây) vào cung đánh bạc mỗi tiếng bạc đến ba trăm quan để mua vui. Khi ấy, dân bị lụt lội mất mùa, người chết đói đầy đường. Thế mà Du Tông vẫn cứ nhơn nhơn, miệt mài hoang chơi không hề lo nghĩ; lũ quyền thần ra sức che đậy, bày trò mua vui xu nịnh nhà vua. Việc triều chính đổ nát, lòng người li tán, dân tình oán hận, nhóm nhau nổi dậy như ong. Đau lòng vì việc nước, Chu Văn An mấy phen mặc triều phục đội mũ, cầm hốt đến trước bệ rồng giập đầu can ngăn. Du Tông vẫn không mảy may động lòng, lại có ý lảng tránh, không cho gặp. Chu Văn An bèn viết một tờ sớ dâng vua, xin chém bảy tên nịnh thần để trừ kẻ lộng quyền, giữ yên phép nước. Người đời vẫn gọi biểu ấy là *Thất trăm sớ* (sớ xin chém bảy người). Sớ đệ vào, Du Tông nể bảy người quyền quý đó nên bỏ qua. Chu Văn An thất vọng liền treo trả áo mũ vua ban ở ngoài cửa khuyết⁽²⁾, bỏ về quê, mở lại trường dạy học. Ít lâu sau, nhân ra chơi vùng Chí Linh (Hải Dương), thấy phong cảnh núi Phụng Hoàng đẹp, ông dời nhà đến ở, tự mệnh danh là Tiểu Ẩn⁽³⁾ làm thơ, dạy học.

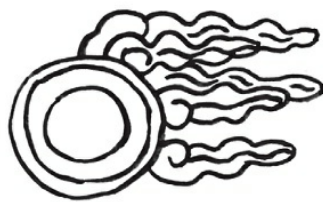
Du Tông có lần tỏ ra hối tiếc, muốn mời ông lại trao cho chức quyền. Ông thấy Du Tông vẫn hư hỏng thì cố từ chối, nhất định không chịu ra. Bà Huệ Từ Thái hậu biết chuyện, mới bảo Du Tông:

- Người ấy là bậc cao hiền. Nhà vua không thể bắt người ta làm bề tôi được thì làm sao có thể giao chính sự cho người ta.

Vua giữ lòng kính trọng, thường sai người đem lễ vật đến ban tặng. Ông đều kiểm có chối từ. Lần nào khó từ tạ phải nhận, ông liền đem cho hết.

Năm Canh Tuất (1370), ông mất tại nhà riêng ở Chí Linh. Vua Trần Nghệ Tông mới lên ngôi, nhưng vốn mẫn tài đức ông, nên sai quan đại thần về tận quê ông để tế, lại ban tên thụy là Văn

Bức thư vạ lời



Năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly cướp ngôi vua Trần. Một viên quan nhà Trần là Bùi Bá Kỳ, bỏ trốn sang nhà Minh, Bá Kỳ xưng là Nam Triều Trung Nghĩa dâng tờ biểu lời lẽ rất thống thiết xin đem quân sang cứu lập lại ngôi vua cho con cháu họ Trần.

Bấy giờ vua Minh đang muốn thu phục cả thiên hạ, nay nhân cơ hội mới bảo bọn Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh:

- Cha con Hồ Đê(4) can tội bội nghịch, quỷ thần không dung. Thế mà thần dân trong nước giấu giếm che chở, vậy thì tất cả nước đều là kẻ có tội, không thể nào tha thứ được.

Chu Năng, Trương Phụ đều nói:

- Họ Trần được phong, đời đời lo giữ chức phận tiến công. Cha con Hồ Đê làm việc thoán nghịch. Nạn của công thần không thể không cứu; tội của cuồng tặc không thể không trị. Vì nghĩa mà xuất binh, ai dám không theo! Vả chăng, dân nước Nam đời đời đợi ơn họ Trần, cái tình đang còn; nay ta ra hịch giúp Trần diệt Hồ, dân Nam tất nhóm nhau bỏ theo thiên triều(5). Họ diệt Hồ xong, tìm bọn kẻ lão trong nước xưng lên là họ Trần đã tuyệt, ta nhân đấy mà nhập Giao Chỉ vào nội địa. Thế là tổn một công mà lợi hai việc vậy.

Vua Minh thấy hợp ý bèn y lời. Cuối năm Bính Tuất (1406) bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh dẫn hơn hai chục vạn quân ồ ạt vào nước ta. Bùi Bá Kỳ cũng theo chân về. Đến ải Pha Luỹ, Trương Phụ treo bảng kết tội Hồ Quý Ly giết vua, nêu danh diệt Hồ giúp Trần, Phụ lại viết lời lẽ xảo trá ấy vào ván gỗ thả xuống sông cho theo dòng về xuôi. Bởi thế, nhiều người nhẹ dạ đã ngã lòng tin theo. Quân nhà Hồ tan vỡ, cha con họ Hồ đều bị bắt. Đầu năm Đinh Hợi (1407), Trương Phụ vờ ra chiếu tìm con cháu họ Trần. Lũ ngụy quan Mạc Thuý giả danh là kẻ lão nước ta làm tờ biểu tâu lên vua Minh: *"Họ Trần không còn ai nữa, mà đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày xưa. Vậy xin đặt làm quận huyện như cũ"*. Vua Minh vội xuống chiếu đổi An Nam làm Giao Chỉ và sát nhập vào bản đồ nhà Minh. Bùi Bá Kỳ thì được bổ chức Tham Nghi, làm quan cai trị ở ty Bố Chính(6).

Việc bạo ngược ấy của giặc làm người nước ta ai nấy đều căm giận. Khi ấy ở làng Mộ Trạch, phủ Bình Giang (Hải Dương) có một người tên là Lê Cảnh Tuân. Cảnh Tuân ngày trước vốn chơi thân với Bùi Bá Kỳ thấy vậy bèn viết một bức thư dài vạ lời gửi cho Kỳ. Người đời quen gọi là *Vạ ngôn thư*. Thư đại lược viết:

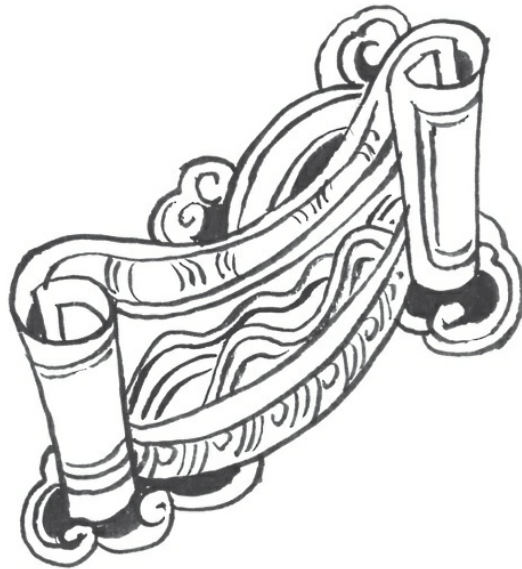
1- Nhà Minh đã có sắc ban cho Các hạ(7) theo quân (Trương Phụ) tiến đánh, đợi khi bắt được họ Hồ thì chọn lập con cháu họ Trần làm vua; lại gia thêm tước cho Các hạ ở lại giúp nước. Thế mà nay họ Hồ đã bị bắt, con cháu họ Trần không thấy lập, lại thấy đặt ti Bố Chính, cho Các hạ làm quan cao; còn họ Trần thì chỉ được cái đèn thờ với mấy người đến quét tước đèn hương. Vậy Các hạ có thể tâu lại với vua Minh nói lời của quan lại kẻ lão nước ta kể rằng con cháu họ Trần chưa tuyệt, để nhà Minh ban chiếu sắc khác lập lại ngôi nhà Trần: *ấy là thượng sách*(8).

2- Không thể nữa, xin Các hạ thôi quan chức quay về tình nguyện làm viên quan coi giữ đền thờ họ Trần: *ấy là trung sách*.

3- Nhược bằng Các hạ cứ tham chức quan cao, tiếc bổng lộc nhiều: *ấy là hạ sách* vậy.

Nếu như Các hạ theo thượng sách thì tôi đây tự ví như những vị nhân sâm, cam thảo, chỉ xác, trần bì đựng trong giỏ thuốc, để tùy Các hạ lấy dùng⁽⁹⁾. Các hạ mà theo trung sách, tôi xin làm một kẻ bưng khay chén đi theo để Các hạ sai bảo. Còn như Các hạ theo hạ sách, thì tôi xin lui mà tìm nơi vắng vẻ để câu, kiếm chỗ thanh nhàn để cày cho qua đi cái tuổi sống thừa... Bá Kỳ được thư thì giật mình hổ thẹn. Nhưng Kỳ cũng không theo được như trong thơ của Lê Cảnh Tuân để dâng biểu xin vua Minh lập lại nhà Trần. Tuy nhiên, từ bấy giờ, Kỳ cũng không ra nha môn dự việc với bọn quan lại, chỉ ở nhà, thu nạp các triều thần cũ nhà Trần phần chí đi ẩn. Tháng Mười năm ấy (Đinh Hợi - 1407), Trần Nguyệt Hồ và Phạm Chấn dấy quân xưng là con cháu nhà Trần, trương cờ *Trung Nghĩa* nổi lên ở Bình Than (Hải Dương). Trương Phụ ngờ Bá Kỳ hai lòng ngầm giúp nghĩa quân, liền hạ lệnh tổng ngục giải về Kim Lăng (Nam Kinh). Quân Minh đến nhà Kỳ tịch biên gia sản, bắt được bức thư của Lê Cảnh Tuân. Phụ lập tức sai truy lùng ráo riết. Cảnh Tuân phải thay họ đổi tên trốn tránh.

Đến năm Giáp Ngọ (1414), nhà Minh đánh dẹp xong các cuộc khởi binh của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, mới cho mở trường học ở các phủ, huyện, châu để kén người cho làm nguy quan. Cảnh Tuân muốn nhân cơ hội ấy tìm người xướng nghĩa, mưu việc phục quốc, mới dẫn thân ra làm chức giáo thụ. Chẳng ngờ, ít lâu sau, việc làm của Cảnh Tuân không lọt qua mắt bọn tay chân giặc. Có kẻ tìm đến cáo cấp với Trương Phụ:



- Người ấy lời lẽ khác thường, không chịu rửa bỏ hết ý nghĩ cũ, không phải là kẻ thực lòng quy phục. Nếu không tra xét rõ tông tích, khám phá hết mưu đồ, e sau này khó tránh khỏi tai họa.

Phụ vội sai người ngầm lấy bút tích Cảnh Tuân để so, mới biết Tuân chính là người viết bức *Vạn ngôn thư*. Phụ tức khắc cho quân đến vây bắt giải sang Trung Quốc. Ba con Cảnh Tuân đưa cha đến biên giới đều khóc xin được theo để hầu hạ báo hiếu. ông ung dung gọi các con lại, bảo nhỏ:

- Thái Diên là con trưởng nên theo ta. Còn hai con Thúc Hiến và Thiệu Đĩnh phải về phụng thờ tổ tiên mưu việc báo nước!

Thúc Hiến, Thiệu Đĩnh vâng lời, vái lạy cha và anh rồi quay về Đông Quan⁽¹⁰⁾, Thượng thư Hoàng Phúc coi cả hai ti Bố Chính và An Sát muốn thu phục Hiến và Đĩnh, bèn gọi đến cho đi học, hứa nếu thực lòng theo sẽ trao cho chức tước làm quan. Thúc Hiến, Thiệu Đĩnh bầm nhau giả nghe lời để tạm náu mình chờ đợi thời cơ. Được vài năm, nghe tin Lê Lợi dấy binh, hai anh em lập tức bỏ trốn vào Lam Sơn ứng nghĩa, lập được nhiều công.

Lê Cảnh Tuân và con là Thái Diên sang Kim Lăng. Nghe Lê Cảnh Tuân, người viết bức *Vạn ngôn thư*, có tiếng là “*trung quán nhật nguyệt*” (trong suốt cả hai vầng mặt trăng, mặt trời), vua Minh muốn biết mặt liền cho gọi lên Yên Kinh (Bắc Kinh). Cảnh Tuân vào gặp cử đứng trân trân, nhất định không chịu quỳ lạy. Vua Minh đỏ mặt quát hỏi:

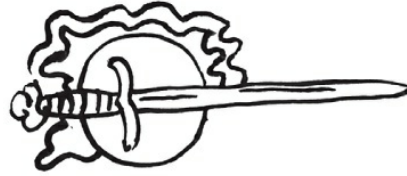
- Người xui Bá Kỳ lập con cháu họ Trần âm mưu làm phản, thế nghĩa làm sao?

Cảnh Tuân điềm nhiên đáp:

- Ta là người nước Nam, chỉ lúc nào cũng nghĩ là nước Nam còn! Kẻ lạ vào nhà không phải là chủ thì chỗ phải cần. Đó là lẽ đương nhiên, còn hỏi làm gì nữa!

Vua Minh giận dữ, tức khắc ra lệnh tống Lê Cảnh Tuân và Thái Điền xuống ngục Cẩm Y. Hai cha con mặt không biến sắc, ung dung bước vào ngục tối, sau đều nhịn ăn mà chết.

Gác thù riêng báo đền nước



Đặng Tất, người huyện Thiên Lộc, phủ Nghệ An (Cao Lộc, Hà Tĩnh), có ba người con trai: Đặng Dung, Đặng Doãn, Đặng Thiết. Tháng Mười năm Đinh Hợi (1407), con thứ vua Trần Nghệ Tông là Trần Quý xưng là Giản Định Đế dấy quân ở Trường Yên (Ninh Bình). Vừa nhóm binh, Quý liền bị quân Minh kéo đến vây đánh phải chạy về Nghệ An. Đặng Tất vốn là quan nhà Hồ, giặc bức bách quá phải trá hàng, nhận ra làm đại tri châu ở Hoá Châu; nay nghe tin Quý khởi nghĩa liền giết sạch bọn quan lại nhà Minh ở đất ấy, đem cả ba con cùng quân sĩ ra tôn phủ. Tất gả con gái cho Quý và được phong làm Quốc công. Một cựu thần nhà Hồ khác là Nguyễn Cảnh Chân cũng hưởng ứng, đem con là Nguyễn Cảnh Di về theo. Bởi thế, quân lực của Trần Quý dần dần mạnh lên. Năm sau, Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân cùng Trần Quý dẫn quân tiến vào chiếm Thuận Hoá, trở ra lấy Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá rồi ruổi binh ra Bắc. Dân các lộ đều nổi lên, thanh thế to lớn.

Vua Minh vội điều động bốn vạn binh, sai Kiềm Quốc công Mộc Thạnh, Binh bộ thượng thư Lưu Tuấn sang cứu viện. Đặng Tất, Cảnh Chân đắp lũy rào chông ở hai bờ và đóng cọc giữa dòng sông Bồ Cô (Ý Yên - Nam Định) để chờ giặc. Mộc Thạnh, Lưu Tuấn cùng bọn Lữ Nghi, Hoàng Phúc đem đại quân thủy bộ xuống quyết chiến một trận để phân thắng bại. Hai bên đánh nhau dữ dội suốt một đêm một ngày. Cha con Đặng Tất, Cảnh Chân và các tướng đều dốc lòng trở sức cự địch, chém được đầu Đô ti Lữ Nghi, Thượng thư Lưu Tuấn, Tham chính Lưu Dục, Đô chỉ huy Liễu Tống. Mộc Thạnh thua to, trốn thoát được vào tháng Chạp năm Mậu Tý (1408).

Trần Quý muốn tràn lên vây đánh Cổ Lộng rồi thẳng tiến về Đông Quan, Đặng Tất can:

- Xưa Đường Thái Tông dùng binh hay lấy thế chẻ tre để giành thắng lợi vì Thái Tông có quân đông tướng mạnh, binh sĩ được luyện tập, chiến khí lương thực đầy kho. Nay nhà vua đem quân từ xa tới, đánh giặc liền tay không nghỉ, người ngựa đều hao hụt, lương thực vũ khí chưa tiếp tới, binh lính các lộ chưa nhóm xong. Lấy quân mệt nhọc ngoài đường đánh quân liều chết trong thành sao tránh khỏi thất bại! Xin hãy bắt hết giặc còn sống sót trốn tránh để trừ hậu họa trước đã, rồi sau sẽ chỉnh đốn quân lực, sửa sang chiến khí tiến ra Bắc cũng không muộn.

Vua tôi bàn cãi dùng dằng chưa quyết. Mộc Thạnh được viện binh từ Đông Quan tới đón, liền bỏ thành Cổ Lộng chạy thoát. Việc ấy làm Trần Quý phật ý, sinh ra nghi ngờ Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Dưới trướng Trần Quý bấy giờ có Nguyễn Quỹ và Nguyễn Mộng Trang. Nguyễn Quỹ, Mộng Trang vốn là kẻ bất tài, theo Trần Quý chỉ là hóng hớt hư danh nên bấy lâu vẫn có ý ghen ghét tị hiềm với Đặng Tất, Cảnh Chân. Nay nhân thế liền ỏn thót gièm pha:

- Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền định đoạt, nếu không sớm tính liệu đi thì sau này khó mà chế(11) được.

Trần Quý là người hèn kém nhu nhược, chí khí thấp như ngọn cỏ. Khi nhà Hồ bị diệt, Quý vội ra hàng nhà Minh. Nhưng vì Quý cũng được họ Hồ phong tước vương nên lại sợ giặc Minh vì có đó mà bắt giải về Kim Lăng, bèn bỏ trốn. May sau được Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân tôn phù, ra công giúp rập, Quý mới có được cơ ngơi to lớn. Bởi thế, khi nghe bọn Quý, Trang nói vậy, Trần Quý chột lo sợ, vội nghe theo. Quý giả vờ mời Đặng Tất, Cảnh Chân đến bàn việc quân. Tất, Chân lòng ngay dạ thẳng được vua gọi thì về. Vừa vào đến thuyền, Trần Quý sai người mai phục sẵn, đổ ra chém chết Đặng Tất ngay trên thuyền. Cảnh Chân đi sau, thấy vậy kinh hoảng vội quay đầu chạy. Quý hô tay chân đuổi theo, giết nốt.



Đặng Dung nghe tin dữ thì bùng mặt khóc oà lên ba tiếng rồi lau ráo nước mắt, bảo tướng sĩ dưới quyền:

- Vận nước không may, anh hùng ôm hận. Thương thay, thương thay!

Tướng sĩ Hoá Châu nhiều người tức giận, muốn tính chuyện trả thù cho chủ soái, nói:

- Việc nước chưa xong lại nghe lời xu nịnh mà giết bề tôi trung, vua thế để sao được!

Đặng Dung nghiêm sắc mặt mắng:

- Hiếu nhưng phải lấy trung làm trọng. Nợ nước chưa đền, giặc thù còn kia, sao lại xui ta nghĩ đến chuyện nhà mà quên nợ nước. Thế sao gọi là hiếu được!

Đoạn dục giọng bảo:

- Nhà vua cầm cương mà không biết ngựa nào là ngựa hay. Dẫu có nhọc lòng đến mấy cũng chỉ tốn sức. Ta đi thôi, tìm minh chúa(12) mà tôn phù!

Dứt lời, cùng hai em dẫn quân bản bộ bỏ đi ngay. Cảnh Dị cũng kịp đến họp quân theo về Nghệ An. Đầu năm Kỷ Sửu (1409), Đặng Dung, Cảnh Dị ra Thanh Hoá rước cháu nội vua Trần Nghệ Tông là Trần Quý Khoáng vào Chi La (Hà Tĩnh) và lập làm vua. Quý Khoáng lên ngôi đặt niên hiệu là Trùng Quang Đế, phong Đặng Dung làm Đồng bình Chương sự, Cảnh Dị làm Thái bảo, Nguyễn Suárez làm Thái phó. Bấy giờ, ngoài Bắc thì có Trần Quý, ở Nghệ An thì có Trần Quý Khoáng. Thấy thế, Đặng Dung mới bàn với Cảnh Dị và Nguyễn Suárez:

- Một nước mà hai vua thì lòng người khó theo. Giản Định và Trùng Quang tuy là hai nhưng đều là con cháu một họ Trần. Nên đưa Giản Định về họp lại cùng lo toan việc nước cho dân biết mỗi quy tụ mà chuyên tâm tôn phù.

Dị và Suárez cũng nói:

- Giản Định là con thứ tiên đế, Trùng Quang là cháu nội. Ta nên tôn Giản định làm Thái Thượng Hoàng, Trùng Quang thì giữ ngôi vua. Thế là vừa đúng theo thường điển bản triều(13) lại vừa hợp với tôn ti hoàng tộc.

Mọi người đều khen phải, cử Nguyễn Suárez dẫn đoàn du binh đi đường tắt ra Ngự Thiên (Thái Bình) bắt ngờ đánh úp, bắt được Giản Định Trần Quý đưa về Nghệ An. Đặng Dung, Cảnh Dị được tin, vội đem quân ra ngoài thành lạy chào. Trần Quý thấy Đặng Dung, Cảnh Dị mặc võ phục đeo gươm, oai phong lẫm liệt thì sợ hãi không yên. Đặng Dung, Cảnh Dị biết ý, sau này mỗi khi có việc vào chầu đều bỏ hết võ phục, khí giới không mang. Tướng sĩ biết chuyện, ai cũng khen lắm.

Từ khi thu về một mối, quân lực nghĩa quân càng mạnh, thanh thế càng lớn. Minh Thành Tổ phải hai lần cử Trương Phụ làm tổng binh cầm bốn năm vạn quân sang cứu khốn cho Mộc Thạnh, Hoàng Phúc. Đặng Dung khi thì giữ cửa Hàm Tử, cùng với Cảnh Dị trấn ở Bình Than quyết chiến với giặc, khi lui về đóng cọc lấy đá lấp cửa bể Thần Đầu để cự địch, lại hợp với Cảnh Dị nhiều phen tung quân thủy ra Bắc đánh phá. Giặc Minh bị tổn hại rất nhiều, vất vả và lao đao mà vẫn không làm gì được Đặng Dung, Cảnh Dị. Bởi thế, khi bị vua Minh gọi về, Trương Phụ lo lắng, vội dâng biểu tâu rằng: *“Nay vì thủ lĩnh giặc là Trần Quý Khoáng, đảng giặc là Nguyễn Suý, Hồ Cu, Nguyễn Cảnh Dị còn ở Diễn Châu, Nghệ An bức gần Thanh Hoá; Đặng Dung lãnh quân lấp cửa bể Thần Đầu, cửa sông Phúc Thành, chiếm giữ các đường xung yếu ở Thanh Hoá, ra vào cướp phá cửa bể Đại An. Nay điều hết quan quân về, sợ rằng Kiềm Quốc công Mộc Thạnh binh ít không địch nổi”*.

Mãi sau này, xong việc Bắc chinh đánh Thát Đát (Mông Cổ), đầu năm Quý Tỵ (1413), Trương Phụ mới dồn hết đại binh cùng bốn Mộc Thạnh, Hoàng Phúc, Phương Chính, Tiết Tu, Chu Vinh, Trần Húc, Chu Quảng, Hoa Anh, Sư Hựu, Dương Hồng, quân đông tướng mạnh chia hai đường thủy bộ đánh tràn vào Thanh Hoá, Nghệ An, Hoá Châu. Nghĩa quân tan vỡ dần. Đặng Dung, Cảnh Dị, Nguyễn Suý rước Quý Khoáng lui về Thuận Châu (Quảng Trị), bày trận ở sông Ai Tử (một nhánh sông Thạch Hãn) để cự địch. Giặc tung hết quân kị, quân thủy bộ ồ ạt tiến đánh. Quân ta chống lại quyết liệt. Một đêm, Đặng Dung dẫn quân cầm tử dùng thuyền nhỏ tiến thẳng vào đại bản doanh của Trương Phụ đánh úp. Quân Dung phóng lửa đốt thuyền giặc rồi vác dao kiếm trèo lên chém giết. Dung cướp một chiếc thuyền nhẹ xông trận, dùng cung tên bắn ngã nhiều tên. Thấy một chiếc thuyền rất to, trên có lá cờ suý, biết là thuyền Trương Phụ, Đặng Dung xách gươm nhảy sang định bắt sống. Tiếc thay, Đặng Dung không nhận được mặt Trương Phụ. Trong lúc Đặng Dung đang ngơ tìm, Trương Phụ nhanh chân lên ra, nhảy vội xuống một chiếc thuyền con trốn thoát.

Sau bữa đó, Phụ căm tức thấu xương, càng thúc quân cố chết mà đánh. Nghĩa quân thế yếu, quân ít, sau tan vỡ hết, bị bắt bị giết rất nhiều. Đặng Thiết, em Đặng Dung cũng bị giặc bắt ở trận ấy. Đến tháng Chín, Trương Phụ xua quân đánh dồn nghĩa quân lên rừng sâu. Quân Trương Phụ bao vây bốn phía, Đặng Dung và em là Đặng Doãn, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Suý liều chết phá vây, song không thành, đều lần lượt bị giặc bắt. Cảnh Dị bị thương nặng vẫn chỉ vào mặt Trương Phụ mắng:

- Chính ta muốn giết ngươi bây giờ lại bị ngươi bắt!

Đoạn, không ngớt lời chửi Trương Phụ. Phụ tức điên người bèn sai moi gan, chặt đầu Cảnh Dị để trả thù. Ít lâu sau, Quý Khoáng cũng bị bắt nốt. Trương Phụ đưa tất cả về Đông Quan.

Tháng Tư năm Giáp Ngọ (1414), Phụ sai người giải Quý Kháng, Đặng Dung, Nguyễn Suý sang Yên Kinh. Giữa đường, đánh lừa quân canh, Quý Khoáng nhảy xuống sông tự tử. Đặng Dung cũng gieo mình theo xuống nước. Còn Nguyễn Suý, quân canh thấy thế thì giữ chặt. Nguyễn Suý bị giam cầm ngặt quá, không làm gì được bèn giả bộ thản nhiên nói cười, ngày ngày cùng quân canh đánh cờ vui vẻ. Dần dần quen nhờn, quân canh vô ý, Suý vác bàn cờ đập vỡ đầu quân canh rồi cũng trầm mình xuống dòng nước.

Trước đó ít lâu, sau mấy trận giao phong thất bại, thấy việc nước khó thoát khỏi cảnh đắm chìm, Đặng Dung ngậm ngùi gửi nỗi hận vào thơ:

Thù nước chưa xong dầu đã bạc

Gươm mài mấy độ bóng trắng soi.

Ăn cổ đầu người



Bấy giờ là vào mùa hạ năm Quý Tỵ (1413), Trương Phụ cùng lũ Mộc Thạnh, Trần Húc, Dương Hồng, Chu Quảng... dồn hết quân hùng tướng mạnh vào đánh Nghệ An. Thanh thế giặc lớn lắm. Quân ta địch không lại. Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suárez phải rước vua Trùng Quang lui về Hoá Châu (Quảng Bình) định dựa vào thế hiểm trở của đất ấy mà cố thủ. Trương Phụ chiếm Nghệ An nhưng chỉ được toà thành không, còn vua tôi Trùng Quang thì đã cao bay xa chạy nên Phụ tức lắm, quyết đuổi theo vây bắt. Mộc Thạnh can:

- Hoá Châu núi cao biển rộng, chưa dễ mà lấy được.

Trần Húc cũng bàn thêm:

- Từ khi thủ lĩnh giặc là Quý Khoáng nổi lên, quan quân đã mấy lần vào đánh dẹp, chưa lần nào chiếm được Hoá Châu vì chỗ ấy đất hiểm, dễ bị phục binh.

Trương Phụ vẫn khẳng khái:

- Tôi sống được là ở Hoá Châu, tôi có chết cũng là ở Hoá Châu. Hoá Châu chưa bình xong thì tôi còn mặt mũi nào trông thấy Chúa thượng nữa.

Khi ấy, dưới trướng Phụ có tên ngục quan là Phan Liêu, con Phan Quý Hựu. Hựu trước cũng vác gươm theo hầu Trùng Quang được phong làm Thiếu bảo. Đến năm Nhâm Thìn (1412), Hựu làm phản, đem Liêu ra hàng. Cha chết, Liêu được Trương Phụ cho thay cha làm tri phủ Nghệ An. Nay thấy bọn Mộc Thạnh, Trần Húc can ngăn, Liêu sợ Phụ nghe theo mà rút quân về Bắc, nghĩa quân từ Hoá Châu lại ra, tất Liêu không thoát khỏi tội mất đầu như bọn Trần Nhật Chiêu, Phạm Thế Căng năm nọ. Liêu vội vàng đem tất cả binh tình của nghĩa quân và địa thế núi sông miền Thuận Hoá nói hết với Trương Phụ. Bởi thế, Phụ càng nhất định đánh Hoá Châu.

Tin Trương Phụ đang sửa soạn gấp để tràn tới Hoá Châu làm kinh động vua tôi Trần Trùng Quang. Nhà vua vội triệu tướng sĩ lại bảo:

- Việc nước phải khi bất lợi, quân số hao hụt, mười phần không còn đến ba bốn, lương thực khí giới đều vơi cạn. Tình thế bức bách, các khanh có kế gì cứu nguy, cứ nói.

Thái bảo Nguyễn Cảnh Dị tâu:

- Bấy lâu Minh Thành Tổ vẫn có ý muốn chiêu dụ. Nay nên cử người đi sứ dâng biểu cầu phong, giả xin thần phục làm kế hoãn binh để nói bớt sự kiêu căng của Trương Phụ.

Vua hỏi:

- Ai vì ta làm việc ấy?

Quần thần đang chọn người để tiến cử thì một viên quan bước ra nói:

- Thần tuy bất tài, nhưng cũng xin được làm việc ấy.

Mọi người đều nhìn xem ai, hoá ra Nguyễn Biểu. Biểu là người xã Bình Hồ, huyện Chi La, phủ Nghệ An (Đức Thọ, Hà Tĩnh) đậu Thái học sinh cuối đời Trần, làm quan đến chức Điện tiền thị ngự sử. Giặc Minh sang cướp nước, Biểu lui về quê nhà ngấm ngầm chiêu mộ hương binh chờ

dịp dấy quân. Năm Kỷ Sửu (1409), nghe tin Đặng Dung, Cảnh Dị lập cháu Trần Nghệ Tông là Trần Quý Khoáng làm Trùng Quang Đế, xưng nghĩa căn vương ở huyện nhà, Biểu tức khắc dẫn hương binh đến hưởng ứng. Từ bấy giờ Biểu luôn ở bên vua đốc sức giúp rập, một lòng trung trinh báo đền nợ nước. Trùng Quang thấy Biểu nhận đi sứ thì mừng lắm, thân đến bên cầm tay nói:

- Khanh đi sứ, trăm còn mong mọi gì hơn nữa. Hiềm một nỗi, Trương Phụ là kẻ hung ác bạo ngược lại đang đắc chí, tất sẽ ý thể làm càn. Bởi vậy, khanh đi chuyến này lành ít dữ nhiều, nên thận trọng giữ mình. Nếu như trời còn phù hộ nước Nam ta, việc nước mà thành, công ấy quả là hiếm có vậy.

Nguyễn Biểu tâu:

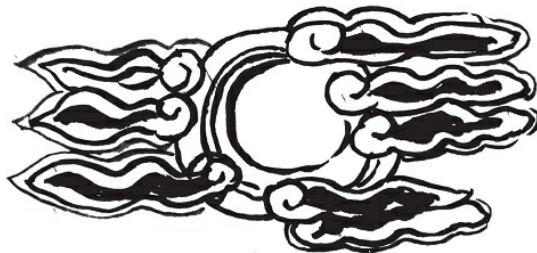
- Nước địch đề lấn, vua phải lo thì bề tôi có lỗi. Thần chịu ơn dày của nước, nghĩa phải ra đi, lo việc ứng đối, dầu có chết chắc sẽ không để nhục mệnh vua.

Dứt lời, Nguyễn Biểu xin sửa soạn đi gấp. Vua tôi đều bịn rịn. Nhà vua cảm khái vì lòng trung nghĩa của Nguyễn Biểu sắp dẫn thân vào hang hùm để lo việc nước, mới làm một bài thơ quốc âm tiễn biệt:

*Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa
Trịnh trọng rày nhân mở khúc ca
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn kẽ
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ
Khương, quế thêm cay tính tuổi già
Việc nước một mai công trọn vẹn
Gác Lân danh tiếng rọi lâu xa.*[\(14\)](#)

Nguyễn Biểu ứng khẩu hoạ lại để tạ ơn:

*Tiếng Ngọc từ vầng trước bệ hoa
Ngóng tai đồng vọng thuở âu ca
Đường mây vó kí lần lần trái
Ải tuyết cờ mao thức thức pha
Há một cung tên lồng chí trẻ
Bội mười vàng sắt đúc gan già
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối
Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa.*[\(15\)](#)



Nguyễn Biểu đến Nghệ An, quân Minh ra giữ lại, đưa Biểu vào gặp Trương Phụ. Phụ dàn quân bản bộ hai hàng, gươm tuốt trần, đứng suốt dọc đường từ cổng thành vào quân trưởng.

Nguyễn Biểu đi người không, theo sau chỉ có một quân hầu bưng hòm sắc đựng tờ biểu. Quân giặc đưa nào cũng trừng mắt nhìn, sát khí đầy mặt. Nguyễn Biểu vẫn thản nhiên đi đứng đường hoàng. Phụ ngạo nghễ ngồi trên ghế cao tiếp Biểu, định bắt Nguyễn Biểu đứng ngoài sân để làm nhục. Nguyễn Biểu biết ý, khoát tay gạt hàng gươm của lũ vệ sĩ, ung dung bước lên ngang bàn Phụ. Phụ quát lớn:

- Vào gặp đại thần của thiên triều sao không lạy?

Nguyễn Biểu bình thản như không, đáp:

- Ông vâng mệnh thiên tử mang chiếu sang đây để tìm họ Trần. Ta cũng vâng mệnh vua Trần cầm biểu đi sứ để cầu phong. Ông là bề tôi, ta cũng là bề tôi mà lại buộc nhau lạy, xưa nay có việc ấy không? Vả lại, nếu ta cư xử với ông theo lễ vua tôi, e rằng tội chiếm đoạt ngôi vua vượt ra ngoài phận bề tôi của ông khó tránh.

Biết Nguyễn Biểu đáo để, chẳng phải tay vừa, Trương Phụ lảng qua chuyện khác. Phụ hạch:

- Sao chúa người dám phản nghịch, lỗi đạo với thiên tử?

Nguyễn Biểu nói:

- Thiên tử xuống chiếu xuất binh sang đây, nói là để phù giúp vua Trần nước tôi diệt nhà Hồ chiếm đoạt. Nay nhà Hồ đã dẹp xong, vua nước ta là con cháu họ Trần ứng mệnh thiên tử ra nhận chiếu để lấy lại nước cũ. Thế sao gọi là nghịch được?

Phụ tức lắm đập bàn quát tháo:

- Được. Để xem người còn làm phách nói cứng nữa không?

Nói đoạn hầm hầm bỏ vào. lát sau, quân Minh dọn cơm rượu mời Nguyễn Biểu:

- Quan tổng binh tôi thiết tiệc ông.

Nhìn mâm cơm chỉ có chai rượu với liễn sứ lớn đựng một đầu người nước ta bị giặc giết đem nấu chín, Nguyễn Biểu hiểu ý. Ông nén giận, mặt không biến sắc, điềm nhiên thò đũa khoét hai con mắt bỏ vào miệng ăn như không. Đoạn, nâng chén rượu cười ha hả:

- Mấy khi ta được xơi thịt người Ngô(16)!

Rồi gạt gù vuốt râu, lớn tiếng ngâm vang một bài thơ quốc âm tức cảnh:

Ngọc thiết trần tu đã đủ mùi

Gia hào thêm có cổ đầu người

Nem công chả phượng còn thua béo

Thịt gu gan lân vẫn kém tươi

Cá lồi lộc mình so cũng một

Vật bày thỏ thủ bội hơn mười

Kia, kia ngon ngọt tày vai lợn

Tráng sĩ như Phan tiếng đề đời(17)

Trương Phụ không khuất phục được Nguyễn Biểu thì càng tức nhưng cũng thăm phục Biểu, bèn thả cho đi, Phan Liêu biết tin vội vàng đến xin ra mắt, ton hót với Phụ. Liêu nói:

- Biểu đến gặp tướng quân: trước uy vũ mà không chịu khuất, không lạy tướng quân như lạy chủ, không chịu hạ chủ là kẻ phản nghịch, lại giỏi ứng đối, khí phách ngang tàng. Biểu chính là bề tôi nanh vuốt của Quý Khoáng. Sao tướng quân lại thả hổ về rừng?

Trương Phụ nghe vậy thì giật mình tỉnh ngộ, vội sai quân kỵ tức khắc đi đường tắt đuổi theo. Thấy quân Minh hùng hổ lao tới, Nguyễn Biểu biết không thoát bèn ung dung đứng lại bên bờ

sông Lam, cắn ngón tay lấy máu viết lên thành cầu bảy chữ: “*Thất nguyệt, sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử*” (Ngày mồng Một tháng Bảy, Nguyễn Biểu chết).

Đến quân trưởng của Trương Phụ, Nguyễn Biểu phần uất giận tròn xoe đôi mắt, chỉ vào mặt Phụ mắng luôn:

- Trong bụng toan tính việc đánh chiếm nước người ta, ngoài mặt lại phô trương là quân nhân nghĩa; trước nói lập con cháu họ Trần, bây giờ lại đặt quận huyện; không những cướp bóc của cải lại còn giết hại nhân dân, bọn mày thật là lũ giặc bạo ngược.

Trương Phụ tức điên người, hét võ sĩ lôi Nguyễn Biểu ra trước cửa chùa Yên Quốc dưới chân núi Thành Sơn để chém đầu. Trên đường đi, Nguyễn Biểu vẫn không ngớt lời chửi mắng giặc...

Vua Trùng Quang hay tin thì vật mình than khóc và thân làm bài văn tế tế Nguyễn Biểu, một tấm gương nghĩa liệt đời Hậu Trần.

Truyện thuyết về chiếc gương thần của Lê Lợi



Ông tổ của Lê Lợi là Lê Hối vốn người làng Như Áng, huyện Lương Giang, phủ Thanh Hoa⁽¹⁸⁾. Một hôm, Lê Hối đến chơi Lam Sơn thấy chim bay hàng đàn, liệng quanh dưới núi Lam Sơn như vẽ dòng người hội họp, liền nói rằng:

- Chỗ này tốt đây!

Rồi nhân đó dời nhà đến ở. Ba năm gây nên sản nghiệp, con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều. Từ bấy giờ, họ Lê đời đời làm quân trưởng một phương.

Đến đời ông Lê Lợi là Lê Đình và đời cha là Lê Khoáng thì cơ nghiệp đã bề thế giàu có. Hai anh chết sớm, Lê Lợi một mình thừa kế tất cả cơ nghiệp của ông cha để lại. Sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên giữa buổi gian nan, cảm giác Minh cuồng bạo lấn hiếp, Lê Lợi chuyên tâm đọc sách thao lược, lại dốc hết tiền của để hậu đãi khách khứa, chiêu nạp kẻ hiền tài. Quân Minh biết tiếng, nhiều lần lấy quan tước để dụ dỗ. Lê Lợi đều từ chối và càng nuôi chí bền, ẩn giấu vào núi rừng, chăm nghề cày cấy. Ông thường nói với mọi người xung quanh:

- Làm trai sinh ra ở đời nên cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời. Chứ đâu lại chịu bo bo làm đầy tớ người ta!

Hiềm một nỗi, bấy giờ quân thù đương mạnh. Họ Trần ở ngôi cầm quyền gần hai trăm năm. Con cháu nhà vua là Trần Quý và Trần Quý Khoáng đều xưng đế hưng binh, mưu lấy lại nước, có lúc đã oanh liệt. Thế mà cũng không khỏi thất bại, ngôi báu nát chìm. Huống chi, Lê Lợi lực lượng phỏng có là bao, anh hùng hào kiệt theo về nào đã có mấy! Bởi thế, ông còn đắn đo suy xét lẽ hưng phế, nghiền ngẫm kĩ binh thư, đợi thời cơ giết giặc.

Tương truyền, có người em họ của Lê Lợi là Lê Thận một hôm đi đánh cá ở sông Chu. Thận chèo thuyền ra sông thả lưới. Lát sau kéo lên, thấy nặng nặng Thận đã có ý mừng. Tưởng được mẻ cá lớn, không ngờ chỉ có một thanh sắt nằm trong lưới. Lê Thận bực mình bèn quăng xuống

sông rồi chèo ra chỗ khác quăng lưới. Lại kéo phải thanh sắt ấy. Đến lần thứ ba, Thận lặn xuống, cầm thanh sắt lên xem. Té ra một lưới gươm trên khắc bốn chữ, hai chữ đã mờ không rõ, còn hai chữ kia Thận đọc được là *Thuận Thiên*. Lê Thận nghĩ thầm:

- *Thuận Thiên* là tuân theo mệnh trời. Cứ như ý này tất sắp có minh chúa ra giúp dân dẹp loạn.



Nghĩ đoạn, Thận vội giấu lưới gươm đem về, không nói với ai. Hôm Lê Lợi đến chơi, Lê Thận kéo tay vào buồng kín kể lại và lấy cho xem. Lưới gươm bỗng toả hào quang lấp lánh, lộ lộ hiện ra đủ bốn chữ *Thuận Thiên Lê Lợi*. Thận vừa sợ vừa mừng, hai tay nâng gươm đưa cho Lê Lợi. Lê Thận nói:

- Không ngờ minh chúa lại là tôn huynh. Thật là đại hồng phúc cho họ Lê ta. Trời đã muốn, xin tôn huynh dấy nghĩa cứu muôn dân, trước rửa mối thẹn nghìn thu cho nước, sau là dựng nên công oanh liệt ngàn năm.

Lê Lợi cũng thấy trong lòng phấn chấn, mới lựa lời cảm tạ, nhận gươm ra về. Đến nhà, thấy vợ là bà Trần Thị Ngọc Trần đêm khuya vẫn chưa đi ngủ, Lê Lợi hỏi:

- Có chuyện gì đấy?

Bà vợ đáp:

- Lạ lắm. Trên cây đa trước nhà có cái gì sáng như đèn, lại có tiếng chân người rậm rịch.

Lê Lợi trèo lên xem, hoá ra một chuỗi gươm nam ngọc. Đem xuống đóng vào lưới gươm kia thấy vừa như đúc, Lê Lợi càng khấp khểnh mừng thầm:

- Hẳn là trời cho ta gươm báu!

* * *

Mười mấy năm nếm mật nằm gai, một gươm đại định dẹp phăng giặc giã, mở nền thái bình muôn thuở. Ngày 15 tháng Tư năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi lên ngôi hoàng đế tại điện Kính Thiên ở thành Đông Đô (Thăng Long). Nhớ lại chuyện xưa, mới đặt niên hiệu là *Thuận Thiên*. Một ngày kia, nhân buổi đẹp trời, nhà vua ngự giá ra chơi hồ Tả Vọng ở kinh thành. Thuyền rồng đi đến giữa hồ. Bỗng từ dưới nước nổi lên một con rùa vàng rất to. Rùa bơi đến trước thuyền rồng cúi đầu như có ý bái lạy. Đoạn, cứ hướng về phía nhà vua mà châu. Lấy làm lạ, vua rút gươm ra, chỉ Rùa Vàng phán hỏi. Bỗng Rùa Vàng cất tiếng nói như người :

- Việc nước đã xong, xin bệ hạ hoàn lại kiếm thần.

Vua tung gương, Rùa Vàng há miệng đớp ngang lưỡi kiếm rồi lặn xuống nước, biến mất. Vua sai tát hồ thử tìm, song cả rùa và gương đều không thấy. Từ bấy giờ mới gọi hồ Tả Vọng là hồ Hoàn Kiếm (hồ Trá Gươm). Ấy là vì dân gian quá sùng kính người anh hùng và sự nghiệp của người đã cùng toàn dân đuổi giặc cứu nước nên mới đặt ra truyền thuyết đó.

Núi Lam Sơn dấy nghĩa



Vùng Lam Sơn xưa lắm rừng rậm, nhiều đồi cao núi hiểm. Phía tây bắc Lam Sơn có núi Dầu. Núi Dầu có rừng cây chàm màu lam sum suê che phủ, bởi thế dân mới gọi là núi Lam (Lam Sơn). Việc dựng nước mở đất của nhà Lê phát tích từ núi ấy.

HỘI THỀ LỮNG NHAI

Bấy giờ là vào đầu năm Bính Thân (1416). Trang trại của Lê Lợi ở Lam Sơn tập nập người ra vào. Nghĩa sĩ các nơi nhiều người đã lục tục kéo đến, xin làm môn khách⁽¹⁹⁾. Bà con gia đình Lê Lợi, như Lê Thạch, Lê Khôi, Lê Khang, Lê Khiêm là cháu nội; Đinh Lễ, Đinh Liệt là cháu ngoại; Trần Hoàn, Trần Vận là bố vợ và anh vợ cùng hợp với đám môn khách hăm hở mưu việc lớn. Ngặt vì khi ấy, bọn ngụy quan đã bắt đầu nghi ngờ, thường tung thám tử đến Lam Sơn để dò xét, hoặc giả làm người có nghĩa khí trà trộn vào đám môn khách để dò la. Lại hiểm một nỗi nghĩa sĩ bốn phương kẻ sang người hèn, mỗi người mỗi nết, hoặc vốn là quý tộc như Trần Nguyên Hãn; dòng dõi khoa bảng như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo; có tiếng văn học như Lê Văn Linh hoặc là con người thứ dân đi buôn như Nguyễn Xí, Lưu Nhân Chú; làm người ở chăn trâu như Trịnh Khả, Nguyễn Chích; chài lưới trên sông như Nguyễn Thận... Đám Lê Lai, Lê Sát, Lê Ngân, Lê Lý, Lê Văn An, Lê Liễn, Bùi Quốc Hưng, Trịnh Võ, Trương Lôi, Trịnh Đồ... cũng về quần tụ. Lê Lợi đều hậu đãi ân cần, ngày đêm dò xem ý tứ nhưng vẫn chưa thật tỏ tường. Bèn hội cả lại, ước mồi hỏi:

- Tôi bấy lâu ôm tài chứa khí, bức bối mà không được cởi mở, mới phải trốn vào rừng núi khẩn hoang dựng nghiệp. Các ông mến tiếng mà lặn lội về đây hợp sức. Giờ nên làm gì có ích?

Có người nói:

- Tôi nghe Lam Sơn đất hiểm dân giàu, trại chủ là người biết dốc của nhà mà đãi khách một cách nhún nhường, lại lấy việc của thiên hạ làm trách nhiệm của mình, đó là tư cách của bậc đế vương nên mới họp nhau lại tôn phù làm minh chủ.

Lê Lợi thủng thỉnh đáp:

- Ý ông thì thế. Chỉ sợ nhiều người khác chí.

Mọi người đều nói:

- Không phải. Lũ chúng tôi tâm đã đồng, chí đã quyết, xin minh chủ cho lập đàn thề để rõ lòng thành thực, dứt mối hồ nghi.

Lê Lợi cả mừng nói:

- Được như vậy thì trời cũng giúp vì, việc nước hân có cơ hưng khởi, nghiệp lớn chắc có thể thành được.

Đoạn, bàn cách chọn nơi lập đàn thề cùng nhau mưu việc nổi binh. Có tiếng người nói:

- Bên kia Như Áng có núi Đồi Đá, trên đỉnh có khoảng đất rộng và bằng, dân bản địa gọi đất ấy

là Lũng Nhai. Có thể lên đó mà tế cáo trời đất được. Mọi người nhìn xem ai, hoá ra Lê Lai và các con là Lê Lô, Lê Lô, Lê Lâm. Nhóm Lê Sát, Lê Ngân, Lê Lý, Lê Văn An, Nguyễn Thận vốn người vùng Lam Sơn nên quen thạo địa hình đều đồng thanh khen:

- Phải đấy, phải đấy!

Mùa xuân năm ấy, Lê Lợi cho đắp đất làm đàn cao một trượng(20), trên có bàn thờ hương khói nghi ngút, cờ xí cắm la liệt; gia binh lực sĩ gươm tuốt trần dàn hàng đứng xung quanh; lại có bốn thớt voi trực hai bên tả hữu, nghi vệ rất oai nghiêm. Giờ ngọ, Lê Lợi khăn áo chỉnh tề, thiên tư tuấn tú khác thường, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, bước đi như rồng, dáng đi như hổ dẫn đầu một đoàn mười tám nghĩa sĩ thay mặt mấy trăm người có mặt ngày ấy, tiến lên đàn cao. Lê Lợi đứng giữa, các nghĩa sĩ sắp xếp thứ tự đứng sau. Ngài thắp hương làm lễ tế cáo trời đất, hướng về bốn phương lạy tám lạy. Đoạn, cao giọng đọc lời thề, tiếng nói như chuông:

- Trại chủ Lam Sơn là Lê Lợi cùng bọn Lê Lai, Nguyễn Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Trịnh Đồ, Lê Liễn, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Chích, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Võ, Trần Nguyên Hãn, Lê Lý, Lê Sát, Lê Ngân họp nhau kết nghĩa ăn thề nguyện đồng cam cộng khổ, sống chết có nhau quyết trừ loạn lớn, cứu trăm họ khỏi hằm tai vạ. Nếu ai manh tâm phản trắc, làm sai lời ước thì trời đất, quỷ thần tru diệt, làm cho chết đến cả họ hàng thân thích. Nếu chúng tôi lòng thành một dạ, sắt son một chí, xin trời đất quỷ thần đều phù hộ, khiến cho nghiệp lớn chóng thành, muôn dân sớm được thấy lại uy nghi nước cũ.

Kính trời, đất, quỷ, thần cùng soi xét.

Dứt lời, các quân tượng giống một hồi cồng âm vang cả một vùng. Lê Lợi cùng mười tám nghĩa sĩ đều lần lượt uống mỗi người một li rượu hoà máu đỏ, để tỏ lòng giữ lời thề ước. Sử gọi đó là hội thề Lũng Nhai.

DỪNG CỜ KHỞI NGHĨA

Từ bữa ấy, mười tám nghĩa sĩ Lũng Nhai chia nhau đi sắm sửa khí giới, luyện tập quân sĩ, chỉnh đốn hàng ngũ, mưu việc nổi binh. Nhân tài tuấn kiệt kéo đến ngày một đông, quân lực ngày một mạnh, thanh thế ngày một lớn. Ngụy quan Lương Nhữ Hốt tham chính phủ Thanh Hoa lo sợ, mới lên thành Tây Đô mật báo với Nội quan nhà Minh là Mã Kỳ.

- Chúa Lam Sơn chiêu vong nạp bạn, đãi ngộ quân sĩ rất hậu, chí nó không phải nhỏ. Nếu giao long được gặp mây mưa thì tất không phải là vật trong ao đầm. Nên sớm trừ đi, chớ để lo về sau.

Mã Kỳ vốn là đứa kiêu căng, nghe Nhữ Hốt cáo cấp thì vênh mặt nói:

- Đám củi mục ấy liệu làm gì được ta mà ông đã vội cuống quýt? Cứ để chúng nhóm lại cho đông như cá theo đàn chui vào lưới, bấy giờ chỉ việc cắt vó một mẻ là xong hết!

Đoạn, tung thám tử ráo riết đi dò la, lại ngầm sửa soạn động binh, chờ được dịp là cất quân. Lê Lợi biết vậy bèn họp tướng sĩ lại bàn việc hưng binh khởi nghĩa. Lê Lợi nói:

- Bọn ta sinh ra gặp thời loạn lớn, giận quân giặc cường bạo lấn hiếp nên ẩn nấu vào núi rừng nuôi chí bền, gây binh lực, lo cứu nạn nước, mưu việc yên dân. Nay xem xét kỹ mọi lẽ hưng vong, thấy đã đến lúc ra tay cứu khổn phò nguy, nên hiệu gây làm cờ dấy nghĩa. Ta dấy quân đánh giặc không phải vì tham phú quý, mà vì muốn cho ngàn đời sau biết rằng ta không chịu thần phục quân giặc tàn ngược. Các ông nghĩ thế nào?



Tướng sĩ đồng thanh hưởng ứng. Lê Lợi lại nói:

- Vận nước đang nghiêng ngả, muôn dân thì khốn cùng chẳng khác gì kẻ chết đuối mong người đến cứu. Kẻ thức giả nở lòng nào mà điềm nhiên nâng chén cười đùa, ngất ngưỡng vui xuân, chờ hết ngày khai hạ mới động đến việc cứu nước, vớt dân. Người xưa nói: “Người quân tử thấy cơ(21) thì làm, không chờ đến cuối ngày”. Tết Nguyên đán năm nay, ta định ăn tết một hôm. Mồng Hai sẽ làm lễ tế cờ xuất quân. Có nên không?

Mọi người đều nói:

- Nên lắm, nên lắm!

- Xin theo, xin theo!

Nguyễn Trãi đứng lên nói:

- Từ khi giặc Minh tràn sang lấn hiếp, nước Nam ta thành không có chủ, người nước ngày đêm nóng lòng mong tìm được chúa. Xin minh chủ hãy làm lễ tấn tôn trọng thể để làm sáng rõ danh nghĩa đối với cả nước, mà dân chúng thì được vui mừng biết nước Nam đã có chúa để tôn phò.

Lê Lợi nói:

- Ta là người mặc áo vải chuyên nghề cày cấy, nay vì trừ bạo mà nổi binh, lòng không nghĩ đến việc xưng bá, xưng vương.

Mọi người đều khẩn khoản nài ép. Hồi lâu, Lê Lợi đành chiều ý nhận lời. Tướng sĩ vui mừng bái lạy.

Đúng ngày mồng Hai Tết năm Mậu Tuất (7 - 2 - 1418), Lê Lợi cho lập đàn cao dưới chân núi Dầu, dựng cờ tế cáo trời đất. Trước lễ đàn, ba mươi năm tướng sĩ chia hai ban văn võ đứng trực hai bên; bên dưới, hai phía tả hữu là hai đội nghĩa binh, dũng sĩ, mỗi đội hai trăm người dàn hàng, gươm giáo sáng loà. Giờ thìn (7 giờ - 9 giờ), Lê Lợi cười voi trắng, mặc áo vàng dẫn đội tượng binh tất cả mười bốn thớt voi chiến tiến vào lễ đàn. Theo sau là đội thiết kỵ hai trăm lực sĩ kiếm tuốt trần đi hộ vệ. Lê Lợi rời voi, bước lên đài cao, rút gươm chỉ lên trời mà truyền rằng:

- Thuận theo ý trời, đáp ứng lòng dân, trại chủ Lê Lợi làm lễ tự tôn hiệu là Bình Định Vương. Từ khắc này, tự nhận trách nhiệm trừ bạo ngược lấy lại nước. Tướng sĩ dưới cờ, nhân dân bốn cõi hãy cùng ta đồng tâm hiệp lực, trên dưới một lòng lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, đem chí nhân để thay cường bạo để rửa nỗi nghìn thu hổ thẹn, để mở nền muôn thuở thái bình, dựng nên công oanh liệt ngàn năm, cùng các triều Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước.

Tướng sĩ quân binh ngót hai ngàn người dưới cờ đều “Dạ” ran rầm trời.

Bấy giờ, quân Vương tuy ít nhưng đều là quân hùng gấu, tướng sĩ đều là tướng vượt nanh, một người có thể địch trăm người. Bởi thế, chỉ mười ngày sau, quân Bình Định Vương khai binh ở Lạc Thủy, tung gươm chớp mắt chém ba ngàn đầu giặc. Nội quan Mỹ Kỳ cầm năm vạn quân trong tay mà phải dẫn tàn quân chạy thực mạng.

Lê Lai liều mình cứu chúa



Bấy giờ là tháng Tư năm Kỷ Hợi (1419) Bình Định Vương lại bị hãm lần thứ hai ở núi Chí Linh. Lần này, quân Minh bao vây ráo riết, quyết bắt Vương bằng được. Quân chúng trùng trùng điệp điệp, ngày đêm sục sạo, đến con chim sẻ cũng khó lòng bay lọt. Quân của Vương cùng đường hết lối, lương thực cạn dần. Thế bại vong chỉ còn trong gang tấc. Bình Định Vương vội họp tướng sĩ lại mà rằng:

- Vận nước nghiêng ngả ngàn cân treo sợi tóc. Ai có kế gì hay, cứ nói. Mưu sĩ có kẻ bàn:

- Chúa công còn, sơn hà xã tắc còn. Bởi thế, giặc Ngô cứ nhắm bóng mặt trời(22) mà dõ tìm vây bắt, mong triệt nguồn tai họa. Bây giờ tìm được người hao giống, ăn mặc giả Chúa công, giống trống mớ cò tháo chạy. Giặc bắt ngờ tưởng thực, đổ xô nhau đuổi bắt linh thưởng. Ta nhân đó lén chạy ngược đường, tắt thoát.

Vương khen phải, nói:

- Ai có thể làm như Kỷ Tín(23) ngày xưa, để ta ẩn nấu trong núi rừng mưu tính việc nước về sau?

Tướng tá đương bàn định, ai nấy đều hăng hái, bỗng có người đứng phắt lên nói:

- Chỉ sợ Chúa công không tin cậy. Tôi xin làm việc đó!

Mọi người đều sững sốt, cùng nhìn xem kẻ vừa nói là ai. Thì ra Lê Lai, một nghĩa sĩ người Mường trong đám thập bát (18) anh hùng tế cờ tại hội thề Lũng Nhai mấy năm trước. Lê Lai người làng Dựng Tú, sách(24) Đức Giang, huyện Ngọc Lặc, Thanh Hoá. Anh ruột là Lê Lam và ba con của Lê Lai đều ra ứng nghĩa, tôn phù Lê Lợi.

Bình Định Vương thấy Lê Lai xin nhận thì ứa nước mắt nói:

- Tướng quân không tiếc cái chết để ta được yên, đó là công của tướng quân để lại muôn đời.

Đoạn, cứ ôm lấy Lê Lai không nỡ rời. Tướng tá quân thần ai cũng khóc. Lê Lai vái lạy Bình Định Vương mà thưa:



- Tình thế gấp lắm rồi, để tôi đi. Xin Chúa công gắng chí khắc phục gian nan, cứu muôn dân, lấy lại nước thì tôi dầu chết, xương vẫn không nát. Vương đành gạt nước mắt, cởi mũ áo thân mặc cho Lê Lai. Lai quỳ xuống lạy tạ rồi lĩnh mệnh lui ra, điểm lấy năm trăm quân cảm tử và hai thớt voi, lập tức lên đường. Vương và các tướng tiễn ra tận ngoài doanh trại, mới quay vào.

Lê Lai cười voi, thúc quân, trống giông cò mớ, nhằm thẳng hướng đại binh giặc xông tới, hét lớn:

- Chúa Lam Sơn chính là ta!

Quân Minh các ngả đang sục sạo lùng kiếm, thấy thế mừng rỡ đều đổ xô lại vây bắt. Lê Lai

không ham đánh chỉ chống đỡ qua quýt, đoạn hô cướp đường tháo chạy. Giặc trúng kế tin thật, đuổi theo ráo riết, không kịp cắt đứt nhau ở lại vây hãm. Lê Lai cùng quân sĩ vừa chạy vừa đánh trả dữ dội. Quân giặc chết nhiều, nhưng quân Lê Lai cũng bị thiệt hại to. Sau ông bị giặc bắt. Biết bị lừa, giặc giết ông ngay tại trận để trả thù.

Dân địa phương kể rằng giặc chém chết ông ở một cái cầu bên sông rồi đem bêu đầu ở cây đa, để dân chúng lấy đó làm gương mà sợ hãi. Chẳng dè, đêm đến, dân làng Mơ bên cạnh cầu rủ nhau ra lấy trộm đầu và thấy ông, đem vào rừng mai táng. Người đi đưa đám ông đông như nêm cối, chen chúc nhau mà đi. Vùng ấy sau dân đến ở, họp thành làng, gọi là Làng Chen. Còn chiếc cầu nơi Lê Lai mất, dân làng gọi là cầu Lai.

Lê Lai mất vào ngày 21. Mười lăm năm sau, Lê Lợi mất vào ngày 22. Hằng năm, cứ đến hai ngày ấy, ở Thanh Hoá dân gian nói là trời đất đều ảm đạm như sầu thương nhớ tiếc hai vị anh hùng. Bởi thế mới lưu truyền câu:

Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi để ghi lòng tạc dạ.

Chuyện ông Hầu, Bà Hầu



Lê Lợi khi còn ở Lam Sơn có lần đánh nhau với quân Minh bị thua, quân tướng bỏ chạy tán loạn cả. Quân Minh đuổi theo rất gấp. Lúc chạy qua một cánh đồng, thấy một ông già đang cùng vợ lom khom tát nước bắt cá ở trên bờ ruộng, vua liền chạy tới, cởi ngay áo, xuống ruộng bắt cá với hai ông bà già. Quân Minh đuổi đến nơi hỏi ông lão:

- Lão già kia, có thấy Lê Lợi chạy qua đây không?

Ông lão đáp:

- Lê Lợi nào? Không thấy!

Nhà vua ngảnh tai lên nghe. Bà lão liền mắng:

- Thằng kia sao không bắt cá đi? Việc gì đến mày!



Quân Minh thấy thế không nghi hoặc gì nữa bèn bỏ đi. Đến chiều tối, ông bà già mời vua về

nhà nghỉ. Nhà nghèo không có gà vịt, chỉ nuôi được một con hàu (khỉ), hai ông bà mới đem giết thịt để làm cơm. Lúc bụng cơm lên chỉ có đĩa cá giếc nướng và bát canh thịt hàu. Hai ông bà cung kính nói:

- Khi sớm, tình thế bức bách phải tùy cơ ứng đối nên trót lời phạm thượng(25), xin Chúa công tha lỗi. Giờ xin tạm dùng cơm kéo dỗi. Tiếc rằng nhà nông thanh bạch giản dị không có gì kính dâng.

Vua đáp:

- Đa tạ chủ nhân. Tấm lòng trung nghĩa của chủ nhân ta đã rõ, không cần phải thanh minh nữa. Công ơn tôn phù này tất có ngày đền đáp.

Về sau, khi đã lấy lại được nước, vua sai sứ giả đi tìm thì ông bà lão đã mất. Vua Lê thương tiếc bèn xuống dụ cho nhà Thái miếu khi làm lễ tế thì khấn hai ông bà lão về cùng hưởng, tục vẫn gọi là Ông Hầu, Bà Hầu. Cổ tế hai ông bà già, ngoài những thức tam sinh(26) ra, thế nào cũng làm thêm một đĩa cá nướng và một bát canh thịt hàu, giống như bữa ăn khi xưa đã dâng vua.

Múa hát đuối được giặc



Làng Đặng Xá trước thuộc về phủ Kiến Xương (nay là xã Trung Nghĩa, Tiên Lữ, Hưng Yên). Bấy giờ, làng có con sông con chảy quanh uốn éo như dải lụa trắng. Điểm xuyết trên tấm lụa là những chiếc thuyền câu đi lại an nhàn. Đôi bờ tre xanh rủ bóng, trẻ đến chăn trâu gõ sừng, thổi sáo. Ngoài ruộng, chim đồng bay lượn, ngô lúa tốt tươi. Nước non phong cảnh thật hữu tình. Đặng Xá lại nổi tiếng là đất vũ nhạc. Những đêm trăng, gương treo đầu cành, trai gái trong làng họp nhau hát múa. Tiếng trống bập bùng, tiếng đồn khoan nhặt cầm nhịp cho điệu múa uyển chuyển, ứng hoà với điệu hát thanh nhã. Trội nhất trong đám là một cô gái xinh đẹp nết na, người làng quen gọi là Á Đào (có sách chép tên là Đào Thị Huệ).

Đương khi thanh bình vui vẻ, thành linh một hôm giặc Minh kéo về cắm đồn dựng trại. Giặc tung quân bắt người cướp của, tàn hại cả cỏ cây gia súc. Đặng Xá bỗng chốc trở nên tiều điều xơ xác. Đàn ông trai tráng trong làng trôi nổi đi hết: họ đi tìm minh chúa để cứu làng giữ nước. Chỉ còn đàn bà con gái ở lại. Biết Đặng Xá nổi danh về ca múa, giặc bắt gái làng đánh đàn hát múa hầu rượu. Đùa bốn chán, say rượu, giặc đều chui vào túi màn ngủ, chỉ để một tên ở ngoài thất túi, xong thì ngồi canh gác. Chẳng là giặc sợ vùng ấy lắm muỗi nên mới thế.

Dân Đặng Xá họp nhau lại bàn bạc. Một người khơi mào:

- Giặc Ngô đến cướp nước cướp làng. Nay phải đêm ngày đàn hát hầu hạ chúng thì còn mặt mũi nào!

Có người nói:

- Đàn ông trai tráng bỏ vắng cả. Bọn ta là phận gái chân yếu tay mềm biết xoay xở làm sao?

Bàn tính chưa ngã ngũ thì có một người lên tiếng nói:

- Tôi có cách!

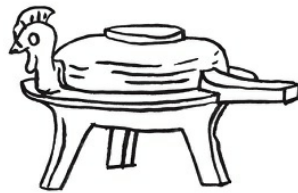
Mọi người nhìn xem ai, hoá ra là Á Đào. Á Đào ra ngoài ngó trước ngó sau, rồi vào vẫy mọi người lại nói cho nghe, bảo: “Cứ thế, cứ thế!” Ai cũng hơn hớn, gật đầu khen phải.

Từ bữa ấy, Á Đào trở sức đàn ngọt hát hay, bưng cơm chuốc rượu cho giặc tỏ ra rất ân cần chiều chuộng. Quân Minh say rượu ngon, mê sắc đẹp đều xiêu lòng, bèn cho Á Đào được tự tiện ra vào đồn trại, bất kể ngày đêm. Lại tin cẩn sai thất túi cho cả bọn, không cắt quân canh gác nữa. Ít hôm sau, quãng nửa đêm. Á Đào dắt mấy người bạn gái vào, lẳng lặng khiêng đi một túi có tên giặc đã chuốc rượu say, ngủ như chết. Họ đem quăng xuống con ngòi, cho chết trôi ra sông Cái mất tăm. Cứ thế, mỗi đêm một tên; giặc không hay biết gì hết. Lính chết nhiều. Sau, tướng giặc thấy hao hụt quá, vội sai lừa quân vào một mảnh ruộng, bốn bề có đắp tường đất cao thành một khuôn vuông (gọi là đấu đông quân) cho xếp hàng ken lại để xem thiếu đủ. Hắn giật mình, thấy mỗi ngày quân xếp thừa dần rồi vui hẳn. Không biết nguyên có thể nào, cho là Đặng Xá dữ dằn, giặc vội vã nhổ trại rút đi. Đặng Xá thoát nạn.

Sau này, khi việc nước đã xong, bốn phương thái bình, dân làng Đặng Xá nhớ công ơn người con gái tài sắc trí dũng ấy liền đặt tên thôn làng ở là thôn Á Đào. Đến khi nàng mất, lại lập ngôi đền để thờ, nay vẫn còn ở làng Đào Xá. Và xã Trung Nghĩa nay cũng vẫn còn di tích đấu đông quân giặc không kịp phá khi bỏ chạy, in dấu vết kinh hoàng để lại ngàn năm.



Tay không cũng đoạt thành



Từ năm Đinh Hợi (1407), tướng Minh là Mộc Thạnh sai lấy đất ở núi Bô và phá tháp Chương Sơn ta xây từ thời Lý để đắp thành Cổ Lộng bên bờ sông Đáy, giữa cánh đồng Lai Cách, huyện Ý Yên (Nam Định). Thành rộng hơn trăm mẫu, hào lũy kiên cố, trấn giữ con đường trọng yếu từ thành Đông Quan vào Thanh Hoa. Giặc từ thành Cổ Lộng thả quân ra quanh vùng tha hồ cướp phá, lại bày đặt ra phép trình báo để hạn chế việc đi lại, đề phòng dân Đại Việt nhóm nhau nổi dậy. Lại nghiêm cấm rất ngặt việc đánh rèn giáo mác, cất giữ gươm đao, chế tạo thuyền xe, để triệt nguồn vũ khí của dân ta. Pháp luật hà khắc, tội ác không cùng của chúng làm người người đều căm giận, chỉ lăm le tính việc khởi sự, rình khi hởi tội.

Bấy giờ, gần thành Cổ Lộng có làng Chuế Cầu. Ở đây có một người đàn bà có nhan sắc, lại có chí lớn mưu mẹo hơn người. Bà ấy họ Lương lấy chồng cùng làng tên là Đinh Tuấn. Thấy giặc Minh mỗi lúc một rộng rãi, bạo ngược, bà Lương giận lắm mới bảo chồng:

- Tang bồng giúp nước là chí con trai, canh cửu tảo tần là phận con gái. Nhưng ngày xưa đã có Bà Trưng, Bà Triệu là nhi nữ mà vượt cả đàn ông, đến nay còn truyền tụng. Nay nước mất, thứ người bỏ đi còn biết lo nạn nước. Tôi thiết tưởng gái cũng như trai, đều phải mưu việc nước.

Ông Đinh thấy vợ có chí khí thì mừng lắm, mới bảo:

- Nếu nàng quả có chí theo đuổi như Bà Trưng, Bà Triệu, tôi đây cũng được thơm lây.

Bà Lương nói:

- Ông hãy ngầm chiêu tập nghĩa sĩ, sửa soạn vũ khí sau này tất có phen dùng đến. Còn tôi sẽ tìm cách lọt vào thành mua chuộc lấy lòng, dò xét binh tình, để mai kia làm nội ứng.

Ít hôm sau, ngoài thành Cổ Lộng thấy dựng lên một quán hàng. Chủ quán là một người đàn bà xinh đẹp. Người đó chính là bà Lương. Có nhan sắc, lại chào mời vồn vã trà quý rượu ngon đều sẵn, nên quán bà Lương tấp nập khách ra vào, số đông là quân Minh. Bà rất chiều khách, khách hàng ai cũng thích. Chẳng mấy chốc, bà được lòng khắp mặt tướng sĩ thành Cổ Lộng. Giặc cho bà ra vào tự ý, không chút gì nghi hoặc. Bởi thế, bao nhiêu kho tàng lương thực, vũ khí, chỗ nào giặc thả chông rào lũy, đồn trại quân tướng giặc ở đâu... bà đều biết hết, rõ như lòng bàn tay.

Khi ấy, vua Lê đã lấy xong Thanh Nghệ, Tân Bình, Thuận Hoá. Nhà vua đóng quân ở Lỗi Giang (Thanh Hoá) sửa soạn tiến ra Đông Quan nên tung thám tử đi do thám dò xét tình hình. Một hôm, quân canh vào báo có một người đàn bà ở Cổ Lộng muốn xin ra mắt hiến việc cơ mật. Vua mừng lắm, vội bảo cho vào. Người đàn bà toan sụp lạy, Lê Lợi xua tay cho miễn. Vua hỏi:

- Bà lặn lội đến đây có việc gì thế? Người ấy đáp:

- Tôi người làng Chuế Cầu giáp thành Cổ Lộng. Nghe nói Ngài sắp ra Đông Quan. Đánh Đông Quan tất không bỏ qua được thành Cổ Lộng. Bởi thế, tôi lặn lội vào đây xin giúp Ngài một tay lấy thành.

Người ấy chính là bà Lương. Bà kể hết sự tình đầu đuôi. Bà lại cho Lê Lợi biết quân Minh còn tin cậy giao cho bà tối tối vào thắt túi mìn cho chúng chui vào ngủ khỏi muỗi. Bà nói:

- Đêm ấy tháng ấy, tôi sẽ bỏ thuốc ngủ vào rượu cho chúng uống, lại thắt chặt túi để phòng xa; đoạn đốt lửa mở cổng thành. Bấy giờ, Ngài kíp đem quân đến hưởng ứng tất đoạt thành dễ như thò tay lấy đồ vật trong túi.



Lê Lợi đang nửa tin nửa ngờ; vừa lúc, thám tử về nói rõ binh tình giặc ở Cổ Lộng và lòng dân trong vùng. Vua thấy hợp với lời bà Lương thì cả mừng, thật bụng tin theo. Vua bảo:

- Ta không ngờ trong đám phụ nữ lại có người chí khí thế, mưu lược thế. Ví bằng đánh úp được giặc, để ta có lối tiến ra Bắc, tất có trọng thưởng.

Bà Lương nói:

- Tôi là phận gái, chuyển này nếu may giết được giặc dữ thì cũng là do uy đức của đại vương,

tôi nào có công trạng gì.

Đến ngày mật ước với vua Lê, bà Lương cùng với một số bạn hàng vẫn ra vào phục dịch trong thành Cổ Lộng, đem thịt béo rượu ngon đến thết quân Minh, nói là quà biếu nhân ngày giỗ. Giặc vẫn thường được biếu xén nhiều lần nên không nghi hoặc, nay vớ được bữa thịnh soạn, vội bỏ cả tuần phòng chú ý đầu vào chèn chén. No say bí tỉ, lại ngấm thuốc ngủ, giặc chui cả vào túi là nhè sai thất. Chớp mắt doanh trại giặc trong thành Cổ Lộng đều vang ầm tiếng ngáy. Bà Lương vội làm ám hiệu. Tức thì, toán quân sĩ do Đinh Tuấn chèo bà chỉ huy phục sẵn bên ngoài, bèn trèo vào, chắt củi đốt lửa, đoạn mở toang cổng thành đón quân tướng vua Lê. Lê Khôi, Đinh Liệt, Đinh Lễ, Nguyễn Xí cùng năm nghìn quân được Lê Lợi phái đến, ung dung tiến vào. Chuyển ấy, vua lấy được thành Cổ Lộng, phen giầu của Đông Quan, mà không tốn một hòn tên mũi đạn. Vua bèn giao cờ kiểm cho vợ chồng bà Lương ở lại giữ thành, lại sai Nguyễn Trãi ghi công, đợi khi đánh đuổi hết quân Minh sẽ định thưởng.

Sau này, khi lấy xong được nước, đầu năm Mậu Thân (1428), vua Lê hội quần thần ở điện Giảng Vũ để thưởng công lao đánh giặc. Vua bảo:

- Trẫm khởi binh tự Lam Sơn dẹp quân Minh, cứu sinh linh, chỉ mong cho chóng thành công. Sở dĩ lâu ở Thanh Hoá, không thẳng ra lấy Đông Quan được là vì có thành Cổ Lộng ngăn lối. May có một người đàn bà bày mưu giúp sức khiến trẫm sớm phá được thành, để quân ta có lối ra Bắc. Thật là một kỳ công hiếm có. Vậy ý trẫm muốn thưởng trước. Các khanh bàn nên thế nào?

Vua truyền gọi bà Lương đến tỏ ý phong thưởng. Bà Lương lạy tâu:

- Thần thiếp phận hèn bồ liễu, vốn người thôn dã. May mà làm nên công trạng cũng là do uy trời của đức vua, thần thiếp nào có tài cán gì. Vả lại, thần thiếp vốn người chất phác quê mùa, không dám dự quan cao chức trọng. Chỉ xin dân áo vải nước Nam từ nay được thái bình yên ổn, thế là mãn nguyện.

Vua bảo:

- Con gái có công to mà không khoe khoang thật còn hơn con trai một bậc! Nhưng khanh đã tự nhận là thôn dã, trẫm cũng lấy cảnh thôn dã mà thưởng lộc cho, lại phong thêm tước lộc nữa, ý khanh thế nào?

Bà Lương tâu:

- Bệ hạ đã ân tứ mà phong thưởng, thần thiếp nào dám trái ý thánh thượng. Nay sinh quán thần thiếp, đất hẹp dân nhiều, cúi xin bệ hạ cho mở rộng ruộng đất, miễn sai dịch cho dân xã quê hương để truyền ơn mưa móc của bệ hạ mãi về sau.

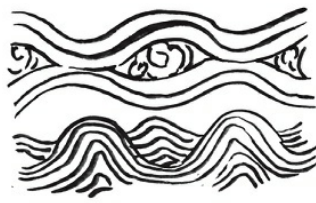
Vua khen ngợi và chuẩn y, bèn phong cho chồng bà làm Kiến Quốc công Trung dũng công thần, phong cho bà làm Kiến Quốc Trinh liệt phu nhân, ngôi ở trên tước hầu bá. Lại cấp cho bà hai trăm mẫu ruộng tốt ở phía đông thành Cổ Lộng, để dân làng Chuế Cầu có thêm ruộng cày cấy.

Năm Thuận Thiên thứ năm (1432), bà Lương mất. Vua Lê Thái Tổ sai quan về tận quê bà, làm lễ tế theo tước vương, lại cấp thêm một trăm mẫu ruộng để dân làng Chuế Cầu dùng vào việc thờ cúng. Sau, vua Thánh Tông lại lập đền thờ ở làng. Đền ấy nay vẫn còn. Vua sai viết một bài minh mười hai câu ghi công đức của bà. Bài minh ca ngợi:

Vĩ đại thay, người đàn bà giỏi

Chí khí mạnh ngang vạn quân!...

Chiến thắng Tốt Động, Chúc Động



Đầu năm Bính Ngọ (1426), tin bất lợi ở Nghệ An, Thanh Hoa, Thuận Hoá, Tân Bình từ Giao Chỉ do tổng binh Trần Trí báo về Yên Kinh, làm náo động cả triều đình. Minh Tuyên Tông nhận biểu cáo cấp và xin viện binh của Trần Trí thì tức giận, hạ lệnh cách chức bọn Trần Trí, Phương Chính, đoạn hội triều thần lại nhất định cử viện binh đi đánh dẹp. Tuyên Tông chọn Vương Thông, phong chức tổng binh, lĩnh ấn Chinh đi tướng quân; cho Đô đốc Mã Anh làm tham tướng, Binh bộ thượng thư Trần Hiệp làm tham tán quân vụ, cầm năm vạn quân từ Quảng Tây kéo sang. Lại sai Đô ti Vân Nam là Vương An Lão dẫn một vạn quân từ Vân Nam xuống trước.

Vương Thông là người thế nào? Thông vốn dòng dõi võ tướng. Cha là Vương Chân giữ chức Đô chỉ huy sứ sau thăng đến chức Đô đốc thêm sự. Cha chết trận, Thông được tập phong tước Vũ Nghĩa bá. Năm Vĩnh Lạc thứ mười một (1413), Minh Thành Tổ phong cho Thông tước Thành Sơn hầu. Đến năm Hồng Hi thứ nhất (1424), Minh Nhân Tông lại phong thêm cho Thông hàm Thái tử thái bảo. Đường công danh của Thông thuận lợi như điều gặp gió. Nay được vua Minh cử đi chinh phạt, Thông mừng thầm, chắc chắn:

- Mộng vương, công là ở trận này!

Bởi thế, Vương Thông hăm hở triệu quân. Ra đi cuối tháng Chín năm Bính Ngọ, đầu tháng Mười đã đến Đông Quan. Dọc đường gặp Bùi Bị, Nguyễn Khuyển dẫn hai ngàn quân và một voi ra chặn lại, năm vạn binh của Thông ý thế đông, ồ ạt đánh tràn tới. Quân Bùi Bị đành chịu, không sao cự nổi. Thông càng được thế kiêu căng, kéo thẳng một mạch vào thành. Bọn Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lý An đến trước quân doanh của Thông nộp ấn kiếm xin chịu tội. Thông mừng luôn:

- Lúc các ông cầm mười vạn tinh binh đánh dẹp một bọn giặc cỏ, tướng sĩ lao khổ đã mấy năm mà càng đánh càng thua, chỉ còn lo giữ thành chờ quân cứu viện. Quân sĩ lừa ngựa tổn hại hàng vạn, vận chuyển chi phí tốn kém hàng chục ức mà vẫn bỏ đất mất thành làm nhục quốc thể. Các ông tội đáng chết. Nhưng hoàng đế mở lượng hiếu sinh tha cho, giáng làm sự quan(27). Vậy gắng mà lập công chuộc tội, báo đền ân đức của nhà vua.

Bọn Trần Trí đều rạp mình vọng về phương Bắc vái lạy nhận mệnh. Vương Thông nói tiếp:

- Nay ta đem viện binh sang đây, chỉ một trận là bắt hết quân man. Trước hãy dọn sạch bọn Văn Xảo, Lý Triện ở Ninh Kiều(28), sau theo đường núi tiến thẳng vào Thanh Hoa trói cổ Lê Lợi giải về kinh!

Đoạn, Thông hợp quân lại, cả thảy mười vạn chia làm ba đạo kéo đi. Năm ngày sau, quân Minh đã dàn xong thế trận, doanh trại đóng liền nhau đến vài mươi dặm suốt từ bến Cổ Sở (xã Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội đến cầu Thanh Oai (xã Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội)). Cờ xí rợp đồng, giáo mác rực trời. Thanh thế lớn lắm. Bữa đó là vào ngày mồng bảy tháng mười, năm Bính Ngọ. Khi ấy ở Ninh Kiều, quân ta chỉ có vài nghìn người. Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đô Bí họp tướng sĩ lại bàn kế phá giặc. Triện nói:

- Quân địch đông, quân ta ít. Nhưng quân địch phần ở phương Bắc mới sang, đi xa mệt mỏi, phần Đông Quan vừa bị thất bại; thế là địch tuy đông mà hoá yếu. Quân ta tuy ít nhưng trên dưới một lòng, anh hùng hết sức, lại vừa thắng liền mấy trận, sĩ khí càng hăng; thế là ta ít mà hoá mạnh. Nay nhân lúc quân địch chân chưa đứng vững, tay chưa kịp trở, ta nên đánh ngay để chế được người, chứ không để cho người chế mình.

Văn Xảo nói:

- Tôi xem ba cánh quân giặc: cánh Vương Thông ở Cổ Sở quân đông tên cứng, không nên đánh; cánh ở Sa Đới tuy không được như thế nhưng đằng sau có Đông Quan làm chỗ dựa, hai bên tả hữu có hai cánh kia che chở, cũng không nên đánh; duy cánh ở Thanh Oai là yếu hơn cả, tướng chỉ huy là Mã Kỳ, Sơn Thọ là bọn hoạn quan tầm thường vô mưu, chỗ ấy nên đánh. Thế là ta bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc, đánh chỗ hư, như vậy chỉ dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi.

Tướng sĩ đều khen phải. Lý Triện, Văn Xảo lập tức chia quân làm hai, Lý Triện, Đỗ Bí đi trước đem binh đến giấu sẵn ở cánh đồng ruộng nước bùn lầy, lại lẩn lùm cây gò cao ở làng Cổ Lãm⁽²⁹⁾. Xong, Phạm Văn Xảo dẫn quân đến trước thành réo tên Mã Kỳ, Sơn Thọ đòi đánh. Mã Kỳ, Sơn Thọ tức điên người, lại thấy bên ta ít, bèn đánh luôn. Văn Xảo cười thầm càng chọc tức, vừa đánh vừa nói khích, dứt lời thì tháo chạy.

Bọn Mã Kỳ dẫn quân kị ráo riết đuổi theo. Đến Ba La⁽³⁰⁾ vừa qua cầu, phục binh của Lý Triện, Đỗ Bí đổ ra đánh tạt sườn, quân Văn Xảo từ đằng trước đánh quật lại. Người và ngựa quân Minh mắc ruộng nước sa lầy bị chém hơn một nghìn người. Bọn Mã Kỳ dẫn tàn quân cầm đầu quay về Thanh Oai. Đến nơi thấy cổng thành đóng chặt, ngẩng nhìn lên, cờ Nam đã cắm la liệt, tướng Trịnh Khả đứng lên lầu giương cung thét lớn.

- Giặc dữ kia, còn dẫn xác về đây làm gì!

Dứt lời, buông tên bắn xuống. Bọn Mã Kỳ không còn hồn vía, tạt ngựa nhắm thành Đông Quan cướp đường chạy thực mạng. Quân ta tràn lên đánh tới, đuổi tới Cầu Mộc (ngoại thành Hà Nội) bắt sống năm trăm tên. Dọc đường, thấy giặc rải rác tới vài mươi dặm. Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa trốn thoát vào thành. Trời đã nhá nhem tối, Lý Triện cười bảo Đỗ Bí:

- Quan hoạn có khác, chạy nhanh gớm! Ta muốn nhân lúc này chặn đánh dinh sau của Phương Chính.

Bí khen phải, cùng Triện quay lại đánh úp mặt sau cánh quân Minh ở Sa Đới (Từ Liêm, Hà Nội). Đến nơi, doanh trại giặc đã trống không. Té ra, Phương Chính, Lý An nghe tin bọn Mã Kỳ bị vây hãm ở Ba La thì cả sợ, vội dẫn quân chạy trước về Đông Quan.

Ở Cổ Sở, nghe tin thất trận của bọn Mã Kỳ, Sơn Thọ và Phương Chính, Lý An, tổng binh Vương Thông vừa sợ vừa tức, ngay tối hôm đó cho lệnh gọi tất cả đến. Bọn Mã Kỳ, Phương Chính sợ tội, đổ tại quân Nam có voi nên không sao đánh được. Vương Thông mắng:

- Thật là vũ dũng vô mưu. Có khó gì mà không trị được! Hãy lấy tre đan thành lá chắn, bên trong cài chông sắt. Hễ giặc đến đánh thì giả vờ thua, bỏ lá chắn chạy. Voi giẫm lên, trúng phải chông sắt tất phải chịu lép; bấy giờ, quay lại dùng tên cứng giáo dài mà đâm thì voi nào chịu được, quân man tất vỡ!



Bọn Mã Kỳ, Phương Chính phục lắm. Sáng hôm sau, mồng Tám tháng Mười, Lý Triện dẫn voi đến Cổ Sở khiêu chiến. Quân Minh theo kế của Thông, quả nhiên, quân của Triện bắt lợi phải lui binh. Vương Thông được thể càng lên mặt kiêu căng không thèm nghe ai. Trưa hôm ấy, Thông thừa thắng xua cả hơn chín vạn quân ồ ạt đánh thẳng tới Ninh Kiều. Đến nơi, thấy cửa doanh trại quân Nam đóng chặt, Thông thúc quân phá cửa tràn vào. Bất đồ chỉ còn doanh trại không, quân Nam đã biến đâu mất. Bốn bề, ruộng nước cỏ lác ngập đầu. Nhìn về phía tây, núi Ninh, núi Chúc, núi Ngọc Giả rừng cây rậm rạp, cảnh vật âm u, thăm tán quân vụ Trần Hiệp chợt thấy thế nguy, vội can ngăn Vương Thông:

- Chỗ này địa thế hiểm trở, sợ có phục binh, nên đóng quân lại cho đi do thám.

Thông không nghe, bảo:

- Việc binh cốt phải mau chóng như thần. Sao lại bỏ lỡ thời cơ?

Vừa lúc, thám tử về báo quân Nam rút chạy xuống Cao Bộ, cách Ninh Kiều có chục dặm. Thông mừng lắm, nhất định sớm hôm sau sẽ phát binh đánh tới, mới hội tướng sĩ lại nói cho nghe mật kế. Đoạn, Thông cử viên tuỳ tướng dẫn một toán thám báo đi ngay, để dọn đường ngày mai Thông bày trận đánh. Chẳng ngờ, toán quân này lọt vào ổ mai phục của ta, bị ta bắt hết ngay tối hôm đó. Quân ta giải chúng về quân doanh. Khi ấy, Đinh Lễ, Nguyễn Xí đang giấu quân ở Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) được tin cấp báo của Lý Triện, Văn Xảo, vội dẫn ba ngàn quân và hai voi chiến kịp về Cao Bộ hợp binh. Tướng tá đang nghị bàn thì quân canh điệu viên tướng Minh vào. Lý Triện, Đinh Lễ thân cỡi trói, mời ngồi, lựa lời chiêu dụ. Tướng giặc được tha tội chết, mừng rỡ vội khai hết:

- Sớm mai, Vương Tổng binh sẽ thân cầm đại quân làm cánh chính binh từ Ninh Kiều qua cầu sông Ninh, theo đường cái quan đánh thẳng vào doanh trại các ông. Các ông vì mãi lo đối phó trước mặt, tất không phòng bị mặt sau. Quân kị tinh nhuệ làm kì binh sẽ đi đường tắt lên đến sau lưng phục sẵn, đặt súng bắn hoả pháo làm hiệu. Bấy giờ, chính binh đánh mặt trước, kì binh bắt ngờ tập kích phía sau, quân các ông tất tan vỡ.

Biết phương lược lợi hại của Vương Thông. Lý Triện, Đinh Lễ đều nói:

- Cái nó dùng để hại ta, ngược lại, lại hại nó; cái nó muốn dùng để đánh úp ta, ngược lại, lại đánh nó. Thế mới là kế hay!

Tướng sĩ lập tức chia nhau dẫn quân đi mai phục. Đêm ấy, trời giá lạnh; nửa đêm về sáng lại có mưa nên càng rét. Canh tư, quân các ngả đều đã giấu xong. Canh năm, từ Ninh Kiều, Vương Thông phát cờ cho quân sang sông. Cánh kì binh đi trước theo đường tắt lên về phía sau Cao Bộ. Thông dẫn cánh chính binh rầm rộ kéo thẳng đến trước mặt doanh trại quân ta. Ngót chục vạn quân Minh đi chật đoạn đường dài mười dặm, thanh thế lớn lắm. Giờ ty (khoảng 9 đến 11 giờ) ngày mồng Chín, tháng Mười, tiền quân của Thông đến địa phận làng Tốt Động. Bỗng nghe tiếng hoả pháo nổ ở phía Cao Bộ, Thông tưởng là ám hiệu của cánh kì binh thì cả mừng, vội xua đại quân kíp xông tới. Quân Minh đều đổ xô lên chiếm lấy điểm thuận lợi, theo đường tắt mà vào, lợi ruộng mà đi, bỏ cả đội ngũ. Thành linh, quân Nam từ sông Yên Duyệt phía trước, từ đồng cỏ lác lau sậy, từ bờ đầm Rót phía tây, từ các làng xung quanh bỗng hiện ra, tràn tới chặn đầu và đánh tạt vào hai bên, khí thế cực kì dũng mãnh. Quân Nam được voi dẫn đầu lại quen thạo địa hình nên đi lại như bay, sức mạnh như thần. Khi ấy, trời đổ mưa to, quân Minh bị hãm ở chỗ lội, người và ngựa bị ruộng sâu bùn lầy làm vướng chân, trở tay không kịp, đành phơi mình chịu chết. Quân Nam dùng cung tên giáo mác lao vào mà bắn giết, thầy giặc gối lên nhau ngập đồng. Thượng thư bộ binh Trần Hiệp thúc ngựa tiến lên, định chỉnh đốn quân ngũ đang rối loạn thì bị một mũi giáo đâm trúng, ngã lộn nhào xuống đất. Thông trông thấy, xô tới cứu nhưng không kịp. Quân Nam nhanh hơn, xông vào chém chết. Thông khiếp đảm ngựa mặt lên trời, kêu thất thanh:

- Trời hại ta!

Vừa dứt lời, Thông liền bị một mũi tên bắn vào cạnh sườn. Cả sợ, Thông vội quay ngựa chạy thục mạng.

Cánh kì binh vừa đến Cao Bộ chưa kịp bắn hoả pháo, đã thấy tiếng pháo hiệu nổ, lại thấy quân Nam từ bốn phía đổ ra đón đánh thì biết là mắc mưu. Quân tướng đều rụng rời chân tay, vội vã trốn về Chúc Động, hợp với cánh chính binh vừa tan vỡ chạy tới. Không ngờ, từ chân núi Ninh, núi Chúc, từ các cánh rừng ven lộ, từ những bờ lau ven đầm, quân Nam lại hiện ra chặn đánh. Vương Thông, Mã Kỳ chẳng còn bụng dạ nào cự chiến, bỏ mặc quân lính lao qua cầu Ninh Kiều chạy một mạch về Đông Quan. Quân Nam đuổi theo chặt gãy cầu. Giặc bị chết chém, chết chìm dưới sông nhiều không kể xiết. Nước sông Ninh (sông Đáy) vì thế tắc nghẽn, không chảy được. Quân Minh còn sống, chạy tán vào các làng, dân binh nổi lên bắt giết không sót một tên. Lý An, Phương Chính chậm chân, đến Ninh Kiều thì cầu đã mất, tắc đường không qua được sông Ninh. Cả bọn hết hồn vội theo dọc sông Ninh ngược lên phía Bắc lẩn về Cổ Sở. Không ngờ lại bị dân binh trong làng xông ra chặn bắt. Phương Chính, Lý An phải cưỡi đò lên qua sông mà về Đông Quan.

Chiều hôm đó, Vương Thông kiểm lại quân tướng mới biết Nội quan Lý Lượng, chỉ huy Lý Đăng đã mất xác. Hơn chín vạn quân hùng hổ kéo đi, giờ còn chưa đầy ba vạn, về đến thành mà vẫn tim đập chân run. Thông sợ lắm, từ bấy giờ hết lên mặt kiêu căng, đóng chặt cửa thành cố thủ.

Giải phóng Đông Quan



Đến đầu tháng Chín năm Đinh Mùi (10 - 1427), giặc Minh chỉ còn giữ được mấy thành: Tây Đô, Chí Linh, Cổ Lộng, Đông Quan, trong đó riêng ở Đông Quan, mấy vạn quân của Vương Thông vẫn liều chết cố thủ để chờ viện binh.

Sau chín, mười tháng bị vây hãm, giặc ở thành Đông Quan ngày một trí cùng sức kiệt. Nguyễn Trãi mấy phen vào thành thuyết hàng, lại năm lần bảy lượt viết thư gửi Vương Thông, Sơn Thọ chiêu dụ khiến giặc càng hoang mang nao núng. Quân Minh nhiều tên đã họp nhau thành từng nhóm, lẻn ra ngoài thành xin cho được sống. Viên Bách hộ Hà Vương nhân chuyển được cử ra lấy trộm củi cỏ cũng đem binh đến trước đại bản doanh Lê Lợi ở Bồ Đề (Gia Lâm - Hà Nội) quy hàng. Bọn Vương Thông tuy bề ngoài vẫn làm vẻ điềm nhiên, song trong bụng đã rối bời. Chúng luôn miệng phao tin viện binh sắp sang để cố nuôi lòng quân sĩ. Nay tin Liễu Thăng, Mộc Thạnh cùng bọn Lương Minh, Lý Khánh, Thôi Tự, Hoàng Phúc... đều là những tướng mà vua Minh Tuyên Đức tin tưởng, là bậc lão thành, tài giỏi, cùng mười lăm vạn quân, ba vạn ngựa chia hai đường, đang hùng hổ kéo sang, làm bọn Vương Thông ở Đông Quan khắp khởi mừng thầm, ngày đêm ngẩn cổ mong chờ. Thông họp bọn tướng tá dưới trướng lại, bảo:

- Nay hoàng đế đã cử thái phó Kiềm Quốc Công (Mộc Thạnh) và Thái tử thái phó An Viễn Hầu (Liễu Thăng) đem đại binh sang chinh phạt. Ngài lại mật truyền cho ta phải cố giữ Đông Quan, bảo toàn quân lực, lại phải gấp rút, chỉnh đốn hàng ngũ đợi quan quân sang thì hai mặt trong ngoài cùng đánh.

Đoạn, cắt đặt bọn Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lý An, Trần Trí... chia nhau đi đốc thúc quân sĩ đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, sắp sẵn chiến cụ, sửa đóng ngựa xe, chờ cơ hội đến sẽ tung ra đánh phá. Tướng sĩ ta thấy vậy nhao nhao đòi Lê Lợi cho đánh Đông Quan, nhằm nhổ mũi giáo sau lưng, để yên tâm đối phó với viện binh giặc đang trước. Nguyễn Trãi vội can, Lê Lợi khen phải:

- Đánh thành là hạ sách. Viện binh giặc kéo đến thì trước mặt sau lưng đều bị đánh, đó là con đường nguy. Viện binh bị phá, thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai, đó mới là kế vẹn toàn vậy!

Rồi Lê Lợi hạ lệnh khép chặt vòng vây, canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét, chặn tuyệt đường đi lại giữa Đông Quan với viện binh giặc. Mặt khác, Lê Lợi sai Nguyễn Trãi tiếp tục dụ hàng giặc ở Đông Quan. Nguyễn Trãi bắn những thư đã gửi cho Vương Thông sao thành nhiều bản tung vào trong thành cho quân Minh cùng biết:

"... Người vẫn còn ngày ngày mong đợi viện binh mà nói phao lên là viện binh sắp đến... Người sao không nghĩ: ngày nay, dầu có mười vạn viện binh thì có dám vượt cửa quan không? Ví bằng đốc quân cả nước kéo sang, hoặc độ ba bốn mươi vạn... người sao không nghĩ là binh tượng ta nhiều, tâm lực ta đều, thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho so trước với giờ, ta mạnh hay yếu, các người chắc rõ... Nay những nơi quan ải hiểm yếu,

đều có quân và voi ta đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua; viện binh đã thua, các người tất sẽ bị bắt... Bởi thế, ta tính giùm hộ các người; chỉ bằng cùng Thái đô đốc(31) đem quân về nước là hơn cả. Bằng không, một khi cờ ta trở, trống ta nổi, các người có ăn năn cũng không kịp đâu!”.

Bọn Vương Thông thấy thế thì chột dạ. Chính Thông bụng cũng hoang mang, nghi ngờ quân cứu viện không khéo chỉ đem dầu chữa cháy. Cho nên, Thông càng sợ quân sĩ nhất là từ bọn Đô ti trở xuống mà đọc thư ấy thì dễ chán nản thất vọng sinh ra biến loạn, bèn hạ lệnh thu nhặt hết, cấm ngặt không cho bàn tán. Mặt khác, Thông sai đóng chặt cổng thành, ngày ngày ghé mắt nghe ngóng binh tình. Được ít hôm, thỉnh lĩnh quân canh sợ hãi vào báo tin:



- Quân Nam đến trước thành réo tên quan Tổng binh Thái tử thái bảo Vương Thông ra mà nhận viện binh!

Bọn Vương Thông kinh hoàng kéo cả lên mặt thành xem xét. Nhìn xuống, quả nhiên thấy Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc đang bị trói tay đứng đó. Xung quanh lố nhố một lũ quân nội địa(32) bị bắt cùng giải đến. Viên tướng của Lê Lợi thấy bọn Thông xám mặt thì cả cười, vẫy thông sự Đặng Hiếu Lộc đến lấy trong tráp ra mấy thứ giò cho xem, bảo:

- Ngài Tổng binh coi: đây là song hồ phù của Chinh lỗ phó tướng quân Liễu Thăng, đây là hai quả ấn bạc của Binh bộ thượng thư Lý Khánh và của Công bộ thượng thư Hoàng Phúc đứng kia. Còn đây là cờ, trống, sổ quân mà viện binh của ngài đem đến nộp cho ta!

Nói đoạn liền bần lên một bức thư và bảo:

- Thư quan hành khiển vâng lệnh Chúa công ta gửi các người. Xem thư khắc rõ.

Bọn Vương Thông, Sơn Thọ đều xanh mặt. Cầm thư, bọn Thông dặt dứ nhau về quân trưởng mở xem. Thư viết:

... “Chỗ trông cậy của các ông chỉ là quân cứu viện. Ngày tháng Giêng năm nay, có sắc cho bọn An Viễn hầu (Liễu Thăng), Bảo Định bá (Lương Minh), Thôi đô đốc (Thôi Tụ), Hoàng Thượng thư (Hoàng Phúc), Lý ngự sử (Lý Khánh) cùng thổ quan(33) là Nguyễn Huân đem quân sang hẹn trong tháng Tư tiến binh vào cõi Giao chỉ. Rồi trong một tháng, quân ấy(34) đến cửa ải của ta. Quân sĩ ta ở biên giới dụ quân ấy đến ải Chi Lăng. Ngày tháng Hai năm nay, quân ta chỉ đánh một trận mà quân ấy tan vỡ: binh mã tiên phong một lúc bị ta quét sạch, còn Tổng binh An Viễn hầu thì chết ở trận tiền. Đến ngày hai mươi nhăm, quân ta lại đánh trận nữa thì quân ấy hoàn toàn tan hết. Bảo Định bá thì tử trận, còn bại quân chạy tán vào rừng đều bị quân ta bắt được. Việc đến như thế, các ông còn trông cậy vào đâu?... Nay lấy một thành Đông Quan còn con, đem cả nước lại vây đánh là việc rất dễ, song tôi không làm... Nếu các ông cởi giáp mở thành, lại theo lời ước trước(35) thì các ông sẽ được bảo toàn quân lực đem nhau về nước... Thế chẳng là tốt đẹp hay sao?...”

Lâu nay, bọn Thông chỉ trông chờ viện binh đến cứu sống. Nay viện binh đã tan tành, chứng cứ ấy cả bọn vừa nhìn tận mắt. Thư của Nguyễn Trãi kịp mở cho Thông lối thoát; trong bọn kẻ nào bụng cũng nghĩ thế nhưng chẳng ai dám nói ra. Quân tướng lặng như tờ.

Ít hôm sau, mới sáng dậy, quân canh đã hốt hoảng vào báo:

- Quân Nam đã kéo đến sát chân thành.

Thông sai Đô đốc Mã Anh ra xem. Bốn mặt thành, quân Lê Lợi trùng điệp, gương giáo sáng loà, xe đánh thành đẩy đến chật đường. Mới hôm rồi, quân Nam đã đắp một lũy vây ngoài Cửa Nam. Nay chỉ qua một đêm, không ngờ họ lại đắp xong lũy đất nữa chạy từ phường An Hoa đến Cửa Bắc. Mã Anh cả sợ, vội quay vào trình báo. Bọn Vương Thông càng hoang mang cùng quần.

Bấy giờ, Lê Lợi cũng họp tướng tá lại bàn cách hạ thành.

Tướng sĩ nhiều người đều xin cho quân đánh tràn lên để rửa hờn.

Nguyễn Trãi can:

- Tình hình quân giặc trong lúc này mình muốn phá vào sào huyệt, ăn gan uống máu để rửa mối thâm thù không phải là việc khó. Nhưng thần trộm e như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Vì sự trả thù, vì cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua nhà Minh tất phái binh sang. Như thế, cái vạ binh đao biết đến bao giờ cho dứt được? Chi bằng ta nên thừa lúc này, kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hoà hiếu, để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước.

Lê Lợi nghe theo, bảo:

- Quan hành khiển có thể vì ta vào thành Đông Quan chuyển nữa, mà giáp ngòi lửa chiến tranh?

Nguyễn Trãi lĩnh mệnh, vái lạy lui ra, sửa soạn đi ngay. Vương Thông được tin báo thì mời vào. Thông vốn chẳng ưa gì Nguyễn Trãi, nhưng thấy Trãi ung dung tay không, theo sau chỉ có mấy quân hầu mà đi đứng rất đàng hoàng, ăn nói đĩnh đạc, thì bất giác thầm kêu lên trong lòng:

- Nước Nam có người như Trãi, ta làm sao lấy được!

Chủ khách phân nhau chỗ ngồi, Nguyễn Trãi nói luôn:

- Trước đây đã giao ước hoà giải, không những lòng của chúng tôi và của các ông đều được yên mà cả đến lòng quân sĩ hai nước đều thế. Ai cũng vui mừng nhảy nhót, tự bảo rằng: cả Nam lẫn Bắc từ nay trở đi đều được vô sự. Tại sao các ông Phương, Mã⁽³⁶⁾ cố giữ ý riêng của mình, đến nỗi làm ngăn trở việc hoà ước của hai bên? Ví bằng việc hoà giải đã xong thì ngày nay tất Liễu Thăng không đem thân đến đây mà bỏ mạng. Thế là hoà hay đánh, lợi hại đã rõ ràng. Nay nếu các ông lại theo đúng giao ước xưa, chúng tôi sẽ xin lui quân về Thanh Đàm, Ái Giang; lại sửa sang đường sá, cung cấp lương thực không thiếu thứ gì, để cho các ông thung dung trở về nước. Đây chính là lòng thành của chúng tôi muốn mưu việc lâu dài, trên thì thuận lòng hiếu sinh của trời, dưới thì cứu nhân dân khỏi nước sôi lửa bỏng.

Vương Thông hỏi:

- Nói hoà sao lại đắp thêm thành lũy, sắp sẵn xe thang. Việc làm như thế là thành thực chẳng?

Nguyễn Trãi bảo:

- Vừa rồi, các ông không thấy vạ cháy thành đến nơi mà sợ, lại còn lấy gáo múc nước hòng làm vơi biển cả nên đã u mê dùng quân sắp chết đánh ra. Bởi thế, quân tôi phải đắp đê quai nhỏ ngăn lỗ nước rò. Việc ấy có gì là lạ? Hễ hoà giải đã định thì mọi việc khác đều không phải để ý lo ngại nữa.

Thông lại nói:

- Tôi làm tướng triều đình đem quân đi đánh dẹp, mọi việc tiến lui đều phải có lệnh của thiên tử. Hoà ước là việc trọng, phải chờ mệnh của hoàng đế, tôi không dám một mình tự quyết.

Nguyễn Trãi đáp:

- Ông mang ấn đi chuyên việc đánh dẹp thì mọi việc quân ở cõi ngoài xa có thể tùy tiện mà xử trí, sao cứ phải nhất nhất đợi lệnh triều đình? Thế thì câu nói: “Đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được”, ông không thấy tin ư? Lại có câu nói:

“*Tướng là người giữ vận mệnh của quân*”. Nay bọn ông giữ một thành cỏn con trơ trọi, lương thực vơi cạn, quân sĩ mỗi một nhao nhao thất vọng sẽ giết lẫn nhau mà tìm đường sống; lại tuyệt đường viện binh không phương kể gì cứu khỏi diệt vong. Chết như thế có bổ ích gì cho nước không? Nếu cứ bo bo cái khí tiết nhỏ mọn mà chết uổng, làm hại cả tính mệnh mấy vạn quân trong thành thì lỗi ấy ở ai? Nay thuận theo tình thế, chịu nhận hoà hiếu, bảo toàn quân lực mà về, hoàng đế có thêm quân mà giữ phương Bắc chống lại quân Nguyên, công ấy của các ông triều đình sao lại xem là nhỏ?

Cả bọn Vương Thông, Sơn Thọ đều nín lặng, vẻ ưu tư lộ rõ trên nét mặt. Nguyễn Trãi biết bọn chúng đã xiêu lòng nhưng vẫn chưa thật yên tâm, bèn tiếp:

- Xin các ông cử thái giám Sơn sang sông nói chuyện cho lời ước thêm chắc chắn. Chúa tôi sẽ cho Lưu Nhân Chú và tôi vào trong thành ở với các ông để làm con tin. Thế thì mỗi ngò vực của đôi bên đều tan, lòng mọi người đều yên cả.

Biết không làm sao khác, bọn Vương Thông đành nghe lời thuyết phục của Nguyễn Trãi. Ngày hăm hai, tháng một, năm ấy (10 - 12 - 1427), Vương Thông dẫn bọn võ quan là các đô đốc Mã Anh, Phương Chính, Trần Tuấn, các thái giám Sơn Thọ, Mã Kỳ, các bá tước Trần Trí, Lý An, và Đô chỉ huy Trần Hữu cùng bọn quan văn là Chu Kỳ Hậu, Quách Vĩnh Thanh, Dục Khiêm, Lục Quảng Bình, Hồng Bình Lương... mở cửa thành ra hàng. Cả bọn họp nhau ở phía nam thành Đông Quan mà thề rằng:

- Tổng binh Thành Sơn Hầu Vương Thông nếu không lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để viện binh hoặc cho quan quân đi cướp bóc nhân dân thì trời đất và quỷ thần các xứ tất đem bọn quan tổng dinh Thành Sơn Hầu là Vương Thông từ bản thân cho đến cả nhà thân thích làm cho chết hết và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà!

Y lời hẹn khoan hồng, Lê Lợi và Nguyễn Trãi tha cả mười vạn quân Minh ở các thành cho về nước. Việc ấy là vào ngày Mười Hai, tháng Chạp, năm Đinh Mùi (29-12-1427).

Thật Là:

Giặc cùng đường kiệt sức, bó tay chờ chết đến nơi

Ta mưu phạt tâm công,[\(37\)](#)

không đánh mà người phải khuất.

(Bình Ngô đại cáo)

Chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang



Từ khi Vương Thông vượt ải băng rừng vào nước Nam vua Minh ngày đêm trông ngóng. Qua ải Pha Luỹ, Thông đi một mạch, đến ngày mồng hai tháng mười thì vào Đông Quan. Tin ấy làm Minh Tuyên Tông mừng rỡ, thầm khen Thông là khá. Thịnh lĩnh tin sét đánh bay về Yên Kinh: chỉ ba ngày đêm, chớp mắt mười vạn quân các đạo dưới quyền Thông bị giết, bị bắt, chỉ còn chưa đầy ba vạn! Triều đình trăm quan đều xanh mặt, vua Minh thì hết hồn, sợ lắm. Nhân nhận đọc biểu cầu phong[\(38\)](#) của Lê Lợi gửi sang, Tuyên Tông có ý vin cớ ấy để chữa thẹn mà lui binh. Tuyên Tông nói:

- Nếu họ Trần quả còn con cháu, chọn lập một người cho giữ chức phiên thần, ba năm một

lần tiến cống như chế độ đời Hồng Hi để yên dân ấy (Đại Việt) mà Trung Quốc cũng bớt được sự mệt nhọc về binh thú, thế chẳng phải là hay sao?

Đại thần là Kiên Nghĩa và Trương Phụ đều tâu:

- Điều ấy không nên theo. Tướng sĩ lao khổ đã mấy năm mới chiếm được Giao Chỉ⁽³⁹⁾. Biểu này là quý kế của Lê Lợi. Vậy nên phát thêm quân sang giết chết bọn giặc ấy đi.

Dương Tử Kỳ và Dương Vinh là hai đại thần đang có ý muốn bãi binh thấy thế mới vạy Trương Phụ:

- Thì triều đình cũng đã phát thêm viện binh?

Phụ nói:

- Quân thua tại tướng. Vương Thông vốn không có chiến công, do cha là Vương Chân chết vì việc nước, mà được tập phong, triều đình không biết là người hèn kém nên dùng nhầm. Nay kén tướng tài quen thạo việc Giao Chỉ đem đại binh đi cứu viện tất dẹp xong. Ở phương Nam, Giao Chỉ mà yên thì quân Thát Đát ở phương Bắc phải lấy đó làm răn sợ, không dám chống lại.

Tuyên Tông hỏi:

- Ai làm được việc ấy?



Trương Phụ tâu:

- Kiêm Quốc Công và An Viễn Hầu làm được việc ấy.

Kiêm Quốc Công Mộc Thanh, An Viễn Hầu Liễu Thăng là hai viên tướng lão luyện, dưới triều Minh Thành Tổ đã từng theo Trương Phụ sang Giao Chỉ diệt nhà Hồ, đàn áp cuộc khởi nghĩa của Trần Quý và Trần Quý Khoáng. Riêng Liễu Thăng lại đã ba lần Bắc chinh lập nhiều công lớn.

Tuyên Tông nghe bọn Trương Phụ bàn vậy thì ưng ý, bèn hạ chiếu sửa soạn đưa mười lăm vạn quân, ba vạn ngựa chia hai đường sang cứu viện. Đại quân do Liễu Thăng lĩnh chức tổng binh, mang ấn Chinh lộ phó tướng quân dẫn mười vạn binh theo đường Quảng Tây tiến sang. Cánh kia do thái phó Kiêm Quốc Công lĩnh chức tổng binh mang ấn Chinh Nam tướng quân cầm năm vạn quân theo đường Vân Nam tràn xuống. Việc ấy là vào cuối mùa xuân năm Đinh Mùi (1427).

Bấy giờ, ở nước ta, được tin Minh Tuyên Tông sắp sửa điều binh sang cứu bọn Vương Thông, Lê Lợi lập tức hội quân tướng lại, mở cuộc duyệt binh ở Vĩnh Động (Hải Dương). Trên bờ sông, Lê Lợi sai đắp đàn cao. Dưới chân đàn là đội thị vệ mới tuyển, hai trăm lực sĩ gươm tuốt trần trần giữ. Mấy vạn quân bộ, quân nào vệ ấy hàng ngũ chỉnh tề, giáo mác rực trời. Lại có các xe đánh thành mới đóng theo kế của người ở Đường An (Hải Dương) là Võ Cự Luyện cũng sắp sẵn thành hàng. Dưới sông, mấy trăm chiến thuyền đậu kín cả một khúc sông, buồm giương cờ cắm, nghi vệ rất oai nghiêm. Lê Lợi lên đàn cao hiểu dụ tướng sĩ:

- Xưa kia họ Hồ lỗi đạo, giặc Minh thừa cơ sang xâm lược, bắt dân ta phải chịu sưu cao thuế nặng, hình phạt hà khắc. Các người đều mắc vòng bạo ngược của chúng nên mới cùng nhau đứng dậy chống quân giặc nước. Bây giờ công việc đã gần thành, các người nên cố gắng đập tròn quả núi, đừng để thiếu một sọt đất mà núi phải dở dang! Nay nước Minh cậy lớn mạnh không lấy bánh xe đổ trước làm răn, lại cử mười lăm vạn binh, ba vạn ngựa, sai tổng binh Liễu Thăng cùng Mộc Thanh, Lương Minh, Thôi Tụ, Lý Khánh, Hoàng Phúc chia hai đường tiến sang nước ta. Các người đã biết chưa?

Quân sĩ dạ ran, Lê Lợi tiếp:

- Viện binh giặc sang ta chuyển này chẳng qua là kẻ đem dầu chữa cháy, chỉ thêm mua cười cho thiên hạ. Phương lược bình Ngô⁽³⁹⁾ ta đã tính sẵn cả rồi. Các người hãy chỉnh đốn đội ngũ, tập rèn trận mạc, một lòng một dạ đánh giặc, đừng ngại vất vả khó nhọc. Vả lại, chỉ phải dùng sức khó nhọc một năm mà được vui hưởng thái bình muôn thuở, các người có thấy nên không? Hãy cố đi!

Quân sĩ lại dạ rầm trời. Nói đoạn, Lê Lợi phất cờ ra lệnh, các chiến tuyến lập tức rẽ thành hai đội tập thủy chiến: khi tiến khi lui, thế trận biến hoá, quân sĩ đều thông thạo. Duyệt xong quân thủy, Lê Lợi rời đàn ca bước lên mình voi đi duyệt quân bộ. Quân nào vệ ấy đều tinh nhuệ, khí giới nghiêm trang. Lê Lợi rất đẹp lòng.

Mùa thu năm ấy, từ ải Lê Hoa (Lào Cai, giáp Vân Nam), Pha Luỹ (Hữu Nghị quan), phòng ngự sứ Trần Ban và các tướng Lê Bôi, Trần Lựu đưa thư về cáo cấp: giặc đang gấp ghề ở biên thủy. Tướng sĩ nhiều người đến trước đại bản doanh Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội) nói với Lê Lợi:

- Cứu binh giặc đi hai đường, phương lược tiến đánh thế nào, xin đợi mệnh?

Lê Lợi bảo:

- Mộc Thạnh tuổi già, trải việc đời đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại, chứ không dám khinh động.

Đoạn, gọi Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Nguyễn Khuyển, Lê Trung đến trao lệnh:

- Các người dẫn quân tinh nhuệ kíp lên ngay ải Lê Hoa, cùng với phòng ngự sứ Trần Ban giữ lấy nơi hiểm yếu, chẹn quân Vân Nam của bọn Thạnh. Hãy đặt phục binh để chờ, không nên đánh nhau với giặc vội, đợi lệnh ta hẵng hay! Các tướng đều lĩnh mệnh, điểm quân đi ngay. Kế đó, bàn đến việc đánh Liễu Thăng, Lê Lợi nói:

- Quân đi cứu cấp cốt phải nhanh chóng nên giặc ắt phải gấp đường đi suốt ngày đêm. Binh pháp nói: đi hàng năm trăm dặm mà chỉ vội nhằm lấy lợi, thì thượng tướng tất phải què. Nay Liễu Thăng sang đây, đường sá xa xôi, quân lính mỏi mệt. Ta lấy sức thông thả mà đánh quân mệt nhọc, thì lẽ nào không thắng?

Rồi Vương quay sang Nguyễn Trãi bảo:

- Quan hành khiển kíp sai người chạy thư mật truyền cho các tướng Trần Lựu, Lê Bôi ở ải Pha Luỹ chớ ham đánh thật, mà phải giả cách thua để làm kiêu lòng giặc. Lại truyền cho tổng tri Bắc đạo, Tây đạo lệnh cho các trấn Lạng Sơn, Lạng Giang, Tuyên Quang, Tam Đái, Quy Hoá hãy di dân dời nhà làm kế thanh dã⁽⁴⁰⁾ để giặc tuyệt nguồn cướp bóc lương thực.

Dặn xong, Vương vẫy các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thụ, Lê Lỗ, Phạm Văn Liễu, Lê Lý và Lê Văn An đến cất đặt:

- Các người hãy điểm một vạn quân tinh nhuệ, chọn lấy một trăm ngựa hay, năm voi chiến đến Chi Lăng mà bày trận mai phục, đập gãy quân tiên phong của Liễu Thăng. Còn Lê Lý, Lê Văn An - Vương nói tiếp - ta giao cho các người ba vạn quân đi sau bọn Lê Sát, đến Cần Trạm (Lạng Giang, Bắc Giang) giấu quân cho kín mà đợi giặc.

Các tướng đều hớn hở vái lạy lĩnh mệnh lui ra. Duy có Thái úy tư đồ Trần Nguyên Hãn khi ấy vẫn chưa thấy Vương sai phái thì lấy làm bồn chồn. Bỗng Lê Lợi rời ghế hổ, bước lại bên mà rằng:

- Thành Xương Giang là nơi hiểm ải. Bọn Lý Nhậm có thể từ Xương Giang một ngày một đêm là kịp về ứng cứu cho giặc ở Đông Quan. Nay Liễu Thăng sắp sang, nếu Chi Lăng, Cần Trạm không diệt trừ hết viện binh để chúng tràn xuống hợp với quân ở Xương Giang thì tai vạ ấy không nhỏ. Quân ta đã vây hãm liên sáu tháng mà vẫn chưa hạ được thành. Việc ấy phi thái úy không ai làm nổi.

Trần Nguyên Hãn chấp tay nói:

- Thần quyết lấy Xương Giang, sai lời xin chịu tội búa rìu.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi đều cả mừng, giục Hãn đi ngay. Mờ sáng ngày mười tám, tháng chín năm Đinh Mùi, Liễu Thăng xua quân vượt biên vào nước ta. Đến trước ải Pha Luỹ, Trần Lưu đem quân ra nghênh chiến. Thấy quân Lưu có vài nghìn, lại chưa đánh đã chực quay đầu chạy, Thăng thúc quân tràn lên đánh tới. Quả nhiên, Lưu thua, phải bỏ ải đó lui về giữ thành Khâu Ôn. Hôm sau, quân Thăng thừa thắng đánh gấp, chiếm luôn Khâu Ôn và ráo riết đuổi theo Trần Lưu đến tận ải Lưu. Lưu cho quân đóng chặt cổng thành rồi sai người đưa cho Liễu Thăng thư của Lê Lợi do Nguyễn Trãi viết. Thăng gạt đi, tức khắc ra lệnh đánh thành. Quân Lưu cự lại hăng lắm nhưng không giữ nổi, nhân lúc trời nhá nhem tối, phải phá vây cướp đường chạy về ải Chi Lăng. Liễu Thăng vào thành, cho quân nghỉ lại. Tả hữu lại đưa thư của Lê Lợi, Thăng không thèm đọc, hỏi:

- Lợi nói gì?

Tả hữu thưa:

- Lợi đã gửi liền hai thư đều nói sẽ đúc người vàng, cống thổ sản địa phương, xin tướng quân lui binh.

Liễu Thăng cả cười:

- Ta cũng lấy làm lạ cho quân man. Ta phụng mệnh hoàng đế sang đây đánh dẹp, chớp mắt hạ ba thành, không tên nào dám cự lại. Thế mà Lợi dám ngạo mạn đòi ta lui binh!

Tả hữu nói thêm:

- Thư Lợi quả ngạo mạn. Lợi nói: nếu tướng quân cứ đem binh đi sâu vào nước nó, tất mang hoạ, hối sẽ không kịp.

Thăng dùng dùng nổi giận quát:

- Ta sẽ giết sạch bọn này, xem ai không hối kịp!

Liễu Thăng là võ tướng, trải ba triều vua Minh đều vác gươm cưỡi ngựa đi đánh nam đánh bắc lập nhiều công to nên được thăng thưởng lớn. Nay cầm mười vạn quân băng rừng vượt ải vào nước ta, đi một mạch từ Pha Luỹ đến ải Lưu, suốt mấy chục dặm như vào chỗ không người, lại nhận được thư Lê Lợi tỏ ý sợ hãi cầu xin rút quân thì Thăng càng kiêu lắm. Nhất định sáng mai sẽ kéo quân vượt Chi Lăng xuôi về Đông Quan!

Hôm sau, mới canh năm (mờ sáng) Liễu Thăng đã ra lệnh trẩy quân nhằm hướng Chi Lăng tiến phát. Thăng thân dẫn một trăm quân kị hăm hở đi mở đường. Vừa đi được một đoạn, đã thấy Trần Lưu đem binh đến chặn đường khiêu chiến. Thăng tức lắm, chẳng nói chẳng rằng khua đao xông vào đánh luôn. Được mươi hiệp, Lưu tỏ ra núng thối, đâm bậy một giáo rồi quay đầu chạy. Lập tức, Liễu Thăng thúc ngựa đuổi theo, hét lớn:

- Thăng giặc kia, mày định chạy lên trời hả?

Đến một hẻm núi, Lưu biến mất. Bấy giờ, tướng sĩ của Thăng cũng vừa kịp lên với chủ tướng. Chỗ ấy, đường thì hẹp, hai bên vách núi dựng đứng, địa thế cực kì hiểm trở như dẫn vào túi sâu khó thoát. Sắp sang giờ tì (9 - 11 giờ trưa) mà sương mù vẫn mờ mịt, cảnh vật thật bí hiểm. Bộ hạ của Liễu Thăng thấy thế sợ lắm nhưng đều khiếp oai Thăng nên chưa dám can ngăn. Lang trung bộ Lại Sử An mới ghé tai chủ sự Trần Dung bảo:

- Bọn ta nên cáo cấp với Lý thượng thư. Ông ta là tham tán quân vụ nói, chắc chủ soái sẽ nghe.

Lúc ấy, Lý Khánh vừa dứt cơn sốt rét thấy vậy thì giật mình, đến nói với Liễu Thăng:

- Chỗ này đất hiểm, sợ có phục binh. Tướng quân chớ nên khinh suất tiến quân. Trước hãy cho quân đi do thám rồi sau hẵng hay.

Thượng thư Hoàng Phúc cũng bàn vào:

- Giao Chỉ có Chi Lăng là ải hiểm hơn cả.

Liễu Thăng nín lặng, tỏ ý không theo. Đô sự Phan Nhân đánh liều nói thêm:

- Lợi có Trãi là quân sư nơi màn tướng mưu lược như thần, giấu quân lừa người rất giỏi, lại thạo đánh phục binh. Năm trước, Vương Tổng binh bị bắt lợi ở Tốt Động, Ninh Kiều; thượng thư Trần Hiệp, nội quân Lý Lượng, chỉ huy Lý Đăng phải tử vong cũng là do bị hãm vào chốn đất hiểm.

Nghe vậy, Liễu Thăng bụng cũng hơi sợ. Vừa lúc, Trần Lưu bỗng lù lù dẫn đến, múa giáo chỉ mặt Liễu Thăng mắng thách đánh. Thăng tức nổ ruột, gầm thét quân kỵ đuổi theo. Trần Lưu chạy đến Chi Lăng thì chui tọt vào cửa ải phía bắc. Thăng cùng đội quân kỵ cận vệ bám riết vượt qua cửa đó, lại băng qua núi Đầu Quỷ, núi Phương Hoàng đổ xuống thung lũng Chi Lăng, nhất định bắt bằng được Trần Lưu. Đuổi gần đến núi Mã Yên, Thăng dẫn quân kỵ phi ngựa qua cầu. Chẳng ngờ, cầu ấy bị quân ta ngấm cưa sẵn nên giữa chừng cầu gãy, người và ngựa quân Thăng đều rơi xuống ruộng lầy, không đi được. Phục binh của ta từ bốn phía đổ ra. Các tướng Lê Sát, Lê Thị cưới voi chiến xông vào chém giết. Chớp mắt, cả trăm quân kỵ của Thăng đều bỏ mạng. Liễu Thăng thúc ngựa cố vượt qua đồng lầy. Vừa đến chân núi Mã Yên, quân ta từ trong khe núi xông ra phóng lao đâm trúng. Liễu Thăng ngã gục xuống, chết ngay. Cùng lúc ấy, các tướng Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Lỗ, Phạm Văn Liễu cũng tung quân ra chặn giặc. Xác giặc gối lên nhau trải khắp mấy dặm đường suốt từ núi Mã Yên đến bắc cửa ải Chi Lăng. Đội quân tiên phong của giặc bị tan vỡ sạch; một số thoát chết chạy tán vào rừng, lại bị các đội tuần đinh tuần tráng do người làng Đồng Mỏ là Lý Huê cầm đầu, tìm bắt bằng hết. Hôm ấy là ngày Hai Mươi tháng Chín năm Đinh Mùi (10 - 10 - 1427).

Tin chủ tướng Liễu Thăng và hơn một vạn quân tiên phong bị giết làm kinh động cả chín vạn quân cứu viện đi sau. Phó tổng binh Bảo Định Bá Lương Minh lên thay, vội vã ra lệnh đóng quân để trấn an tinh thần, chấn chỉnh đội ngũ.

Ngày hăm lăm tháng chín, bọn Lương Minh liều chết xua quân đánh tràn vào ải Chi Lăng. Dè dặt, quân Nam đã biến hết. Minh vừa mừng thầm vừa nghi hoặc nên dè dặt tiến quân. Qua được hiểm ải bậc nhất ấy, mà không phải đổ máu, bọn Lương Minh bụng đã hơi yên, cho là quân Nam thấy đất hiểm đặt phục binh đã lộ nên phải lui về xuôi, đắp thành cao cự chiến. Chẳng ngờ, đến Cần Trạm, ba vạn quân của các tướng Lê Lý, Lê Văn An đổ ra, hợp với cánh quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú từ Chi Lăng kéo về cùng sẵn vào chém giết. Lương Minh vừa lâm trận thì bị ngay một mũi phi lao đâm chết. Giặc hoảng sợ, xô đẩy nhau mà chạy. Quân Minh chết thảm hại. Đô đốc Thôi Tụ lên thay chức tổng binh, cùng bọn Hoàng Phúc, Lý Khánh vội vã thu nhặt tàn quân, sắp xếp lại quân ngũ rồi kéo nhau tìm đường xuống thành Xương Giang. Ba ngày sau thì đến Phố Cát. Phố Cát cách Xương Giang chưa đầy chục dặm, chỉ chốc lát là đến. Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc, Lý Khánh đưa mắt nhìn nhau, gật đầu dắc ý. Thành linh, phục binh ở đầu lại xông ra đón đánh. Quân Minh chết nhiều lắm, chất thành đống (dân ta sau đem chôn gọi là đồi Mả Ngô). Quân còn sống thì hoảng loạn tan tác. Viên Thượng thư Lý Khánh được vua Minh cử đi để bày mưu tính kế cho cánh quân Quảng Tây nay thấy binh tình cùng quẩn, bức bách quá, mới ngựa mặt kêu lớn:

- Không ngờ ta lại bỏ mạng nơi này!

Đoạn, trốn vào một đồi cây treo cổ mà tự vẫn. Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc cố sống cố chết dẫn quân chạy về thành Xương Giang. Đến chân thành, Thôi Tụ định cất tiếng gọi, nhìn lên đã thấy cờ xí quân Nam cắm la liệt. Trên thành, Trần Nguyên Hãn chống gươm cười ngất, mắng bọn Tụ:

- Thành còn đâu nữa mà vào!

Bọn Tụ rụng rời chân tay, đành lui binh ra ngoài đồng cách thành Xương Giang hai dặm, lấy đất đắp lũy đào hào để đóng quân phòng vệ. Đêm đêm, Thôi Tụ sai bắn pháo hiệu lên trời, báo tin cho các thành Chí Linh, Đông Quan đem quân lên đón. Thôi Tụ có biết đâu khi ấy, bọn

Vương Thông ở Đông Quan và Chí Linh cũng đang nghiền cổ mong chờ Tụ đến cứu nguy!

Bấy giờ, ở Bồ Đề, tin thắng trận bay về, quân tướng đều vỗ tay nhảy nhót, hăm hở nói với Lê Lợi:

- Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc vừa thoát hoạ đắm thuyền, tướng sĩ còn khiếp sợ chưa hết đổ mồ hôi. Xin cho đánh gấp để tuyệt nguồn hi vọng của giặc ở Đông Quan.

Nguyễn Trãi can:

- Chưa nên. Người xưa nói: chim cùng thì mổ, thú cùng thì cắn. Huống chi giặc ở Xương Giang còn tới sáu, bảy vạn quân, càng không thể khinh suất đánh tràn. Vả lại lưới dăng chưa kĩ sao có thể bắt hết được cá. Bởi thế, trước hãy điều binh giữ chặt các nơi hiểm yếu không cho giặc các thành ứng cứu lẫn nhau, sau đưa quân tinh nhuệ các đạo cùng về, tướng sĩ kén người hùm gấu, chiến khí chọn đồ tinh xảo, ngày đêm bốn mặt vây thành, hăm giặc vào chỗ trí cùng lực kiệt. Bấy giờ chỉ một trận là xong. Xin hẹn đến giữa tháng Mười thì đánh.

Lê Lợi khen phải, bèn truyền cho các cánh quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Lê Lý, Lê Văn An kíp tiến xuống vây chặt hai hướng Đông, Bắc; quân thủy thì theo sông Thương tiến gấp lên sông Xương Giang chặn hướng Tây Nam; lại điều các tướng Nguyễn Xí, Lê Khôi, Phạm Vãn, Trương Lôi đem ba ngàn quân Thiết đột và bốn voi chiến lên thành Xương Giang hợp với Trần Nguyên Hãn sẵn sàng đổ ra cùng đánh. Vòng vây siết chặt, quân đông chật sông chật đồng.

Bọn Thôi Tụ biết thế nguy, nhân nhận được thư chiêu dụ của Lê Lợi do quân sư Nguyễn Trãi gửi đến mới bàn nhau:

- Bọn ta đóng đồn ở đây chẳng khác gì neo thuyền chơi vơi giữa biển cả, hoạ đắm chìm tất khó lòng tránh khỏi. Nay nên giả cách hoà, nhận lui về Long Châu, Bằng Tường như Lợi nói, khiến bọn chúng chuyên tâm đến mặt ấy, mà buông lỏng phía sau. Ta nhân đó phá vây về Chí Linh, dựa vào thành ấy kiên cố, đợi quân Thành Sơn hầu ở Đông Quan và quân Vân Nam của Kiềm Quốc Công cùng hợp binh đánh sau.

Tướng sĩ đều gật đầu, xoa tay. Chẳng ngờ, đồn Xương Giang nằm giữa cánh đồng; quân bao vây đã đắp đất dựng chòi cao bốn phía, ngày đêm trông vào dò xét. Bởi thế, việc điều chỉnh sửa soạn phá vây của bọn Thôi Tụ đã không che được mắt quân ta. Tụ đành bỏ ý định chạy về Chí Linh.

Bấy giờ là vào thượng tuần tháng Mười, Lê Lợi bảo Nguyễn Trãi:

- Lũ Tụ, Phúc gian trá, không chịu lấy sự bại vong của bọn Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh làm răn sợ, vẫn cố tình mưu việc ác. Phải đánh gấp thành Chí Linh cho chúng tuyệt nguồn hi vọng; lại kíp sửa soạn cho xong để rằm tháng Mười sẽ cho quân bốn mặt tràn lên lấy đồn.

Nguyễn Trãi nói:

- Để mở đường hiếu sinh, thần xin viết thư lần nữa chiêu dụ. Nếu chúng còn tham công danh, cổ chuốc lấy tai vạ; khi ấy, có chết cũng không oán ta không rộng lượng.

Lê Lợi khen phải. Ngày mười tháng mười năm ấy, Trãi viết thư bảo bọn Tụ, Phúc là sẽ ra lệnh cho quân sĩ dẹp lối bắc cầu cho chúng dẫn quân đương tuyệt vọng cùng đường đem nhau về nước. Lại hẹn trong ba ngày phải thu xếp đi ngay; quá hạn ấy, nếu còn dưng dăng ở lại không đi, sẽ cho quân đánh đồn, bấy giờ có hối cũng không kịp nữa! Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc nhận được thư thấy lời lẽ quyết liệt thì vừa sợ hãi, vừa nghi hoặc. Tướng sĩ dưới trướng nhiều người bàn nên lui binh. Lại có kẻ hung hăng nói:

- Thành Đông Quan nhỏ bằng cái bát, quân không đầy ba vạn mà Vương Tổng binh còn giữ được một năm, giặc vẫn chưa làm gì nổi. Đồn Xương Giang tuy không kiên cố bằng nhưng quân đông gấp đôi; bảy vạn đại quân ta cự địch chưa đầy một tháng, sao đã tính chuyện ra hàng?

Thôi Tụ, Hoàng Phúc nghe vậy, bụng chưa thật yên nhưng lại sợ rút quân mà chưa có lệnh vua, sẽ làm Minh Tuyên Tông mất thể diện, giận cá chém thớt, thì có toàn tính mạng về đến

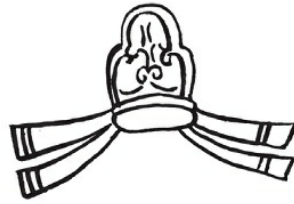
nước, cũng không thoát khỏi tội chém đầu. Cho nên, bọn Tu đành liều chết giữ chặt đồn, không đi. Cùng với lũ tuý tướng mấy trăm tên, Thôi Tu, Hoàng Phúc ngày đêm thay phiên nhau đốc thúc quân sĩ đắp thêm lũy cao, rào chông sắt, đặt hoả pháo ráo riết tuần tra. Sau ba ngày ba đêm mất ăn mất ngủ vì lo lắng canh phòng, sang ngày mười bốn tháng mười quân Minh càng nơm nớp sợ hãi bị cướp đồn. Lạ thay, cho đến chiều tối, hết ngày mà vẫn chẳng thấy quân ta động tĩnh. Quân tướng giặc như trút được gánh nặng thở phào mừng rỡ. Thành linh, mờ sáng hôm sau, rằm tháng mười, giữa lúc giặc đang mệt mỏi ngủ yên, việc canh phòng có phần trễ nải thì quân ta nhất tề tràn tới, đẩy xe đánh thành đến phá đồn, bắc thang trèo vào, lại lửa voi chiến xông lên. Tiếng hò reo tưởng vỡ trời. Từ các chòi cao, tiếng loa đồng dục truyền xuống:

- Ai hàng thì không giết!

Quân Minh kinh hoàng, không còn bụng dạ sức lực đâu mà chống lại, bỏ chạy tán loạn, bị bắt bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Tướng giặc khiếp vía đều vút gươm xuống ngựa, tự trói tay mà xin hàng. Thấy chủ tướng Thôi Tu, Hoàng Phúc và ba trăm tướng khác đã cúi đầu chịu tội, mấy vạn quân giặc sống sót vội quăng hết dao kiếm xin quy phục. Tên nào nhanh chân lẫn vào rừng vào núi, sau cũng bị người nước ta đi chặn trâu hái củi lùng bắt hết. Duy chỉ có một viên chủ sự là Phan Hậu trà trộn vào đám loạn quân chạy trước nên thoát được về nước.

Mười vạn quân Quảng Tây đã tan tành, tướng sĩ bị bắt bị giết ở Chi Lăng - Xương Giang chỉ sót một tên. Mộc Thạnh đang lẫn quần ở biên giới nghe ngóng, nhận được tin ấy vô cùng khiếp đảm, kinh hoàng. Lại tận mắt nhìn thấy lũ tuý tòng của Liễu Thăng bị Lê Lợi bắt làm tù binh sai đưa bằng, sắc, ấn tín của chủ soái đến cho xem thì Thạnh không kịp nghĩ, một mình một ngựa nín thở trốn về nước. Thế là, ta không đánh mà cả năm vạn quân Vân Nam khất tan, xéo lên nhau mà chạy!

Nguyễn Trãi



Nguyễn Trãi hiệuỨc Trai, người làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (Chí Linh, Hải Dương) sau rời về làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Nội). Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm Canh Thìn (1400) đời Hồ Quý Ly, làm quan đến chức Ngự sử đài Chánh Chương(42).

BÈN GAN NUÔI CHÍ LỚN

Năm Đinh Hợi (1407) tháng Bảy, sau khi chiếm được nước ta, Trương Phụ sai bọn Liễu Thăng, Lỗ Lân giải cha con Hồ Quý Ly và gia quyến, tống tá về Kim Lăng (Nam Kinh). Cha ông là Nguyễn Phi Khanh làm chức Tư Khanh cũng bị bắt đem đi chuyến ấy. Ông và em là Nguyễn Phi Hùng lẽo đẽo đưa cha đến ải Pha Lũy (Hữu Nghị quan), khóc lóc xin theo chân để phụng dưỡng. Nguyễn Phi Khanh vẫy tay gọi Nguyễn Trãi, ứa nước mắt nói:

- Con là người có học, có tài nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải theo cha khóc lóc mới là có hiếu sao!

Nguyễn Trãi nghe rồi lạy hai lạy xin vâng lời.

Về đến Đông Quan, quân Minh biết Nguyễn Trãi từng là triều quan(43) của Hồ Quý Ly bèn bắt điệu đến Án sát ti. Viên thượng thư Hoàng Phúc coi cả Đô ti và Án ti đang nghị bàn công việc với viên Tổng binh Trương Phụ. Thấy lính giải Nguyễn Trãi đến trước mặt, Phụ giật mình, liền ghé tai Hoàng Phúc nói nhỏ:

- Tên này mặt mũi khô ngo ra người có tài đức, văn hay học rộng, am hiểu thư toán. Gân sức nó cứng rắn, chỉ nó không phải nhỏ, nếu không sớm trừ đi, sau này tất sẽ là mối hoạ khôn lường.

Đoạn, thét quân lôi ra chém. Hoàng Phúc cả cười, nhìn Nguyễn Trãi rồi bảo với Trương Phụ rằng:

- Một tên học trò trời gà không chặt thế kia sao có thể là mối lo của nước được! Tổng binh quá lo xa. Nay Giao Chỉ mới nhập vào bản đồ, việc phủ dụ chiêu an để yên lòng dân man là việc trọng. Tha tội chết cho nó, giam lỏng ở Đông Quan, lấy danh lợi quan tước mà vỗ về chiêu dụ là kế hay hơn cả. Sau này, nếu nó không chịu quy phục lại theo đảng nghịch, bấy giờ lấy pháp luật mà trị tội cũng chưa muộn.

Trương Phụ cực chẳng đã đành nghe theo. Hoàng Phúc thả Nguyễn Trãi ra, cho ở góc Nam bên ngoài thành Đông Quan. Ông dựng một túp lều tranh bên cái ao nhỏ. Nhà lều một căn tuềnh toàng, đạm bạc; chó không cần nuôi, người hầu không có. Ông sống như thế ngót chục năm trời. Quân Minh năm lần bảy lượt đem tiền bạc, quan tước rất hậu đến nhử, ông đều ôn tồn từ chối. Bấy giờ ông có thơ rằng:

Góc thành Nam, lều một gian

No nước uống, thiếu cơm ăn...

Đông Quan là đất xung yếu của giặc ở Đại Việt. Lòng dạ ý đồ giặc thế nào, giặc xử sự động tĩnh ra sao đều ở đây mà ra. Đông Quan cũng là nơi phơi bày rõ nhất mọi điều rông rờ bạo ngược của giặc, cũng như mọi gan ruột dân tình chốn kinh sư. Chỗ mạnh yếu của giặc đều ở trong con mắt lỗ tai của Nguyễn Trãi. Ông ngày đêm ngẫm nghĩ suy xét và bí mật viết sẵn phương lược, gọi là *Bình Ngô sách* [\(44\)](#).

Biết Nguyễn Trãi không chịu nhận chức ngụy quan, cũng chẳng phải là người phần chí ngã lòng đi ở ẩn như Bùi Ứng Đầu, Lý Tử Cấu, mà ngấm ngầm nuôi chí lớn, Hoàng Phúc luôn miệng dặn bọn thủ hạ phải canh chừng:

- Trãi không phải là người tầm thường. Lỡ ra để sống, sau này tai vạ tất không thể tránh khỏi!

ĐI TÌM MINH CHỦ

Một hôm, theo lời mật hẹn với người em họ ngoại là Trần Nguyên Hãn, bấy giờ đang cầm đầu toán nghĩa quân ở Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Nguyễn Trãi lên ra ngoại thành, lên Thụy Hương, tục gọi là làng Chèm (Từ Liêm, Hà Nội). Ông vào ngồi đợi Hãn ở đền thờ Hy Khang Đại Vương Lý Ông Trọng. Vừa lúc, Hãn giả làm người bán dầu cũng đến. Hai anh em bàn tính:

- Bây giờ, người nổi binh dấy nghĩa thì nhiều nhưng đều là hạng tầm thường cả. Đến như Giản Định, Trưng Quang tuy là tôn thất xưng đế dựng cờ vì không biết nắm quyền, chưa qua sông đã chặt cầu, giết hại đại thần [\(45\)](#) nên tổn sức mà không thành công. Nghe nói có ông Lê Lợi ở trại Lam Sơn, đất Thanh Hoa là người có chí lớn, biết chiêu hiền đãi sĩ. Ai cũng bảo ông là rồng vàng đang chờ hội mây mưa, ta nên tìm đến mà tôn phò.

Anh em gật gù đắc ý, bấm nhau đi năm, chờ sớm mai cùng đi.

Hôm sau, mới tờ mờ sáng, hai anh em vội kéo nhau đi ngay. Trèo đèo lội suối, trốn tránh quân Minh gần tháng trời thì đến trại Lam Sơn, xin ra mắt. Trại chủ Lê Lợi tiếp đón ân cần và giữ lại làm khách trong nhà. Hai anh em ở ít lâu, đêm ngày để tâm dò xét, vẫn chẳng thấy Lê Lợi dả động gì đến chuyện dấy binh. Chỉ thấy Lê Lợi hay vắng nhà mà khách khứa bốn phương vẫn ra vào tấp nập; dầu thắp, gạo ăn còn đầy kho vẫn thấy Lê Lợi sai mua; cày cuốc đã đủ, đã nhiều vẫn thấy Lê Lợi sai người tìm thêm sắt. Lại thấy Lê Lợi hay sai người đem lễ vật lo lót với quan quân nhà Minh quanh vùng. Bởi thế, Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn bụng rất phân vân.

Một hôm, Nhà Lê Lợi có giỗ. Hai anh em có việc xuống bếp, bất ngờ gặp Lê Lợi quần vén lên

tận đùi đang ngồi thái thịt, vừa thái vừa ăn chẳng ra tinh tướng một vị thiên tử. Anh em đều thở dài bảo nhau:

- Ta nhằm rồi!

Đoạn, bấm nhau hẹn ngày bỏ đi. Đêm ấy, chợt thấy Lê Lợi xách gươm lên ra khỏi nhà, Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn nghi hoặc bèn lảng lảng theo chân. Đến núi Du Sơn, Lê Lợi lên vào một hang rộng có ánh đèn. Trong hang, người đông lỗ nhổ, xúm quanh tảng đá lớn làm bàn, cùng Lê Lợi nhỏ to bàn bạc. Lê Lợi giở cuốn binh thư đọc, giọng sang sảng, dong dạc, sau lại cùng mấy người chum đầu bàn tính. Hồi lâu, Lê Lợi nói:

- Phải đến năm Hợi (1419) mới nổi binh được.

Vốn là người giỏi mưu lược, sát binh tình, nay thấy Lê Lợi dự kiến sai, Nguyễn Trãi quên mình đang nghe trộm, buột miệng vọng vào nói lớn:

- Chúa công tính lầm rồi!

Lê Lợi giật mình, tuốt gươm xông ra toan chém. Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn vội phục xuống nói:

- Chúng tôi từ xa lặn lội tìm đến, chỉ vì Chúa công là người có thể lấy lại được thiên hạ.

Lê Lợi đỡ hai người dậy, rồi vội vàng cầm tay dắt vào trong hang. Nguyễn Trãi xin hiến *Bình Ngô sách* còn Trần Nguyên Hãn thì dâng thanh bảo kiếm gia truyền của ông tổ bảy đời là Tướng quốc Thái úy Thượng tướng Trần Quang Khải. Lê Lợi mừng rỡ khôn xiết, cả cười mà rằng:

- Thực là trời không muốn cho dân Đại Việt ta mất nước nên mới đem các ông đến đây ban cho ta!

Đoạn, lưu hai người lại, mưu việc khởi binh.

TƯỚNG ĐÁNH TÂM CÔNG

Ít hôm sau, người khắp vùng xôn xao về một chuyện lạ. Nhiều thân cây, lá cây đều có hàng chữ *Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi*. Dân chúng ai nấy đều mừng thầm, ghé vào tai nhau bảo nhỏ:

- Trời đã cho nước Nam có chủ. Ta đi tìm ông Lê Lợi mà tôn phù thôi.

Việc sửa soạn dấy nghĩa nhân thế gặp nhiều thuận lợi. Người các nơi ùn ùn theo về, đông lắm.

Lê Lợi biết chuyện rất đẹp lòng, mới bảo tướng tá:

- Biết đánh vào lòng người như vậy tất không ngoài mưu kế của Nguyễn Trãi.

Sau, gọi lên hỏi quả nhiên như vậy: Nguyễn Trãi đã lấy mật viết vào lá cây, kiến theo đó đục thành chữ, người người không biết tướng thần bảo, đều tin lắm.

Từ đấy cho đến khi lấy xong được nước, Lê Lợi rất yêu quý Nguyễn Trãi. Đánh đông dẹp bắc, đi đâu ông cũng giữ Nguyễn Trãi bên mình làm quân sư. Mọi việc mưu lược, viết thư, thảo hịch hết thấy đều do Nguyễn Trãi trù tính.

Bấy giờ là vào năm Quý Mão (1423), tổng binh Trần Trí chỉ huy đại binh từ Đông Quan kéo vào đánh nghĩa quân đang hoạt động ở vùng Khôi và Xa Lai (giáp giới Hà Nam - Hoà Bình - Ninh Bình). Thế giặc rất mạnh, quân đông có tới trăm ngàn. Nghĩa quân phải lui về núi Chí Linh lần thứ ba. Giặc đuổi theo, rải quân bủa vây kín bốn mặt. Suốt hai tháng trời bị vây hãm, lương thực kiệt dần, măng non rau củ trong rừng cũng cạn. Lê Lợi phải cho giết cả bốn thớt voi để nuôi quân. Có con ngựa vua cưới cũng đem thịt nốt. Quân sĩ đói quá, đã có người bỏ trốn. Một viên tướng tên là Khanh cũng bỏ trốn. Lê Lợi bắt được phải đem chém rao cho mọi người biết để làm răn. Tình thế cực kỳ bức bách. Tướng sĩ mới nói với Lê Lợi:

- Giặc mạnh ta yếu, thế như trứng chọi với đá tất không tránh khỏi hoa diệt vong. Nay giặc đang muốn dụ hàng, bất nhược ta hãy nhân đó mà tạm hoà ít lâu để có thì giờ nghỉ ngơi sửa soạn, sau lại đánh cũng không muộn.

Lê Lợi nói:

- Ta cũng đã tính tới chuyện đó. Hiềm vì nổi, giặc mười phần nắm chắc chín phần thắng ta, nên không dễ chịu lui binh giảng hoà. Bởi thế, phải có người ăn nói thật khéo, viết thư thuyết phục, mới may thoát khỏi thế quần bách này. Việc ấy phi Nguyễn Trãi không ai làm nổi.

Nguyễn Trãi bước ra lĩnh mệnh thảo *Thư tố oan* (tức thư giả xin hàng). Lại viết riêng một thư gửi Tổng binh Trần Trí, một thư gửi Thái giám Sơn Thọ, trung sứ của vua Minh sang dụ hàng. Lê Lợi sai anh vợ là Trần Vận và tướng Lê Trân đem các thư ấy và năm đôi ngà voi làm lễ vật cầu hoà. Tổng binh Trần Trí tiếp thư mới đem cho tướng tá nghị bàn. Thư viết: “...*Tri huyện Đỗ Phú là người đồng hương cùng tôi có hiềm khích. Nó dứt lót với tham chính Lương Nhữ Hốt nói vu cho tôi. Nhữ Hốt báo với quan quân binh. Nội quan Mã Kỳ nhân đó cho quan quân đến đánh úp bộ chúng tôi, không kể trẻ già đều chém giết bắt bớ; họ hàng tôi đều tan tác, vợ con tôi đều chia lìa; lại khai quật mồ mả tổ phụ tôi mà phơi bày hài cốt...*”

Nghe thư, Mã Kỳ bị chạm nọc đập bàn quát lớn:

- Xin hàng gì mà toàn nói lời tố cáo láo xược!

Trần Trí can:

- Chấp gì chuyện ấy. Ông chớ vì một lời nói mà để hỏng việc lớn. Nay nội địa đang bị khốn đốn: trong thì thiên tai dân biến; ngoài thì liên năm xuất chinh cự quân Ngõa Thích ở phía tây, chống quân Thát Đát ở phía bắc. Hoàng đế đã truyền phải cố sức dụ hàng Lê Lợi cho Giao Chỉ tạm yên, để chuyên tâm lo việc nội địa. Tôi xem thư thấy viết: “*Xin hoặc cho đi đánh bắc để lập công hoặc cho theo dẹp tây để chuộc tội, dù chết cũng không từ*”. Như thế là Lê Lợi biết rõ chuyện nội địa. Nay nếu bị bức bách quá, bọn chúng tất phải liều chết đánh mãi; quan quân phải đi đánh dẹp hao binh tổn tướng, nạn ấy không biết bao giờ mới dứt, còn ta thì thêm mang tội trái mệnh dụ hàng của hoàng đế.

Sơn Thọ cũng nói:

- Xem thư viết: “*Tôi từ sinh ra, thích danh tiết mà trọng trung nghĩa, ghét tiểu nhân mà dẫn mình vào hoạn nạn tuy ở trong cảnh gian nan nguy hiểm mà không nhụt chí bình sinh*”. Đủ biết Lê Lợi không phải là kẻ lấy uy vũ mà khuất phục được. Nên cho hàng.

Mã Kỳ đành nghe theo. Thế là, chỉ một khắc xấn tay múa bút, Nguyễn Trãi đã đánh lui cả mười vạn quân Minh để nghĩa quân rảnh tay sửa soạn, đợi thời cơ, chờ dịp tốt sẽ rửa sạch thẹn cũ, lấy lại bờ cõi xưa.

Từ bấy giờ, theo chân nghĩa quân, Nguyễn Trãi tung thư chiêu dụ khắp mặt các tướng suý nhà Minh từ bọn Trần Trí, Sơn Thọ, Phương Chính, Lý An, Vương Thông, Thái Phúc, Đả Trung, Mã Anh, Mã Kỳ đến bọn Lương Minh, Hoàng Phúc, Mộc Thạnh, Liễu Thăng cùng bọn ngụy quan. Văn chương của ông đánh mạnh vào lòng người, thu phục được nhân tâm quân Minh. Không mất một hòn tên mũi đạn mà giặc ở các thành Trà Long, Diễn Châu (Nghệ An), Diêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội), Thị Cầu (Bắc Ninh), Tam Giang (Vĩnh Phúc) đều lần lượt cởi giáp ra hàng.

MỘT ĐỜI VÌ NƯỚC VÌ DÂN

Khi lấy xong thiên hạ, Lê Lợi lên ngôi báu. Tháng Một năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ thiết triều, hội các quan văn võ lại luận bàn ân thưởng, phong Trần Nguyên Hãn là Tả tướng quốc⁽⁴⁶⁾, ban Nguyễn Trãi tước quan Phục Hầu và cho giữ chức Nhập nội hành khiển⁽⁴⁷⁾.

Tuy được phong thưởng quan cao chức trọng nhưng cả hai anh em đều không thật yên lòng. Một lần, Trần Nguyên Hãn nói với Nguyễn Trãi:

- Vua ta có tướng như Việt Vương Câu Tiễn, không thể cùng hưởng phú quý được.

Nguyễn Trãi bảo:

- Ta cũng sợ nhà vua đối đãi với bề tôi như Hán Cao Tổ với Hàn Tín ngày xưa.

Anh em đều thở dài. Bấy giờ, vua Lê Thái Tổ hay bệnh tật ốm đau, con trưởng là Tư Tề thì ngu dốt nông cuồng, con thứ là Nguyên Long thì còn nhỏ tuổi. Bởi thế, vua đem lòng lo sợ cho ngôi báu mà nghi kỵ các công thần danh tiếng. Quả nhiên, năm sau, Lê Thái Tổ sai bốn mươi hai lực sĩ về trại Sơn Đông (Vĩnh Phúc), nơi Trần Nguyên Hãn cáo quan lui về ở ẩn, bắt về kinh trị tội. Phạm Văn Xảo cũng là một khai quốc công thần nhưng Xảo người gốc ở kinh đô, lại có danh vọng đối với mọi người, vua Thái Tổ sợ sau sinh biến nên cũng ra lệnh giết nốt. Nguyễn Chích thì bị cách chức về làm dân thường. Còn Nguyễn Trãi thì bị tước hết quan tước tống ngục.



Ít lâu sau, áng chừng thấy Nguyễn Trãi lòng dạ ngay thẳng khó đem xử tội, vua Thái Tổ mới tha ra, cho phục chức như cũ. Nguyễn Trãi nhận chức nhưng trong bụng không vui, nhân nói với người thân:

- Ta theo Hoàng thượng nếm mật nằm gai, hơn mười năm một lòng tôn phù. Giờ việc nước đã thành, vua thì ngờ vực bề tôi, giết hại công thần, kẻ thân yêu thì cho vinh hiển, người xu nịnh thì được tin dùng. Khanh tướng thì lập đảng riêng tây, triều đình thì thiếu người can gián, ai nấy chỉ lo sướng thân lợi nhà, không nghĩ đến khổ dân hại nước. Nhớ xưa ở Lam Sơn đọc sách binh; đang lúc đó, chí ta đã để nơi dân đầu xanh kia. Bởi thế, ta ra dự việc nước, gắng sức chèo chống, may ra dân lành bớt phần khổ nhục.

Một hôm, vua Thái Tổ cho vời Nguyễn Trãi đến hỏi:

- Nghĩa lớn mới thành, việc nước việc quân đều chưa quen thạo, làm cách nào để yên dân mở nước?

Nguyễn Trãi tâu:

- Hoà thuận trong nhà nhờ giữ một lòng thân ái, thương yêu dân chúng hãy làm những việc nhân đức; đừng vì ơn riêng mà thưởng bầy, chớ vì mình giận mà phạt bừa; đừng thích tiền của mà xa xỉ bừa bãi, đừng gần thanh sắc mà suồng sã hoang dâm, cho đến việc dùng nhân tài nghe can gián, ra một chính sách một mệnh lệnh, phát một lời nói một việc làm đều phải đúng mực, hợp với lẽ thường, có thể, trên mới đáp ứng được ý trời, dưới mới thoả mãn được lòng dân, quốc gia mới yên ổn bền vững lâu dài.

Đoạn, Nguyễn Trãi lại tâu:

- Mến người có nhân là dân, mà như con sông chở thuyền và lật đổ thuyền cũng là dân. Giúp người có đức là trời, nhưng khó tin và rất hay thay đổi cũng là trời. Dám mong bề hạ siêng năng giữ gìn những việc kính trời chăm dân, chớ nên xem thường.

Lê Thái Tổ gật đầu khen phải rồi hỏi:

- Nay dám đại thần tổng quản và quan lại ở các Viện, Sảnh, Cục tham ô lười biếng nên răn dạy thế nào?

Nguyễn Trãi tâu:

- Phàm người có chức vụ coi quân trị dân đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn, hết lòng thờ vua, hết sức chăm dân, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng, bề đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cố phạm phải chừa, coi công việc nước như công việc của chính mình, lấy điều lo của dân làm điều lo của bản thân. Xin bệ hạ xuống chiếu răn bảo nghiêm cấm; nếu ai không nghe không sửa ấy là kẻ đó tự huỷ diệt mình.

Lê Thái Tổ rất vừa ý, thầm khen Trãi thẳng thắn cương trực. Nhưng bấy giờ, vua hay ốm đau mệt mỏi, bọn Lê Sát, Lê Văn dèm pha xu nịnh, lấn lướt người ngay, thâu tóm quyền hành, lập vây cánh. Nguyễn Trãi thấy thế đành thở dài. Có lần, nhân dạo chơi ngoài thành chợt nghe dân nhỏ to bàn tán; một người nói:

- Trên thì tế tướng, dưới thì trăm quan hùa nhau kiếm lợi, hối lộ công hành⁽⁴⁸⁾.

Một người tên là Cao Sư Đăng cũng nói:

- Thiên tử thì thất đức, đại thần thì hối lộ, dùng toàn là kẻ vô công, có làm điều thiện nào đâu!

Nghe vậy, Nguyễn Trãi bèn quay gót, biết thế không thể dừng được, mới dâng biểu xin cáo quan lui về Côn Sơn (Hải Dương) sống cuộc đời thanh đạm giản dị. Ngày đêm đọc sách ngâm thơ, thưởng trăng ngắm hoa nhưng lòng Nguyễn Trãi vẫn không vui, hể nghĩ đến non sông mờ mịt, muôn dân sầu khổ thì khôn cầm nước mắt, nên có thơ rằng:

...Say mùi đạo, trà ba chén

Tả lòng phiền, thơ bốn câu.

Đỗ Mục Tuân, người bạn đỗ cùng khoa với Nguyễn Trãi, có lần đến Côn Sơn thăm đã nói:

- Nhà quan tri tam quán sự⁽⁴⁹⁾ sao mà lạnh lẽo như một dòng nước. Bốn vách tường nghèo trống trải xơ xác, chỉ được cái giàu sách vở.

Nguyễn Trãi tuy đem thân gửi chốn suối rừng nhưng cũng là miễn cưỡng. Bởi thế, chí ông vẫn để ở nơi dân nước. Tấm lòng ưu ái ấy chẳng lúc nào khuây. Ông thường mượn thơ để gửi niềm trung phần:

Ao quan⁽⁵⁰⁾ thả một bè rau muống

Đất bụi⁽⁵¹⁾ ương nhờ một luống mùng

Còn có một lòng âu⁽⁵²⁾ việc nước

Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung.⁽⁵³⁾

Lê Thái Tổ mất. Trước khi băng hà, chùng hối tiếc về lỗi lầm đối với Nguyễn Trãi nên vua di mệnh⁽⁵⁴⁾ lại cho Thái tử Nguyên Long nên dùng Nguyễn Trãi. Nguyên Long nối ngôi, tức Lê Thái Tông bèn xuống chiếu vời Trãi về kinh. Ông lập tức tiến triều, vào chầu trước bệ râu rằng:

- Thần tài sợ sức mỏng, tóc bạc lòng son, tưởng gửi nắm xương tàn nơi quê cũ, may được dịp mây trời ban xuống truyền gọi trở ra. Bệ hạ thương thần như con ngựa già còn kham được roi quất, dẫn bước phi lên. Chí thần những muốn bắt chước người xưa lập chí, lòng thần yêu dân chúng nên thường hay lo việc thiên hạ chưa lo. Nguyện dốc lòng phơi tấm gan trung, xin bệ hạ cứ bền tin nhiệm.

Tiệc thay, Thái Tông mới mười tuổi, việc nước đều do Lê Sát chấp chính chuyên quyền định đoạt khiến Nguyễn Trãi không sao thi thố tài năng để mưu việc ích nước lợi dân. Năm ấy (1434), Thái Tông sai Nguyễn Trãi viết biểu sang nhà Minh cầu phong. Viên Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước ý thể là tay chân của Đại tư đồ (tể tướng) Lê Sát, đòi đổi mấy chữ. Nguyễn Trãi quắc mắt mắng luôn:

- Việc chăm dân sao không lo làm? Hiện nay trong nước đương hạn hán, mà có tai nạn ấy chính là tự lũ các ông. Các ông chỉ là đồ thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho nhiều nên trời mới giáng tai tỏ ý trừng phạt!

Thúc Huệ khi làm tham tri Bắc đạo(55) đã bòn rút vơ vét của dân, làm cho dân một lộ xơ xác hết cả tiền của. Nay Huệ thấy Trãi nói vậy thì giật mình, cảm lắm mới đem câu nói ấy mách với Lê Sát, Lê Vãn. Vãn tức tối, hạch Nguyễn Trãi:

- Gây ra tai nạn không phải lỗi tại bọn ti thuộc, mà chính là bởi vua và tướng. Sao ông lại nặng lời như thế?

Nguyễn Trãi đáp:

- Thúc Huệ là kẻ tài thì tầm thường mà lại hay có thói bòn vét. Hắn ở địa vị then chốt, mỗi khi có việc tâu bày sự đục khoét của dân cho nặng để làm giàu cho kho, cốt làm vui lòng vua.

Bọn Lê Vãn biết Nguyễn Trãi chẳng phải tay vừa, đành bấm bụng làm ngơ. Mấy năm sau, Thái Tông sai Nguyễn Trãi và viên quan hoạn Lương Đăng soạn lễ nhạc dùng trong các nghi lễ của triều đình. Đón được ý vua, Đăng bày vẽ nhiều thứ nhã nhạc, chế định lắm thứ nghi thức, yến tiệc, phiên hà tốn kém. Nguyễn Trãi bèn vào triều gặp vua can gián:

- Thời loạn dùng võ, thời bình dùng văn. Nay chế định lễ nhạc thật là đúng thời vậy. Nhưng nếu cội gốc không vững thì lễ nhạc không dựa vào đâu mà đứng được. Nguyên xin bệ hạ yêu thương nuôi dưỡng lấy dân chúng, khiến cho trong xóm làng, không có tiếng oán hận sầu than. Đó chính là cái gốc của nhạc vậy.

Vua nín lặng không nói sao, vẫn để Lương Đăng chế định. Nguyễn Trãi và một số triều thần như Đào Công Soạn, Nguyễn Truyền, Nguyễn Liễu thấy thế mới họp nhau cùng dâng sớ can vua. Vua không nghe. Đăng càng được lấn lướt. Liễu giận quá chỉ mặt Đăng mắng:

- Từ xưa tới nay, chưa có bao giờ hoạn quan lại được tự chuyên làm nát thiên hạ như vậy!

Chẳng ngờ, Đăng là tay chân của bọn Lê Sát nên Sát bênh, mới dèm pha xúc xiểm, khiến Thái Tông bắt tội Liễu thích chữ vào mặt đầy đi nơi xa. Nguyễn Trãi thấy chính sự đổ nát, không sao cứu trăm họ cho khắp được, đành dâng biểu cáo quan, lại xin lui về Côn Sơn. Việc ấy là vào năm Thiệu Bình thứ sáu (1438).

VỤ ÁN VƯỜN VẢI

Nguyễn Trãi có người vợ trẻ tên là Nguyễn Thị Lộ, người Tây Hồ ngoài thành Đông Kinh (Hà Nội). Nàng là người có nhan sắc, nết na, lại nổi danh về tài văn học nên Nguyễn Trãi đặc biệt yêu dấu. Lê Thái Tông khi đến tuổi trưởng thành mến tiếng sai vời vào cung, cho làm Lễ nghi nữ học sĩ, luôn cho đi theo bên mình và thường đem nhiều việc ra bàn bạc với nàng.

Năm Đại Bảo thứ nhất, Nguyễn Thị Anh, vợ thứ tư của Lê Thái Tông sinh con trai là Bang Cơ. Lê Thái Tông bèn tước ngôi Đông cung Thái tử của con trai người vợ trước, lập Bang Cơ lên thay. Cũng trong năm đó, vợ thứ năm của vua là Ngô Thị Ngọc Dao có mang. Nguyễn phi (Thị Anh) sợ Ngọc Dao sinh quý tử thì Bang Cơ con mình có thể mất quyền nối ngôi báu, mới cùng một số quyền thần vu cáo hãm hại. Lê Thái Tông tin theo, bắt tội đi đầy. Thấy việc oan trái, Nguyễn Trãi bảo nữ học sĩ:

- Ngô phi tội tình gì mà hoàng thượng đối đãi như vậy. Chẳng qua là Nguyễn phi quá lo xa đến ngôi Đông cung nên mới có sự ấy. Nàng hãy tìm cách giải bày với Hoàng thượng, gỡ oan cho người ngay.

Nguyễn Thị Lộ vâng lời, nhân lúc vua bàn chuyện, mới chen vào che chở cho Ngọc Dao. Thái Tông nể vì, đổi tội đi đầy đem giam lỏng Ngô phi ở chùa Huy Văn (gần Văn Miếu, Hà Nội). Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ thương tình, thường sai người ngầm mang thức ăn đến cho. Sau thấy để ở đấy khó yên, lại tìm cách đưa Ngọc Dao ra ở ẩn trong dân chúng ngoài trấn An Bang (Quảng Ninh). Đến kì sinh nở, Ngọc Dao sinh con trai tên là Tư Thành(56). Việc ấy đến tai bà Nguyễn phi. Bà này giận lắm nhưng nén lòng chờ dịp báo thù. Hai năm sau, năm Đại Bảo thứ 3 (1442), Lê Thái Tông rời Đông Kinh ngự giá đi duyệt võ ở Chí Linh (Hải Dương). Tiễn đường, vua ghé lại văn cảnh Côn Sơn nhân đi qua thăm vị khai quốc công thần. Nguyễn Trãi cung kính đón rước xa giá theo đúng lễ vua tôi. Thấy vị lão thần đầu tóc bạc phơ mà tinh thần còn quắc thước, vua ướm hỏi:

- Khanh có nghĩ đến tôn xã mà tạm rời chốn suối rừng, ra gánh vác việc triều chính?

Nguyễn Trãi tâu:

- Chỉ sợ Thánh thượng không dùng. Trãi này dầu chết dám rời lòng son.

Vua Thái Tông rất đẹp lòng bèn cho nhậm chức cũ, lại gia phong làm Tham tri cai quản quân dân Đông, Bắc hai đạo(57). Nguyễn Trãi vái lạy nhận mệnh. Các trung thần và Lễ nghi nữ học sĩ đi theo hộ giá đều đến chúc mừng. Sau đó, vua rời xa giá lên đường. Nguyễn Trãi theo xe loan đưa tiễn mấy dặm, vua truyền bảo mấy lần, mới chịu lui về, sửa soạn lên kinh nhậm chức.

Đọc đường, vua dừng xe nghỉ đêm ở Lệ Chi viên, tục gọi là Trại Vải, làng Đại Lai (Bắc Giang). Thành linh nửa đêm, vua bạo bệnh băng hà(58). Các quan hộ giá và Nguyễn Thị Lộ mật rước thi hài vua về kinh. Tin dữ ấy loan ra. Triều đình lập Đông cung Thái tử Bang Cơ lên nối ngôi, tức vua Lê Nhân Tông. Bấy giờ, Nhân Tông mới hai tuổi. Bà Nguyễn phi làm Hoàng thái hậu trông nom việc nước thay con. Bọn quyền thần theo bà tức khắc cho bắt Nguyễn Thị Lộ đưa đến Đình Cúc(59) kết tội giết vua. Nữ học sĩ ngày đêm bị tra khảo rất tàn nhẫn. Thái hậu Nguyễn Thị Anh ngồi sau rèm sai hình quan trước sau chỉ hỏi:

- Có phải người dâng thuốc độc cho đức vua? Nguyễn Trãi chủ mưu xui người có phải không?

Nguyễn Thị Lộ không chịu nổi nhục hình, đành nhận xằng như vậy. Thế là Thái hậu bèn truyền chỉ cho các lực sĩ hỏa tốc về Côn Sơn nã Nguyễn Trãi, đóng cũi giải về. Lực sĩ gươm tuốt trần điệu Nguyễn Trãi đến trước sân đình. Lũ quyền thần theo lệnh của Thái hậu được dịp hùa nhau luận tội:

- Cứ xét theo thường điển, kẻ chủ mưu thí nghịch thiên tử tất ghép tội giết cả ba họ, tước hết quyền, tịch biên gia sản. Nay nạn nước mới dẹp yên, kỉ cương chính sự mới lập, bọn loạn thần hãy còn nhấp nhóm ngấp nghé nên phải nghiêm trị để làm răn!

Hai quan hoạn Đình Phúc, Đình Thẳng vốn là tay chân của Lê Sát, Lê Ván nên chẳng ưa gì Nguyễn Trãi nhưng thấy việc hồ đồ như vậy, cũng không nín được, buột miệng bảo nhau:

- Trời không có mắt để quan Hành khiển mắc oan!

Chẳng ngờ, Thái hậu nghe tiếng bèn khép tội tử hình, sai giết luôn để thị oan. Các quan trong triều còn có lòng trung nghĩa biết không thể cởi oan cho Nguyễn Trãi, đành nuốt hận bó tay. Lúc sắp bị chém, Nguyễn Trãi ứa nước mắt, ngửa lên trời kêu lớn:

- Con xin chấp tay lạy thầy, lạy cha. Chẳng may con mắc oan nên thầy, cha phải nhục lây, mà con cháu cũng bị tàn hại. Lòng này xin trời đất soi xét.

Đoạn, ung dung chịu chết. Ai nghe thấy đều thương xót không cầm được nước mắt.

Sau này, con bà Ngô phi Ngọc Dao lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông, biết rõ tấm lòng trung nghĩa ngay thẳng của Nguyễn Trãi có khen rằng:

- Lòng Ưc Trai sáng tựa sao khuê!

Rồi thương ông vô tội, Thánh Tông bèn xuống chiếu rửa oan, truy tặng ông làm Thái sư Tuệ quốc công và cấp cho con cháu một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc thờ cúng.



Phần 9

Phong kiến suy tàn Tây Sơn diệt thù trong giấc ngoài

Quan nhỏ khí tiết lớn



Lê Thái Tổ làm vua trị nước được sáu năm thì mất. Năm Giáp Dần (1434), Thái tử Nguyên Long mới mười tuổi lên nối ngôi, tức là vua Lê Thái Tông. Vua còn bé, việc nước rơi vào tay tể tướng Lê Sát và lũ quyền thần Lê Ván, Lê Văn Linh, Lê Thụ... Phải năm đại hạn, nhân dân đói khổ thế mà trên thì tể tướng, dưới thì trăm quan đua nhau kiếm lợi, lộng quyền tham nhũng. Năm ấy, quan Tư đồ tổng quản Lê Thụ đang có tang vẫn cưới vợ lẽ, bắt dân phu binh lính đến xây cất phủ đệ linh đình, lại sai người nhà giao du với nước ngoài buôn bán hàng lậu. Có viên quan nhỏ làm ở Đài Giám (giữ việc can ngăn) thấy thế mới dâng vua tờ biểu vạch tội. Người ấy tên là Phan Thiên Tước ở Võ Giàng (Bắc Giang). Tước có tiếng văn học, tính tình cương trực khảng khái; khi Thái Tổ còn sống trọng khí tiết của Tước nên cho làm giám quan. Bấy giờ, các đại thần nhiều người cũng lấy dân phu binh lính xây cất phủ đệ, bọn tổng quản lẫn kẻ cũng gian trá ẩn lậu buôn bán. Thái Tông sai Thiên Tước đi khắp nơi tra xét. Lúc về tâu lại. Thái Tông trách rằng:

- Mọi đại thần tổng quản đều làm như thế, sao Khanh lại hạch riêng mình Thụ?

Thiên Tước tâu:

- Thụ là bậc cổ mệnh(1) đại thần nên phải tự giữ lòng mình ngay thẳng trước để răn dẫn trăm quan. Nay xem mấy việc ấy rõ là Thụ khinh nhờn phép nước quá lắm; bởi thế, hạ thần không dám lặng im. Còn các đại thần khác, vâng sắc chỉ bệ hạ, hạ thần đã đi khắp các phủ đệ, thấu thập hết mọi việc, nay xin tâu trình cho tròn chức phận.

Nói đoạn, Thiên Tước rút trong tay áo tờ sớ viết sẵn, liệt kê khắp lượt; từ quan tham tri Đông đạo Lê Đình, Tham tri Bắc đạo Nguyễn Thúc Huệ và Tướng hiệu các đạo khác đến các quan Tổng quản, Tuyên phủ sứ... trên dưới năm chục người.

Thái Tông không ngờ Thiên Tước cương trực đến thế, đành làm ngơ không nói đến những người ấy, chỉ xét nguyên tội Lê Thụ. Vua giao xuống để Pháp ti(2) bàn và ra sắc chỉ bắt Thụ phải bỏ vợ lẽ, tịch thu sổ hàng hoá trị giá năm chục lạng vàng và một trăm lạng bạc sung làm của công.

Năm sau Ất Mão, tháng Tư (1435), tể tướng Lê Sát cùng các đại thần tâu xin cử hành khiển Thừa chỉ Nguyễn Trãi và sáu văn thần khác thay phiên nhau vào toà Kính Diên giảng sách hầu vua học tập. Thái Tông cho hoạn quan ra trả lại tờ tâu, không nhận, Phan Thiên Tước bèn đến gặp vua, tâu rằng:

- Đẻ ra đã biết thì không ai được như vua Nghiêu, vua Thuấn(3) thế mà Nghiêu, Thuấn còn phải lấy Quân Trù, Thành Chiêu làm thầy. Từ xưa, đế vương làm sáng thánh đức không ai là không do học vấn mà nên. Huống chi, bệ hạ tuổi xuân đang độ, đạo làm vua chưa dễ đã biết hết; các đại thần xin kén người tài giỏi vào châu đọc sách là có ý mong bệ hạ thành Nghiêu, Thuấn. Bệ hạ nỡ nào khinh bỏ việc lớn của tông xã mà không xét đến lòng thành của các bề tôi. Xin bệ hạ nghĩ đến gánh nặng coi dân trị nước mà tiên đế (Lê Thái Tổ) đã uỷ thác cho, thì khắp bốn bề được ơn nhờ phúc lớn vậy.

Thái Tông nghe nói có ý không bằng lòng nhưng cũng không trách cứ gì được Thiên Tước. Khi ấy, vua thường cưỡi voi rong ruổi nghịch ngợm ở nội đình. Một hôm, có người tiến con sơn dương. Vua thả sơn dương cho đánh nhau với voi. Voi khoẻ, sơn dương đuối sức đến lúc cùng đường dùng sừng húc mạnh vào voi. Voi sợ chạy lùi, chột sa chân ngã xuống giếng chết. Thiên Tước được tin lập tức đến tận nơi dùng lời can trách. Vua nể sợ, ngồi im.

Thái Tông vẫn ngày một mãi chơi rong rỗi. Vua cha Thái Tổ trước đã chọn bà mẫu sư ngày ngày đến trông nom dạy dỗ. Thái Tông khinh nhờn không chịu nghe, lại lấy quyền vua thường quở mắng luôn. Bà Thần phi và Huệ phi(4) thấy vậy thân đến răn dạy. Tông tìm cách lảng tránh không cho gặp mặt. Suốt ngày, Thái Tông lêu lổng chơi bời với lũ hoạn quan xu nịnh, bỏ ngoài tai mọi điều can gián. Thiên Tước không chịu khoan tay sợ hãi, cứ viết tờ biểu dâng vua. Biểu viết đại lược:

“Tiên đế trải gió gọi mưa, mình mặc giáp trụ, khổ nhọc tinh thần hơn mười năm mới định xong thiên hạ. Bệ hạ nối cái nghiệp đã thành, đáng lẽ phải chuyên tâm vào học thuật, chăm chỉ tìm người hiền, để mưu làm nước được thịnh trị.

1- Nay đại thần xin kén bậc văn nho vào châu điện Kính Diên để hầu việc học tập cho bệ hạ, bệ hạ lại đứng dậy đi không xét: ấy là một điều không nên.

2- Tiên đế chọn người làm mục dạy để giữ việc giáo huấn nơi cung cấm, bệ hạ lại khinh nhờn quở mắng: hai điều không nên.

3- Hai bà Thần phi và Huệ phi lấy địa vị làm dì thay mẹ để vào dạy khuyên, bệ hạ sai người đóng cửa không cho vào: ba điều không nên.

4- Những kẻ quản lĩnh hầu hạ ở nội cung thấy bệ hạ không đọc sách mà bỏ đi chơi, cầm cung bắn chim, thì dâng lời can ngăn, bệ hạ không nghe lại quay cung bắn vào người họ: bốn điều không nên.

5- Tiên đế kén lấy con em các công thần cho vào châu học để bệ hạ có người cùng học cho



vui, bệ hạ lại xua đuổi ruồng rẫy họ, để mặc sức vui chơi với lũ cận thần rông rở: năm điều không nên.

6- Phàm làm ông vua nhân nghĩa tất phải tìm kẻ hiền tài biết nói thẳng can ngăn đến cùng, kiếm người có công lao hết lòng trung trinh báo nước để mà ân thưởng. Nay bệ hạ đại thần thì không biết, chỉ thưởng lũ hoạn quan hàng ngày cùng mình chơi đùa nô giỡn: thế là sáu điều không nên.

Hạ thần giữ chức nói, mà không dám thực tâu bày là có tội. Xin bệ hạ trong lúc làm việc triều đình nên giữ vẻ tôn nghiêm, biết kính trọng đại thần, uỷ lạo kẻ có công, nhận lời can thẳng, khuyến khích tội trung. Như thế thì cái tiếng đại hiếu nổi được chí của tiên đế, theo được việc người xưa hẳn sẽ thơm mãi đến muôn đời”.

Thái Tông xem biểu cả giận, sai học sĩ Lê Chúc cùng bọn hoạn quan Đinh Hối đến tận nhà Thiên Tước gọi vào cung trách hỏi:

- Kẻ nào tố giác mọi việc ấy?

Trước họa búa rìu sấm sét, Tước không biến sắc mặt, vẫn điềm nhiên tâu rằng:

- Đây là quan Đông tổng quản Hạ vệ Bắc Giang Lê Linh báo hạ thần. Hạ thần dốc lòng thờ vua, được bệ hạ cho giữ việc can ngăn thì phải làm hết chức phận, dầu chết có tiếc gì.

Thái Tông chưa hết giận, mắng luôn:

- Bề tôi sao lại bắt bẻ thiên tử, việc ấy xưa nay có thể không?

Tước tâu:

- Nghiêu, Thuấn là bậc vua thánh, thế mà Bá Ích còn răn vua chó hoang lười biếng nhác. Đường Thái Tông là bậc chúa hiền, thế mà Ngụy Trưng còn tâu vua phòng mười sự hư hỏng. Hạ thần được làm chức quan nói, sợ vua có lỗi cho nên cũng bắt chước người xưa dẫu lời nói thẳng. Bệ hạ nghe cho, tức là hạ thần hèn mọn cũng được tỏ hết hoài vọng mà thánh đức bệ hạ lại càng thêm sáng rộng vậy.

Thái Tông nghe lời không bắt tội nhưng giáng Thiên Tước đang từ chức Thị ngự sử xuống làm Ngự sử Trung thừa.

Đến tháng Tám năm ấy, vua ban chiếu xuống, phàm đất bãi, đất công đều đem cấp phát, binh quân mỗi đầu binh lính năm sào, dân thường được bốn sào làm đất thế nghiệp⁽⁵⁾, không phải đóng thuế. Đàn ông không vợ con, đàn bà goá chồng thì không được dự cấp...

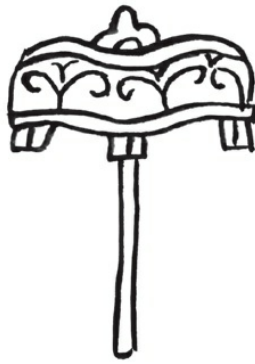
Thiên Tước bèn tâu vua:

- Thương xót đến người cô độc goá bụa là việc đầu tiên của đức thánh nhân. Nay ơn mưa móc của nhà vua thấm đến khắp quân dân trong thiên hạ, mà riêng lũ người ấy bị khô héo không được dự phần. Thế là người ấy không phải dân con của nhà vua ư? Như vậy há đâu phải là nhân nghĩa của đức thánh nhân.

Vua nghe ra, xuống chiếu sắc cho những kẻ cô độc, goá bụa mỗi người được ba sào ruộng miễn thuế.

Ấy vì Phan Thiên Tước gặp việc thì nói thẳng nên nhiều khi phạm đến vua và các bậc đại thần quyền thế. Từ vua đến trăm quan đều trọng ông khí tiết cao dám nói nhưng trong bụng chẳng mấy người ưa. Bởi thế, đến cuối đời, Phan Thiên Tước vẫn chỉ là một viên quan nhỏ.

Trạng Lường



Ông tên thật là Lương Thế Vinh, người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, đạo Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, Nam Định). Thuở nhỏ, Vinh học giỏi thông minh lanh lợi lạ thường. Người đời vẫn xem Vinh là thần đồng.

Một hôm. Vinh đang thả diều ngoài đồng. Có một bà lão gánh hàng đi trên lộ chẳng may trượt chân ngã, đánh đổ cả hai thùng bưởi. Bưởi lăn hết xuống hố bên đường. Thấy bưởi chất kín bên dưới. Tụt xuống lấy thì giẫm lên bưởi, mà cũng khó cúi xuống cầm lên được. Lũ trẻ bàn cãi mãi vẫn chưa tìm ra cách gì giúp bà lão. Vừa lúc, Vinh thu diều chạy đến. Vinh cười bảo:

- Khó gì. Về lấy thúng gánh nước ra đây.

Lũ trẻ chưa hiểu sao nhưng nghe Vinh, cứ làm. Vinh ung dung đổ cả gánh nước xuống hố. Nước dềnh cao, bưởi cũng theo nước nổi lên. Lũ trẻ thích chí đều vỗ tay cười, phục lắm.

Vinh đã sáng dạ thông minh, lại tập được tính hễ đã cầm đến kinh sách là buộc chặt mình vào, chuyên tâm mà học. Bởi thế, Vinh nổi tiếng là chăm học mà vẫn ung dung nhàn nhã. Một hôm, Vinh đến thăm người bạn là Quách Đình Bảo cũng khét tiếng học giỏi ở làng Phúc Khê, bên Sơn Nam hạ, định bàn việc cùng lên Đông Kinh ứng thi. Đến đầu làng, Vinh ngồi nghỉ chân bên quán nước, nghe thiên hạ kháo chuyện về Bảo đang ngày đêm mài kinh sử thì phì cười, bảo:

- Kỳ thi đã đến mà còn chúi đầu vào quyển sách, cố học rồn lấy vài chữ, như thế sao gọi là biết học. Ta có vào thăm cũng chẳng ích gì!

Nói đoạn, Vinh bỏ về. Chuyện ấy đến tai Bảo, Bảo nói:

- Người ấy hẳn là Lương Thế Vinh.

Rồi Bảo tất tả sắm hành trang đến Cao Hương thăm Vinh đáp lễ. Đến nơi, Vinh đi vắng. Người nhà bảo:

- Vinh ở ngoài bãi.

Quách Đình Bảo ra bãi tìm, thấy Vinh đang thả diều nom thư thái ung dung lắm. Bảo giật mình, bảo tiểu đồng đi theo:

- Vinh đáng mặt khôi nguyên. Ta có học mấy cũng không hơn được.

Khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463), quả nhiên Lương Thế Vinh đỗ đầu, tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, tức Trạng nguyên; Quách Đình Bảo đậu Thám hoa, đệ tam danh, đỗ thứ ba. Năm ấy, Lương Thế Vinh hai mươi hai tuổi.

Vua Lê Thánh Tông cho Trạng Vinh làm Hàn lâm viện thị giảng kiêm quản viện Hàn lâm, được vào chầu ở điện Kính Diên giảng thơ văn hầu vua. Thánh Tông chiêu nạp những văn thần nhỏ sĩ lừng danh nhất nước, lập hội Tao Đàn để vua tôi làm thơ xướng họa. Trạng Vinh không được vua kén làm một trong hai mươi tám hội viên, gọi là hai mươi tám ông sao của Hội thơ ấy, mà chỉ được chọn làm chân “sái phu” (quét dọn). Đó là vì tính ông ưa châm biếm, khôi hài, không chịu câu thúc. Trạng Vinh thường mượn việc để răn dạy cả từ vua đến quan.

Một hôm, Trạng vào châu. Thánh Tông vui vẻ bảo:

- Trẫm có nhiều con trai, việc thiên hạ không lo gì nữa.

Trạng tâu:

- Lắm con trai là lắm giặc. Không lo sao được!

Vua lấy làm lạ, hỏi:

- Sao vậy?

Trạng ngay thẳng tâu:

- Ngôi báu chỉ có một. Bệ hạ càng lắm con trai ắt càng khoẻ tranh giành nhau để nối ngôi.

Như thế không lo sao được?

Về sau, quả nhiên như lời Trạng nói: con cháu nhà vua tranh giành ngôi báu, giết hại lẫn nhau, làm cho triều chính đổ nát, trăm họ lầm than. Nhân cơ hội ấy, chỉ ba chục năm sau khi Thánh Tông mất, chóp mắt Mạc Đăng Dung đã cướp được ngôi nhà Lê.



Năm năm nhăm tuổi, Lương Thế Vinh xin về chí sĩ. Vốn là người thích cảnh tình nơi thôn dã, Trạng đang ngồi nghỉ chân trong quán nước bên đường thì một đoàn người rước quan huyện hạt ấy đi qua. Mọi người sợ phải khiêng vồng đều bấm nhau trốn hết. Trạng Vinh không biết lệ ấy cứ điềm nhiên ngồi lại. Quan huyện liền sai lính bắt Trạng ra khiêng vồng. Trạng cũng ghé vai khiêng. Được một thôi đường dài, nhân có người quen qua đường. Trạng gọi lại và lớn tiếng nhờ nhấc về:

- Gọi họ học trò tôi là Thám hoa Vân Cát ra khiêng vồng hầu quan huyện thay thầy!

Viên quan huyện nghe vậy thì giật mình, chỉ kịp kêu lên:

- Chết chết, quan Trạng Lương Thế Vinh!

Đoạn hốt hoảng tụt khỏi võng xuống đất, quỳ lạy xin tạ tội. Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy và bắt viên quan huyện từ nay phải chừa thói hách dịch với dân, rồi cho đi.

Khi Trạng Vinh còn làm quan trong triều, một lần sứ nhà Minh là Chu Hy sang ta. Thánh Tông sai Trạng ra tiếp. Hy nghe đồn nước Nam có ông Trạng nguyên đã nổi tiếng trong nghề văn chương, âm nhạc(6), mà còn tinh thông cả toán học nên mới hỏi Vinh:

- Có phải ông làm sách *Đại thành toán pháp*, định các thước đo ruộng tính đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Trạng đáp:

- Dạ, phải.

Nhân thấy con voi to lắm đang kéo gỗ ở sông lên, Chu Hy liền bảo:

- Trạng thử cân xem coi voi kia nặng bao nhiêu?

Trạng biết sứ Minh muốn thử tài thì trả lời ngay:

- Dạ được!

Dứt lời, cầm cân xăm xăm đi cân voi. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Voi nặng, thuyền đang nổi thì đắm sâu. Trạng cho quân lội xuống sông, đánh dấu mép nước trên thuyền, xong lại sai dắt voi lên. Kế đó, Trạng ra lệnh đổ đá hộc xuống thuyền, đến đúng dấu ấy thì ngừng tay. Bấy giờ, Trạng ung dung cho quân bắc cân lên cân đá. Trạng bảo sứ Minh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Chu Hy ngửa mặt lên than:

- Danh đồn quả không sai. Nước Nam thật lắm bậc kì tài!

Ấy vì Lương Thế Vinh giỏi cả về toán pháp đo lường, nên người đời còn gọi trạng nguyên Lương Thế Vinh là Trạng Lường.

Trạng Trình



Đó là tên người đời vẫn gọi Nguyễn Bỉnh Khiêm vì ông đỗ Trạng nguyên, sau được phong đến tước Trình Quốc Công.

Ông người làng Trung An, huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Thân phụ ông là Thái bảo Nghiêm Quận công Văn Đình, thân mẫu là bà Từ Thục, con gái quan Hộ bộ Thượng thư Nhữ Văn Lân. Khiêm sinh năm Tân Hợi (1491) đời vua Lê Thánh Tông, mặt mũi khôi ngô, tư cách khác người. Một tuổi, Khiêm đã nói sõi; lên năm tuổi, bà Từ Thục dạy cho kinh sách, truyền miệng cho thơ chữ nôm, Khiêm học đâu nhớ đấy không quên chữ nào. Lớn lên, có ông bảng nhãn Lương Đắc Bằng mở trường dạy học ở làng Lạch Triều, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Học trò bốn phương đến học đông lắm. Bố mẹ liền cho Nguyễn Bỉnh Khiêm vào theo học. Khiêm đã sáng dạ thông minh lại nết na chăm chỉ nên được thầy rất khen. Bấy giờ, vua Lê Thánh Tông đã mất (1497). Trải qua các đời vua Hiến Tông(7), Túc Tông(8) đến Lê Uy Mục thì nhà Lê đã suy

đồi quá lắm. Uy Mục ngày thì bắt quân lính đánh giết lẫn nhau làm trò giải trí, đêm thì rượu chè tuý lúy, chém người hầu rượu để mua vui. Sứ Minh sang phong đã làm thơ gọi Uy Mục là “vua quỳ”. Uy Mục còn bắt dân phu binh lính xây cung điện nguy nga, lại dung túng cho họ hàng bên ngoại chuyên quyền, vợ vét khiến cho trăm họ điêu đứng, kẻ trung thần thì bực tức. Lương Đắc Bằng đã có lần bảo Khiêm:

- Nhà vua yêu thương kẻ ngoại thích⁽⁹⁾ để cho bọn xu nịnh tung hoành, xa rời người ngay thẳng làm cho kẻ cường trặc bỏ trốn; tước đã hết sạch mà muốn ban thưởng nữa chưa thôi, dân đã khốn cùng mà muốn vợ vét thêm chưa thoả; thuế má thu nhặt từng cái tơ cái tóc, tiền bạc thì phung phí như đất như bùn; đãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác; bạo ngược như thế sao giữ được ngôi báu!

Quả nhiên, Uy Mục làm vua chưa đầy năm năm, các công thần cũ của nhà Lê từ Thanh Hoá đã đem quân ra kinh giết chết. Lương Đắc Bằng cùng khởi binh trong chuyến ấy. Lê Tương Dực được tôn lên nối ngôi. Chẳng ngờ, Tương Dực với Uy Mục cũng một phường bạo chúa như nhau. Làm vua chưa đầy một năm, Lương Đắc Bằng đang làm quan Lại bộ tả thị lang đã phải dâng *mười bốn cách bình ổn đất nước (Tri binh thập tứ sách)* can Tương Dực chớ phung phí của công, đổ tiền vào xây Đại Điện bắt dân chúng phải sưu cao thuế nặng phục dịch khiến cho trăm quan lớn nhỏ đua nhau vợ vét, ngang nhiên tham nhũng. Tương Dực không nghe. Được vài năm, Tương Dực bị triều thần giết nốt. Từ bấy giờ, quan lại trong triều chia bè phái mưu tính việc phế lập vua, đem quân đánh lẫn nhau. Dân chúng cùng cực không biết thế nào nói hết được.

Nguyễn Bình Khiêm là người giỏi xét đoán việc đời, thấy bốn biển đắm chìm trong cơn li loạn thì đau lòng thương cho dân cho nước. Lương Đắc Bằng mất. Ông thay thầy trông nom con thầy là Lương Hữu Khánh và tiếp tục việc truyền dạy học trò, chứ nhất định không chịu ra thi làm quan, mưu đục nước béo cò như người khác. Đầu năm Quý Mùi (1523), bọn Trịnh Tuy ở Thanh Hoá chống nhau với Mạc Đăng Dung ngoài Bắc. Hai bên đều có ý đem vua Lê Chiêu Tông ra làm một để đánh nhau. Bình Khiêm giận lắm bảo đám học trò:

- Bọn ta sinh ra phải thời loạn lạc. Núi xương sông máu trăm họ đã đầy khắp, thế mà nhiều người vẫn muốn mượn gió bẻ măng, giao tranh hỗn chiến mãi chưa thôi. Giận thay!

Năm Đinh Hợi (1527), sau khi diệt trừ xong các phe phái không ăn cánh, Mạc Đăng Dung lên ngôi vua lập ra nhà Mạc. Việc nước tạm ổn được ít lâu. Triều đình mở khoa thi kén nhân tài. Bọn bè đều khuyên Nguyễn Bình Khiêm ra ứng thi đem tài học giúp ích cho dân nước. Trông chừng thế sự vẫn suy đồi, triều thần đầy rẫy lũ tham quan ô lại nên ông lưỡng lự chưa nghe. Sau vì cha mẹ già muốn con để tiếng với đời, ông không đành lòng trái ý, miễn cưỡng lều chõng lên đường. Năm Canh Dần (1530), đời Mạc Đăng Doanh, ông thi Hương đậu Giải nguyên. Năm sau, ông đi thi Hội, vào đến kì đệ tam thì được tin mẹ ốm bèn bỏ thi cáo về. Năm năm sau đến khoa Ất Mùi (1535), ông mới lại vào thi Hội đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Trạng nguyên. Bấy giờ, ông đã bốn mươi tư tuổi. Vua Mạc trọng ông lắm bổ ngay làm Hình bộ tả thị lang, sau đổi sang Lại bộ tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ. Làm quan ở triều được tám năm, đến đời Mạc Phúc Hải, thấy đại thần lắm kẻ lộng quyền, rõ ràng đục khoét, ông bèn dâng sớ xin chém mười tám lộng thần đều là những kẻ quyền quý cả. Vua Mạc không nghe. Ông trả lại mũ áo, cáo quan về làng mở trường dạy học.

Ông dựng một cái am con bên hồ đặt tên là am Bạch Vân và lấy tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Ông cho bắc hai cầu gỗ làm chỗ chơi mát gọi là cầu Nghênh Phong và cầu Trường Xuân. Lại lập một quán bên bờ sông Tuyết Giang đặt tên là quán Trung Tân, dựng bia nói rõ ý mình.

Ông vốn là người tha thiết với việc dân việc nước. Hiềm vì nối triều đình đổ nát, trăm quan hư hỏng, ông không muốn đem thân vào chốn đua chen nịnh hót, dần sa mình vào đám bùn nhơ ô uế. Bởi thế, tuy buộc lòng phải xa lánh công danh về ẩn dật, ông vẫn đem hết tài trí truyền cho đám học trò, ngầm mong họ sẽ thay ông ra giúp đời cứu nước. Nhiều học trò danh tiếng của ông như Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử sau này quả đã nổi được chí thầy.

Nguyễn Bình Khiêm về chí sĩ. Vua Mạc tiếc lắm, nhiều lần cố vờ. Nhưng thấy trong nước lắm bè đảng xâu xé tranh quyền gây nạn đao binh tàn hại muôn dân, ông nhất định chối từ không ra. Nghĩ giận lũ quyền quý ấy chỉ nghĩ đến lợi riêng mà gây họa cho thiên hạ, ông ngụ ý vào bài thơ *Giết chuột* để bày tỏ lòng mình:

... Sao dám khinh mạng dân

Phá hoại thật tàn khốc

Rình mò dưới lỗ hang

Thần dân đều căm tức

Quấy nhiễu mất lòng người

Tất bị người xé xác

Thây phơi khắp thị thành

Thịt quạ điều rửa bóc...



Quận He



Nguyễn Hữu Cầu người làng Lôi Động (Làng Nối), giữa một vùng nước trắng đồng thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, Cầu phải đi ở cho kẻ hào phú trong làng. Ngày ngày chăn trâu, Cầu ngồi trên mình trâu lấy sáo ra thổi, tiếng véo von. Cầu còn ham đánh vật, chuộng võ nghệ, thường cùng trẻ chăn trâu tập đánh trận giả. Có sức khoẻ hơn người. Cầu lại mưu trí can đảm và có tài lội dưới nước như đi trên cạn nên chúng bạn đều tôn làm chủ tướng. Sau, bà mẹ nghĩ thương con bèn cố xin cho Cầu được đi học chữ. Cầu học đâu nhớ đấy, thông minh khác thường khiến cho nhiều công tử con nhà quyền quý giàu có phải ghen tức. Trong đám ấy có Phạm Đình Trọng người làng Kinh Dao, huyện Giáp Sơn cùng trấn Hải Dương. Trọng tiếp tục học, sau thi đậu Tiến sĩ năm Kỷ Mùi (1739). Còn Cầu thì bỏ văn sang học võ, nổi tiếng là Hạng Võ nước Nam. Mỗi khi lâm trận, Cầu cầm hai thanh siêu đao múa như chớp, phi ngựa như gió, một mình địch nổi ngàn người.

Năm Canh Thân (1740) do con cháu họ hàng một cung phi của chúa Trịnh bắt dân xứ Hải Dương đi lấy đá về xây nhà từ đường⁽¹⁰⁾, nạn phu dịch nặng nề, dân kham không nổi. Lại gặp năm mất mùa đói kém, ruộng đất bỏ hoang thành rừng rậm, dân chết nhiều lắm. Người nào

sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Dân xứ Đông mới nổi dậy theo anh em ông Nguyễn Cừ bên làng Ninh Xá, huyện Chí Linh vác cờ *Ninh dân* (yên dân) kéo nhau đi đốt phá nhà từ đường của vợ Chúa. Nguyễn Hữu Cầu cũng về theo, trở tài đánh thủy trận, lập nhiều công lớn.

Nguyễn Cừ tin yêu, mới đem con gái gả cho. Năm sau, Tân Dậu (1741), anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ bị hại. Nguyễn Hữu Cầu lên làm thủ lĩnh, nhận là “Đông đạo thống quốc bảo dân đại tướng quân”, đem quân đi đánh phá các phủ đường, các nhà quyền quý giàu có; lại dùng thuyền nhẹ ra biển chặn bắt các thuyền buôn, lấy được bao nhiêu thóc gạo tiền bạc đều đem về phát hết cho dân. Bởi thế, dân cả một vùng ven biển Đông đều hưởng ứng, người theo đông đến hàng vạn. Thanh thế lớn lắm. Cậu của chúa Trịnh Doanh là Bính Quân công phụng mệnh đi đánh Cầu, đem bảy cơ binh, bảy con voi mà vẫn trù trù không dám tiến quân, phải lùi về làng Mao Điền, thuộc huyện Cẩm Giàng cách kinh đô một ngày đường để chờ viện binh.

Chúa Trịnh thấy vậy vội sai tướng Đốc lĩnh thủy đạo là Trịnh Bảng thống suất thủy quân đi đánh dẹp. Dò ra chỗ đóng quân của Bảng, Nguyễn Hữu Cầu đem mười chiếc thuyền từ đại trại Đồ Sơn bất ngờ đến đánh úp rồi rút chạy. Bảng thấy Cầu quân đã ít lại già yếu thì khinh thường thúc đuổi ráo riết, theo đến Cửa Giai. Hữu Cầu vẫn giả vờ sợ hãi quăng khí giới chèo thuyền trốn gấp vào Cửa Bạc. Trịnh Bảng càng yên trí hô quân tràn tới. Vừa lúc gió nồm thổi mạnh, nước ngược lên to, chiến thuyền của Bảng to lớn công kênh không đi được, phải giạt vào bờ đậu lại. Bất ngờ, từ các bụi lau lách hai bên sông, quân Cầu đã phục sẵn, cưỡi thuyền nhẹ đổ ra vây chặt. Hữu Cầu từ phía trước cũng quật lại, đánh ập vào. Chiến thuyền của Bảng đắm quá nửa, quân lính phần bị giết, phần sống sót đều tìm đường tẩu thoát. Trịnh Bảng biết trúng kế thì hết hồn, nhảy vội xuống sông trốn chạy. Chẳng dè, Nguyễn Hữu Cầu nom thấy lập tức rẽ nước rượt theo nhanh như cá he ngoài biển, chớp mắt đã bắt sống được Trịnh Bảng cắp nách bơi về, ném lên thuyền cho quân sĩ trói lại. Việc ấy là vào năm Nhân Tuất (1742). Sau trận Cát Bạc, danh Nguyễn Hữu Cầu nổi như sóng cồn, một mình trấn giữ một dải biển Đông từ Đồ Sơn đến Vân Đồn. Quan quân Trịnh phục tài thủy chiến của Cầu, đều gọi Cầu là Quận He...

Tin Trịnh Bảng thất trận, bị bắt sống làm kinh động cả triều đình. Chúa Trịnh vội họp quần thần bàn việc đối phó, sai đại tướng Hoàng Công Kỳ thống lĩnh hai đạo thủy bộ cùng bọn đốc lĩnh Trần Cảnh, Vũ Tá Liễn điều hết hai mươi tám cơ thuyền đánh Cầu. Tuy vậy, Công Kỳ vẫn lo ngại bèn tâu xin tướng thủy đạo là Nguyễn Đăng Hiến coi quân Tứ Trạch cùng theo Kỳ đi đánh Cầu. Chúa Trịnh ưng thuận. Năm Quý Hợi (1743), Kỳ đem quân đến đóng ở Thanh Hà, Cầu bắt thần đang đêm đem đại quân đến đánh úp. Kỳ thua to, Cầu tiếp tục tung binh vây khốn Hoàng Công Kỳ. Cầm cự được hơn mười ngày, Kỳ cho thám tử lên về triều đình cáo cấp. Chúa Trịnh cả sợ, vội điều tướng giỏi nhất triều đình là Việp Quân công Hoàng Ngũ Phúc cho làm thống lĩnh, cho Công bộ hữu thị lang Phạm Đình Trọng làm Hiệp thống lĩnh đem quân kì đạo đi ứng cứu. Quân Phúc vừa đến huyện Vĩnh Lại thì gặp quân Cầu mai phục sẵn đổ ra chẹn đánh, không sao tiến được phải đóng lại ở làng Tranh Xuyên. Tán lí Vũ Khâm Lân bàn với Hoàng Công Kỳ:

- Nay giặc đương phải chống với quân của Việp Quân công chắc dồn nhiều lực lượng lên mặt trước. Vậy ta nên thừa dịp đánh phá mặt sau tất thoát được.

Kỳ nghe theo, nhân đương đêm liền chết phá vây đánh ra cửa Ngư Đại, huyện Thanh Hà, cướp đường mà trốn về Tranh Xuyên, hợp binh với Hoàng Ngũ Phúc cùng đánh lại Cầu. Nguyễn Hữu Cầu núng thế phải lui về Đồ Sơn. Bọn Phúc, Kỳ thúc quân rượt theo. Tuy tướng của Hoàng Ngũ Phúc là Trịnh Bá Khâm được lệnh đi tiên phong, dẫn quân hăm hở tràn tới. Không ngờ, Đồ Sơn hiểm trở, thủy quân của Cầu vốn thiện chiến lại dùng thuyền nhẹ nên thoát ẩn thoát hiện. Khâm không biết hướng nào mà đuổi. Thành linh, quân Cầu từ phía sau đánh thúc lại, Khâm chưa kịp trở tay, bị một mũi giáo chết ngay. Quân Trịnh hoang mang sợ hãi, gọi quân Cầu là “Giặc ma trời”. Bọn Ngũ Phúc, Công Kỳ phải lui binh để chặn chỉnh đội ngũ. Chúa Trịnh được tin, xuống chỉ khiến trách Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng và triệu Hoàng Công Kỳ về kinh hỏi tội. Phúc và Trọng bị khiển trách thì tức lắm, năm sau Giáp Tý (1744) lại dốc hết đại binh ra Đồ Sơn quyết chiến với Nguyễn Hữu Cầu.

Trọng gửi cho Cầu một vế câu đối chữ Hán đe dọa:

- *Thổ diệt bán hoành: thuận giả thượng, nghịch giả hạ.*

(Nghĩa là chữ “thổ” cắt đi một nửa nét ngang: khi để xuôi là chữ “thượng”, khi để ngược sẽ thành chữ “hạ”. Ý bảo: nếu Cầu chịu quy thuận thì sẽ để yên, bằng chống lại tất sẽ bị diệt).

Cầu gửi câu đối lại để tỏ thái độ:

- *Ngọc tàng nhất điểm: xuất vi chúa, nhập vi vương.*

(Nghĩa là chữ “ngọc” giấu trong mình một chấm: nếu đưa ra sẽ là chữ “chúa”, bằng cắt đi sẽ thành chữ “vương”. Ý nói: một là làm chúa, hai là làm vua, chứ không thêm hàng).

Bọn Ngũ Phúc, Đình Trọng tức giận xua quân ồ ạt tiến đánh. Quân Nguyễn Hữu Cầu dựa vào núi vào biển làm thế cố thủ, khi tiến khi lui. Bọn Phúc, Trọng tuy quân đông thuyền nhiều mà đánh liên mấy trận vẫn chưa làm gì được. Đã thế, ban đêm, Cầu dẫn quân bản bộ lặn xuống nước tìm tới đục thuyền quân Trịnh cho đắm hoặc bắt ngờ leo lên giết chết. Quân Trịnh bủa lưới dưới nước để cản bắt, Cầu xé lưới chui vào lẹ như không. Một lần, Trọng đang ngồi trong soái thuyền, bỗng thuyền khê động, chớp mắt thấy một người xách đao từ dưới nước vọt lên, chém tên lính canh một nhát chết tươi rồi sấn tới. Trọng nhận ra Cầu thì hết hồn, may vớ kịp gươm chống đỡ và hô hoán rầm rĩ cho vệ sĩ cùng xông vào ứng cứu mới thoát chết. Từ bấy giờ, quân tướng Trịnh sợ hãi, càng khiếp vía Quận He. Bọn Phúc, Trọng phải cho trái chiếu che kín mặt sông quanh nơi thuyền đóng để phòng ngừa.

Cứ thế, Cầu cầm cự liên năm sáu tháng trời. Quân Trịnh bị thua thiệt nhiều mà vẫn chưa dẹp xong. Chúa Trịnh lại xuống dụ khiển trách, thúc bọn Phúc, Trọng phải liều chết mà đánh. Sau Ngũ Phúc và Trọng chia quân làm hai ngả cùng tiến, cố chiếm lấy núi cao lập đồn lũy nhòm xuống thủy trại của Cầu. Kế đó, sai quân chặt mấy trăm cây thông đục rỗng ruột, nhồi sỏi đá và thuốc súng vào, bên ngoài đánh đại sắt rồi châm ngòi từ trên cao lăn xuống. Cầu cho quân dùng ván làm mộc để che. Quân Trịnh lại dùng nhựa thông trộn với vãi vụn, sỏi đá và thuốc súng ném xuống đốt cháy ván. Quân Cầu bị bất lợi chết nhiều, thua to. Bọn Phúc mừng lắm, truyền quân bố vây chặt. Trọng bảo:

- Phen này thằng He có chui xuống biển cũng không thoát!

Dứt lời, thấy Cầu cười thuyền thách đánh. Trọng hô lớn:

- Ai chém được đầu giặc He sẽ trọng thưởng!

Quân Trịnh thấy Cầu một mình một thuyền thì đổ xô lại vây bắt. Cầu giương buồm chạy. Bọn Phúc, Trọng ào ào đuổi theo. Mấy trăm quân còn lại của Cầu thừa cơ cướp đường, thoát hết. Cầu chỉ chờ có thế, bèn nhảy ùm xuống biển, biến mất. Bọn Phúc, Trọng không biết thực hư thế nào, phải đóng quân lại tìm kiếm.

Ít lâu sau, thành lịnh Nguyễn Hữu Cầu xuất hiện ở Kinh Bắc (Bắc Ninh). Quân lại đông, có đến hàng vạn. Cầu đánh Nhã Nam (Yên Thế), tướng Trịnh là Nguyễn Đức Ánh cười voi đốc chiến. Cầu phóng ngựa như bay xộc tới phóng một đao trúng tay phải Ánh, gần gãy. Ánh xé vạt áo toan buộc. Cầu kịp quay lại tung đao giết chết. Em Ánh là Hữu tướng quân Nguyễn Đức Thân liều mạng thúc quân lại cướp xác, cũng bị Cầu chém đầu tại trận. Quân Trịnh tan tác như đàn ong vỡ tổ. Trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Miên nghe tin chẳng lành vội đem binh lên đóng ở Chợ Chay (Yên Dũng, Bắc Giang) để cản nhưng không lại, phải lui về Thị Cầu đắp thành cao, rào chống cố thủ. Cầu dẫn quân tràn tới, chỉ một trận chiếm ngay Thị Cầu. Bọn Trần Đình Miên tháo chạy về trấn thành Kinh Bắc. Rồi trấn thành Kinh Bắc cũng mất nốt. Miên và Đốc đồng Vũ Phương Đề phải bỏ cả ấn tín để thoát thân.

Thanh thế của Quận He càng lừng lẫy. Đường Quận He thông đến tận bến Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội) bên bờ bắc sông Nhị Hà.

Chúa Trịnh lại một phen bỏ vía, vội cử Đình Văn Giai làm Thống lĩnh Thượng tướng quân coi cả bốn đạo binh. Bồi tụng Ngô Đình Oánh làm tán lý cùng theo đi đánh Cầu. Giai vượt sông Nhị Hà sang bờ bắc, thấy thế Quận He lớn quá nên cứ chùng chình chưa dám tiến ngay. Sau, chúa

Trình phải xuống chỉ thúc giục, Giai mới đem quân tiến lên. Bấy giờ, Nguyễn Hữu Cầu đang đóng ở Xương Giang biết chuyện ấy thì gọi tướng tâm phúc lại bảo nhỏ, dặn cứ thế, cứ thế. Hôm sau, có tin truyền đi cho các quân tuần tiểu:

- Hễ có chiếc võng nào vào trại ta thì cứ để mặc cho vào. Không được hỏi han cản trở.

Chiều hôm ấy, quả có một chiếc võng sang trọng tiến vào đại bản doanh của Nguyễn Hữu Cầu, lát sau mới trở ra. Liền đó, Nguyễn Hữu Cầu họp quân tướng lại, nói cho khắp cả cùng biết.

- Tướng Đinh Văn Giai muốn theo ta nhưng không tiện công nhiên ra hàng nên đến mật ước là sẽ giả vờ bị bắt sống. Vậy mai ra trận, hễ thấy Giai, mọi người phải nhanh chóng sẵn lại bắt Giai điệu về. Ai làm được việc ấy sẽ có thưởng to!



Không ai biết đó là diệu kế của Cầu. Bởi thế, quân sĩ của Giai cứ nghi ngờ chủ tướng mà ngã lòng; còn quân tướng của Cầu thì mừng rỡ, vừa giao chiến đã ào ào xông tới, hò hét đòi bắt sống Giai. Thế mạnh gấp trăm lần khi thường. Chốc lát, quân Giai tan vỡ hết. Ba con của tướng Đinh Văn Giai theo cha đánh Nguyễn Hữu Cầu thì một bị chém chết ngay tại trận, còn hai con khác phải liều chết che chở nên Giai mới thoát chết.

Chúa Trịnh thấy quan quân đánh mãi không thắng thì vừa tức giận, vừa thầm phục tài Nguyễn Hữu Cầu nên bụng cũng muốn thu phục. Bọn cận thần là Đỗ Thế Giai và Nguyễn Phương Đĩnh biết ý chúa, bèn tâu:

- Cầu là tay kiệt kiệt. Có dốc hết binh lực mà tiếp tục đánh hấn cũng còn khó nhọc, chưa biết đến bao giờ mới trừ được. Nay ta nên lấy chức tước mà chiêu dụ, cho Cầu được hưởng những ân điển của triều đình như Hoàng Phùng Cơ⁽¹¹⁾. Như vậy, vừa không tổn hại binh lực, vừa thêm được kẻ bề tôi có tài, ấy là kế hay hơn cả.

Chúa Trịnh ưng thuận, sai Nguyễn Phi Sảng làm trung sứ đến phong cho Nguyễn Hữu Cầu chức Ninh Đông tướng quân, tước Hướng Nghĩa hầu; các bộ tướng của Cầu đều tùy theo cấp bậc mà phong quan chức và thưởng cho nhiều vàng bạc. Phi Sảng đến gặp Hữu Cầu, Cầu chưa quyết. Các bộ tướng của Cầu vốn là dân nghèo bị bức bách, bần cùng quá phải nổi lên chống lại; nay thấy triều đình chiêu dụ như thế thì đắc chí, cho là được nên có ý thuận theo. Chẳng ngờ, Phạm Đình Trọng từ lâu vẫn có ý thâm thù Nguyễn Hữu Cầu, biết tin ấy thì tức tối bèn dâng tờ khai can ngăn chúa Trịnh. Rồi Trọng bắt thần đem kì binh bí mật lên tới đánh úp. Quân tướng của Cầu đang để tai ngóng chuyện chiêu dụ, việc canh phòng do đấy có phần bê trễ. Nay bị quân Trọng ồ ạt đánh lên thì thua to, tan hết. Nguyễn Hữu Cầu phải dẫn quân bản bộ cướp thuyền ra biển trốn vào Nghệ An. Đến nơi, lại bị bão, thuyền vỡ, Cầu bơi giỏi nên thoát chết lên bờ được. Bấy giờ, Trọng cũng dẫn đại quân hai đạo thủy bộ kịp vào vây hãm. Thế cùng lực kiệt, Cầu đành bị Trọng bắt ở chân núi Hoàng Mai (Nghệ An) đóng cũi sắt giải về kinh. Việc ấy là vào năm Tân Mùi (1751).

Trên đường đi, Nguyễn Hữu Cầu vẫn ung dung làm bài thơ *Chim trong lồng* để ngâm ngợi và để ngụ chí lớn của mình:

...Mặc bay đông ngử tây đàm

Chờ khi phong tiện dứt giàm vân lung

Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán

Phá vòng vây bạn vớ kim ô...⁽¹²⁾

Văn khí mạnh mẽ khác thường, xưa nay chưa có thơ nào hào hùng đến thế!

Hải Thượng Lãn Ông



Năm Nhâm Dần niên hiệu Cảnh Hưng thứ bốn mươi ba (1781). Ở Khương Đình, tây nam Thăng Long, có một ngôi nhà nhỏ khang trang, sạch sẽ. Nhà ấy của một người tên là Sự làm nghề bốc thuốc. Bạn Sự là Tổng Thuần thấy Sự là người hiếu đạo mới đem cho bộ *Tâm lĩnh* [\(13\)](#). Sự mừng lắm, ngày đêm học tập, tay không rời sách, chẳng bao lâu nổi tiếng thầy thuốc giỏi ở kinh đô. Sự chỉ khao khát có một điều là được bái yết người viết bộ sách quý đó. Ngặt vì đường xa ngàn dặm, nhà còn mẹ già, không sao đi được, Sự bèn lập bàn thờ sống vị tôn sư, sớm chiều hương khói để báo ơn Hải Thượng Lãn Ông.

CÂU CHIÊU BẢY THÀNH ÔNG LƯỜI

Vị danh y lừng lẫy cả một thời Lê Trung Hưng ấy là người thế nào? Ông tên thật là Lê Hữu Trác sinh năm 1720, quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, Trấn Hải Dương [\(14\)](#). Nhà Trác mấy đời khoa bảng. Ông, cha, chú, bác, anh em sáu người đều đỗ tiến sĩ, làm quan, có người đến tước quận công. Năm Trác lên mười, bố là quan Ngự sử Lê Hữu Mưu đưa lên học ở Thăng Long, ngầm mong cậu Chiêu Bảy nổi nghiệp nhà.

Hồi ấy, Trác hay được cha dắt vào cấm thành. Lầu son gác tía trùng trùng, nhìn choáng cả mắt. Ngoài cung điện, lính tráng châu chực, kiêu vống các quan qua lại như mắc cửi. Vậy mà những năm sau, mỗi lần vào thăm cung vua, điện đài vẫn đầy nhưng ngoài điện trong triều vắng vẻ, cỏ mọc lên thềm. Trong khi đó, bên phủ chúa: cung gác nhà chúa, dinh Chánh Đường và Lục phiên [\(15\)](#) ngày một san sát quanh co, toà ngang dãy dọc. Thị vệ trấn giữ cửa cung, quân lính canh gác dinh thự ngày đêm thay nhau xét hỏi những ai ra vào. Tiếng người giữ cửa truyền báo rộn ràng. Quan lại ở Thanh - Nghệ ra, ở nội trấn [\(16\)](#) ngoại trấn [\(17\)](#) về đều đến chầu, tấp nập như đi chợ. Tiếng xôn xao loang dần khắp kinh thành:

- Nhà Chúa chuyên quyền lấn át. Nhà vua có nước mà không được dự, phải khoanh tay rủ áo ngồi trên ngai vàng.

Trong cung điện thì vua, chúa giành giết nhau bá quyền. Ngoài đường phố Thăng Long nhan nhản bọn “sinh đồ ba quan” [\(18\)](#) xu thời chỉ biện bác lém lỉnh mấy câu học lỏm bọn “tri phủ mấy nghìn” [\(19\)](#) cậy tiền mua danh, theo đòi hóng hớt, chẳng ích gì cho người đời. Chúa Trịnh Giang mê say tửu sắc, bị bệnh sợ ánh sáng. Kinh thành cấm đèn đóm ban đêm rất ngặt. Kể đến xảy ra nội biến trong vương phủ: anh em nhà chúa tranh đoạt nhau ngôi báu... Những việc ấy khiến Chiêu Bảy đang hăm hở tìm đường tiến thân bằng khoa cử dần dần sinh lòng ngao ngán. Lòng ngổn ngang bối rối, Chiêu Bảy đã kí thác vào thơ:

Sang Tần lòng những ngập ngừng

Tìm đường về Hán xem chừng không xong

Bể hồ trôi giạt luống không

Cho người tráng chí cõi lòng như điên.

Năm Canh Thân (1740), Lê Hữu Mưu qua đời. Chiêu Bảy đưa linh cữu cha về an táng ở quê

nhà. Hết hạn cư tang, Chiêu Bẩy càng phân vân. Có người bảo:

- Binh lửa khắp nơi. Con trai thời loạn sao chịu giam mình già đời trong phòng sách?

Chiêu Bẩy gật gù suy nghĩ:

- Mình đã mười năm đèn sách cũng chẳng thấy có gì đặc ý. Nay bốn phương náo động, đó chẳng phải là thời kẻ trượng phu mong mỏi hay sao!

Bèn già nhà lên đường tòng quân. Thời ấy, ở trấn Hải Dương có làng Mi Thử là quê bà Võ Thái phi, mẹ của chúa Trịnh Giang và Trịnh Doanh. Con cháu trong làng ý thế nhà chúa bắt dân đi phu lấy đá về làm nhà từ đường. Tất cả bốn phủ thuộc trấn Hải Dương phải cung cấp người đi khiêng vác; hễ anh đi thì em mới được về. Nạn phu dịch rất nặng nề. Dân không thể kham được mới theo lời chiêu tập của con ông Nguyễn Mai là Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển mà nổi dậy, ghép tre làm nón dẫu, vót nửa làm giáo, kéo nhau đi đốt phá các trấn ti trị sở, không ai kiềm chế nổi. Sau Tuyển, Cừ, Nguyễn Hữu Cầu - tục gọi là Quận He - lên làm thủ lĩnh. Dân theo càng đông có tới hàng vạn. Kinh đô và các trấn đều rung động. Quan quân có lần bắt được người trong đám chống lại triều đình, tra hỏi:

- Nhà ngươi cũng là người đi học sao lại theo đảng nghịch?

Người ấy đáp:

- Đã lâu nay, trên thì nhà vua, nhà chúa nghi ngờ lẫn nhau ngấm ngầm tính chuyện chẳng hay, anh em nhà chúa tranh giành ngôi báu; dưới thì trăm quan chia bè kết đảng bỏ dõ xu nịnh để tha hồ mà đục khoét, các nhà quyền quý thế gia, các quan lại nha môn đua nhau sách nhiễu, bức bách muôn dân để mưu giàu có sung sướng, họ hàng được nhờ. Chính sự đều đổ nát, danh phận không rõ ràng, còn nói chi đến chuyện thuận nghịch?

Nghe chuyện ấy, Chiêu Bẩy bất giác giật mình. Mấy năm nay, cảnh quan quân mượn cớ dẹp loạn để thả sức đốt phá cướp bóc... ngày nào Chiêu Bẩy cũng thấy. Cả một trấn Hải Dương bị tàn phá xơ xác. Ruộng đất hầu như thành rừng rậm. Giống gấu chó, lợn lòi ở đâu về đầy cả ngoài đường. Những người sống sót phải bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Người người ngơ ngác, thương hại vô cùng. Chiêu Bẩy bỗng thấy tinh thần mệt mỏi rã rời. Nhiều đêm cứ trằn trọc không sao chợp mắt. Bấy giờ Hải quận công Phạm Đình Trọng cho người lại mời Chiêu Bẩy cùng hợp sức chống Nguyễn Hữu Cầu, hứa hẹn:

- Việc báii tướng phong hầu là ăn thua ở trận này.

Chiêu Bẩy không theo, bụng nghĩ:

- Ta há chịu đem mình bán rao nữa ư? Đáng giận cho ông trời bắt ta khó nhọc, nào được ích gì!

Bèn nhất định cởi giáp treo gươm, xem công danh như vật bỏ, về núi Hương Sơn (Hà Tĩnh) dựng lều nuôi mẹ, không biết có phải vì thế Chiêu Bẩy đã nhận mình là Lãn Ông: ông Lười.

LƯỜI NHÁC VỚI CÔNG DANH

Từ ấy, Lãn Ông giấu tăm ẩn tiếng, chuyên tâm nghề thuốc lấy việc chữa bệnh cứu giúp người đời làm vui, cho việc về với thiên nhiên cây cỏ là thú. Bấm đốt ngón tay như thế đã ba mươi năm. Năm Lãn Ông ngoài sáu mươi tuổi bỗng có chỉ truyền của phủ chúa triệu về kinh chữa bệnh cho Đông cung thế tử⁽²⁰⁾. Một anh học trò nơi thôn xóm bỗng nhiên tiếng tăm động đến tai chúa, bốn bề nghe danh, theo lẽ thường tình tất phải thấy tiền đồ rất có triển vọng, mà mừng không xiết kể. Lãn Ông không thể. Được tin, người cứ ngẩn ngơ canh cánh bên lòng; bụng cứ ân hận mãi:

- Sao mình đã đi ẩn mà chưa ẩn kín để cái danh hão kia làm lụy đến nông nổi này!

Bèn tìm cách nói lớt với quan thự trấn⁽²¹⁾ nhờ viết hộ tờ khải dâng chúa, mượn cớ già yếu xin miễn về kinh. Con cái thấy thế sợ phải vạ to đều hết sức van nài. Mãi sau, Lãn Ông đành chịu đi...

Bước chân vào phủ chúa, Lãn Ông mới hay cái cảnh giàu sang của bậc vương giả. Quanh co hơn một dặm, đầu đầu cũng là lầu đài, đình, gác, cửa ngọc rèm châu long lanh chiếu xuống đáy nước, cao vút tận trời xanh. Hai bên đường toàn là những hoa thơm cỏ lạ, những loài thú quý, những con khướu hay, chim đẹp hót vang bay nháy. Từ dưới đất bằng nhô lên một ngọn núi cao. Cây cổ thụ toả bóng che râm mát. Một cái cầu lan can bằng đá hoa bắc ngang qua dòng nước uốn quanh. Lãn Ông vừa đi vừa ngắm:

- Thực không khác gì một cảnh tiên!

Ngày ba bữa, chúa Trịnh Sâm ban cho cơm ngự(22) ăn. Mâm vàng chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ. Lãn Ông vẫn nhất định không chịu ở trong phủ chúa để chầu chực hầu hạ thuốc thang, cứ nằng nặc xin ra ở ngoài. Chánh đường Huy quận công(23) phục tào Lãn Ông nên lấy lễ tiếp đãi rất hậu, lưu lại nghỉ trong dinh người em và cử người phục dịch chu đáo. Lãn Ông nghĩ bụng:

- Mình đã không chịu lệ thuộc người ta thì mình phải kiên quyết chối từ mới được. Bây giờ, mình phải tìm một nơi trọ ở ngoài dinh để được tự do và bạn bè đến chơi cho tiện.

Rồi cố xin ra bằng được.

Hôm vào thăm bệnh thế tử về, người nhà Chánh đường ghé miệng vào tai Lãn Ông nói khẽ:

- Con xin mừng cụ! Thánh thượng đã chuẩn ban cho cụ hai mươi suất tùy hành quân(24), bổng lộc thì như quan hộ phiên câu kê(25). Ngày mai, cụ sẽ nghe truyền mệnh.

Lãn Ông thấy thế thở dài, thầm nghĩ:

- Được đề cử thế này thì người ta không tha mình đâu. Đã chịu mệnh thì sau này muốn từ chối cũng không được nữa. Chi bằng ta cáo ốm không vào. Bèn sai tiểu đồng mang thư nói với Quận hầu(26) nhờ thưa lại với Chánh đường: "*Lãn tôi đêm qua cảm lạnh, đầu đau mình nóng, không thể vào chầu...*". Được ít hôm, Trịnh Sâm xuống chỉ triệu Lãn Ông phải vào cắt thuốc cho chúa. Lãn Ông vào, Sâm dùng thuốc thấy đỡ, truyền gọi đến khen:

- Uống chè(27) của nhà người đã thanh thái, cử động đã nhẹ nhàng, dễ chịu, bụng đã thấy đói hơi muốn ăn.

Chánh đường tâu:

- Con vốn lắm bệnh nên lo kiếm thuốc, mời khắp các thầy. Khi con phụng mệnh vào Hoan Châu (Hà Tĩnh) thì gặp người này. Ông ta là kẻ quê mùa ăn nói vụng về nhưng về mặt hiểu sâu sắc y lý(28) thì tưởng thầy thuốc trong thiên hạ không ai hơn được!

Các quan chầu ở phủ chúa hôm ấy ai nấy đều mừng cho Lãn Ông. Duy Lãn Ông nghe Chánh đường tâu vậy thì dựng cả tóc gáy: chuyển này thì mắc vào vòng, trời cứu cũng không thoát được!

Lãn Ông lui ra về điểm nghỉ. Quan Thạch Trung Hầu từ trong cung cấm ra, vào điểm nói:

- Phụng chỉ(29) ra ban thưởng cho cụ đây.

Lãn Ông ngậy người cứ trân trân nhìn ngó. Chánh đường bực quá xẵng giọng:

- Cụ quỳ xuống!

Lãn Ông quỳ xuống. Thạch Trung Hầu xướng:

- Kính mừng: vâng lời thánh chỉ ban khen lão sư vào chầu đối đáp rõ ràng lại hiểu mạch. Nay ban cho một cái thái ngưu. Lại sẽ ban áo mát áo ấm để tiện khi vào chầu.

Chánh đường bảo Lãn ông đứng dậy. Lãn Ông đứng dậy. Tưởng Lãn Ông biết ý đứng lên lay tạ, ngờ đâu Lãn Ông chỉ đứng dậy rồi ỳ ra, Chánh đường đành bảo Thạch Trung hầu:

- Xin bác chiếu lệ cho.

Lãn Ông hỏi nhỏ viên nội quan:

- “Chiếu lệ” là thế nào?
- “Chiếu lệ” là theo lệ. Phàm được ban tứ thì mình phải lạy.
- “Thái ngưu” là cái gì?
- “Ban cho một cái thái ngưu” là ban cho mười quan tiền.

Lãn Ông vỡ nhẽ, cứ bấm bụng cười thầm. Chánh đường biết Lãn Ông không lấy việc được ban lộc làm vinh nên đe khéo:

- Cụ phải về nhà ngay để sắm sửa áo mũ sáng mai vào chầu. Ban tứ⁽³⁰⁾ là việc quan trọng không thể coi thường. Nếu ngày mai vào chầu mà còn như thế này thì tức là coi thường ân huệ của nhà vua. Tội đáng chết đấy!

Từ hôm lên kinh, khi ra vào phủ chúa dinh quan, Lãn Ông vẫn cứ mặc bộ quần áo vải tuềnh toàng của người thôn dã. Có lần thấy cách ăn mặc lạ lùng, thị vệ đã toan giữ lại. Giờ được chúa Trịnh triệu vào ban thưởng, sợ Lãn Ông cứ thế nữa, Chánh đường là người tiến cử tất bị vạ lây. Bởi thế, Chánh đường mới nết trước. Lãn Ông biết vậy, nghĩ thầm:

- Ta vốn chẳng thiết gì danh lợi. Nay búa rìu⁽³¹⁾ ở trước mặt, ta hãy tạm thời nhận rồi sau sẽ vứt đi, không muộn!

CHĂM CHỮA BỆNH CỨU NGƯỜI

Lãn Ông rời dinh em Chánh đường ra ở trọ bên ngoài chưa được nửa tháng mà quan lại công khanh đã nhiều người biết tiếng. Kể đến xin đơn, người nhờ chữa bệnh ngày đêm, xe ngựa kiệu võng đi lại rất ồn ào. Lãn Ông cũng phiền lòng, nghĩ bụng:

- Lúc đầu, mình cũng chỉ muốn kiếm đủ tiền tiêu thôi. Không ngờ nay lại nhiều gấp mấy lần. Nhưng công danh mình chẳng thiết, nữa là cái lợi. Đã vậy thì hơi đâu mà thù tiếp người ta.

Một lần, vì nể người bạn của anh, Lãn Ông đến chữa bệnh cho viên đại thần làm Tham tụng tả binh. Bệnh đã nặng lại lâu ngày nên rất nguy kịch. Lãn Ông cố sức cứu chữa, mười phần đã giảm đến ba bốn. Nhưng viên quan đã nhiều tuổi lại đa mang tửu sắc, khiến tính mệnh viên quan không sao cứu vãn nổi. Lãn Ông đành cáo từ mà than rằng:

- Có thuốc nào cứu chữa được số mạng các vị khanh tướng.

Rồi bảo với đám học trò đi theo mình:

- Những kẻ giàu sang khi vui, khi giận dữ thay đổi rất thất thường. Nếu ta tìm cái vinh ở nơi họ thì phần lớn chỉ mua lấy cái nhục.



Lại dặn đi dặn lại:

- Nghề làm thuốc không phải là nghề cầu danh lợi. Không nên thấy kẻ giàu sang quyền quý mà sốt sắng xu phụng để kiếm tiền tăng công. Chớ thấy người nghèo khó cô đơn mà không chịu hết lòng, sống chết mặc bay. Những người ăn ngon mặc đẹp không lo không có người đến chữa. Chứ những người ở nhà tranh vách nát không đủ sức đón thầy thuốc, nếu ta chăm lo đến

họ một chút, họ sẽ có thêm tuổi thọ. Không được ngại đường xa mưa gió, không được sợ đêm hôm khuya khoắt. Hễ mời là đi, đã đến là chữa. Ngoài việc cho thuốc, còn phải tùy sức mình mà trợ cấp tiền gạo cho họ nữa, vì có thuốc mà không có cơm thì cũng khó sống nổi. Có lo cho họ mọi mặt như thế mới đáng gọi là lương y⁽³²⁾.

Rồi Lãn Ông kể cho đám học trò nghe một chuyện cũ ở Hương Sơn...

Bấy giờ, một người dân chài tên là Thuộc có con gái mười ba tuổi mắc chứng đậu mùa. Người ấy mời Lãn Ông đến chữa. Lúc đầu, Lãn Ông không đề phòng là phát đậu. Thấy đứa bé sốt cao, mê man nói nhảm, Lãn Ông cắt bài thuốc hạ nhiệt. Nhưng nóng vẫn không lui, cơn sốt kéo dài liên miên. Lãn Ông ngày ngày đi lại thăm nom không hề trễ nải.

Sang ngày thứ sáu, buổi sáng, đã ngờ là chứng đậu. Đến tối, đốt đuốc đến xem, soi đèn quả là như vậy. Lúc đó, đứa bé bỗng thêm chứng chướng to bụng, đau tức. Sẵn thuốc mang theo, Lãn Ông bốc ngay một thang để giải biến chứng. Tới khuya, Lãn Ông mới rời thuyền dò dẫm về nhà. Vừa đặt mình nằm, chợp một lát, gà đã gáy ran. Lãn Ông vùng dậy xăm xăm tới thăm. Hôm ấy, trời nóng lắm. Đi bộ đến đã vất vả, thuyền của người dân chài ấy thì bé nhỏ ọp ẹp, lại phải che kín trong khoang để tránh gió cho con bệnh. Lãn Ông cứ phải luôn tay lau mồ hôi. Đứa bé mụn mọc dày như trứng tằm. Nhai, nuốt đứa bé đều kêu đau, kêu vướng trong cổ họng. Mình nóng rát như lửa. Mặt đã hơi sưng. Nhìn đứa bé nằm thiếp đi mê mết, Lãn Ông càng vã mồ hôi, bất giác kêu lên:

- Sức đã suy kiệt lắm rồi! Cơ sự này khó mà qua nổi. Xin mời người khác may ra cứu vớt được chăng?

Lãn Ông ra về lòng nặng như chì. Còn vợ chồng nhà Thuộc thấy thế thì rụng rời chân tay. Nghĩ là thầy lang sợ nhà mình nghèo không trả được tiền thuốc nên không chịu hết lòng, vợ chồng mới bảo nhau nhặt nhanh tất cả đồ nghề đem cầm bán. Sắm sửa lễ vật chu tất, vợ chồng đội mâm đến, trên có cả năm quan tiền dài. Hai người hết sức vật nài:

- Vợ chồng tôi vất vả mới được mụn con. Chẳng may cháu bị bệnh nặng. Chúng tôi là con nhà cua ốc, lại vì quá lo sợ nên sơ ý quên mất lễ nghĩa. Xin thầy rủ lòng thương nghĩ lại, ra tay cứu vớt. Vợ chồng tôi không dám quên ơn.

Lại vừa khóc vừa năn nì:

- Lễ bạc lòng thành, thầy giúp cho. Thầy không chữa, chúng tôi còn biết trông cậy vào đâu!

Đoạn, cứ để mâm lễ vật, đi giật lùi vái lạy mà ra. Trước cảnh tượng đó, Lãn Ông động lòng nghĩ ngợi:

- Ta đã từng thề với lòng mình phải dốc sức làm những việc phải, phải cứu giúp kẻ nghèo hèn hoạn nạn, để khi ngẩng lên trông trời, cúi xuống ngó đất không đến nỗi phải hổ thẹn. Người kia chính là kẻ đương tìm cái sống trong chỗ chết nên thật lòng nhờ cậy. Lễ nào ta lại vô tình không chịu gắng sức. Nghĩ vậy, Lãn Ông bèn sai trẻ gọi vợ chồng nhà Thuộc trở lại mà bảo:

- Không phải tôi khinh bác nghèo mà không giúp đỡ. Chỉ vì sức tôi không chịu nổi khó nhọc đó thôi. Trước kia, bác còn có bát ăn, tôi không chữa thì có thầy khác chữa. Nay, bác sa sút tất họ không chữa cho đâu. Thế thì tôi phải cố chữa vậy. Có điều bệnh cháu mười phần chết chắc tám. Phải không tiếc thuốc men, không nề vất vả, may ra nhờ âm đức của nhà bác, tôi mới cứu được cháu. Số tiền bác cầm đến hãy mang về mua gạo củi.

Dứt lời, Lãn Ông thấp đuốc theo chân vợ chồng nhà Thuộc đến thuyền xem bệnh. Lúc ấy, đứa bé bụng chướng to hơn, họng càng thấy vướng đau. Lãn Ông suy tính rồi bốc thuốc cho uống. Hai ba hôm sau, đứa bé đi ngoài được, khỏi hẳn chướng bụng, họng cũng bớt đau.

Ngày thứ tư, đậu mọc đều chi chít toàn thân. Người vẫn sốt.

Ngày thứ bảy, các nốt đậu đã bắt đầu rụng. Sốt hạ dần.

Ngày thứ tám, mụn đã hơi vàng. Lúc này mùi đậu rất thối. Lãn ông khắp khắp mừng thầm cho

là khí độc đã ra hết. Bất ngờ đưa bé bổng lên cơn sốt rét, người run cầm cập. Rồi trên thổ dưới tả. Đậu chuyển thể đảo áp trắng xám. Lăn Ông vò đầu suy tính:

- Quyết không phải là chứng đậu “quay quả” như sách đã dạy. Con bệnh nặng đã lâu, nhà lại nghèo, ít được tắm bổ nên sức kiệt mà sinh ra thể. Phải dùng thuốc bổ để tăng lực.

Quả nhiên biến chứng lui dần. Nhưng mấy ngày sau, đậu lại có chứng bệnh mới: không chịu bong vảy ở khu mặt. Lăn Ông tự tay khều từng nốt đậu. Mủ ra hôi thối nồng nặc. Mỗi khi tới xem bệnh, Lăn Ông phải cởi hết quần áo để trên bờ, mình trần mà vào, lấy bông nút mũi, nín hơi như dân chài lặn dưới nước. Chữa chạy một mạch rồi ra ngay, khắp mình mồ hôi nhễ nhại. Về nhà lại phải xông, phải tắm mới ăn uống được. Không những thế, phàm dầu đèn gạo củi nhà Thuộc nợ thiếu thốn, Lăn Ông đều đem tiền riêng thiếu đâu giúp đó. Tính ra từ khi phát bệnh đến khi khỏi hẳn trước sau một tháng bốn ngày; tiền thuốc, tiền trợ cấp tốn năm, mười quan, Lăn Ông cho hết...

Dứt câu chuyện, Lăn Ông bảo đám học trò:

- Có tốn ít công ít của mà người ta được sống thể là tuy mất mà được, còn mong gì hơn thế nữa.

Tài nhảy của chàng Lía



Lía còn có tên là Doan, người ấp Gò Sắt, phủ Quy Nhơn, Bình Định. Bình Định vốn nổi danh là đất võ. Bởi thế, ngay thời còn thơ, những khi người lớn tập đánh quyền đi roi múa gươm cưỡi ngựa, Lía đều lân la đến học lỏm... Có người mến Lía, đem võ nghệ truyền cho. Lía có sức khoẻ khác thường, lại có khiếu hơn người, nên học đâu nhớ đấy, mọi ngón roi đường quyền nhất nhất đều tinh thông. Mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, Lía phải đi ở cho người giàu có trong ấp. Ngày ngày, Lía đi chăn trâu, ra đến bãi là tụ tập trẻ chăn trâu lại, bày trò đánh trận để ôn luyện. Lũ trẻ đều phục tài, tôn làm tướng.

Một lần, chợt nhìn thấy con cá lóc(33) dưới khe nước thoát cái đã quấy mình nhảy vọt lên ruộng cao, Lía thích lắm, bụng bảo dạ:

- Con cá kia nhảy được cao thế, ta há chịu thua nó sao!

Từ hôm ấy, hễ đánh trâu ra đồng là Lía bỏ trâu đấy miệt mài tập nhảy. Lía đào một cái hố, đứng dưới đó nhún mình nhảy lên. Mới đầu, hố sâu chỉ đến đầu gối sau đến ngang lưng rồi sâu đến cổ, đến đầu. Lía còn tập nhảy qua rào dày cây cao. Cứ thế sau một năm, Lía thành tài, tường cao Lía vỗ đùi nhảy vọt qua, chớp mắt đã đứng trên mái nhà. Lía gọi miếng võ ấy là miếng “cá lóc”. Khắp vùng đều trầm trồ khen ngợi.

Một hôm, sau buổi tập luyện với chúng bạn, Lía cao hứng bảo:

- Ta giết trâu làm lễ khao quân.

Cả bọn xanh mắt nói:

- Chủ nó biết thì nó đánh chết. Vả lại, tiền đâu mà đền?

Lía vẫn quả quyết:

- Nó lắm trâu, mất một con có hề chi đối với nó. Cứ bảo cạp vồ là xong!

Sau, người chủ cũng phát giác ra chuyện ấy. Lão chủ xót ruột vác gậy đuổi đánh Lía rồi đến tận nhà chửi mắng mẹ Lía thậm tệ, và bắt đền. Lía điên tiết đánh lại rồi bỏ trốn sang vùng bên, lang thang đi ăn xin. Phải năm đó đói kém mất mùa, mẹ già ốm không có gì nuôi nấng. Lía thấy bọn quyền quý giàu có hoang phí coi thóc gạo như bùn, xem tiền bạc như rác, Lía uất quá mới mò vào ăn trộm về nuôi mẹ. Việc bị lộ, mẹ Lía bị lũ người kia đến nhà làm rầy, sỉ nhục. Bà nghĩ giận thân giận đời, bệnh bỗng thêm nặng mà chết. Lía căm hận, ngay đêm ấy một mình một gậy đi đốt phá nhà cửa bọn quyền quý giàu có rồi bỏ làng trốn biệt vào rừng. Ngày ngày, Lía cùng một số bạn nghèo kết nghĩa ra rình ở ven lộ, thấy bọn con buôn hay xe ngựa các quan lại đi qua thì chặn đường cướp lương thực, hàng hoá. Của cải cướp được, Lía giữ lại một phần, còn đem chia tất cho dân đang đói khổ. Bởi thế, chỉ ít lâu sau người nghèo bỏ vào rừng theo Lía đông lắm.

Bấy giờ, ở vùng Trùng Mây có người xưng nghĩa tụ tập nông phu cùng nhau đi đánh phá các phủ huyện, thanh thế rất to. Lía bèn kéo quân đến tụ nghĩa. Một hôm, thi đấu võ nghệ, Lía trở tài múa gươm đánh quyền, chạy nhảy như bay. Nghĩa quân phục lắm, tôn làm thủ lĩnh Trùng Mây. Từ bấy giờ, Lía ngày đêm luyện quân, sắm sửa vũ khí, lại sai đắp lũy thêm cao, rào chông thêm dày, sẵn sàng chống lại quân triều đình. Lía lại phát binh xuống núi đánh phá, lấy của nhà giàu về sung vào kho và chia cho dân chúng. Dân các vùng đều hưởng ứng, người theo có đến hàng vạn. Thanh thế nghĩa quân Trùng Mây càng lẫy lừng, kinh động đến tận Thuận Hoá (Huế).

Chúa Nguyễn lo lắm, vội sai một đại tướng dẫn quân đến Trùng Mây đánh dẹp. Lía nghe quân canh vào báo, điềm nhiên bảo:

- Có gì mà phải cuống lên! Bấy lâu nay, ta vẫn tiếc là chưa được nện quân triều đình một trận nào cho ra trò. Giờ chúng dẫn xác đến đây, phải cho nhà chúa biết Lía này là tay anh hùng.

Nói đoạn, nai nịt gọn ghẽ rồi điểm lấy năm ngàn quân tức khắc xách gươm, nhảy lên ngựa đi ngay. Lía đi đường tắt vòng phía sau quân chúa Nguyễn đánh bọc hậu. Quân triều đình tưởng đã bao vây được quân Lía, chẳng dè chính mình lại bị bao vây thì hoảng hồn, tan vỡ hết. Viên tướng triều đình thấy thế uất quá, dẫn quân xông vào quyết tử chiến với Lía. Nghĩa quân hò reo cổ vũ chủ tướng. Lía càng hứng chí trở tài, đường gươm đi loang loáng, ngựa phóng như bay, khiến viên tướng luống cuống, phải đâm bậy một giáo mà chạy. Lía dẫn quân ào ào đuổi gấp, thế mạnh như nước vỡ bờ. Viên đại tướng khiếp hãi phải bỏ cả trấn thành và quân lính, một mình một ngựa trốn về kinh xin chịu tội. Chúa Nguyễn thấy y quần áo rách mướp, mặt cắt không còn hột máu thì vừa sợ vừa giận. Chúa đập bàn quát lớn:

- Quân thua, chém tướng, người còn vác mặt về đây làm gì!



Đoạn, hét võ sĩ lùi đi. Kế đó, chúa Nguyễn truyền lệnh cho viên Đô đốc thống lĩnh mười vạn quân tinh nhuệ hoả tốc đi ngay chiếm lại trấn thành. Quân triều đình đông gấp mười lần quân Lía nên ý thế đánh bừa, tràn tới bố vây chặt. Lía đã mấy lần đọ sức với viên đô đốc, nhưng quân tướng hấn đông quá, không sao phá được mà rút về Trùng Mây. Thấy thế trẻ mực đồng hát rao:

Xập xè én liệng Trùng Mây

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Lía càng sốt ruột, suy tính:

- Ta ra khỏi nơi này có gì là khó, hiểm vì còn quân sĩ. Phải tìm cách sao để họ cùng thoát mới là diệu kế.

Bổng Lía gạt đầu vỗ đùi, ra chiều đắc ý liền gọi tướng sĩ vào dặn dò:

- Chiều nay, ta sẽ cưỡi ngựa ra ngoài thành khiêu chiến, nhử cho quân chúng đổ xô lại theo ta. Nhân cơ hội ấy, các tướng kịp dẫn quân theo cửa sau bắt ngờ cướp đường mà rút chạy.

Các tướng tỏ ý lo lắng cho Lía, Lía ung dung nói:

- Ta đã có cách.

Quả nhiên, khi thấy Lía một mình một ngựa vọt ra ngoài thành quát mắng đòi đánh, viên đô đốc tướng Lía định bỏ mặc quân để tháo chạy thoát thân thì cả mừng, vội hô lính ào theo đuổi bắt, Lía chạy được một quãng xa, ánh chừng quân mình đã thoát khỏi trấn thành thì dừng lại. Quân triều đình đổ đến vây kín vòng trong vòng ngoài, tưởng như Lía có mọc cánh cũng không bay lọt. Bất ngờ, Lía vỗ tay dùng miếng “cá lóc”, chớp mắt đã nhảy vọt qua đầu quân chúa Nguyễn, truyền đi như bay, thoáng cái đã mất hút. Quân tướng triều đình đều xanh mắt, lắc đầu lè lưỡi...

Khởi nghĩa Tây Sơn



Tổ tiên của anh em Nhạc, Huệ vốn người làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An thuộc đảng Ngoài. Đời chúa Nguyễn Phúc Tần, có lần quân Nguyễn vượt Linh Giang (Sông Gianh) lấn được bảy huyện và bắt nhiều cư dân di khai khẩn ở Đảng Trong. Tổ của anh em Nhạc, Huệ phiêu dạt vào Tây Sơn^[34] là vì thế. Trải bốn đời, đến Nguyễn Phi Phúc thì nhà đã khá giả. Phúc sinh được ba con trai là Nhạc, Lữ và Huệ. Thuở nhỏ, ba anh em đều được cha mẹ cho ăn học nên biết chữ nghĩa.

ẤP TÂY SƠN DUNG CỜ, KHỞI NGHĨA

Thầy giáo dạy ba anh em Nhạc tên là Hiến. Ông không phải người trong vùng, mà mới di đến ấp Tây Sơn được mười năm, mở trường dạy học. Thấy ba anh em Nhạc tướng mạo phi thường, tính khí khác người, ông đem lòng yêu mến, hết lòng dạy dỗ. Ngoài sử sách văn học, ông lại dạy cả binh pháp võ nghệ. Từ miếng quyền đường đao đến phép dùng binh bày trận nhất nhất ông đem truyền hết. Trong ba anh em Nhạc - Lữ - Huệ, Huệ là trội hơn cả. Huệ, tên nhà vẫn gọi là Thơm, tóc quăn, da sần, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt thư hùng sáng như chớp. Thông minh, nhanh nhẹn, điều gì thầy dạy chỉ một lần Huệ hiểu ngay. Tuy còn là anh học trò, Huệ đã sớm chú ý đến việc thế sự, lại hay quan tâm nhận xét con người. Thầy Hiến lắm khi phải thán khen Huệ sớm có con mắt tinh đời, chí khí trù thiên hạ.

Một hôm, nhân chỉ có hai thầy trò, Huệ chột hỏi thầy Hiến:

- Con thấy thầy lâu nay vẫn có điều gì không yên?

Thầy hỏi lại:

- Sao biết?

Huệ đáp:

- Ngoài những khi dạy học, truyền võ, những lúc nghỉ ngơi an nhàn cầm chén trà, thầy thường tư lự thờ dài. Lại có những đêm khuya, thức giấc vẫn thấy thầy trần trọc không ngủ, nửa đêm bỗng trở dậy chong đèn suy nghĩ.

Ông giật mình, kéo Huệ lại gần bảo nhỏ:

- Ta có người bạn tên Trương Văn Hạnh, là bậc đại thần trong triều. Vừa rồi, gian thần Trương Phúc Loan lấn lướt tự ý phế lập⁽³⁵⁾, chém giết người trung, dùng kẻ xu nịnh, quyền thế trùm lấp cả chúa. Lại tự xưng là “quốc phó”, quyết đoán hết mọi việc, mặc sức vơ vét, lính tráng mỗi năm phải nộp năm gánh dây mây nặng mới đủ cho Loan xâu tiền. Vàng bạc, châu báu... nhiều vô kể, mỗi khi đem phơi sáng rực đầy sân. Bạn ta giận lắm mới cùng các trung thần dâng biểu vạch tội. Loan biết chuyện, bắt bạn ta tống ngục. Ta sợ cháy thành vạ lây, mới phải dòi Thuận Hoá về đây nấu mình. Tuy giấu tăm ẩn tiếng nhưng lòng vẫn hướng về đám đầu xanh⁽³⁶⁾ mà giận lũ đại thần lộng hành rõ ràng, quan lại nha môn thì đua nhau làm giàu xa xỉ, coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, khiến cho kẻ nông phu nơi thôn cùng xóm vắng phải chịu hàng trăm thứ thuế. Trưng thu thì phiền hà gian lận, dân khổn đốn vô cùng vì nạn một cổ hai tròng. Hiềm vì ta nay cũng đã về già, gối mỏi chân chồn, thấy dân mình chìm đắm trong đám lửa hung bạo mà không biết trông vào ai để cứu vớt cho đời. Bởi thế, lòng buồn không yên.

Nói đoạn, ông ứa lệ cầm tay Huệ bảo:

- Trò Thơm, ta xem con chí khí hơn người, tuy còn trẻ song có thể hiểu bụng ta. Con nên gắng sức!

Huệ cũng không cầm được nước mắt, lặng yên không nói, chấp tay lễ thầy lui ra.

Ít hôm sau, có người đốc trưng tên là Đằng về ấp Tây Sơn đốc thuế. Phải năm mất mùa đói kém, dân ấp khổn đốn van lạy. Đằng vẫn làm ngơ, tróc nã ráo riết, đánh đập tàn nhẫn. Có người già bị đòn đau quá, ngã gục xuống chết giấc. Huệ thấy thế nổi giận quát tướng:

- Đâm chết nó đi!

Dứt lời, cầm dao xông vào chém. Nhạc, Lữ cũng sấn tới. Đằng hết hồn, co cẳng chạy như bay nên chỉ bị một nhát trúng vai, thoát chết. Dân chúng vỗ tay reo hò, náo động cả ấp.

Thầy Hiến biết chuyện, khen anh em Nhạc, Huệ.

- Thấy sự bất bình mà không bỏ qua thế mới gọi là kẻ anh hùng. Bấy lâu, ta vẫn ngẫm nghĩ về câu sấm “*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*”. Ta ngờ “*Tây*” chính là đất Tây Sơn ta. Nếu làm nên việc lớn thì chẳng những cứu được dân lành ở Nam Hà (Đàng Trong), mà đất Bắc Hà (Đàng Ngoài) kia khó gì không lấy được!

Được lời thầy bảo, anh em Nhạc Huệ càng vững tâm. Từ bữa ấy, cả ấp Tây Sơn rậm rịch, ngấm ngấm sửa soạn việc khởi binh.

Mùa xuân năm Tân Mão (1771), Nhạc, Huệ trưng một lá cờ đỏ dài hai mươi năm thước⁽³⁷⁾ ngay trên sân nhà, rồi chiêu tập những người nghèo trong ấp lại bảo:

- Bây giờ trong triều thì quyền thần Trương Phúc Loan lấn át cả chúa, tham tàn, bạo ngược hết mức; ở ngoài thì quan lớn quan nhỏ ra sức vơ vét, giàu sang, hoang phí vô cùng, bắt dân nghèo ta phải chịu thuế nặng sưu cao, hình phạt hà khắc. Lẽ nào ta chịu hãm mình mãi trong vòng tai vạ của chúng, phải cùng nhau đứng dậy, lấy của cải của bọn nhà giàu ấy mà chia cho dân nghèo ta chứ!



Mọi người đều reo hò khen phải, cùng vác gươm giáo gậy gộc đi ngay. Khi ấy, lũ xã trưởng hào mục ở Tây Sơn đang mê mải chè chén vui xuân, không hay biết gì cả. Nào ngờ cuộc vui chưa tàn, anh em Nhạc Huệ đã dẫn nghĩa quân ập đến, không tên nào chạy thoát.

Chiếm được ấp Tây Sơn, nghĩa quân tôn Nguyễn Nhạc làm minh chủ, gọi Nhạc là Chúa Tây Sơn. Anh em Nhạc, Huệ mới bàn kế đưa nghĩa quân ra đi lấy đất khác. Huệ bảo:

- Ở triều đình, nhiều người oán ghét bọn lẩn lút chuyên quyền, muốn tôn phù hoàng tôn Phúc Dương. Ta mới khởi binh, sức còn non, thế còn yếu, nên giả cách theo đám ấy, ra lời hiệu triệu “đánh đổ Trương Phúc Loan, tôn phù hoàng tôn Dương” để nói bớt sức kiềm chế, lôi kéo thêm vây cánh. Dân chúng được ta lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo tất sẽ theo ta mỗi lúc một đông, mỗi ngày một mạnh. Một hai năm nữa, ta có được vài vạn quân trong tay thì có sợ gì cái triều đình nhà chúa thối tha kia!

Nhạc, Lữ đều khen phải bèn ra hịch Tây Sơn, có câu:

“Giận quốc phó ra lòng bội bạc nên Tây Sơn xưng nghĩa Cần Vương. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé. Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra khỏi chốn lầm than”.

Anh em Nhạc, Huệ sau đó chia nghĩa quân Tây Sơn thành những toán nhỏ du binh toả ra khắp phủ Quy Nhơn truyền hịch kể tội Trương Phúc Loan, đánh phá các trị sở quan lại và trang trại nhà giàu lấy của phát cho dân nghèo. Bởi thế, người theo đông lắm: người Thượng ở núi cao, người Kinh ở dưới xuôi, cả đám thổ hào đại phú Hoa thương đều trượng cờ đỏ, lũ lượt về với Tây Sơn. Chẳng bao lâu, Nhạc, Huệ đã có trong tay đạo quân đông tới vạn người, thanh thế lẫy lừng như sấm dậy.

PHỦ QUY NHƠN MỘT ĐÊM ĐOẠT THÀNH

Tuần phủ Quy Nhơn Nguyễn Đắc Tuyên nghe tin cấp báo thì rụng rời chân tay, vội cắt binh đi kiềm chế, song không nổi. Tuyên lo lắng, sợ chuyện Tây Sơn kinh động đến triều đình tất Trương Phúc Loan không để yên, bèn yết bảng khắp nơi treo thưởng rất hậu cho kẻ nào lấy được đầu hoặc bắt sống được Chúa Tây Sơn là Nguyễn Nhạc. Tuy vậy, Tuyên cũng sợ Nhạc, Huệ đánh trị sở Quy Nhơn nên ráo riết đốc thúc quân lính cấm chông cho dày, đắp lũy cao thêm, lại xét hỏi rất ngặt người ra vào thành, ngày đêm canh phòng cẩn mật. Bấy giờ, quân khởi nghĩa đã chiếm được phần lớn phủ Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc mới họp tướng sĩ lại bàn cách đánh trị sở của Tuyên. Trấn thành Quy Nhơn hào sâu lũy dày, kho đạn lương thực đầy đủ. Lại thêm tuần phủ Đắc Tuyên sợ bị đánh úp nên ra sức tuần tra ngặt lắm. Mọi người đều thấy khó, bàn mãi vẫn chưa tìm ra kế vào thành. Bỗng một người đứng lên nói, tiếng vang như chuông đồng:

- Tôi có cách lấy thành mà không tốn một hòn tên mũi đạn. Chỉ sợ huynh trưởng không theo.

Mọi người đều nhìn xem đó là ai, thì ra Nguyễn Huệ. Nhạc mừng lắm, gật đầu bảo:

- Chú Thơm cứ nói xem.

Huệ nói:

- Đắc Tuyên muốn bắt huynh trưởng thì huynh trưởng cứ cho nó bắt. Ta sẽ tương kế tựu kế[\(38\)](#) mà lấy thành.

Mọi người còn phân vân chưa hiểu ra sao thì Huệ đã vẫy lại gần bảo cứ thế, cứ thế. Ai nấy thích chí, vỗ tay nói:

- Hay lắm, hay lắm!

Mấy hôm sau, tuần phủ Đắc Tuyên đang nghị bàn với bọn tay chân ở phủ đường bỗng lính canh vào báo:

- Có người bắt được Nguyễn Nhạc xin vào lãnh thưởng.

Tuyên cả mừng mới cùng tả hữu kéo nhau lên mặt thành nhìn xuống thấy một toán hương binh áp tải cái cũi lớn trong nhốt một người cổ đeo gông, chân tay bị cùm chặt. Vốn tính đa nghi, Tuyên dùng dây cho người thân tín xuống nhận mặt. Biết đích là Chúa Tây Sơn, Tuyên mới hết ngờ, vội sai mở cổng thành hạ cầu cho vào và ra lệnh tổng giam chờ ngày xét xử. Tối hôm ấy, Tuyên đích thân cắt đặt canh gác. Xong Tuyên mở tiệc ăn mừng, chè chén mãi đến khuya.

Quá nửa đêm, trấn phủ bỗng thấy âm âm hỗn loạn, lửa cháy rực trời. Nguyễn Đắc Tuyên choàng dậy, hốt hoảng chưa hiểu chuyện gì, thỉnh lĩnh, anh em Nhạc, Huệ như trên trời rơi xuống dẫn quân cảm tử sẵn đến bắt sống. Quan quân trong thành thấy thế đều khiếp đảm, tranh nhau ra hàng. Thì ra nghĩa quân có người làm nội ứng cùng với toán mặc giả làm hương binh, nửa đêm giết hết lính canh, phá cũi cho Nhạc, mở toang cổng thành. Quân Tây Sơn phục sẵn bên ngoài, theo Huệ ùa vào như đê vỡ. Thế là, theo kế của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn một đêm đoạt được thành Quy Nhơn. Năm ấy, Huệ mười chín tuổi.

Hạ được thành Quy Nhơn, tiếng tăm Tây Sơn càng lừng lẫy. Thế mạnh như chẻ tre, quân Tây Sơn thừa thắng đánh gấp. Phủ Quảng Ngãi mất, trấn dinh Quảng Nam mất theo. Quan quân chúa Nguyễn đều tan vỡ, chạy dài. Chỉ mấy tháng sau, cả một vùng từ Quảng Nam đến Bình Thuận lọt hết về tay anh em Tây Sơn.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút



Vua Xiêm là Chắt Tri từ lâu đã có ý nhòm ngó đất Gia Định (Nam Bộ). Tháng Tư năm Nhâm Dần (1782), nhân khi chúa Nguyễn đang khốn đốn với Tây Sơn, Chắt Tri sai tướng là Thát Xi Đa đem binh đánh lén, chiếm được Hà Tiên (Kiên Giang). Năm sau (1783), Nguyễn Ánh lại bị Nguyễn Huệ đánh tan, phải chạy trốn ra biển. Tướng của Ánh là Quận Tiếp thoát chết ở trận Khúc Láng, theo đường núi mà chạy tạt qua Ai Lao, mò sang Xiêm La cầu cứu. Biết tin, Chắt Tri mừng lắm, hội hai vua kia[\(39\)](#) lại bàn.

Chắt Tri nói:

- Năm trước, ta đã lấy Hà Tiên, cũng định vào Gia Định nhưng chưa có dịp. Nay Tây Sơn lần lượt, tướng của chúa Gia Định là Chu Văn Tiếp chạy sang khẩn cấp xin cứu. Chúa Nguyễn ở Gia Định đã suy yếu, sau này có cho cũng không chắc đã giữ được nước. Họ đã sang đây cầu viện, ta mượn tiếng dấy binh khôi phục họ, nhân thế cho quân đóng lại. Quân ta có đại nghĩa, ai dám

không theo? Thế là vừa giữ cho chúa Nguyễn được còn, vừa lấy được cỗi Gia Định, lợi cả hai đường, dịp may không nên bỏ lỡ!

Hai vua gật đầu khen phải.

Chất Tri gọi Quân Tiếp vào vỗ về bảo viết thư cho chúa Nguyễn. Lại viết một bức thư riêng rồi sai sứ giả là Thát Xi Đa cùng cầm đi. Tháng Ba năm Giáp Thìn (1784), Ánh đang phiêu dạt ở Hòn Sơn, được thư thì mừng lắm. Bèn dắt dúi mấy bề tôi và vài chục lính sống sót từ Hòn Sơn đi thuyền sang Xiêm La. Đến Vọng Các (Băng Cốc), Ánh xin vào ra mắt, kể hết trước sau về việc long đong trong cơn gió bụi, vật nài vua Xiêm giúp quân để thu phục lại Gia Định. Vua Xiêm đón tiếp vồn vã, tìm lời an ủi. Chánh Vương Chất Tri nói:

- Đó là trời chưa muốn cho dẹp xong nạn nước, thời cơ còn phải đợi, cho nên Tôn giá phải nhọc nhằn long đong. Nước tôi với quý quốc là chỗ láng giềng, trọng tình giao hiếu tôi há dám không hết sức! Chuyển này sẽ dắt quân giúp nhau.

Nhị vương Xô Xi cũng nói:

Năm xưa, khi giảng hoà với Thoại Ngọc Hầu(40) ở Cao Miên đã nặng lời thề ước rằng hễ có hoạn nạn thì sẽ cứu nhau. Nay xin tình nguyện vì nhà chúa mà ra quân.

Ánh mừng rỡ nói:

- Nước tôi không thể tự mưu lấy công việc, mới phải đi gõ cửa ả cầu cứu, phiền đến đại binh. Tôi trộm nghĩ: việc binh quý ở mau chóng. Nay Nguyễn Huệ là tay lão luyện về trận mạc, đội quân rất mạnh của Huệ đã rút về Quy Nhơn. Đất Gia Định bỏ lại cho đồ đảng là bọn Đa, Trấn coi giữ. Đa, Trấn là bọn nhút nhát không phải là tay đối địch với đại quân của nhà vua. Nhân lúc bất ngờ, dùng binh thật lớn, chỉ vét một mẻ lưới là xong. Huệ ở xa trở tay không kịp, tất phải chịu phép. Vậy xin các vua sớm định liệu, dịp may không nên bỏ lỡ!

Vua Xiêm đẹp lòng bèn ngoảnh lại gọi hai cháu là Chiêu Tăng, Chiêu Sương ra lệnh sửa sang gấp. Chợt có tin cấp báo Miến Điện động binh ở biên giới, vua Xiêm phải ra trận. Chất Tri phong Chiêu Tăng làm chủ soái, Chiêu Sương làm tướng tiên phong thống suất năm vạn hùng binh đưa Nguyễn Ánh về nước. Ánh cũng tập hợp đám tàn quân, dùng Quân Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc cầm đầu quân Nguyễn. Lại cho con trai Mạc Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh làm tham tướng cùng theo về, để chiêu tập đồ đảng giúp Ánh mưu đồ việc khôi phục.

Sửa soạn xong xuôi, Chiêu Tăng, Chiêu Sương chọn ngày mồng Chín tháng Sáu năm ấy làm lễ xuất binh. Đoàn, chia hai đạo rầm rộ trẩy quân. Ba vạn quân bộ, quân kỵ vượt qua Cao Miên vào kinh đô Nam Vang (Nông Pênh), bắt người Miên dẫn đường, đi dọc sông Hậu Giang, mà xuống. Hai vạn quân thủy với ba trăm chiến thuyền, theo đường biển vào Kiến Giang (Rạch Giá)(41). Hai quân thủy bộ hẹn hợp binh ở Trấn Giang (Cần Thơ).

Tháng Bảy mùa thu (1784), thủy quân Xiêm vào Kiến Giang. Ý thế đông, quân Xiêm ủa lên bộ đánh tràn. Quân Tây Sơn phải lui về Trấn Giang. Đô đốc Nguyễn Hoá đốc suất quân thủy bộ chia nhau đi giữ các nơi hiểm yếu để cự địch. Chẳng bao lâu, năm vạn quân Xiêm có quân của Ánh đi mở đường, đều hợp nhau về Trấn Giang. Quân Tây Sơn chống giữ không nổi, lui vào thành cổ thủ. Đại binh giặc kéo đến dưới thành, chia quân bố vây bốn mặt, chĩa súng bắn lên. Đô đốc Hoá và quân Tây Sơn đều trở hết tài thao lược chiến đấu suốt ba ngày ba đêm. Sau thuốc đạn hết, đành phải bỏ Trấn Giang về giữ doanh Long Hồ (Vĩnh Long). Chiêu Tăng, Chiêu Sương thả quân vào thành giết bừa dân lành, vơ vét của cải. Thừa thế, bọn Tăng, Sương sau đó chia quân đi đánh chiếm Ba Xắc (Sóc Trăng), Sa Đéc (Vĩnh Long), Trà Ôn (Trà Vinh), Ba Lai (Bến Tre) rồi hội cả lại ở Trà Tân (Mỹ Tho)(42). Thế giặc mạnh lắm. Mấy ngàn quân Tây Sơn ở Gia Định(43) do phò mã Trương Văn Đa chỉ huy cuối cùng phải lui về giữ thành Mỹ Tho và Gia Định để bảo toàn quân lực, chờ đại binh.

Quân Xiêm thắng luôn mấy trận thì ngày càng kiêu rông, đi đâu cũng cướp của giết người thả sức. Dân Gia Định oán giận đến xương tủy. Ánh rất lấy làm lo, ngửa mặt mà than:

- Muốn được nước phải được lòng dân. Trăm họ đều hờn oán, nước lấy sao được!

Tin cấp báo từ Gia Định về Quy Nhơn, Nguyễn Huệ giận lắm, họp tướng tá lại bảo:

- Ánh là kẻ đã chết. Bọn Xiêm tưởng có thể cứu sống được hắn, mưu toan cướp đất Gia Định của ta. Lũ Tây dương⁽⁴⁴⁾ kia có đại bác tàu đồng ta còn đánh cho tan xác. Không biết bọn Xiêm sắm sửa được bao nhiêu binh mã, liệu có đủ sức đánh với ta một trận!

Tức thì, Nguyễn Huệ sai hội quân vượt biển kéo vào Gia Định. Lúc này, quân Xiêm đã chiếm miền Tây Giang (Tây Nam Bộ), đang từ Trà Tân sửa soạn đánh Tây Sơn ở thành Mỹ Tho, Gia Định. Cuối năm Giáp Thìn (đầu năm 1785), Nguyễn Huệ đến cảng Mỹ Tho. Ánh nghe tin, vội đến quân doanh của bọn Tăng, Sương nói:

- Huệ ở xa mới đến, quân tướng mỗi mệt, chân đứng chưa vững. Ta nên theo kế “*dĩ dật dĩ lao*”⁽⁴⁵⁾ đem quân đánh úp, một trận chắc xong.

Chiêu Tăng đáp:

- Việc gì phải lật dật thế? Mỹ Tho, Gia Định như vật trong túi, thò tay vào lấy lúc nào chẳng được!

Vừa lúc, Nguyễn Huệ cho thủy quân từ thành Mỹ Tho đến khiêu chiến. Hai bên đánh nhau không lâu, quân Tây Sơn tỏ ra núng thế, phải lui. Tiếp đó, ngày ngày quân Tây Sơn theo nước thủy triều lên lại đem binh thuyền đến trước thành thách đánh, vẫn thấy thua.

Bọn Tăng, Sương từ khi vượt biển lườn rùng vào Gia Định đánh mấy trận đều có lợi; nay gặp tướng giỏi nhất của Tây Sơn là Nguyễn Huệ mà vẫn như vào chỗ không người thì dương dương tự đắc. Kế đó, lại nhận được lễ vật và thư xin giảng hoà của Nguyễn Huệ thì tin ngay nên càng kiêu căng coi thường. Nguyễn Ánh thấy vậy lo sợ, đến nói:

- Huệ là tay lão luyện trong nghề trận mạc, hành binh quỷ quyết, mưu kế như thần. Quân của Huệ là đội quân mạnh như hùm sói, không dễ gì chịu thua ta. Tướng quân nên cẩn trọng.

Chiêu Tăng, Chiêu Sương đều cười:

- Nước ngài bị tai hoạ đã lâu nên mất cả thần khí, trông lừa hoá hổ, động tí là kinh sợ. Đợi ta tung lưới vét một mẻ là xong!

Đoạn, ra lệnh sửa soạn mọi mặt, chọn ngày mười tháng Chạp năm ấy (20-1-1785), sẽ phát đại quân bất ngờ đánh úp Nguyễn Huệ. Đến ngày chín rạng ngày mười, cả năm vạn quân Xiêm với mấy trăm chiến thuyền bí mật rời các căn cứ kiên cố ở Trà Tân lặng lẽ đổ xuôi, hướng thành Mỹ Tho mà tiến. Gần đến Rạch Gầm thì gặp quân Tây Sơn. Bọn Tăng, Sương thúc quân tràn lên, đánh tới. Nguyễn Huệ đem binh cự lại. Hai bên đánh nhau to. Sau, bên Tây Sơn tỏ ra yếu thế, lui quân, vừa đánh vừa chạy. Thuyền bè lương thực, khí giới bỏ vương vãi. Quân Xiêm đuổi theo, tranh nhau cướp của, bỏ cả đội ngũ. Càng về sáng, thủy triều càng xuống nhanh. Chiến thuyền Xiêm - Nguyễn xuôi dòng đi bằng phẳng. Quân Tây Sơn có vẻ càng vội vã chạy gấp, dường như không còn bụng dạ nào chống đỡ. Khỏi đoạn sông Rạch Gầm, quãng từ đó đến sông Xoài Mút, sông Ba Lai lắm cù lao giữa dòng, quanh co, địa thế hiểm trở. Toán quân Tây Sơn trước mặt bỗng mất hút. Chiêu Tăng, Chiêu Sương chợt tỉnh ngộ rụng rời chân tay, ngựa mất mà than:

- Ta trúng kế của Huệ mất rồi. Trời hại ta!

Chưa dứt lời, một tiếng pháo lệnh nổ vang trời. Pháo binh Tây Sơn mai phục ở cù lao Thới Sơn, Bản Thôn... và trên bờ sông Ba Lai thành linh bắn ra như mưa. Quân của Nguyễn Huệ ở đằng trước quay thuyền đánh quật lại. Quân thủy bộ tinh nhuệ do Nguyễn Huệ giấu sẵn ở đây tức thì bốn bề đổ ra vây đánh. Khí thế mạnh tựa núi Trường Sơn gieo xuống đầu giặc. Chiến thuyền Xiêm mờ mịt trong vòng khói lửa dữ dội, bị bắn vỡ, bắn cháy, cả mấy trăm chiếc không thoát một chiếc nào. Quân Xiêm - Nguyễn nằm phần chết bốn; cả khúc sông, xác giặc ngổn ngang, chồng gối lên nhau mà chết, làm cho nước sông nghẽn không chảy được. Những đũa còn sống không còn hồn vía: tướng bỏ quân, quân bỏ tướng, mạnh ai nấy chạy. Nguyễn Ánh từ

đầu biết thế nguy, cùng mấy tên bộ hạ nhảy vội sang một chiếc thuyền nhẹ, quay chèo mà trốn về sông Trà Luộc, Trấn Giang rồi về Hà Tiên, theo đường biển thoát về Xiêm La. Chiêu Tăng, Chiêu Sương cũng bỏ soái thuyền lội lên bờ, nhờ một người Cao Miên dẫn đường chạy tạt vào rừng, đói khát phải nhịn, không dám dừng chân, chạy miết một mạch về Vọng Các. Điếm lại quân: ra đi năm vạn, chỉ một vạn về được nhưng chẳng tên nào còn ra hồn người, mặt mũi vẫn xanh xám, tim đập chân run.

Từ ấy, người Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp.



Bày trận diệt giặc Thanh



RÚT LUI CHIẾN LƯỢC

T háng Mười, năm Mậu Thân (11-1788), Tôn Sĩ Nghị thống suất hai chục vạn bộ binh, với lừa ngựa phu phen trước sau hai chục vạn nữa, chia làm bốn đạo kéo sang ta. Lúc sắp sửa kéo quân lên đường, Nghị dâng biểu mật tâu vua Thanh, đại khái nói: nhà Lê đã suy yếu, thiên triều nên mượn tiếng giúp đỡ nhân thể đóng quan quân lại đó, nhập An Nam vào bản đồ. Đó là khởi đầu bằng nghĩa, kết cục bằng lợi. Nghị lại đưa sang ta tờ hịch khoa trương đeo ấn Đại tướng quân cầm năm mươi vạn quân thẳng tới La Thành (Thăng Long) để vây bắt Tây Sơn. Thật ra, biết Nguyễn Huệ là bậc anh hùng lão luyện, giỏi việc cầm quân, ra Bắc vào Nam biến hoá như thần không ai lường biết được, quân Lê - Trịnh sợ Huệ hơn sợ sấm sét, trong bụng Nghị cũng e dè, mới họp tướng sĩ nói cho biết trước:

- Người Nam đánh trận hay dùng voi. Lối đó người phương Bắc ta không quen, nên hãy gặp phải ắt đều chạy trước để tránh. Quân Nam lại sở trường về các “ống phun” lấy đó làm thứ lợi hại. Lợi khí đó gọi là “hoả hổ”. Khi hai bên giáp nhau, họ dùng vật ấy đốt cháy quần áo người ta khiến người ta phải lui...

Rồi Nghị trấn an:

- Ta đã đem theo nhiều đại pháo tối tân của Pháp, nhiều súng quá sơn. So với súng ống ấy của ta, họ còn kém xa lắm. Hễ thấy voi ra trận, ở xa thì bắn súng, ở gần thì đánh bằng dao và cung, khiến voi bị đau phải chạy. Ta cũng đã cho chế sẵn vài trăm “lá chắn” bằng da trâu sống.

Nếu gặp hoả hổ của người Nam phun lửa, quân ta một tay lấy chấn đỡ lửa, một tay cầm gươm chém bừa, chắc họ phải lướt ngã!

Kế đó, Nghị cho trẩy quân.

Bấy giờ, quân Tây Sơn ở ngoài Bắc chỉ có dăm vạn. Giặc thì cậy quân đông súng tốt nên đánh tràn đi. Những kẻ bề tôi cũ của nhà Lê trước phải náu mình nín tiếng, nay nghe tin quân Thanh sang, đều ngẩn cổ mong tìm. Lại đi làm nội ứng cho giặc mà hòa vào nói phao cho thanh thế chúng to thêm để làm kinh động lòng người. Cho nên, Lại bộ Thị lang của Nguyễn Huệ là Ngô Thì Nhậm mới chủ trương tạm lui binh:

- Hãy truyền cho thuỷ quân chở các thuyền lương thuận gió giương buồm ra thẳng cửa biển, đến núi Biện Sơn mà đóng. Cho quân bộ chinh đồn khí giới, trống giông cờ mở, lui về giữ núi Tam Điệp(46). Hai mặt thuỷ bộ thông nhau, giữ lấy chỗ hiểm cho vững thế thủ rồi cho người chạy giấy bẩm Chúa công. Thử coi quân Thanh đến thành (Thăng Long) khu xử việc vua Lê như thế nào, đợi Chúa công ra rồi sẽ đánh. Thế là ta bảo toàn quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên; cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi!

Đại tư mã Ngô Văn Sở nghe theo, cho rút quân về núi Tam Điệp ngày hai mươi tháng một năm ấy. Ngày hai mươi bốn, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết đưa thư vào đến Phú Xuân(47) cáo cấp.

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG

Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ tiếp tin khẩn của Ngô Văn Sở thì giận lắm cho gọi Nguyễn Văn Tuyết vào hỏi chuyện. Nghe nói lại về thanh thế của quân Thanh, Vương cười lớn:

- Lũ Ngô là cái thá gì! Chúng đến đây chỉ để tự đi vào chỗ chết. Việc gì mà phải cuống quýt làm vậy. Ta hãy làm lễ tấn tôn trọng thể đã.

Bèn sai đắp đàn Nam Giao trên núi Ngự Bình. Ngày hôm sau, Vương tập hợp tướng sĩ thuỷ bộ các đạo, khí giới chỉnh tề, cờ giông trống mở đến lễ đàn làm lễ tế cáo trời đất. Vương lại sai chế áo cốn mũ miện, xuống chiếu lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, Chiếu lên ngôi dụ rằng:

“Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua. Chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền để cứu đời yên dân; vì vậy, trẫm nghĩ phải tập hợp nghĩa binh, mặc áo tơi, đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh rong ruổi việc nhưng mã... cốt ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa. Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước đi bên vong. Sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê mà chỉ trông mong vào trẫm...”



Làm lễ đăng quang xong, vua Quang Trung rời lễ đài bước luôn lên mình voi, tức khắc dẫn

tướng sĩ vượt qua sông không ngoái lại nữa, nhằm hướng Bắc Hà tiến thẳng. Ngày hai mươi chín đến Nghệ An. Nhà vua cho hạ trại dừng chân mười ngày. Kế đó, sai đại tướng Hám Hồ hầu kíp tuyển binh. Trai tráng Nghệ An nồ nức xin nhập ngũ, chỉ chốc lát được hơn một vạn. Trước sau, quân đông tới trăm ngàn. Ngài rất đẹp lòng, đem số thân quân Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh; tiền, hậu, tả, hữu; để số mới mộ ở Nghệ An làm đạo trung quân do ngài thân thống lĩnh. Rồi mở cuộc duyệt binh; mười vạn tinh binh quân nào doanh ấy, lại thêm đội tượng binh hai trăm voi chiến, quân đông chật đất, khí thế ngất trời. Ngài hỏi các quân:

- Quân Thanh sang xâm lấn nước ta hiện đóng ở Thăng Long. Các người đã biết chưa?

Cả trăm ngàn người “dạ” ran ầm ầm như sấm. Ai nấy vẻ giận bừng bừng, mắt môi day lợi. Ngài nói:

- Trong khoảng vũ trụ, trời nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương nam phương bắc nước nào cai trị nước ấy. Từ đời Hán đến nay, kẻ kia đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vợ vệt của cải. Người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người mà dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy, Bắc Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Minh đến đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc ngày trước. Mọi việc lợi hại, được mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước.

Nay người Thanh lại sang đây mưu lấy nước ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Chỉ một trận, ta sẽ giết vài vạn tên, chuyện ấy không có gì là lạ.

Bớ chư quân! Hãy dốc lòng hết sức với ta để dựng công lớn!

Quân sĩ lại “dạ” ran như sấm, rung động cả hang núi. Rồi chiêng trống đồng thời vang rền. Hôm sau, Ngài hạ lệnh xuất quân. Tướng sĩ gấp đường ra Thanh Hoá.

Ngài trước sai Trần Danh Bích chạy trạm đưa bức thư cho Tôn Sĩ Nghị giả vờ nói ra những lời nói, khiêm nhường, giải bày việc đem quân ra là để nhận lệnh của Nghị, chứ không có ý chống lại, ngầm làm cho Nghị bớt nghi ngờ, thêm kiêu rông. Sau đó, Ngài mới hội các quân thuỷ bộ lại làm lễ thệ sư⁽⁴⁸⁾ tại Thọ Hạc⁽⁴⁹⁾. Vua Quang Trung cưỡi đầu voi chiến, tuốt gươm chỉ ra Bắc mà dụ bảo:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng⁽⁵⁰⁾

Đánh cho nó tan tành xe pháo

Đánh cho nó mảnh giáp sạch không

Đánh cho nó biết nước Nam anh hùng là có chủ!

Tướng sĩ đồng lòng xin thề rồi tức khắc trẩy quân ra Bắc. Quân đi hăm hở, khí thế oai hùng. Dọc đường, dân các làng nghe tin quân Ngài ruổi qua ai nấy bảo nhau đem lương thực đến giúp, xin cho chồng con được cấp gươm cầm giáo theo chân dưới cờ. Ngài đều vui vẻ thu nạp. Mọi người đều hớn hở. Bấy giờ, dân xứ Thanh mới đặt ra câu hát:

Anh đi theo chúa Tây Sơn

Em về cày cuốc mà thương mẹ già.

Có lần voi ngựa gặp sông Mã. Sông thì rộng, nước thì sâu, việc quân lại gấp. Bỗng có một người con gái đến trước hàng quân xưng tên là Đỗ Quyên làm nghề chở đồ xin dẫn đường. Tướng quân đội tượng binh mừng lắm bèn đi theo. Đến khúc sông hẹp có nhiều bè tre gỗ, dân chín xã xung quanh đua nhau kéo đến bắc cầu phao đưa voi qua bờ. Kíp gặp đồi cao núi hiểm,

Quyên lại dắt voi theo hẻm núi mà đi. Từ đây, mới gọi quãng đường mòn nọ là Quên Voi.

KẾ HOẠCH TAM ĐIỆP

Ngày hai mươi, tháng Chạp, năm Mậu Thân (15-1-1789) đại quân của vua Quang Trung ra đến núi Tam Điệp. Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân ra lạy chào, gươm vác lên vai xin chịu tội. Vua nói:

- Các người theo ta làm việc binh đã lên đến chức tướng soái. Đắt mười một tuyền(51) ta giao cho tất cả, lại cho tùy nghi làm việc. Vậy mà giặc đến, chưa đánh trận nào đã lui, mới nghe tiếng giặc đã chạy. Binh pháp nói rằng: “Quân thua chém tướng”. Tội các người đáng chết một vạn lần.

Song, ta nghĩ: các người đều là con nhà võ tướng, chỉ biết gặp giặc là đánh, không đủ tài tùy cơ ứng biến. Cho nên khi về Nam, ta để Ngô Thì Nhậm ở lại cộng sự với các người chính là lo sẵn chỗ đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa thuần. Thăng Long lại là một thành trọng trấn có thể bị đánh bốn mặt. Năm trước, ta ra đánh đất ấy, quả nhiên chúa Trịnh không thể chống nổi. Chứng cứ ấy đã rõ ràng.

Quân Thanh kéo sang. Các người biết chịu nhin để tránh sức mạnh ban đầu của chúng; lại chỉnh đốn hàng ngũ mà rút về giữ nơi hiểm yếu. Thế là trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến giặc kiêu căng. Đó là một kế rất hay!

Vua Quang Trung gật đầu tỏ vẻ hài lòng, ngoảnh lại Ngô Thì Nhậm bảo:

- Khi ta mới nghe nói đã đoán là Ngô Thì Nhậm chủ trương. Sau, hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy.

Thì Nhậm lạy tạ hai lạy. Vua nói:

- Nay ta thân hành cầm quân ra đây, phương lược tiến đánh đã tính sẵn rồi. Chẳng qua mười ngày là có thể đuổi được người Thanh. Nhưng, nghĩ họ là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận ắt lấy làm thẹn mà cố báo thù. Như thế, việc binh đao không bao giờ dứt, thật không phải là phúc cho dân. Tới lúc đó, chỉ có một cách nói cho thật khéo thì mới ngăn được cái ngòi chiến tranh.

Vua nhìn Nhậm vui vẻ mà rằng:

- Việc ấy phi Ngô Thì Nhậm không ai làm nổi!

Rồi Ngài tiếp:

- Đợi mười năm nữa, ta đủ thì giờ sửa sang, nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng nó!

Sở và Lân đều lạy và nói:

- Chúa thượng thật là lo xa. Chúng tôi ngu dần, không thể nghĩ tới chỗ đó.

Vua đẹp lòng, mới vỗ về:

- Các người làm như vậy cũng là bày mẹo như giặc. Thôi ta cho lấy công chuộc tội. Hãy ráng sức dốc lòng, khỏi phụ lòng ta trông cậy!

Chư tướng mừng rỡ đều vái lạy tạ ơn.

Ngày ba mươi tháng chạp âm lịch, nhà vua cho mở tiệc khao quân. Ngài bảo các tướng rằng:

- Nay ta hãy làm lễ ăn tết Nguyên đán trước. Tối nay lên đường. Hẹn sang xuân ngày bảy vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người ghi nhớ lời ta xem có đúng thế không.

Các tướng đều chúc mừng. Vua tôi ung dung dự tiệc. Xong, nhà vua vẫy gọi Đô đốc Đông Lĩnh Hầu Đặng Tiến Đông đến bên dận:

- Người hãy điểm lấy một vạn tinh binh thuộc đạo tả doanh, chọn lấy năm chục voi chiến kíp phát đường mở lối vòng qua Sơn Nam(52) mà về Chương Đức(53). Người quê ở vùng ấy tất

thông thuộc địa hình, qua làng Nhân Mục(54), lặn lẽ đến đồn quân Diễn Châu của Sầm Nghi Đống ngầm mai phục sẵn.

Hễ thấy đại quân nổi lửa đánh đại đồn Ngọc Hồi thì nhất tề tràn tới.

Quay sang Đô đốc Bảo, vua nói:

- Người thì đốc suất năm chục voi chiến cùng một vạn tinh binh của đạo tả doanh cũng xuyên qua Sơn Nam theo đường Sơn Minh(55) ra làng Đại Áng(56). Trước hãy xem xét địa thế, bày sẵn thế trận, không được ầm ầm to tiếng sớm làm giặc kinh loạn. Chờ khi quân Thanh dẫn xác vào chỗ chết, bấy giờ mới tung quân ra mà chém giết.

Đoạn, vua ngoảnh lại hai Đô đốc Tuyết và Lộc cất đặt:

- Tôn Sĩ Nghị đóng đại bản doanh ở bãi cát giữa sông Nhị Hà, mà không dám vào ở trong thành Thăng Long là cố ý nghi ngờ ta theo đường biển ngược dòng vào đánh úp như năm trước ta diệt Trịnh. Tương kế tựu kế, các người hãy thống lĩnh thủy sư, đem đạo hữu doanh vượt biển vào sông Lục Đầu, phô trương thanh thế, khiến cho hấn định ninh ta vào mặt đó nên giữ đại binh lại phòng ngừa mà xao nhãng mặt khác. Kế đó, Tuyết phải dẹp cho xong vùng Hải Dương để làm đạo tiếp ứng phía đông. Lộc không được ham đánh, phải đi gấp lên thẳng các hạt Phượng Nhỡn, Lạng Giang, Yên Thế(57) để chặn đường về của chúng.

Các tướng đều vái lay lĩnh mệnh, tức khắc dẫn quân lên đường. Quân tướng các doanh tả hữu được xuất chinh đều hớn hở. Duy quân các doanh kia đến tối trừ tịch(58) vẫn chưa thấy nhà vua sai phái thì bồn chồn, chỉ sợ lỡ dịp lập công. Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân và Hám Hồ hầu cũng đứng ngồi không yên, bèn rủ nhau đến dinh hành tại(59) khẩn khoản xin cho ra trận. Vua nói:

- Không phải ta quên các người. Chỉ sợ các người phụ lòng trông cậy của ta.

Cả bọn đều giập đầu kêu:

- Chúng tôi dầu bất tài cũng thề quyết một trận tử chiến, chém đầu giặc lấy thành dâng Chúa thượng. Sai, xin chịu quân pháp.

Vua gật đầu bảo:

- Ấy là ta ước vậy, chứ các người vẫn là nanh vuốt của ta! Nay ta cho Sở, Lân làm tướng tiên phong đốc suất quân tiền doanh đi trước mở đường. Hám Hồ hầu thì đốc suất quân hậu doanh đi sau trợ chiến.

Các tướng mừng rỡ đứng dậy lay tạ lui ra. Xong giao thừa, quân tướng ba doanh được lệnh rời Tam Điện hộ giá lên đường ra Bắc. Ai nấy như mở cờ trong bụng, hăm hở đi ngay.

Chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa



THẾ TRẬN CỦA QUÂN GIẶC

ôn Sĩ Nghị từ khi lừa binh vượt ải, luồn rừng lợi suối, ngày đi đêm nghỉ kéo thẳng một mạch tới Thăng Long, không bị đánh thua một trận nào. Xưa nay chưa có ai vào nước Nam dễ dàng như

T vậy. Bởi thế, Nghị càng kiên cường lên mặt với bọn vua tôi Lê Chiêu Thống. Bọn này dựa vào Nghị, coi Nghị như bức tường thành và chỉ lo việc trả ân báo oán. Bề tôi theo Chiêu Thống đi trốn và rước Nghị về đều được phong thưởng rất hậu. Phàm kẻ nào trong nước theo Tây Sơn đều bị coi là nghịch thù, vua tôi đều đua nhau trả thù đến từng cái tơ sợi tóc. Còn quân Thanh được Nghị dung túng làm những việc bạo ngược: giữa chợ cướp giật tiền bạc, ban ngày bắt hiếp đàn bà, vua tôi Chiêu Thống đều quay mặt đi, không dám hé răng. Chiêu Thống lại ra lệnh cho các quan văn võ vợ vét của kho, sai các hào mục chia đi đốc thúc dân chúng nộp lương thực cho quân của Nghị. Bấy giờ, mấy năm mất mùa đói kém, năm ấy (Mậu Thân, 1788) càng đói dữ. Nhân dân bị bức bách quá phải khóc mếu mà đóng góp thóc gạo. Đường tải lương đến chỗ quân Thanh thì xa, mà được đồng tiền bát gạo nào trả công, quân Thanh lại lột hết. Người người oán hận, ngầm nuôi lòng nghĩa, chỉ chờ dịp là cùng nhau hưởng ứng.

Hôm Nghị đến Thăng Long, Chiêu Thống xin vào hoàng cung trước sửa soạn rồi sang sông đón mời Nghị vào ở tại điện Kính Thiên ở trong thành. Nghị không ưng, bảo:

- Chỗ đó không phải là chốn hành doanh của đại tướng. Đối với việc quân sẽ có nhiều điều bất tiện.

Bất tiện thế nào, Nghị không nói ra nhưng trong bụng Nghị rất ngại quân Tây Sơn có thể theo đường biển ngược dòng vào đánh úp và chặn mất đường về. Nghị mới truyền lệnh đặt đại bản doanh ở Tây Luống (gần Nhà hát Lớn, Hà Nội), phía bờ sông Nhị, lại cho bắc một cầu phao để tiện đường giao thông với bờ Bắc. Đại quân Thanh do Nghị thân thống lĩnh dựng trại san sát ở Bồ Đề (Gia Lâm), ở Bãi Giữa và bên bờ nam Nhị Hà. Khi ấy, ở trấn Hải Dương và ở Vị Hoàng trấn Sơn Nam đã có trấn tướng của Lê Chiêu Thống là Nguyễn Đạo và Hoàng Tố Nghĩa lĩnh quân bản đạo trấn giữ. Nghị cẩn thận phái một cánh quân lớn cùng quân Chiêu Thống chia nhau phòng giữ phía đông, ngăn thủy quân Tây Sơn. Phía tây đã có cánh quân Vân Nam - Quý Châu do đề đốc Ô Đại Kinh quản lĩnh cùng với quân của viên trấn thủ nhà Lê là Hoàng Phùng Tứ đóng ở Sơn Tây để làm thanh viện. Duy còn mạn nam, Nghị cho là hiểm yếu hơn cả nên hết sức đề phòng. Nghị cử phó tướng tâm phúc của mình là Đề đốc Hứa Thế Hanh có tướng tiên phong Trang Sĩ Long và tướng tả dực Thương Duy Thăng giúp sức cầm vai vạ quân Lương Quảng lập đồn chống giữ. Các đồn đều có lũy cao, hào sâu, xung quanh đều cắm chông sắt, đặt địa lôi. Trong các đồn ấy, Ngọc Hồi là kiên cố hơn cả, đáng gọi là phen giậu của đại bản doanh. Từ kinh thành về phía nam sáu chục dặm, Nghị lại đặt các đồn ở bờ bắc sông Nguyệt Quyết, ở làng Nhật Tảo, ở làng Hạ Hồi, trước là làm tai mắt, sau là để cản bớt sức quân Tây Sơn. Nghị lại bắt Lê Chiêu Thống cho gọi trấn thủ Tây Sơn Hoàng Phùng Tứ đem quân về nơi cùng cực của Sơn Nam đóng đồn ở Gián Khẩu làm lá chắn phía trước. Nghị cũng đã tính đến việc Tây Sơn có thể từ Tam Điệp vòng phía tây qua Nho Quan, Chương Đức mà vào tây nam Thăng Long. Nhưng cho đường ấy bị bế tắc không đi được nữa, Nghị chỉ để tri phủ Diên Châu là Sầm Nghi Đống đem quân phủ ấy đến dựng trại phòng xa.

Ngày hai mươi ba tháng Chạp, nghe thám tử phi ngựa về cấp báo quân Tây Sơn đang ở Thanh Nghệ sửa soạn đánh Bắc Hà, Nghị thúc quân các đạo phải giữ chặt các nơi hiểm yếu, canh phòng cẩn mật; còn đại binh thì sớm chiều tập dượt chuẩn bị cự chiến. Bài binh bố trận đâu ra đấy, Nghị xoa tay yên trí. Thấy vua tôi Lê Chiêu Thống tỏ ý lo sợ, muốn xin Nghị phát quân đánh Tây Sơn gấp, Nghị cả cười mà rằng:

- Việc gì phải lật đặt như thế? Chẳng qua cũng như lấy vật trong túi, lấy sớm được sớm, lấy muộn được muộn. Bây giờ sắp hết năm, đại quân đi xa cần được nghỉ ngơi, không nên đánh vội. Giặc còn gầy, ta hãy nuôi cho béo để chúng tự đến đây nộp thối!

ĐỒN PHỦ ĐẦU HÀ HỒI

Đêm ba mươi Tết, quân Tây Sơn đến sông Gián. Vua Quang Trung gọi Sở, Lân lại bảo:

- Các người kíp dẫn quân tiên phong vượt sông Gián hạ đồn. Nhớ vậy bắt khéo dùng để tên nào chạy thoát, kéo chúng phi báo cho nhau!

Sở, Lân cho quân ngậm tăm, ngựa tháo nhạc bí mật qua sông vây đánh quân Hoàng Phùng Tứ. Đồn Gián Khẩu vỡ, quân Phùng Tứ mất sạch. Thừa thắng, Sở, Lân được lệnh tràn lên đánh

gấp. Quân Thanh ở các đồn Nguyệt Quyết, Nhật Tảo nghe tin đã mất vía, chưa đánh đã bỏ đồn chạy trốn. Sở, Lân tung kị binh ráo riết đuổi theo, đến Phú Xuyên bắt sống được hết, không sót tên nào. Bởi vậy, quân Thanh ở các đồn Hạ Hồi và Ngọc Hồi đều không hay biết gì, vẫn vui đùa vào cuộc vui xuân. Nửa đêm ngày mùng Ba tết, vua Quang Trung dẫn trung quân đến làng Hạ Hồi huyện Thường Tín. Ngài hạ lệnh cho hai quân doanh trung và tiền im lặng vây chặt bốn phía rồi sai bắc loa truyền gọi:

- Bớ chư quân!

Tiếng “dạ” của hàng vạn quân vang như sét nổ tung vỡ trời. Quân Thanh trong đồn bấy giờ mới bật dậy thì rụng rời chân tay. Tiếng loa dụ tiếp:

- Quân Thanh kia, ta đã điều thiên binh vạn mã chặn tuyệt đường rút chạy, chỉ khẽ động oai trời, đồn lũy bay sẽ thành đất bằng, tướng quân bay nát như gỗ mục. Muốn sống phải mau cởi giáp ra hàng!

Giặc khiếp sợ, cuống quýt tranh nhau xin nộp vũ khí dâng đồn. Vua Quang Trung rất đẹp lòng, bèn ra lệnh cho đại binh dừng chân nghỉ lại ở Hạ Hồi. Đoan, Ngài gọi Sở, Lân đến truyền bảo thả một số quân Thanh cho về Ngọc Hồi. Sở, Lân rất đổi kinh ngạc, đánh bạo can vua:

- Giặc ở Thăng Long đến nay có mắt như mù, có tai như điếc. Giờ tha cho, quân kia tất sẽ về cấp báo. Chẳng hoá ra chúng đang mê ngủ, ta đến lay tỉnh dậy, e có điều bất lợi cho ta. Việc binh quý ở thần tốc, xin Chúa thượng cho chúng tôi tràn lên đánh tới, không để giặc kịp trở tay.

Vua cả cười nói:

- Phải. Biết ta ở đây, Nghị tất vội vã lo đối phó, mà không đề phòng các cánh quân tả hữu của ta. Đợi hôm nữa để bọn Đông, Bảo, Tuyết, Lộc kịp đến nơi ta đã cắt đặt, bấy giờ sẽ cất lưới, vét một mẻ là xong!

Sở, Lân đều phục xuống lạy. Vua sai lấy sáu chục tấm ván ghép liền ba tấm làm một. Tất cả được hai mươi bức chắn, lại dùng rơm đắp nước, bện vào rồi kén những lính khoẻ mạnh, cứ mười người giắt đoản đao cùng khiêng một bức đi trước, hai mươi quân mang khí giới theo sau. Quân lính đều trở sức luyện tập. Một bà cụ già trong làng Hạ Hồi thấy vậy thích lắm, suốt ngày nấu nước cho quân Vua.

Hôm ấy mùng Bốn Tết, Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống ở trong kinh thành tuyệt nhiên không có tin tức báo đến. Vì vậy, trong mấy ngày tết, ai nấy chỉ mãi ăn uống rượu chè. Chợt thấy quân của Hứa Thế Hanh ở Ngọc Hồi về cấp báo: “Quan quân ở đồn Hạ Hồi bị quân Tây Sơn đánh úp, bắt hết cả. Ở đây cách đồn Ngọc Hồi không xa. Thế nào sớm tối cũng bị đánh tới”, Nghị sợ vã mồ hôi, luống cuống kêu lớn:

- Hẳn là tướng trên trời rơi xuống, quân dưới đất chui lên, mới thần tốc vậy!

NGOC HỒI CHÔN XÁC GIẶC

Tôn Sĩ Nghị bèn tức khắc cử lãnh binh Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp và viên trấn tướng của Chiêu Thống là Phan Khải Đức dẫn quân đi tiếp ứng cho Hứa Thế Hanh. Lại sai hai mươi kị sĩ cận thân cùng đi với Nghiệp và dặn đi dặn lại:

- Nhớ phải luân phiên chạy ngựa về phi báo!

Ý Nghị chỉ lo có mặt đó.

Mờ sáng mùng Năm, vua Quang Trung đội mũ miện, mặc áo bào đỏ, lên mình voi đốc chiến, dẫn quân xông thẳng vào đồn Ngọc Hồi. Ngài lấy khăn vàng quấn cổ tỏ ý cho quân sĩ phải liều chết mà đánh, không được lui. Theo lệnh Ngài, một trăm voi chiến ầm ầm tràn tới. Bọn Hứa Thế Hanh vội xua đội kị binh lao ra chặn đánh. Thấy voi to lớn, ngựa hoảng sợ lồng lên, quân kị của giặc tranh nhau chạy. Biết thế nguy, quân trong đồn đem các súng đại bác của Pháp và súng quá sơn ra bắn dữ dội. Vua Quang Trung bèn ra lệnh cho đội tượng binh chia làm hai cánh đánh tạt sang hai bên. Đội cảm tử bấy giờ mới khiêng hai mươi tấm lá chắn bện rơm đắp nước dàn hàng ngang tiến vào trận đánh. Đạn trong đồn bắn ra không lại. Nhân có gió mùa đông bắc,

quân Thanh hò nhau bắn hoả mù. Lửa cháy, khói bốc, gió thổi hắt về phía quân Tây Sơn mù mịt, cách nhau gang tấc không trông thấy gì. Giặc tướng quân Tây Sơn sẽ rối loạn. Chẳng ngờ, họ vẫn xông vào. Thành linh, gió nam thổi, ngọn lửa tắt lại. Thành ra quân Thanh lại tự đốt mình. Thừa thế, quân Tây Sơn vào giáp lá cà. Họ quăng lá chắn xuống đất làm cầu vượt rào qua hào, rút đoản đao cùng với quân theo sau cầm gươm giáo tràn lên mà đâm chém. Quân các doanh ủa theo ồ ạt, đông chật đất, thế lực mãnh liệt như nước thủy triều dâng. Hoả hổ của quân bộ tung cháy rực trời. Lại thêm các hoả cầu lưu hoàng của các đội tượng binh đầu chít khăn đỏ từ trên mình voi ném xuống, càng đổ thêm lửa đốt cháy mọi vật, đốt cháy cả người. Quân Thanh không thể địch nổi, cuống cuống bỏ đồn Ngọc Hồi trốn chạy, giày xéo lên nhau mà chết. Bọn Hứa Thế Hanh, Trang Sĩ Long, Thương Duy Thăng đều mất mạng trong trận này. Những kẻ sống sót tất cả tìm đường chạy về Văn Điển. Đến địa phận làng Yên Duyên, bỗng thấy phía đề sông Hồng trước mặt, cò đỏ cắm la liệt, quân Tây Sơn lỗ nhổ đánh trống hò reo. Một tướng oai phong lâm liệt cười ngựa khua đao xông tới thét lớn:

- Giặc Ngô kia, ta đang chờ bọn bay dẫn xác đến nộp mạng!

Té ra, từ hôm trước, đoán biết giặc sẽ chạy đường này, vua Quang Trung đã ngầm cho một cánh quân mai phục sẵn đón đầu, giờ trở ra hò hét vang trời đòi đánh, khiến giặc kinh hồn phải quay đầu chạy về phía tây, hướng Đầm Mực thuộc làng Quỳnh Đô. Từ làng Đại Áng, tượng binh bộ binh do đô đốc Bảo đã đến giấu sẵn từ mấy hôm trước tức thời tung ra, lừa giặc xuống Đầm Mực mà giày xéo, chém chết sạch. Tên nào sống sót trốn vào làng đều bị dân làng do các cụ trông đội bạch đầu quân đốc suất bắt không thoát một mống(60). Giặc ở đồn Ngọc Hồi thế là tan vỡ sạch. Dân chúng mừng rỡ đem cỗ bàn, bánh trái ngày tết ra bày kín hai bên đường khao quân. Lại lập hương án viết bốn chữ “*Hậu lai kì tử*” nghĩa là: Vua đến, dân được sống lại. Vua Quang Trung vui vẻ nói những lời vỗ về khen ngợi và cho quân nhận bánh chưng rồi tức khắc lên đường vào Thăng Long.

NỔ RỒNG LỬA ĐỔNG ĐÀ

Đô đốc Đặng Tiến Đông từ khi lĩnh mệnh tiến ra tây nam Thăng Long thì ngày đêm mài miết không dám chậm trễ. Ngoài ải Tam Điệp toàn là đồi núi cao hiểm. Voi thì to, súng thì lớn, việc quân lại gấp, đô đốc Đông phải ra sức rẫy khối đá, phá cây rừng, gập sông suối phải tìm chỗ sông hẹp nước nông dò lối mà đi. Đến Yên Mô gặp khúc hiểm trở, người và voi ngựa đều đói mệt. May thay, một bà cụ không biết ở đâu đến dẫn vào một quán bên rừng cho ăn cháo. Sau, lại chống gậy dắt voi đi tắt đường qua quèn núi. (Sự tích *Quán cháo Quèn Voi* vùng ấy là như thế).

Từ Thiên Quan (Nho Quan) xuyên qua Chương Đức (Chương Mỹ) đến Nhân Mục, đô đốc Đặng Tiến Đông đều được dân các làng bảo nhau ra bắc cầu mở đường, lại giúp cả lương thực gạo củi cho người, cỏ ăn cho voi ngựa. Bởi thế, đường xa khó đi mà quân của đô đốc vẫn vượt hết. Mồng Bốn Tết thì đến. Dân trong vùng mừng rỡ tấp nập kéo đến xin ứng nghĩa. Đặng Tiến Đông sai lấy cỏ khô rơm nỏ bện thành hình con rồng tầm sắn dầu, sửa soạn đánh trận rồng lửa. Cả chín xã đều sôi nổi, chỉ chốc lát đã xong. Nhân lúc đêm tối, Đông bí mật cho quân mình và dân ứng nghĩa phục sẵn xung quanh các trại quân Thanh.

Mờ sáng hôm sau, mồng Năm Tết. Thấy hướng phía nam phía đồn Ngọc Hồi, pháo nổ ầm ầm, Đặng Tiến Đông cả mừng nói:



- Chúa thượng đã cho lệnh đánh rồi!

Bèn hạ lệnh các ngả nhất loạt xông vào cùng đánh. Rừng lửa tẩm dầu bay lên, hỏa hổ và hoả cầu lưu hoàng tung đến. Các trai quân Điền Châu bốc lửa cháy rực trời. Quân Thanh bất ngờ không kịp chống đỡ, bị chém giết không biết bao nhiêu mà kể. Tướng giặc là Sầm Nghi Đồng cùng quần, chạy lên núi Ốc sau chùa Bộc tự treo cổ lên cây đa mà chết.

Bấy giờ ở kinh thành, Tôn Sĩ Nghị đang nhấp nhồm ngóng tin đồn Ngọc Hồi. Chợt nghe hướng tây nam súng nổ đùng đùng. Nghị vội trèo lên thành cao để xem xét. Vừa lúc quân Điền Châu sống sót chạy về cấp báo:

- Đồn Điền Châu đã vỡ, quan tri phủ chết rồi! Quân Tây Sơn kéo đến cửa ô, chỉ chốc lát là vào thành.

Nghị không còn hồn vía, tụt vội xuống, không kịp mặc áo giáp, ngựa không kịp đóng yên, cuống cuống dẫn một toán lính kỵ dưới trướng cầm cổ chạy xuống cầu phao, trốn sang bờ bắc. Quân sĩ các dinh nghe tin thấy đều kinh khiếp, nhốn nháo chạy theo, xô đẩy giày xéo lẫn nhau, chết nhiều lắm. Cầu phao gãy. Hàng vạn người lặn cả xuống nước, nước sông Nhị Hà không chảy được nữa.

Mẹ con Lê Chiêu Thống và lũ cận thần ở trong điện không được báo nên chạy sau. Ra đến sông thì cầu phao đã gãy, vội tất tả ngược lên Nghi Tàm cướp thuyền đánh cá của dân trốn sang bờ bên kia đuổi theo Nghị. Bấy giờ, quân Thanh chạy trên đường đông như chợ vỡ, cứ cầm đầu chạy suốt ngày đêm không dám nghỉ. Tôn Sĩ Nghị trong lúc đi gấp không kịp mang theo lương ăn, hai ngày hai đêm phải nhịn đói. Đến huyện Phượng Nhãn, người ngựa đều mệt, toan dừng chân nghỉ lấy sức thì phía trước, không biết quân Tây Sơn ở đâu hiện ra, trống gióng cò mở, xông tới chen đường. Đi đầu là một voi chiến, trên bành phấp phới lá cờ đỏ, một tướng quân ngồi trên tuốt gươm, mắng rằng:

- Giặc Nghị kia, ta là Đô đốc Lộc. Vâng lệnh Quang Trung hoàng đế, đến đây chờ người đã mấy hôm nay rồi. Muốn sống hãy xuống ngựa quy hàng!

- Không khéo ta bỏ mạng nơi này, trời hại ta!

Đoạn đánh liều tụt xuống ngựa, trà trộn trong đám loạn quân, nhanh chân tạt vào rừng, trốn thoát, bỏ mặc quân lính bị bắt, bị giết. Bao nhiêu thứ của vua Thanh ban cho như sắc thư, cờ bài, quân ấn đều bị quân Tây Sơn bắt được hết, đem về. Đô đốc Lộc thấy Nghị trốn thì tung quân ráo riết đuổi theo. Nghị và bọn quân hầu đua nhau mà chạy, mất bảy ngày đêm đói cơm khát nước, mới lần được đến ải Nam Quan.

Nghị ở Thăng Long chạy đi lúc mờ sáng mùng Năm tháng Giêng. Trưa hôm ấy, vua Quang Trung vào thành. Áo bào đỏ của Ngài sạm đen khói thuốc súng. Người kinh thành già trẻ mặt như hoa, ùa hết ra đường mừng rỡ:

... Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.

Vua Quang Trung với Văn Miếu



Văn Miếu ở phái tây nam thành Thăng Long được lập ra từ năm Canh Tuất (1070) đời vua Lý Thánh Tông. Sau Văn Miếu có nhà Thái Học (Quốc Tử Giám). Ở đấy, từ năm Giáp Thìn (1484),

Vua Lê Thánh Tông sai dựng bia đá khắc tên những người đầu tiến sĩ, mỗi khoa một bia. Tấm bia đầu tiên là bia các tiến sĩ đỗ khoa năm Nhâm Tuất (1442). Sau đó thành lệ. Đến đời Lê Mạt, chính sự đổ nát, trong nước loạn lạc, chẳng mấy ai nghĩ đến chuyện làm bia hoặc lo việc cất đặt người nào chăm sóc coi giữ. Kịp đến khi Bắc Bình Vương ra Bắc diệt Trịnh năm Bính Ngọ (1786) và chúa Trịnh Tông phải cướp đường trốn chạy; lại đến năm Mậu Thân (1788), quân Thanh vào kinh thành rông rở, Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng đế kéo quân ra một trận dẹp tan; vì thế, mấy năm liền, Thăng Long náo động dữ dội, Văn Miếu hoang tàn, văn bia đổ nát. Dân sở tại ở làng Văn Chương không đành lòng, bèn cậy người tìm đến cận thần của Hoàng đế Quang Trung là Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn nhờ viết tờ biểu xin dựng lại bia ở nhà Thái Học. Việc ấy là vào đầu năm Kỷ Dậu (1789). Tờ biểu viết bằng thơ nôm, có đoạn:

Chúng tôi một lũ dân cấy hái

Trái mùa sinh vào trại Văn Chương

Trong khi cày ruộng, cuộc nương

Vành ngoài trông vọng cung trường miếu văn

Có một thá(61) bắn khoăn trong dạ

Mượn thầy nho phô tả ra tờ

Dám mong lọt cửa quân cơ

Gió nam đưa tới dưới cờ ngài Quang Trung

... Bốn năm trước, giữa năm Bính Ngọ

Ngài đem quân ra thú Bắc Hà

Oai trời sấm sét thoảng qua

Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn

Bia tiến sĩ vô can vô tội,

Mà vạ lây vì nổi cháy thành

Bia thì đập đổ tung hoành

Nhà bia thì đốt tan tành ra tro.

Có kẻ nói:

Tội ác ấy là do Trịnh Khải(62)

Lúc sa cơ hãn phải trốn xa

Dặn về thuê kẻ côn đồ

Phá bia tiến sĩ để cho bồ hờn.

Có kẻ nói:

... Hay chăng quân lính nhà Ngài

Trong khi xung sát ra oai thị hùng

Bia tiến sĩ bỗng không mà đổ...

Chúng tôi chiếu lại hai lời ấy

Sự thực hư chưa thấy rạch ròi

Song le việc đã qua rồi

Chẳng chi bới móc tìm tòi uổng công

Chỉ xin được Ngài trông vì nước

Dựng lại bia cùng nhà bia cho được y nguyên

Trước là giáo dục kẻ hiền

Sau là văn mạch [\(63\)](#) dõi truyền dài lâu...

Nhà vua tuy là bậc đế vương nhưng vốn là nhà nông áo vải. Bởi thế, Ngài rất ham chuộng chữ nôm. Khi cất quân ra Bắc năm Bính Ngọ và Mậu Thân, phàm các hịch chiếu và hịch dụ hết thấy đều bằng tiếng nước ta cả. Khi dừng lại ở Nghệ An để tuyển quân, Ngài cũng tự tay viết thư bằng chữ ấy gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp để hỏi han việc nước.



Nhà vua lại vốn có tư chất thông minh, ngày bé đã nổi tiếng là người văn học. Phải lúc bốn phương khói lửa, trăm họ rên xiết nên Ngài sớm bỏ bút nghiên, vác gươm cưỡi ngựa cứu vớt muôn dân. Bởi thế, Ngài vẫn mến kẻ hiền tài, quý trọng việc học. Đất Bắc Hà lắm bậc danh sĩ, Thăng Long lại có Văn Miếu với nhà Thái Học. Trong bụng, Ngài rất hâm mộ. Hiềm vì nổi việc quân quốc bề bộn nên chưa có dịp viếng thăm. Biết Ngài là bậc đế vương áo vải mà chăm lo đến văn hiến nên tờ biểu dân trại Văn Chương mới ngay thẳng tâu trình mà không sợ sấm sét búa rìu:

Kề cửa Khổng sân Trình gang tấc

Đào tạo nên nhiều bậc anh tài

Một nền văn hiến lâu dài

Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm!

Quả nhiên, nhận được tờ biểu, Ngài bèn tự tay phê dụ rằng:

Thôi thôi thôi, việc đã rồi

Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta

Nay mai dọn lại nóc nhà

Bia nghè lại dựng trên toà muôn gian

Cơ đồ họ Trịnh đã tan

Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải!

Và hạ lệnh cho quan quân kíp xuất ngay của kho tu bổ Văn Miếu, dựng lại văn bia. Bậc đế vương mà xuống chiếu chỉ viết lời dụ, phê bằng tiếng Quốc ngữ (chữ Nôm) như thế quả là việc

hiếm, xưa nay chưa từng có!

Nữ tướng Bùi Thị Xuân



Vua Quang Trung có một bề tôi thân tín, đó là Trần Quang Diệu. Quang Diệu có vợ tên là Bùi Thị Xuân người phủ Quy Nhơn, thuộc Dinh Quảng Nam. Quê Xuân vốn nổi tiếng là đất võ. Không những chỉ đàn ông trai tráng có tài nghệ binh mà đàn bà con gái Bình Định cũng lắm người hào kiệt. Bởi vậy, mới có câu truyền rằng:

Ai về Bình Định mà coi

Đàn bà cũng biết cầm roi đi quyền.

Bùi Thị Xuân cũng là bậc hào kiệt như thế. Tướng Diệu mến tiếng mới tìm đến làm quen, sau lấy làm vợ. Vợ chồng kính trọng nhau như khách, đương thời đều nức nở khen là chuyện đẹp. Trần Quang Diệu theo vua Quang Trung đánh đông dẹp bắc, đi đâu cũng đem Bà cùng đi. Từ việc quân cơ mưu lược đến việc cầm quyền cai trị, Bà đều trở sức tận tình, giúp chồng lập nhiều công lớn. Trần Quang Diệu càng đặc biệt yêu dấu mà nhà vua cũng hết lòng tin cậy.

Mùa thu năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung bị bệnh băng hà. Triều Tây Sơn từ đó ngày một suy yếu. Nguyễn Ánh được bọn Tây dương giúp rập, nhân thế đem đại quân vượt biển ra đánh úp, chiếm mất Quy Nhơn. Lại sai Võ Tánh và Ngô Tông Chu cùng thống suất mấy vạn binh đắp thành lập đồn cố giữ bằng được. Quy Nhơn là đất căn bản của Tây Sơn, cho nên vua Cảnh Thịnh Quang Toản (con Quang Trung) vội sai hai danh tướng bậc nhất là Thiếu phó Trần Quang Diệu và Tư đồ Vũ Văn Dũng lập tức gấp đường đem quân thủy bộ vào giành lại. Quang Diệu mới bảo vợ:

- Nay quân hùng tướng mạnh đã kéo cả vào Quy Nhơn, nếu quân Gia Định vượt biển ra xâm phạm, tất Phú Xuân không tránh khỏi nguy biến. Nàng hãy ở lại kinh thành hộ giá, ngộ khi việc nước quan hệ, còn có người đỡ đần Chúa thượng.

Bùi Thị Xuân khóc mà vâng lời. Trần Quang Diệu liền từ biệt vợ, dẫn quân bộ lên đường hợp với quân thủy của Vũ Văn Dũng tiến vào Quy Nhơn. Quân của Diệu, Dũng vây hãm ráo riết, song bọn Tánh, Chu liệu mạng thúc quân cố thủ nên đánh liên mấy tháng vẫn không ngã ngũ. Nguyễn Ánh biết đại quân Tây Sơn ở cả Quy Nhơn bèn đốc hết quân thủy và hơn 1.000 chiến thuyền bất ngờ ra đánh lên Phú Xuân. Bùi Thị Xuân cùng với vua Quang Toản và phò mã Trị ra sức chống cự, nhưng tình thế mỗi lúc một bức bách. Xuân mới tâu vua:

- Thế giặc quá mạnh. Xin Chúa thượng hãy tạm lui quân ra Bắc Hà. Trước hãy hạ dụ võ về quân dân các trấn, chỉnh đốn đội ngũ, sau sẽ gọi đại binh ở Quy Nhơn ra, hai mặt cùng đánh tất lấy lại được thành.

Nhà vua nghe theo. Bấy giờ là vào tháng Ba năm Tân Dậu (1801).

Năm sau, Trần Quang Diệu hạ được thành Quy Nhơn liền kéo quân ra Phú Xuân. Bùi Thị Xuân cũng hộ giá vua Quang Toản thống suất quân thủy bộ và tượng binh bốn trấn ở Bắc Hà và Thanh Nghệ tiến vào cùng đánh. Chẳng ngờ, quân Trần Quang Diệu bị chặn lại, không qua được đèo Hải Vân. Nguyên từ năm trước, quân Gia Định đã lo xa đặt đồn cắm trại rất kiên cố để phòng bị, nay lại liệu chết chống giữ. Trần Quang Diệu đành phải đem quân voi dọn núi mở đường đi sang biên giới Ai Lao, vòng ra Nghệ An hợp với quân Vua. Bấy giờ, ba vạn quân nhà

vua cũng đang bị quân Gia Định đóng tại hai lũy thành Trấn Ninh và Đầu Mâu ở sông Gianh (Quảng Bình) cản lại. Biết đây là chỗ hiểm yếu, lâu nay Nguyễn Ánh đã thúc quân đắp thành cao, đào hào sâu. Lại đặt nhiều đại bác tối tân của người Tây dương giúp và sắp sẵn gỗ đá trên mặt thành để cự chiến. Bùi Thị Xuân bèn xin lĩnh năm nghìn quân tiến lên công thành, để quân thủy vòng phía sau đánh tạt lại.

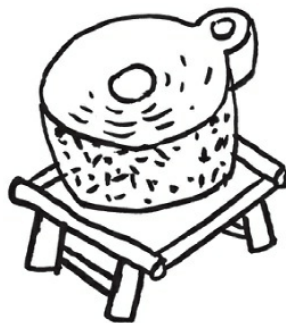


Từ trên thành cao, quân Gia Định bắn súng đại bác xuống ầm ầm. Quân Bùi Thị Xuân lấy gỗ ván bên rơm đập nước làm khiên che, lăn xả vào chân thành bắc thang leo lên. Quân Gia Định vội đổ dầu sôi, tung chất cháy và lăn gỗ đá xuống như mưa khiến quân Bùi Thị Xuân thiệt hại to. Mấy lần bám lên được mặt thành, sau đều bị đánh lui, người ngựa chết nhiều. Vua Quang Toản lo lắng, có ý định rút quân. Bùi Thị Xuân nhất định không rời trận địa, cho người chạy đến can ngăn:

- Nước nhà còn mất là ở trận này. Bệ hạ chớ vì thấy bất lợi mà ngã lòng. Dầu chết cũng xin quyết tử chiến!

Bà cưỡi voi đi đầu, đốc thúc quân sĩ tràn lên đánh thành; từ sáng đến trưa vẫn trở sức chiến đấu, không hề mệt mỏi. Quân sĩ được chủ tướng cổ xúy đều dốc lòng hăng hái. Người trước ngã người sau vẫn điềm nhiên xông tới, không một ai lui cả. Đến chiều tối, quân trong thành Trấn Ninh, Đầu Mâu đã núng. Bất đồ, tin cánh quân thủy binh đã bị quân Gia Định đánh tan bay đến, khiến quân Tây Sơn hoang mang tan vỡ. Bùi Thị Xuân ra sức chinh đồn, song không lại. Vua Quang Toản vội rút chạy ra Thăng Long, để Bùi Thị Xuân ở lại Nghệ An cản giặc và đợi hợp binh với chồng. Chẳng dè, quân Gia Định thừa thắng đánh tràn. Quân ít thế nguy, Bà đành chịu sa vào tay giặc cùng với hai con. Trần Quang Diệu không kịp hội quân, sau cũng bị bắt nốt. Nguyễn Ánh điệu cả hai vợ chồng và hai con bà về thành Phú Xuân hành hình để trả thù. Ánh cho giải hai vợ chồng đến trước mặt kể tội “phản nghịch” rồi bắt phải lạy. Hai vợ chồng không lạy. Ánh sai lính lấy hèo đánh vào khuỷu chân, níu tóc giập đầu xuống đất bắt lạy. Hai vợ chồng vẫn nhất định không chịu. Ánh uất quá cho voi dữ ra giày xéo quật chết cả hai con Bà cho trông thấy, để ra uy. Lại lôi Trần Quang Diệu ra xẻo từng miếng thịt. Tình cảnh cực kì thảm thương, tàn bạo hết mức. Cho đến khi bị Ánh giết, trước sau, Bà vẫn ung dung, mặt không hề biến sắc. Bà mất đi, xa gần nghe chuyện trong lòng đều thương xót, ai cũng hết lời khen ngợi.

“Vua Ba Vành”



“Vua Ba Vành” tên thật là Phan Bá Vành người làng Minh Giám, trấn Sơn Nam hạ (Thái Bình). Nhà nghèo, bố mẹ mất sớm, thuở nhỏ Vành không có tiền ăn học, phải đi ở chăn bò cho chú. Tay Vành dài như tay vượn, hai bắp chân lông đen dày như lông gấu. Vành ăn khoẻ hơn người, sức mạnh như voi, tính ngang tàng xông xáo. Mỗi khi đánh bò ra đồng, Vành hợp các bạn trẻ chạy nhảy leo trèo, phóng lao ném đá, tập đánh trận giả. Quê Vành vốn là đất võ có lắm đô vật lừng danh. Bởi thế, mới lớn lên, Vành đã nổi tiếng là tay võ nghệ cao cường. Vành vác cối đá ném qua tường cao nhẹ nhàng như ném gạch, vồ tay giậm chân thoát cái đã vọt lên nóc nhà. Đặc biệt, mọi người đều bái phục tài ném lao của Vành: đứng xa ngoài trăm bước, phóng lao vào đích, trăm mũi không sai lấy một!

Bấy giờ liền năm mất mùa, dân hơn trăm xã thôn thuộc trấn Sơn Nam hạ đói khổ, phải bỏ làng đi phiêu tán. Vành cũng ở trong đám ấy. Nạn phu phen thuế má đã nặng nề, bọn quan lại cường hào lại đua nhau đục khoét, hãm hại dân lành làm cho con cái thành mồ côi, vợ thành goá bụa, bố mẹ già mất nơi nương tựa, bơ vơ. Dân khắp nơi cực quá kham không nổi, chỉ chờ cơ hội là rủ nhau chống lại quan quân. Phan Bá Vành là bậc hào kiệt, có chí khí bền đứng lên phát cờ khởi nghĩa ở núi Voi Phục (nay thuộc Hải Phòng). Việc ấy là vào tháng Bảy năm Ất Dậu đời Minh Mạng thứ sáu (1825). Tương truyền, khi Bá Vành ra xướng nghĩa, trên trời có mọc ngôi sao chổi sáng lấp lánh. Dân chúng nhân đấy mới đặt ra câu hát:

Trên trời có ông sao tua

Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành

Người theo “vua Ba Vành” có đến hàng vạn.

Chấn chỉnh xong đội ngũ, “vua Ba Vành” dẫn một số quân bản bộ kéo về làng Minh Giám để chiêu tập thêm anh tài. Trưởng đồn Ba Lạt (Thái Bình) là Thủ ngự sứ Võ Đức Cát hay tin, vội ngược dòng sông đi thuyền nhẹ về hợp sức. Theo về tụ nghĩa với Bá Vành còn có Chiêu Liễn, Chiêu Văn, những nho sĩ cùng quê, là người vừa có học thức lại có võ nghệ; có Nguyễn Hạnh tức Tổng Cầm là một võ tướng lắm mưu nhiều mẹo; lại thêm hàng chục tướng tá vốn là những đô vật, những tay đánh khiên xuất chúng, nổi tiếng nhất trong đám ấy là Hai Đáng, Đô Hùm, Đô Hưu... Nhiều quan chức các tổng huyện trong vùng cùng nhiều nho gia như Lang Đình, Tú Ốc, Nho Phương, Hải Hương, Tuần Tường, Tuần Nghị, Tư Tân, Chấn Diên, Đốc Bồi... cũng lần lượt theo Bá Vành, đông lắm. Bá Vành để Tổng Cầm làm Hữu quân ở lại lo việc tiếp tế, còn dẫn hết tướng tá nghĩa sĩ trở ra núi Voi làm lễ tế cờ. Xong, Bá Vành hợp cả lại bàn việc xây dựng lực lượng. Chiêu Liễn nói:

- Dân đều hưởng ứng theo ta, hiềm một nỗi, bấy lâu đói khổ nên chẳng ai có đủ lương mà ăn, có đủ tiền mà sắm vũ khí. Tôi nghe nói ở làng Cát Già bên huyện Đông Quan trấn ta có nhà hào phú là Tri Đạo. Được người giàu có ấy thuận giúp, thế lực ta mới chóng mạnh.

Bá Vành bảo:

- Để ta đi!

Nói đoạn, dẫn hai tùy tướng tâm phúc lập tức lên đường sang Cát Già. Tri Đạo thấy Bá Vành đích thân đến quyên lương thực tiền bạc thì sợ uy, vội làm cơm thịnh soạn thết đãi. Nhân bữa

rượu, Đạo lựa lời:

- Tôi nghe danh võ nghệ tướng quân đã lâu, nên vẫn khao khát có phen được chiêm ngưỡng. Dịp may hiếm có nay gặp tướng quân, xin cho được thoả lòng mong ước, tôi dẫu hiến cả gia tài này cũng không tiếc.

Bá Vành cả cười, bảo:

- Được, ông bảo người nhà chặt ngay tre đực, đẽo cho ta một chục cái lao nhọn, mỗi cái dài ba thước⁽⁶⁴⁾ đem lại đây.

Rồi Bá Vành tiếp tục cầm bát uống cạn vò rượu và ăn hết nhẩn cả mâm cỗ đầy. Vừa lúc, người nhà Tri Đạo mang lao vào. Bá Vành vươn vai đứng dậy, cầm ngọn lao, quát lớn:

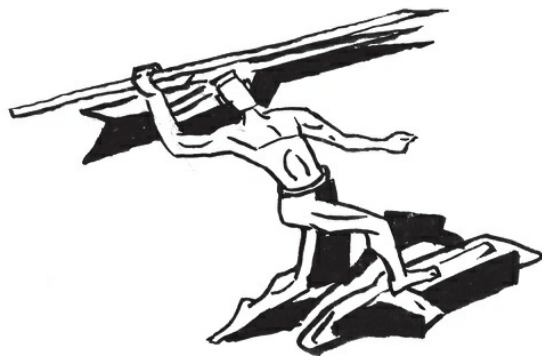
- Trông đây!

Cây lao phóng đi như mũi tên, bay qua một sân gạch rộng, một vườn rau dài, một cái áo lớn rồi cắm phập vào một thân cây chuối ở bờ ao bên kia. Bá Vành cầm lao phóng tiếp, chớp mắt cả mười ngọn lao đều cắm thành một hàng dọc cứ năm tấc một⁽⁶⁵⁾ đều đặn, thẳng tắp trên thân cây chuối. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, Tri Đạo cũng xanh mắt phục tài, vội đem của cải lương thực nộp cho Bá Vành.

Lực lượng đã mạnh, vũ khí đã nhiều. Bá Vành dẫn quân theo đường biển về trấn giữ cửa sông Trà Lý (Thái Bình), phòng quân triều đình theo đường thủy vào đánh úp. Ít hôm sau, đến ngày giỗ bố, Bá Vành cùng mấy tướng tá kéo nhau về làng Ninh Giám làm giỗ. Tướng triều đình là Đặng Đình Miễn và Nguyễn Trung Diễn hay tin liền bí mật đem quân mai phục ở trại Đồng Quan, thôn Phú Cốc (huyện Kiến Xương, Thái Bình), gần làng Minh Giám. Bá Vành không ngờ, vẫn ung dung cưỡi ngựa đi tới. Bỗng có người nông phu từ dưới ruộng lên cản lại, nói nhỏ cho biết và bảo:

- Quân chúng đông lắm. Tướng quân ít người, địch không lại. Xin quay về thôi!

Bá Vành dùng dùng nổi giận bèn rẽ ngựa vào làng. Dân đổ ra đón. Bá Vành sai chặt tre làm lao, đoạn, dẫn đám dân binh mới theo, thản nhiên tiến vào trại rêu dích tên bọn Miễn đòi đánh. Biết lộ trận, Đình Miễn và Trung Diễn đành đem quân ra ứng chiến. Bá Vành vùng tay ném lao rào rào như mưa. Quân triều đình chết như ngã rạ. Đình Miễn và Trung Diễn vừa tránh được mấy ngọn lao chưa kịp hoàn hồn thì Bá Vành đã phi ngựa như bay sấn tới và bắt sống kệp nách quay về, ném xuống cho dân binh chém đầu. Quân triều đình khiếp vía tan vỡ hết. Từ bấy giờ, tiếng tăm “vua Ba Vành” càng dậy lên như sấm; người theo về càng đông.



Tin hai tướng dưới quyền bị giết hại làm viên trấn thủ Sơn Nam hạ là phò mã Lê Mậu Cúc cả kinh, vội thống suất đại quân thủy bộ trong trấn đi đánh dẹp. Cúc hùng hổ dẫn đại binh kéo đến căn cứ nghĩa quân ở Trà Lý. Bất ngờ, gặp Phan Bá Vành đang dẫn một toán quân tuần tiễu đi trên đê, Cúc cậy đông quân hô quân tràn tới. Bá Vành không chút sợ hãi, thúc ngựa xông vào, vùng siêu đao đánh luôn. Chưa đầy ba hiệp, Cúc đã bị Bá Vành chém sạt vai ngã ngựa, may được tùy tướng là Đỗ Hào liều chết cứu thoát. Hôm sau, Bá Vành lại đem thuyền nhẹ đến khiêu chiến. Mậu Cúc sợ lắm, bụng muốn lui binh. Đỗ Hào biết ý nói khích:

- Vành là giặc cỏ. Phò mã là danh tướng của triều đình. Nay giặc đến trước thành, lẽ nào mới hơi bị bất lợi mà tướng quân lại bỏ qua không đánh, tôi e lũ ti tướng sẽ nhân đó mà chê cười!

Cực chẳng đã, Cúc đành gương dẫn thủy binh ra giao chiến. Bá Vành đánh thủy trận có vẻ kém nên sau đó phải chạy. Cúc cả mừng kéo binh thuyền đuổi theo. Đến khúc sông hẹp, phục binh của Bá Vành bất ngờ đổ ra đánh úp. Cúc biết mắc mưu còn đang lúng túng, Bá Vành đã cưỡi thuyền nhẹ ập tới, phóng một mũi lao giết chết tại trận. Quân Bá Vành thu được rất nhiều thuyền và lương thực vũ khí. Thanh thế nghĩa quân “vua Bá Vành” càng lừng lẫy. Sau đó, Bá Vành kéo quân ra sông Trà Lũ (huyện Xuân Trường, Nam Định) đào hào, đắp lũy, khơi sông để tiện việc đi lại, phòng giữ. Bấy giờ là vào tháng Hai năm Bình Tuất đời Minh Mạng thứ bảy (1826).

Tổng trấn Bắc Thành (Bắc Bộ) là thượng thư Nguyễn Hữu Thân nghe tin dữ ở Sơn Nam hạ báo về thì hoảng sợ, vội sai thống chế Trương Phúc Đăng chỉ huy quân lực Bắc Thành đem đại quân từ Hà Nội tiến đánh. “Vua Bá Vành” cũng dẫn hết binh lực ra đối địch. Quân hai bên dàn trận, tiếng trống nổi lên vang dậy. Trương Phúc Đăng cưỡi ngựa múa côn xông ra. Phan Bá Vành vung siêu đao sẵn tới. Hai người quần thảo nhau, bụi bay mù trời, suốt từ sáng đến tối mà không phân thắng bại. Hôm sau, Phúc Đăng lại dẫn quân giao chiến nhưng vẫn không làm gì được Bá Vành. Đến ngày thứ ba, Phúc Đăng vừa vào trận, nhân Bá Vành đang phi ngựa lao tới, bèn ném cả cây côn sắt vào Bá Vành định bất ngờ hạ thủ. Chẳng dè, Bá Vành tránh được, nhưng ngựa bị trúng đầu, hất Vành ngã xuống đất. Phúc Đăng cả mừng thúc ngựa bay tới bắt sống. Thình lình, Bá Vành bật dậy giật ngọn giáo của viên tuý tướng, găm lên giận dữ rồi thẳng tay phóng trúng Đăng, xuyên qua ngực, chết tươi. Quân triều đình thấy thống chế Trương Phúc Đăng tử trận thì như rắn mất đầu khiếp vía không dám ra mặt ứng chiến. Nghĩa quân của Bá Vành mặc sức tung hoành khắp một vùng đồng bằng ven biển trấn Sơn Nam hạ.

Tin thất trận đồn dập bay về Huế, vua Minh Mạng vội vã họp Viện Cơ mật để nghị bàn. Tổng trấn Bắc Thành lại tới tấp sai thám tử chạy biểu hoả tốc vào kinh xin cứu viện. Minh Mạng càng lo, bèn xuống chiếu cử Tiền quân thống quản tiếp kinh thập cơ Phạm Văn Lý làm thống tướng, Hình bộ thị lang Tham hiệp Thanh Hoá là Nguyễn Công Trứ làm tham tán quân vụ, cùng thủy quân Đô thống Phan Bá Hùng đem mười tám hải đạo binh thuyền chở đầy lính tinh nhuệ ở Thanh Nghệ ra Bắc cứu viện. Sau lại điều thêm phó đô thống chế Tham hiệp Nghệ An là Nguyễn Văn Hiếu làm Sơn Nam kinh lược đại sứ, Hình bộ thượng thư Hoàng Kim Xán, Binh bộ thị lang Thân Văn Duy cùng làm tham biện kinh lược sự vụ cùng với phó tướng là Ngô Văn Vĩnh đem quân và súng từ Huế ra hợp sức với quân lực Bắc Thành của Tổng trấn Nguyễn Hữu Thân và Thống chế Trương Văn Minh cùng tiến đánh Bá Vành. Quân thủy bộ triều đình chia làm nhiều mũi hợp vây Trà Lũ. Bọn Phạm Văn Lý lại cho người đến mật ước với Trần Thước bấy giờ đang theo dưới trướng “vua Bá Vành”. Thước nguyên là tri phủ Phủ Bo (nay là thị xã Thái Bình) vì yếu thế nên đã trá hàng nghĩa quân, lại đem con gái gả cho Bá Vành làm vợ. Nay nhân kế của bọn Lý Thước bảo con gái xui Bá Vành:

- Bấy lâu, tướng quân đánh đâu được đó. Nay quân triều đình đông nhưng vẫn là một lũ nhát gan, việc chi tướng quân vội nhọc lòng. Xin cứ để chúng dẫn xác đến đây, tướng quân ra tay cũng không muộn.

Bá Vành bị vợ mê hoặc thì trúng kế nghe theo, cứ đóng quân lại để chờ. Tướng sĩ thấy vậy xúm vào khuyên can:

- Giặc đã vào sâu rồi, xin đánh gấp ngay cho mỏng đi, không để chúng dày thêm. Để lâu nữa, tất không tránh khỏi tai họa.

Bá Vành nghe vợ vẫn làm ngơ không theo. Tướng sĩ chán nản, nhiều người bỏ đi. Đến khi Bá Vành tỉnh ngộ, quân bọn Lý đã vây dày đặc vòng trong vòng ngoài, con chim bay không lọt. Bá Vành biết thế nguy vội mở đường máu phá vây. Bọn Lý càng thúc quân thủ bộ liều chết tràn tới. Bởi thế, Bá Vành dùng khí có thừa, song đánh suốt một ngày vẫn không thoát. Quân sĩ bị chết, bị bắt gần hết. Bá Vành bị thương nặng, may được viên bộ tướng nhân đêm tối dìu ra ẩn nấp ở bãi sù vẹt ven biển. Sau thấy vết thương quá nặng, biết khó thoát, nhân gặp người làng Hoàn Nha đi qua, Bá Vành gọi lại bảo:

- Gọi cai tổng Lê Tuấn con viên thuộc hạ của ta, bảo ra đón Bá Vành về mà lấy thưởng!

Cai tổng Lê Tuấn nghe tin vội ra rước Bá Vành về nhà chữa chạy. Bá Vành gặt đi, sai đóng một cái cũi lớn rồi tự ngồi vào trong cho Tuấn và người nhà khiêng đi nộp quan quân triều đình. Giữa đường, “vua Ba Vành” ứa nước mắt ngửa mặt lên trời than:

- Ta không nghe lời tướng sĩ nên đã thua chúng nó, lẽ nào lại chịu nhục! Nói đoạn, moi ruột tự vẫn chết. Việc ấy là vào năm Đinh Hợi đời Minh Mạng thứ tám (năm 1827).

Thánh Quát



Cao Bá Quát hiệu là Chu Thần người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh⁽⁶⁶⁾, con một nhà nho nổi tiếng hay chữ và có đức độ. Họ Cao ở làng ấy vốn là họ lớn, người trong họ nổi đời khoa bảng xuất thân; danh vọng nhất là Cao Bá Hiên làm đến Binh bộ thượng thư triều Lê kiêm chức Tham tụng (tể tướng) ở phủ chúa Trịnh.

Từ nhỏ, Quát đã thông minh sáng dạ, ăn nói đánh thép, điệu bộ hùng dũng, chí khí khác thường. Lên năm tuổi, cha đã cho học chữ. Quát học đâu nhớ đấy, lại thêm chữ viết đẹp như rồng bay phượng múa nên sớm nổi tiếng là thần đồng. Mười tuổi, Quát có tài nhả ngọc phun châu, đặt bút là thành thơ. Càng lớn lên, Quát càng tỏ ra có khí phách ngang tàng, không chịu cúi đầu khuất phục cường quyền. Tương truyền, làng Quát có người lý trưởng cậy thế quan trên rất hống hách, lạm thu thuế của dân mà cả làng sợ uy không ai dám nói. Quát biết chuyện, tức lắm, nhân việc lý trưởng đứng ra thuê thợ đắp đôi voi ở đình, bèn làm bài thơ đem đến dán. Thơ rằng:

Khen ai khéo khéo đắp đôi voi

Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vòi

Chỉ có cái kia sao chẳng thấy

Hay là thầy lý bớt đi rồi!

Lý trưởng biết là Quát nói xỏ mình, song đành bấm bụng làm ngơ.

Một lần khác, nghe tin Minh Mạng lên ngôi vua và ra Bắc để nhận phong của vua Thanh, Quát cũng ra Hà Nội xem vua. Hôm đó, trời nắng quá, Quát thấy bức bối trong mình bèn cởi quần áo xuống Hồ Tây tắm. Bất ngờ Minh Mạng ngự chơi đền Trấn Võ. Lính cận vệ dẹp đường phát hiện ra Quát dưới hồ bèn gọi lên. Quát giả đồ sợ hãi không kịp mặc quần áo cứ thế trần như nhộng xin chịu tội. Vừa lúc, kiệu vua xích đến. Minh Mạng thấy thế cho là hỗn láo, vô lễ thì quả trách. Quát nói mình là học trò, thật tình không biết lối vua đi, xin vua tha tội. Vua bảo:

- Nếu ngươi là học trò, trầm ra cho câu đối, đối được thì tha, bằng không phải phạt chực roi.

Nhân thấy dưới hồ có con cá lớn đuổi bắt cá bé, Minh Mạng tức cảnh đọc rằng:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá.

Quát gãi đầu gãi tai xin vua tha tội mới dám đối. Minh Mạng thuận cho. Được lời, Quát đối luôn:

Trời nắng chang chang, người trói người.

Minh Mạng biết mình hớ để Quát xác xược, đánh đồng vua với Quát, song trót hứa tha tội nên đành giả bộ thần nhiên khen hay rồi cho đi.

Quát học trường nào đều được thầy yêu bạn quý. Cũng như Nguyễn Văn Siêu, ông nổi tiếng một thời ở Thăng Long, là bậc văn hay chữ tốt, học rộng biết nhiều. Người đời phục tài mới gọi là “thần Siêu, thánh Quát”^[67]. Bọn quan đương thời thấy vậy ghen ghét, định bụng hể Quát đi thi thì tìm cách bới móc đánh hỏng. Bởi thế, năm Tân Mão đời Minh Mạng thứ mười hai (1831), Quát thi ở Thăng Long đậu cử nhân. Nhưng khi vào kinh thi hội, khảo quan chấm quyển thấy giọng văn mạnh mẽ ngang tàng khác thường thì bảo nhau:

- Quyển này hẳn là khẩu khí của Cao Bá Quát.

Bèn đánh hỏng. Mấy khoá sau, khảo quan vẫn dò ra quyển của Quát nên Quát vẫn không đậu. Quát bực tức bỏ về.

Năm Tân Sửu đời vua Thiệu Trị thứ nhất (1841), tổng đốc Bắc Ninh thấy Quát là người có tài mà chưa được dùng nên dâng biểu về kinh tiến cử. Thiệu Trị triệu Quát vào Huế nhưng chỉ cho làm chức quan nhỏ là Hành tẩu bộ Lễ. Lúc ấy Quát đã ngót bốn mươi tuổi. Được vào triều, Quát thấy rõ, vua quan đại thần rất một lũ ngu dốt lại kiêu căng hống hách, không biết trọng người tài. Bởi thế, Quát càng thêm chán ghét, hay mượn lời châm chọc. Một hôm, vua Tự Đức hỏi Quát về việc học vấn trong nước, kể từ quan đến thứ dân trăm họ. Biết Tự Đức vẫn hợm mình là ông vua hay chữ, Quát thần nhiên nói:

- Tâu bệ hạ, cứ như ý thần xét thì cả thiên hạ có bốn bồ chữ. Bệ hạ kể ra cũng chưa được một bồ, nhưng thần cũng kính dâng bệ hạ cả bồ; một bồ thì đem chia cho nho sĩ trong nước, còn hai bồ kia là phần của hạ thần!

Lại một hôm khác, vua Tự Đức nằm mê thấy mình đọc được hai câu thơ chữ nho nhưng mỗi câu lại chen vào hai chữ nôm. Vua lấy làm lạ mới đem kể lại và truyền bảo các quan chép thử chơi:

Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ

Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai.

(Nghĩa là: Trong vườn, chim oanh học nói, tiếng khề khà. Ngoài đồng, hoa đào đâm bông, nở lấm tấm).

Vừa dứt lời đã thấy Quát quỳ xuống tâu:

- Tâu bệ hạ, hai câu đó không có gì lạ. Đó là hai câu tam tứ (thứ ba, thứ tư) của bài thơ thần đã được xem.

Vua bảo Quát đọc cho nghe. Quát ứng khẩu đọc ngay. Thật ra, Quát dựa vào hai câu thơ của vua mà ghép thêm sáu câu khác thành bài, trong có câu:

Khù khờ thi tứ đa nhân thức

Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

(Nghĩa là: Khù khờ không biết thơ ấy nhiều người biết. Lại còn khệnh khạng đem ra hỏi người tài).

Vua biết Quát có ý xược, song không thể bắt bẻ được, đành bỏ qua.

Một buổi chiều, không biết vì lẽ gì, hai viên đại thần cãi lộn với nhau sau đi đến xô xát đâm đá. Khi ấy, Quát cũng có mặt nhưng giả bộ không hay, bỏ mặc. Quan Ngự sử đem cả hai viên đại thần ra hạch tội. Việc đến tai vua, vua triệu Quát vào để làm nhân chứng. Quát vốn chẳng ưa gì

lũ triều thần kia hợm hĩnh, tranh quyền tranh hành, đục khoét, nay được vua bảo khai thì khai. Chẳng biết hư thực thế nào, nhưng Quát tâu:

- Câu chuyện ra sao không rõ; hai bên cãi nhau rất to; bên này bảo bên kia: chó! Bên kia bảo bên này: chó! Hai bên đều là chó, cuối cùng thì dùng võ, thần thấy nguy to vội co giò, thần chạy!

Các quan lớn nhỏ đều sạm mặt. Vì vậy, họ đem lòng thù oán Quát. Cho nên, mới làm quan vài năm, Quát mấy lần bị giáng. Sau, Quát bị đẩy khỏi kinh đưa ra Bắc, cho làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Việc ấy là vào năm Tân Hợi đời vua Tự Đức thứ tư (1851).



Bấy giờ, gặp nạn dịch, dân chết hàng vạn không kịp chôn. Người nào sống sót lại bị nạn quan lại cường hào đè nén, hà hiếp, vợ vết đến cái tơ cái tóc nên ai nấy đều xơ xác. Quát là người có chí khí, thấy dân tình khổ quá mà vua quan nhà Nguyễn đều là một lũ bất tài vô hạnh, hại nước hại dân, nên cũng chán ghét. Bởi thế, nhận chức giáo thụ được một năm, đến năm sau - Nhâm Tý (1852) - ông cáo quan bỏ về. Từ bấy giờ, ông càng quyết chí lập nghiệp. Ông đi khắp vùng Hà Nội, Hà Đông, Hoà Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang... chiêu tập nghĩa sĩ. Từ quan tước nhỏ gia đến binh lính nông phu nhiều người đã hưởng ứng. Lại có quan lang người Mường là Đinh Công Mỹ, suất đội Sơn Tây người Thái là Bạch Công Trân cũng đem cả binh sĩ theo về. Đến năm Giáp Dần (1854), thanh thế Cao Bá Quát đã lớn lắm.

Giữa năm ấy, tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Quốc Hoan nhận được tin cáo giác Cao Bá Quát đang ngầm ngầm hoạt động thì giết mình, cấp báo về kinh. Tự Đức bèn xuống chiếu truyền cho Nguyễn Quốc Hoan và tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình) là Lâm Duy Thiếp phải khẩn cấp tước nã bằng được Cao Bá Quát. Tự Đức còn treo giải cho ai bắt sống Quát thì thưởng năm trăm lạng bạc, nếu chém lấy đầu đem nộp thì thưởng ba trăm lạng với quan tước lục phẩm^[68]. Bọn Hoan, Thiếp sợ tội, một mặt tăng cường tuần tra canh phòng rất ngặt, mặt khác tung quân và thám tử truy lùng khắp nơi, nhưng không thấy, chỉ thấy tình hình có vẻ dịu đi, im ắng. Tự Đức và bọn Hoan, Thiếp đã mừng, tưởng phía Quát sợ uy, không đánh đã vội tan.

Ngờ đâu, Quát đã bí mật kéo sang Sơn Tây. Bấy giờ là vào mùa đông năm Giáp Dần (1854). Mấy ngàn nghĩa binh theo Quát họp nhau tại khu rừng Ngang, vùng Mỹ Lương (Hà Tây) làm lễ tế cờ. Lê Duy Cự, một người dòng dõi nhà Lê, được tôn làm minh chủ; Cao Bá Quát làm quốc sư; Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trân, Nguyễn Kim Thanh, Nguyễn Văn Thục đều làm tướng. Sau lại có thêm Nguyễn Khắc Quyết đem một ngàn dân binh từ Bắc Ninh theo đường tắt kéo sang Mỹ Lương, kịp hội sư với nghĩa quân. Quốc sư Cao Bá Quát mừng lắm, mới họp tướng sĩ lại bảo:

- Bọn ta đều là người trong khoa giáp^[69], binh nghiệp, chí khí có kém ai. Nay gặp phải đời vua hèn hạ, ngu dốt, khinh người như cỏ rác; quan thì tham tàn những nhiều khiến dân khổ trăm đường, bởi thế bọn ta phải vào rừng núi nổi nghĩa binh như đức Cao Hoàng^[70] xưa. Các ông nên gắng sức cho nghiệp lớn mau thành!

Nói đoạn, chia quân làm năm đạo giao cho năm tướng bí mật dẫn đi mai phục sẵn, hẹn đến giữa tháng mười thì nhất tề đánh chiếm các phủ thành Ứng Hoà, Thanh Oai, An Sơn (thuộc Quốc Oai)^[71], Vĩnh trường, Tam Dương^[72]. Quát thì đóng ở Mỹ Lương để tiện đường tiếp viện. Tháng mười năm ấy, nghĩa binh thành lĩnh nổi lên đánh tới. Quân triều đình bị đánh úp bất ngờ nên thua to.

Tin dữ bay vào Huế. Tự Đức cả sợ, nửa đêm vội sai một bày tướng tá điều ngay hai ngàn rưởi quân Thanh Nghệ đem súng thần công theo đường thủy gấp đường ra Bắc ứng cứu. Lại khẩn truyền cho tổng trấn Bắc Thành phải dốc hết binh lực cùng đánh dẹp. Bởi thế, quân triều đình đông tới hàng vạn. Chúng ồ ạt tràn lên vây hãm cướp lại các phủ thành. Nghĩa binh chống lại

hăng lắm, nhưng quân ít thế cô, ngày càng bất lợi. Tướng Nguyễn Khắc Quyết bị bắt sống. Các cánh quân khác cũng bị bắt, bị giết, tổn hại nhiều. Cuối cùng, quân triều đình đánh đồn vào An Sơn. Tình thế gấp lắm. Quốc sư họ Cao quyết định thân dẫn quân đi tiếp viện. Tướng sĩ có người can:

- Quốc sư đi chuyến này e trúng kế “điệu hổ li sơn” (nhử hổ ra khỏi hang) của giặc Xin Quốc sư tính lại để lo chuyện lâu dài về sau.

Quát không nghe, khẳng khái nói:

- Ta đâu chết chứ không thể bỏ tướng sĩ trong cơn hoạn nạn!

Dứt lời, Quát nai nịt gọn ghẽ nhảy lên ngựa, lập tức dẫn quân bản bộ đi ngay. Mờ sáng hôm sau thì đến. Quát hô quân xông vào đánh luôn. Chẳng dè, viên suất đội triều đình là Đinh Thế Quang được tin mật báo, ngầm đem pháo thủ phục sẵn đón đường, bất ngờ bắn như đổ đạn vào Quát, Quát trúng đạn tử trận. Cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương sau đó cũng tan dần, nhưng người đời vẫn không ngớt lời truyền tụng về chí khí và văn tài của Thánh Quát.

Vợ Ba Cai Vàng



Bà tên thật là Lê Thị Miên. Cha là nhà nho nghèo, giỏi võ, có chí khí nên không chịu ra làm quan với triều Nguyễn. Ông ở nhà mở trường dạy học. Sau nghe có nho sĩ Cao Bá Quát nổi dậy ở Sơn Tây, ông liền bỏ trường theo về dưới cờ của Quát.

Miên là con gái. Nhưng từ bé thấy Miên không chịu ai ức hiếp, có chí khí như mình nên ông rất thương yêu, mới đem võ nghệ truyền cho. Sau khi ông mất, triều đình Nguyễn truy nã vợ con ông để khép tội. Mãi đến khi về huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Ninh nương náu ở nhà một người cai tổng⁽⁷³⁾, tục gọi là Cai Tổng Vàng hay Cai Vàng, gia đình Miên mới tạm yên. Bởi thế, Miên càng nung nấu chí phục thù.

Cai Vàng tên thật là Nguyễn Văn Thịnh người làng Sơn Đình, tổng Hoàng Vân⁽⁷⁴⁾, huyện Phượng Nhãn. Tuy làm cai tổng nhưng Cai Vàng không giống bọn hương lí kì hào khác. Ông đã không hà lạm những người bị quy là phản nghịch chỉ vì chống lại triều đình thối nát. Một lần, quan huyện ta sự xây cất công đường, sức về tổng ông bắt cung đốn phu để đi xây nhà riêng cho quan. Phải năm mất mùa, dân đói khổ nay phải ăn rau cháo đi khiêng đá vác gỗ, cực quá kham không nổi, dân bỏ trốn hết. Quan nghi là ông xúi giục, mới cho nha lại về khiển trách. Ông tức giận mãi luôn:

- Con chim khi cùng thì mổ, con thú hết đường phải cắn. Dân chết đói đầy đường, kẻ sống sót phải hái rau bắt chuột để ăn thì còn sức đâu mà phục dịch, tất nhiên chẳng đợi ai xui cũng phải bỏ trốn. Sao lại về hỏi ta? Từ xưa đến giờ, có bậc cha mẹ nào của dân⁽⁷⁵⁾ tồi tệ thế không?

Nói đoạn đuổi đi. Bởi thế, dân trong vùng đều kính trọng mến tiếng Cai Vàng. Quan trên thấy ông ngang ngạnh bướng bỉnh thì đem lòng thù ghét. Nay có kẻ phát giác về việc ông chứa chấp

đăng nghịch là mẹ con cô Miên, quan huyện nhân có đó hạ trát bắt Cai Vàng tống ngục. Ông vượt trại giam trốn về. Cảm phục về tài đức và chí khí của ông, Miên thuận kết duyên với ông làm vợ ba. Liền đó, ông hợp vợ con bạn bè thân cận lại uớ m hỏi:

- Sớm muộn thế nào quan quân cũng kéo về tróc nã. Chẳng lẽ ta lại bó tay chịu chết sao?

Bà Miên hăm hờ nói:

- Cây muốn lạng gió chẳng dừng. Đã đến nước này tất không thể nín được. Tức nòng súng, súng nổ, có gì mà ngại! Xin chàng kíp dựng cờ khởi nghĩa diệt hết lũ vua quan tàn ác, giúp đời cứu dân cho tỏ mặt nam nhi. Thiếp dù phận gái hèn mọn cũng quyết cùng chàng một phen chọc trời khuấy nước.

Các bạn Cai Vàng là Lý Hạnh, Lý Cận... đều tán thưởng lời Miên. Cai Vàng cả mừng bèn chiêu tập nghĩa quân, cùng nhau mưu việc lớn. Dân chúng trong vùng biết tin đều hưởng ứng; người theo đông lắm. Bấy giờ là vào tháng Ba năm Nhâm Tuất đời vua Tự Đức thứ mười lăm (1862).

Triều đình Nguyễn nghe tin cáo cấp vội ra lệnh cho tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên cùng với tri phủ Lạng Giang đem quân hợp thành ba mũi cùng tiến đánh. Bà Miên bàn với chồng:

- Quân Thái Nguyên ở xa tới chậm, vả lại chẳng phải việc tỉnh ấy, tất sẽ trùng trình nghe ngóng. Quân Bắc Ninh ở gần, lại sợ mang tội nếu không kiềm chế được ta, nên sẽ vội vã thúc quân tiến gấp. Đánh tan quân Bắc Ninh thì chẳng những quân Thái Nguyên không dám về, mà tri phủ Lạng Giang cũng vỡ mật bay hồn co lại.

Cai Vàng khen phải, cùng bà Miên dẫn quân sĩ đi mai phục. Quân Bắc Ninh bị đánh bất ngờ, tan vỡ hết. Viên lãnh binh chỉ huy chưa kịp xoay sở, vợ ba Cai Vàng đã phi ngựa như bay vung đôi song kiếm sấn tới, chớp mắt chém chết ngay tại trận. Sau trận ấy, quả nhiên quân Thái Nguyên vội vã rút về. Tri phủ Lạng Giang đang rục rịch ra quân nghe tin dữ thì hết hồn. Lại thấy báo vợ ba Cai Vàng sắp kéo binh tràn tới vây đánh, nửa đêm viên tri phủ vội bỏ thành trốn chạy.

Chiếm được Lạng Giang, vợ ba Cai Vàng lại bàn với chồng:

- Đất Văn Giang, Hưng Yên liền năm lụt lội đói khổ, dân cực quá không chịu nổi đều muốn ứng nghĩa. Nay tôi xin kéo quân sang chiếm huyện ấy cứu vớt người nghèo, cho binh lực ta thêm lớn, lại tiện đường thông ra biển phòng khi dùng đến sau này.

Nói đoạn, bà hội quân tướng lại mà rằng:

- Làm trai rong ruổi chiến trường cho thoả chí tung hoành ấy là chí khí của kẻ anh hùng. Chuyển này phát binh đi xa, ai là kẻ yếu hèn không dám xa vợ xa con thì cho lui về với gia đình. Còn ai muốn giúp đời cứu dân quyết chí lập công để tiếng thơm đến muôn thuở thì hãy chấn chỉnh hàng ngũ, mau theo ta giết sạch lũ quan quân triều đình tàn ác, lập nghiệp lớn!

Tướng sĩ đều hưởng ứng, “da” rầm trời. Kế đó, bà tức khắc điểm quân nhảy lên ngựa dẫn đi ngay. Quân vợ ba Cai Vàng đi đến đâu, quân triều đình Nguyễn tan rã đến đấy. Người xin đi theo ngày thêm đông, thanh thế lớn lắm. Sắp đánh Văn Giang, chợt nghe tin quân triều đình từ Bắc Ninh kéo lên vây Lạng Giang, bà giận tròn xeo đôi mắt nói:

- Quân khốn kiếp thấy ta đi vắng định mò đến làm càn. Rồi ta sẽ cho chúng nó một trận!

Dứt lời, bà lập tức kéo quân đi suốt đêm về Lạng Giang. Mỏ sáng hôm sau thì đến, bà cưỡi ngựa múa tít đôi song kiếm xông vào đánh ngay. Thấy bà bất ngờ xuất hiện, quân tướng triều đình tưởng như tướng trên trời rơi xuống thì khiếp vía, tan vỡ hết. Chưa nguôi cơn giận, bà liền dẫn quân thừa thắng đánh tràn xuống trấn thành Bắc Ninh. Quân triều đình địch không nổi phải đóng chặt cửa thành liều chết cố thủ và cho thám tử nửa đêm lén về kinh cáo cấp xin giải vây. Vua Tự Đức vội sai bọn Phan Đình Tuyên, Tôn Thất Huệ đem quân Thanh Nghệ đi đường biển ra Bắc cứu viện. Lại truyền chỉ cho trấn tướng hai tỉnh Hà Nội, Sơn Tây cùng sắp sẵn chiến thuyền đem thủy binh theo đường sông lên hợp tiến. Quân bộ do Hoàng Thanh Khả cũng rầm

rộ đổ tới, đông lắm. Bởi thế, quân của bà ba Cai Vàng bị quân thủy bộ nhà Nguyễn vây chặt vòng trong vòng ngoài. Bấy giờ là vào tháng Năm năm Nhâm Tuất (1862).

Khán bắn tên lửa làm hiệu cho quân trong thành Bắc Ninh đánh ra. Quân Nguyễn tiếp viện từ bốn phía đánh vào. Nghĩa quân bất lợi, thiệt hại nhiều, phải lui về Đập Cầu. Quân Nguyễn ý thế đông, lại vừa đánh trận đầu đã thắng nên sinh ra kiêu rông, xem nghĩa quân không ra gì. Bà Ba biết vậy bèn đem quân đến khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Viên Bồ chánh và Ngự sử tướng thực, cả mừng vội thúc ngựa đuổi theo định bắt sống. Đến làng Đại Đồng (Thuận Thành, Bắc Ninh), quân mai phục đổ ra vây đánh, bà Ba cũng quay ngựa đánh quật lại, chém chết ngay hai viên quan nọ. Quân triều đình lại một phen nữa khiếp vía nên không một cánh quân nào còn bụng dạ muốn đánh. Nhân thế đó, bà Ba ruổi binh về vây thành Bắc Ninh lần thứ hai. Việc ấy là vào tháng chín cùng năm Nhâm Tuất.

Quân giữ thành Bắc Ninh giờ đông hơn nên nghĩa quân đánh liên mấy tháng vẫn chưa hạ được. Vợ chồng Cai Vàng họp tướng tá lại bàn kế:

- Bắc Ninh thành cao lũy dày, sức người khó đánh. Nay ta nên đắp đất chặn ngang dòng sông, chờ nước lên thật cao thì tháo nước cho chảy vào thành. Tức nước thì thành nào chẳng vỡ!

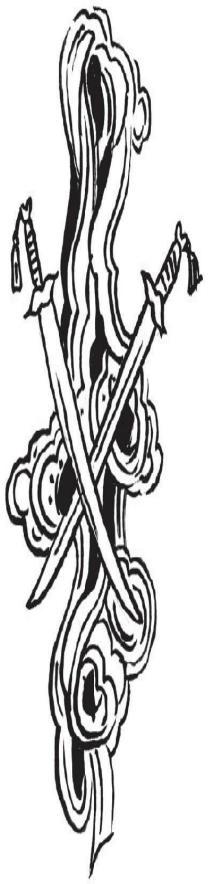
Mọi người đều khen phải. Tướng sĩ và dân xã quanh vùng nô nức kéo nhau đi đắp đập ngăn sông. Biết thế nguy, quân trong thành ngày đêm bắc súng rình bắn chủ soái để nghĩa quân mất người thống lĩnh. Cai Vàng vô tình vẫn ung dung cưỡi ngựa đi xem xét thế trận, chẳng may trúng đạn tử thương. Bà Ba được tin thì vật mình thương khóc đoạn gạt nước mắt ra lệnh giấu kín không cho phát tang để yên lòng quân sĩ. Bà thay chồng tiếp tục chỉ huy việc thi hành kế thủy trận, quyết hạ thành Bắc Ninh để trả thù. Đê đập đắp xong, ngày tối hôm ấy, bà cho tháo nước. Thác nước đổ vào làm sập cửa ải thành. Quân bà thừa thế tràn tới. Hai bên hỗn chiến dữ dội suốt từ tối đến nửa đêm. Sau, quân trong thành địch không lại, đều tan vỡ chạy trốn hết. Bà Ba cưỡi ngựa đuổi theo bắt sống viên lãnh binh chỉ huy thành Bắc Ninh cấp nách quay về. Bà cùng tướng sĩ lập đàn tế, đem viên tướng triều đình đốt thay nến làm ma cho chồng.

Thù chồng đã trả nhưng thế quân triều đình Nguyễn còn mạnh, có đánh nữa cũng chỉ tổn hại mà việc lớn cũng không thành, bà ba Cai Vàng mới hội tướng sĩ lại bảo:

- Nay chủ soái đã mất, thời thế chưa thuận tiện. Vậy mọi người hãy tạm lui về nhà, chờ dịp tốt hãy hay.

Tướng sĩ đều gạt nước mắt từ biệt. Còn lại hơn ba trăm nghĩa sĩ nhất định xin theo, nên đã cùng bà bí mật kéo lên rừng, sau đi đâu không ai biết. Duy dân trong vùng thì vẫn truyền tụng hát về cho nhau nghe:

*Khen cho trí lự đàn bà
Bắc Ninh tài tướng vợ ba Cai Vàng.*



1. Trong tiếng Trung Quốc, uống giấm có nghĩa là ghen tuông. Ý của câu này là có ghen cũng chỉ ghen suông, chẳng được tích sự gì. 1. Giàu ngang một nước, thích việc thiện, ưa cho người. 1. Đây là bài 'Thanh Minh' của thi nhân Đỗ Mục đời Đường: Thời tiết Thanh Minh, mưa lất phất. Người đi trên đường muốn tê tái hồn Xin hỏi quán rượu ở đâu có Mực đồng chỉ Hạnh Hoa thôn ở đằng xa. 1. Bảy đốt ngón tay tính từ đầu xuống, đây là điểm yếu nhất của rắn độc 1. Còn tên là Lê Trúc, Ban Trúc, tương truyền, khi vua Thuấn đánh rợ Tam Miêu chết trận, hai người vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đã ngồi khóc bên bờ sông, lệ thấm vào thân trúc tạo nên những vết lốm đốm, từ đó mà sinh ra giống trúc này. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 288-289. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 339-341. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số. Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, ngày 4/12/1857. Trích một công hàm ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid. “Đồng Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)”, Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. Aniceta Ramos y Charco Villasenor “Los espanoles en la expedicion de Cochinchia”, Madrid 1943. Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chữ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín điều. Chữ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND). Vợ Napoléon III - LND. Công khổ quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palanca, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez “Resena historia de la expedicion de Cochinchina” - Carthagène, 1869. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. “Thư từ quan hệ từ Nam kỳ”: tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 85. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 89-90. Carlos Palanca Gutierrez, “Historica de la expedicion de

Cochinchina" (Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthage 1869. "Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 151-154. Phạm Văn Sơn dẫn trong bài "Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức", tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93. Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Tháng (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy. Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống. Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố Chánh và Ma Linh (Theo sách "Cương mục chính biên" thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau... Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đầy ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam. Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ lìa bỏ quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình. Và cũng chính nhờ những người dân lưu đầy này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì. Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Champa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngân Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan. Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam). Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát tự phong mình làm vua

dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thụ phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 “đinh”. Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 đinh. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 “đinh”: Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Năm 1753, ông lập ra “đạo” Trường đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lôi Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thắc (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 “đạo”: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trân Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo. Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn. Đô đốc Reveillère dẫn, “Revue Indochinoise” (Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902. Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ “Vinh quy bái tổ”. Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thi tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiệc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban: - Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ hiếm có. - Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ. - Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ. Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ. Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiến Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tấm bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời). F. Chesneaux “Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne”, Paris 1955, trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769. Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid. Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne), trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 453-453. Nơi tám biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp. Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial “Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp” (Les Premières années de la Cochinchine, colonie Française, Paris, 1876), trang 12. Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là “tư tưởng lớn của triều đại”. Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de’Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du

kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị “tổ ong vò vẽ Mêhicô” ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dẫn thân đại dột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 46-48. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 105. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 106. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 112. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 135-138. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 270-272. Ông Cuverville và ông Duval. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51 Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516. Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT) Ch.Gosselin dẫn trong “Đế quốc An Nam”, Paris 1940. Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Tôn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngực thất, giam giữ trong những cái vò. Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 142. Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó. Théophile Gauthier, “Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck”, tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 211. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 67-72. Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42 J.Dupuis, “Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ”, trang 107. Lung Chang dẫn trong “Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX”, Paris 1962, trang 13. “Đại Nam chính biên liệt truyện”, quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo “Trung Bắc chủ nhật” số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28. Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 151. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 155-157. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 160-161. J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 219-237. Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223. Đăng lại do Taboulet “Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương”: tập 2, trang 699-701. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 346-349.

Hippolyte Gautier, “Người Pháp ở Bắc kỳ”, Paris 1884, trang 150. Jean Marquet và Jean Norel, “Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)”, Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43. J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103. Do Millot dẫn, “Bắc kỳ”, Paris 1888. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 53-58. Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 284-291. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 328-332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 352. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 371. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 381. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 318-321. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 24. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 36-39. Jean Marquet và J. Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139. H. Brunschwig dẫn trang “Chế độ thực dân Pháp”. Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hắn ta chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hắn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như “một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật”. Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hắn. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 70. Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733. Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874. J. Marquet và J. Novel trích “Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)”: quyển I, trang 80-82. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 373-376. Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lương Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn. Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang (?) và Wen-Siang (?), mới đệ trình vua Hiên Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên là “Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn”, viết tắt là “Tổng lý Nha môn”. Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là “Dinh Thư” (Phòng Phiên dịch) hay là “Tổng Thư” (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861. Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891. Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức “Bộ trưởng” của Tổng lý Nha môn. Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc). “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 36-38. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 46-48. Không nên nhầm lẫn “sĩ phu”, hay kẻ sĩ với “quan”. Tất

cả các “quan” đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các “kỳ thi làm quan”, nó cho phép người ta tiến thân vào con đường “hoạn lộ”. Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan. Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc. Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 60. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 3, trang 33-34... “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 61 “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 76. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 408-411. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 128-129. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 135-136. Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần. Ch. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp. Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouvelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cấp từng ngân ví của nó thật sự là một cái “thế giới kinh tế thu nhỏ”. Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông. Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc. Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn, trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%). Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO); Công ry Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibouti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axetylen

Viễn Đông; Công ty SOFICAL. Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Đây là chấm dứt giai đoạn hai của một “cuộc phiêu lưu” đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ. Paul Doumer, “L’Indochine française, Souvenirs” trang 84-86. Le Myre de Vilers, “Questions diplomatiques et coloniales” (Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134. G. Taboulet dẫn, Sđd trang 606-607. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 168-195. và 180-181. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 262-263 và 295. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 148-149. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 205. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 323. Thương thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là “tham tri” (hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là “thị lang” (hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi là “biện lý”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 131-135 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 302-303. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 390-394. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay xở, định đòi những đám dân nổi loạn, tiền bạc và đất đai. Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người. Từ “kanak” có nghĩa là “người”, gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ “Pidgin-English” (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ “Canaque”. Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie, trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965. Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước. Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân. Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày nay vẫn tưởng niệm, nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã “kết thúc” trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris. Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đầu bằng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972. Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đầu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7). Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả. (BT) Như trên. (BT) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 37, trang 181-187. Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô

la 77 xu với chi tiết như sau: - Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris. - Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn. (Theo “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 24) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202-204. André Masson, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière ở Bắc kỳ”, Hà Nội 1953, trang 1. Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 150-151. Semallé, “Bốn năm ở Bắc Kinh” (1880-1884), Paris 1933, trang 154. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi “đội” gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 180. A.Millot, “Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò”, 20/6/1894. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 26, trang 10. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 10. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 12, trang 44. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 20-22. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 325. “Cuốn sách vàng”: phần I, trang 269-270. “Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam”, Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris. A.Masson dẫn, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại Bắc kỳ”, Hà Nội 1933, trang 131-132. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 30-33. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 363-364. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. Maurice Reclus, “Jules Ferry”, trang 291 và 306. Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như “Hai vạn dặm dưới đáy biển”, “Những đứa con của đại úy Grant”, “Một thành phố nổi”, “Một đại úy 15 tuổi”, v.v... Henry Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”: quyển 2, trang 362-363. De Semallé, “Bốn năm tại Bắc Kinh” (1880-1884), trang 107-108. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. “Lính lê dương” (Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi được, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy. Trong lúc ở Việt Nam (1845-1854) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1945-1954) và Algeria (1954-1962). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 197. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 53-54. Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân

ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa). Mệ Mến và Mệ Triều là những cái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mệ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng). Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn “sổ hộ tịch” của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm “tên đệm” cho hậu duệ của mình: Miên Hồng (Hường) Ứng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Tường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 201-203. Tức Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lăng Quốc công, lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lăng Quận vương. (BT) Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn). Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 381. G.Gervais dẫn, “Cuộc chinh phục Bắc kỳ”, trang 90-95. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 283. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 319. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15. Văn kiện ngoại giao Pháp - Iere Série - No 24, note 2, trang 50. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41. Vladimir Potremkine, “Lịch sử ngoại giao”, tập 2. Henri Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”, tập 2, trang 395-396. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112. Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412, Văn kiện ngoại giao Pháp. 211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs. Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông? Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước. Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như “Tartarin de Tarascon” (Alphonse Daudet), “Bel Ami” (Guy de Maupassant) và “Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi” (Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thì nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư. “Mẩu chuyện Maroc” trong “Bel Ami” rõ ràng là ám chỉ những mảnh khoe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều

trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bẩn thỉu, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận. Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cổ thối phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh “tái sinh”, một nòi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh. “Le Voyage du Centurion” (Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc “Les morts qui parlent” (Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí để quốc chủ nghĩa: Gelliémi và Lyautey là những người mẫu mực của họ. Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái “giọng điệu” của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu thuẫn, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhãn quan một chiều. Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ “simiesque” (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới. Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thể các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong “Một mùa hè trên đất Sahara” (L'été au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong “Salammbô” của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tuyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tệ hại nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu “quảng cáo của nhà ga Lyon”, như Paul Morand gọi. Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như “Pêcheurs”, “Madame Chrysanthème” ... Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 341. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 344 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 14. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 16 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 110. Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918) Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan. “Hồi ký và tư liệu châu

Ấn": quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456. Charles Meyer, "Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)", Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233. Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp. Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy. Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chánh phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài. Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu. Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử "bất hảo" và hoạt động của họ bị cấm. Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nỗi gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để "truyền đức tin" Kitô giáo, đến ngày hôm nay, hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giât. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bốn xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giât. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn. Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bốn xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais). Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được "diễm phúc" đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt. Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành riêng cho đáng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi. Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem "truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo", các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng đáng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén. Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình. Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối

với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử. Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vợ vét thành Cuzo, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về “mẫu quốc”. Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Egypte). Ở nước này, dân tộc Toltèques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng. Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay. Dân tộc Toltèques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha. Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực. Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngầm tổ chức, bùng nổ dậy. Họ tuyên bố nối lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, “Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc”, chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân. Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua. Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm 1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ “Chào ông” mà thôi. Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean - Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ. Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và “Chào Thánh cha” (Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của “đợt đầu đi truyền bá đạo” (Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ. Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một “cuộc lễ đền tội” (célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa

phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992). Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993) Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đây là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của “Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp”, đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li. Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây. Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857. Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc. Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc. Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc: “...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích”. Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell, “Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông”, Paris, 1899) Mặc dầu “đoạn thêm vào” này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi. Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành “một quốc gia trong một quốc gia”. Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khép theo luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng

cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại. Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối. Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông) cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng. Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei. Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremer, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier, "Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương", tập 3, chương 463-464, Paris, 1902) Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau: "Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây". (Alexandre Ular, "Một đế quốc Nga-Trung", chương 167-168, Paris 1903) Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Ki tô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo. Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900. Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố: "Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người 'Hung' của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ." (Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse, "Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc", tập II, London 1919) Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên

Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh. Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu). Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau: "... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chánh phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc." (George Nye Stieger, "Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại", New Haven, 1927, chương 276-277.) 50 năm sau, Trung Quốc bừng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chánh phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép "thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo, mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đều bị nghiêm cấm triệt để." (Le Monde, ngày 8/2/1994). Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 81, chương 131-136. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, chương 376-377. Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kẻ sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm "Hán" hoặc "Đường". Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm (caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là "chữ Nho" (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng "chữ Nôm" đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257. Adolphe Delvaux dẫn, "Quân Pháp đánh chiếm thành Huế" (Bulletin des amis du Vieux Huế), Avril-Juin 1920, trang 270. Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 47, trang 121. Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh "Tướng X" với cuốn sách của ông ta: "Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886", Paris 1901. Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Arnaud d'Antin de Vaillac viết trong cuốn "Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc", NXB France Empire, 1900, trang 57-58: "...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III. Gửi cho Napoléon III: - 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp

lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép. - 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp. - 2 con nghê bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg. - 2 bức màn mảnh, nhiều nhân đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài “và hàng ngàn thứ lạ mắt”. “Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau. Trước khi đốt, quân lính thì nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lông lầy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các ‘Hoàng đế Trung Quốc’. Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérissou, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn ‘Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc’. ‘... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi một tên lính đều có ‘con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà’ của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.’ Và một chứng nhân khác (Lucy): ‘Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm’.”

Jean Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’Histoire de la Nation Vietnamienne), trang 134. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 141-142. Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886. - Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là chị em với Khải Định. - Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái. - Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 60, trang 88. G. Taboulet dẫn, “Chiến công của Pháp tại Đông Dương”: quyển II, trang 865. 5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi. Vợ của vua Thiệu Trị. Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tướng De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 70, trang 357. Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 58, trang 233-234. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26. Được phong Lãnh binh vì đã có công lao “phản quốc”, Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hắn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hắn phải trở về Thanh Lãng (Hà Tĩnh), làng quê của hắn. Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lãng đang say rượu và đang hút thuốc phiện

một cách yên tĩnh, thì đồn của hãn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hãn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hất ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hãn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hãn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp. Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse - tên chồng và Hoàng thân Minh Đức. Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger. Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự “Gia Long”, nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó. Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon. Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse. Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanze vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng: “Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam.” Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe. Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 46. Ch. Gosselin trích dẫn, “Nước An Nam”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 63-64. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 311 và 331 1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 30-31. Tàu “Comète” đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu “Biên Hòa” để đi qua Algérie. Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74. Moral, “Tài chính Bắc kỳ”, tạp chí Đông Dương, 1909. Paul Doumer, “Đông Pháp”, trang 313. Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam. Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biểu tặng cho các hội truyền giáo. Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất dưới thời thuộc địa. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664. * Bổ sung ý kiến trên: Mỗi triều đại nước ta thường

đúc mỗi loại tiền riêng như Thái Bình hưng bảo thời Đinh, đúc năm 970; Thiên Phúc trấn bảo thời Tiền Lê. Hoặc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấy Thông Bảo hội sao thay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT). 1 livres Anh bằng 1/2 kg. 1 once Anh = 20,35 gram; 1 once Pháp = 30,6 gram. Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng. Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp cháy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện. Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức 10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs. Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuốc phiện mang lại; những số lời về thuốc phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer, "Tình hình Đông Dương" (1897-1901), trang 163). Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ "Việt Nam" và "người Nam". Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là "làm cách mạng" chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức. Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: "Annamite" (người An Nam), "Indigène" (người bản xứ), "Indochinois" (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người "Gaulois" (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân. Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam: Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN. Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người "Lạc Việt", một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là "con Rồng". Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc "Việt". Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu. Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo của nó? Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng và Trưng Trắc và quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi. Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để "lập lại trật tự", có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ. Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938. Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho

giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chính hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực. Và cứ như vậy, dần sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương. Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến. Paul Doumer, “Đông Pháp”, trang 86-87. Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương 1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp. Những bản danh sách hội viên “Francsmacons” công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế. Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những “người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương” (quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp). Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao. “Colons” (trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...) Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng: “Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra.” Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh. Pierre Pasquier, đồng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết: “Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ.” (P. Pasquier, “Nước An Nam ngày xưa”, Paris 1907, trang 166) Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi: “Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó.” (Lanessa, “Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chính”, Paris, Alcan, 1889, trang 230) Lanessan có nói thêm: “Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài.” (Lanessan, “Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam”, Paris, Alcan, 1896, trang 5) Sau khi chế độ thuộc địa được thiết lập tại Việt Nam, trong thời kỳ Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918) Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã

chứng kiến hoạt động của trường đại học đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologne (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp). Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên “Quốc tử Giám” – tức “Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia”. Một trong những “Quốc tử” lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X. Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành “Văn Miếu”. Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ. Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tỷ suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương. Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng. Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố: “Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa... Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (...) Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía cạnh kinh tế của việc giáo dục quần chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp.” (Albert trích dẫn, “Đông Dương hôm qua và hôm nay”.) Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho “ngôi trường của Pháp ở Việt Nam”. Tiếp theo sơ cấp học ba năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng “Cao đẳng tiểu học”. Một nền giáo dục “trung học bản xứ” với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng “tú tài bản xứ” – bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường “Pháp” thật sự và không thể học để thi lấy bằng “tú tài Pháp” được. Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là “một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp”. Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường. Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành dược, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có. Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp

chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn “Danh bạ thống kê Đông Dương” ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng “Tú tài chính quốc”, cho phép họ cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng “Tú tài bản xứ”, mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. “Tú tài” vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đậu xuất sắc nhất. Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris (Ecole Polytechnique) thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp (Ecole des Ponts et Chaussées, Paris) khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam. Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số. Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu. Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp “giao ban” cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam. Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình. Bình luận về Hiệp định này, Cyril Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ “Thời báo New York” viết rằng: “Cuộc đấu tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam.” (E.N Dzelepy dẫn, “Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”, trang 130). Chailley Bert, “Di cư đàn bà qua thuộc địa”, Paris, 1897. Charles Meyer,

“Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, 1985. Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ “In hoc signo Vinces” (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin. Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine. Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí “Thời hiện đại”, 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong “Truyền thống và cách mạng Việt Nam”, NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémentin, “Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam”, trang 108-134. Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố. Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điểm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa. Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc “xá tội”. Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ơn thiêng liêng của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đề tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn “Lời thú tội Augsburg” (1530). Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý “đất nào, tôn giáo ấy” (*cujus regio, ejus religio*) - tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thế tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức. Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình: “Tổ chức của đạo Kitô”. Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là “làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn” thì với Calvin vấn đề là biết được “ta ơn Thiên Chúa bằng cách nào”. Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thế tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ. Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ “Saint Barthelemy” (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme). Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được

tặng danh hiệu “Người bảo vệ đức tin” vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d’Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã “khước từ” luôn quyền lực của Giáo hoàng. Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cự thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách. Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào “chống đối” (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những “nhà thờ gốc” của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái “épiscopaliennne”, giáo phái “méthodis”... Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao, Pháp. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 119-134. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Chữ “An Nam” trong bản tiếng Pháp và chữ “Đại Nam” trong bản tiếng Hán của Việt Nam. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở “Phòng Hiệp ước” và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn “Vấn đề Bắc kỳ”, trang 411-415. Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT) Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Vấn đề Bắc Kỳ”: trang 416-417. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 343-344. Người Pháp gọi là Cochinchine. Dân tộc Nhứt Bồn (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhứt Bồn, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị “nữ hoàng”, được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhứt, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thế luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhứt Bồn, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu. (“Voyage vers le Japon des Ainous”, “Le Monde Aujourd’hui”, 9-10/9/1984) Hai thuật ngữ “monde” và “univers” chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinh tế... Raymond Cartier, “Paris Match”, số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955. Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành. G. Clappier, “Le Tonkin d’aujourd’hui”, báo “Bosphore e1gyptien”, 1885. Năm Điều lộ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi “Giao Châu Đô đốc phủ” thành “An Nam đô hộ phủ”. Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT) Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa. Thực ra ba anh em Nhạc,

Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc. Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng Bảo Đột, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa. Trong công cuộc “Nam tiến” do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc. Theo “Việt Nam sử lược” (Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đẳng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn. Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cồng miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km. Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuần đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính O-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng). Theo “Quốc Sử quán triều Nguyễn” (lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời. Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn “Huế” (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi. Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563. Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng: “Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn ‘hạnh phúc’ cho dòng họ nhà ta.” Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước. Các con cháu của Nguyễn Hoàng: - Nguyễn Hoàng (1558-1613); - Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635); - Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648); - Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687); - Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691); - Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725); - Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738) - Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) - Đinh Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777) - Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cầm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái. “Hồi ký và tài liệu Á châu”: quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục. Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại

Paris. “Triều đình Tây Ban Nha”: Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511. “Hồi ký và tư liệu Á châu”: Quyển 21, trang 64. Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là “Nhà thờ Nhà nước”. Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris. Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là “Tự do” từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi. Năm 1954, Ngô Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn. Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là “chuột già đầu sắt”, được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền “đầu độc” cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là “bùn ngoại quốc”, để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong. Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840. tấm lòng đầy lòng hay thầu kê, tiếng Hoa giọng Triều Châu: người chủ như chủ tiệm, chủ ô điểm dụng cụ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá rù quẩn, thu hút lái xe (tiếng Pháp escharpe): khăn quàng vai hay băng choàng vai của quan chức lớn như băng chaongf của vua chúa. bạn gái, bồ, nhân tình to lớn Không bao giờ cách câu cá nóc ở nơi không có chướng ngại người giúp việc biết điều đúng Nơi máng áo Hiếu rượu Martel, rượu mạnh nước cốt ngọt, khi uống pha nhiều nước. Mặc kệ Tờ chia tài sản. phiếu, giấy nợ (cent) giấy bạc một trăm đồng Vừa ký vừa nói thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá. dụng cụ bằng tre, dùng đây đồ ăn trên bàn. Ly dĩa (giọng Triều Châu: i-a) noa, anh ấy. (Chetty) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn Độ. Chà Chetty hay Chà Xã tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho ăn lời cắt cổ Toa rập 1. Mong sao nước mưa đều hóa rượu, chỉ hận kiếp này đã không còn là người nữa. 1. Khổng tước: Chim công. 2. Trong tiếng Trung có câu chữ Mẹ mày, từ “bạn chọn ngựa” có thể hiểu tương tự như Mã mày (Mà mày). 3. Nguyên văn: “Trì danh bất cụ”, nghĩa gốc là bạn đã biết tôi là ai rồi. Ở đây Vinh An chơi chữ. 4. Tên các ca sĩ, nhạc sĩ Đài Loan. 5. Trong tiếng Trung, hai cái tên này phát âm giống nhau. 1. Adrenalin: Một loại hormone do tuyến thượng thận tiết ra, có tác dụng kích thích. 2. Pitcher: Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày. 3. Safe: Cú ném an toàn trong bóng chày, trong đó cầu thủ đánh bóng (batter) chạy về Gôn một (Base 1) một cách an toàn. 1. Điển tích Bá Vương biệt Cơ: Hạng Vũ (Sở bá vương) bị quân Hán của Lưu Bang vây ở Cai Hạ, đêm đến cảm thán làm bài thơ “Cai Hạ ca” trong đó có câu “Lực bạt núi khí trùm trời”, vợ ông là Ngu Cơ múa kiếm hoà nhịp ở bên cạnh rồi tự sát. 2. GGY: Tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, nghĩa là “lèm bà lèm bèm”, chữ G trong tiếng Anh phát âm giống với chữ Cơ (Ji) trong tiếng Trung. Chữ “biệt” phát âm giống chữ “đừng”. Ở đây sử dụng lối đồng âm. 1. MIT (Massachusetts Institute of Technology): Học viện công nghệ Massachusetts, là học viện khoa học của Mỹ nổi tiếng trên toàn thế giới. 2. Vô dục tắc cương: Câu nói trong Kinh Phật, tức là khi không có dục vọng, ham muốn gì thì con người tất sẽ cương nghị, chính trực, không

có gì để sợ. 3. Nguyên văn “削凯子” – “tước khải tử”: tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, chỉ người con trai luôn bị người con gái bắt phải chi trả mọi chi phí trong mối quan hệ yêu đương. 4. Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là thêm một lần nữa. 1. Saint Seiya (Áo giáp vàng): Tên một bộ truyện tranh của Nhật Bản về các chiến binh Thánh đấu sĩ. 1. San nhiên lệ hạ: Nước mắt như mưa, từ San nhiên (san ran) và từ San Lam (san lan) phát âm hơi giống nhau. 2. Từ “vỏ bánh sủi cảo” trong tiếng Trung là 包皮, còn có nghĩa là “bao quy đầu”. 1. Chô-mô-lung-ma: Tên gọi khác của đỉnh Everest, trong tiếng Nepal có nghĩa là “mẹ của tuyết”. 2. Phiên âm tiếng Trung của từ Martini là Mã Đình Ni. 1. Chữ Nhất (一) và chữ Đại (大) trong tiếng Trung kết hợp với nhau thành chữ Thiên (天). 2. Thiên tác chi hợp: Ông trời tác thành – duyên trời ban. 3. Hàn Tín: Người nước Sở, khi còn trẻ ở ngoài chợ bị lão hàng thịt làm nhục, bắt chui qua háng, mọi người đều cho ông là người hèn hạ. Sau ông bỏ Sở theo Hán, được Lưu Bang trọng dụng, trở thành danh tướng. 4. Ngũ Tử Tư: Tên thật là Ngũ Viên, vốn là người nước Sở. Sở Vương lúc bấy giờ nghe lời xiểm nịnh của gian thần, lập mưu bắt ba cha con trung thần là Ngũ Xa, Ngũ Thương và Ngũ Viên. Ngũ Xa và con trai cả Ngũ Thương bị giết chết, Ngũ Viên trốn thoát bèn chạy trốn sang nước Ngô, giúp công tử Quảng lên ngôi Ngô Vương. Chín năm sau Ngũ Viên cùng quân Ngô quay lại chinh phạt nước Sở, quật mộ Sở Vương để trả thù. 5. Trương Nghi: Thuyết khách nổi tiếng thời Đông Chu, ông là người nước Ngụy và có bạn đồng môn là Tô Tần. Tô Tần trong lúc đề xướng thuyết hợp tung thì lo lắng nước Tần sẽ đánh Triệu khiến thuyết của ông ta không thành công. Ông ta liền mời Trương Nghi sang Triệu, đồng thời cho Trương Nghi ăn uống đạm bạc và mắng nhiếc Trương Nghi như người dưới. Trương Nghi tức giận bỏ sang Tần, Tô Tần lúc này đồng thời cử người theo giúp đỡ Trương Nghi. Đến lúc Trương Nghi được vua Tần tin nhiệm rồi thì người giúp đỡ mới nói hết sự thật. Trương Nghi than rằng “Than ôi? Thế là ta mắc mưu Tô Quân mà không biết, rõ ràng ta không bằng Tô Quân.”, sau đó ông cố ý khiến nước Tần đánh Hàn, Sở thay vì nước Triệu. 6. Tiết Bình Quý - Vương Bảo Xuyến: Vương Bảo Xuyến là tiểu thư nhà giàu có, ném tú cầu kén chồng trúng vào người cùng đinh là Tiết Bình Quý. Nàng bất chấp sự ngăn cản của cha, gả cho Bình Quý nên bị đuổi khỏi nhà, hai vợ chồng vào hang sinh sống. Tiết Bình Quý đi lính bị người của cha Bảo Xuyến hãm hại, đuổi sang quân Tây Lương, nhờ cơ duyên nên được công chúa Tây Lương lấy làm phò mã, giữ lại Tây Lương mười tám năm. Mười tám năm sau Tiết Bình Quý về lại được Trung Nguyên, gặp lại Vương Bảo Xuyến vẫn sống trong hang lạnh chờ chồng. 7. Tứ đại phát minh của Trung Hoa cổ: La bàn, thuốc súng, nghề làm giấy và nghề in. (1). Theo tài liệu của Thanh Thiên sưu tầm được ở vùng Tây Bắc nước ta. 2. Một loại cây miền núi cao như cây trầu, có quả dầu, ăn được. 3. Khau Luông (núi To) nay ở x. Đức Long, huyện Hoà An, Cao Bằng. (4). Thuộc xã Bế Triều, huyện Hoà An, Cao Bằng. (5). Xương cốt người vượn còn tìm thấy ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lềng, huyện Gia Bình, tỉnh Lạng Sơn. (1). Nay là xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ. Ở đó có đền thờ Âu Cơ. (2). Nay là xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (3). Nay là Núi Sút, đứng giữa ba huyện Thanh Ba, Đoan Hùng và Phù Ninh (Phú Thọ). (4). Nay là núi Thẩm, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (5). Nay là Ao Châu, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ. (6). Nay là xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ. (7). Phượng Hoàng là một loài chim, con đực gọi là phượng, con cái gọi là hoàng. (8). Nay là núi Nghĩa, trên có đền Hùng và mộ tổ. (9). Đó là quả đồi đất đỏ thuộc xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh, Phú Thọ. Bị nước xối mòn,

khí mưa to, nhìn xa, dòng chảy đỏ tựa máu. (10). TCN: Trước Công nguyên. (11). Chín núi và chín chúa Mường đó ở quanh vùng Cao Bằng, Bắc Thái ngày nay. (12). Nay trên đường Bắc Cạn - Cao Bằng có sườn núi cao, dốc gọi là dốc Tống Lăn tức là dốc Trống Lăn (13). Nay gọi là Tống Quảng thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hoà An, Cao Bằng. Giữa Phiêng Pha và Tống Chúp cách nhau khoảng 20km. “Nà” tiếng Tày, nghĩa là ruộng. (14). Tống Chúp có nghĩa là cánh đồng nón. (15). Chạ là chữ cổ chỉ làng. Chạ Chủ là tên cổ của làng Cổ Loa bây giờ. (16). Sông Hồng. (17). Khớp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu ở miền Nam Trung Quốc ngày nay. (18). Ý nói quanh năm đi đánh giặc. (19). Theo Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích Quái và Truyền thuyết vùng Chèm. (20). Theo bản sự tích của ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương. (1). Nhân viên. (2). Lệ nhà Hán, cuối năm, thái thú không về triều đình tâu bày công việc năm qua ở quận mình cai trị, thì chỉ cử một nhân viên đem sớ (báo cáo) của mình về dâng vua. Nhân viên đó gọi là kế lại (viên lại đại diện thái thú). (3). Sau Công nguyên. (4). Lý Bí làm chức Giám quân (trông coi quân sĩ) ở quận Cửu Đức (Hà Tĩnh). (5). Vạn Xuân: Vạn mùa xuân, có nghĩa mong muốn đất nước bền vững lâu dài. (6). Sống lâu hàng vạn năm, cũng có ý nghĩa muốn vững chắc bền lâu. (7). Một trong ba chức quan đứng đầu triều đình bấy giờ. (8). Nay là chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây (Hà Nội). (9). Một chức quan trong triều Vạn Xuân. (10). Nay là bãi ngô, cạnh đền thờ Phùng Hưng. (11). Nay gọi là “vũng Hùm”, phía trước đền thờ Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm. (12). Tương truyền hàng duối xế bên phải đền Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm là nơi Phùng Hưng buộc đoàn ngựa chiến. (1). Muôn tuổi, muôn năm. (1). Chấn. (2). Đến nay, Lệ Mật vẫn nổi tiếng là làng giỏi bắt rắn và có truyền thống về đông y dược. (3). Bốn công trình nghệ thuật lớn bằng kim khí: tượng Di Lặc (Quỳnh Lâm, Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên: chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Định). Tháp Báo Thiên cao quá, tầng đỉnh lại bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426, giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn. (4). Chùa Một Cột nằm trong khu chùa Diên Hựu. Tên Chùa Một Cột sau này mới gọi. (5). Túc múa chạy đàn. (6). Ngôi vườn ở phía tây cấm thành Thăng Long đời Lý. (7). Ý nói: theo dấu vết lẽ lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, có thêm ý mới của Lý Nhân Tông mà chữa lại chùa đẹp hơn trước. (8). “Chiếu” là ao hình vuông. (9). Toà điện lợp ngói sứ tráng men xanh, khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa. (10). Túc là tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát. (11). Ao hình tròn 12. Ngói lưu li là ngói sứ. (13). Lý Thái Tổ trước khi lên ngôi vua là tướng Điện tiền chỉ huy sứ. (1). Liêu là một nước ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc. Bấy giờ là nước mạnh uy hiếp Tống. (2). Ý nói nước Liêu. (3). Chỉ nước ta. (4). Hai danh tướng nhà Hán nhiều lần đi đánh Hung Nô. (5). Một thứ pháo thăng thiên. (6). Lệnh vua về việc đánh Giao Chỉ. (7). Thứ cung bắn một phát được nhiều tên. (8). Chỉ Thăng Long. (9). Khoảng 16-17 km (10). Đều giỏi. (11). Người cùng làm quan. (12). Những chức quan rất to trong triều. (13). Giường của vua có chạm rồng. (14). Chỉ vua đã mất. (1). Làm giả lệnh vua. (2). Chức tôn kính, xem như bậc cha của vua, của nước. (3). Một vị chức trong làng. (4). Khúc sông Cà Lồ trên đường quốc lộ số 2 ngày nay. (5). Khúc sông Hồng chảy qua xã Mạn Trù, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. (6). Nền làm bằng sáp ong trắng. (7). Chỉ vua Trần. (8). Nghĩa là “chạy vào đất Tống”, ý nói nên hàng Tống, dựa Tống chống Mông. (9). Nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội. (10). Người có công giúp vua mở nước,

dựng nên cơ nghiệp một triều đại mới. (11). Thuộc vùng Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. (12). Túc Ngột Lương Hợp Thai hoặc Cốt Đãi Ngột Lang trong bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. (13). Chỉ vua Trần Thái Tông. (14). Thuộc Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. (15). Hợp triều đình. (16). Khoảng chùa Quán Sứ bây giờ. (17). Xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ. (18). Bấy giờ, Thánh Tông đã lên ngôi nhưng mọi việc ngoại giao với Mông Cổ như tiếp sứ, nhận thư và trả lời đều do Thương hoàng Thái Tông làm cả. (19). Thái Tông vin vào chiếu thư của Hốt Tất Liệt năm 1261. Bấy giờ vì Hốt Tất Liệt phải dồn sức vào cuộc nội chiến với em là A Ríc Bu Kê (A Lý Bất Kha) để tranh ngôi, nên tạm nhân nhượng với nước Đại Việt. (20). Hốt Tất Liệt nay gọi là người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Âm mưu của Hốt Tất Liệt là muốn qua những lái buôn Hốt Tất Liệt buôn bán ở Đại Việt, để dò xét tình hình nước ta. Cho nên, vua Trần mới cấm dân ta giao dịch với họ và nói thác vậy, để phá âm mưu gián điệp đó của địch. (21). Tê giác và voi. (22). Trần làm quan Triều liệt đại phu. (23). Chỉ Hốt Tất Liệt. (24). Còn gọi là Sài Xuân. (25). Năm 1279, Hốt Tất Liệt đi thôn tính xong Nam Tống, hoàn thành việc xâm lược Trung Quốc nên càng lấn tới. Biết vua Trần bấy lâu nay vẫn đối phó, không chịu thật lòng quy phục, lần này Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư ngang ngược yêu sách để kiểm có động binh. (26). Sài Thung nói vậy thắt buộc. Thực ra, vua Tống bị quân Nguyên Mông bắt về Đại Đô (Bắc Kinh) chứ không phải tự đến. (27). Ý nói nhân dân cả nước Đại Việt phản đối, không để vua đi. (28). Sản vật riêng có ở nước ta. (28). Cửa lớn ở kinh thành, chỉ nơi vua ở. (30). Nói chuyện về đạo. (31). Sông Lục Đầu, Chí Linh, Hải Dương. (32). Thuyền lớn có tầng cao. (33). Tước hiệu của Trần Quốc Tuấn. (34). Chưa đến tuổi thành niên (18 tuổi). (35). Chỉ Trần Thái Tông. (36). Phá giặc mạnh, báo ơn vua. (37). Bảo vệ vua. (38). Ở đoạn sông Hồng nối với sông Luộc. (39) Thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (40). Gần bãi Thiên Mộc, huyện Khoái Châu, Hưng Yên (41). Thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (42). Dùng để gọi vua cha đời Trần. (43). Xin mời các cụ vào điện. (44). Ý nói đến cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). (45). Đó là sáu yêu sách của nhà Nguyên đòi: vua ta phải thân sang châu; cho con em sang Nguyên làm con tin; nộp bản thống kê dân số; chịu nhận binh dịch; nộp phú thuế và để nhà Nguyên đặt quan giám sát cai quản, gọi là Đạt Lỗ Hoa Xích. (46). Giết giặc Mông Cổ xâm lược. (47). Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước. (48). Chỉ quân Đại Việt (49). Chỉ quân Nguyên Mông. (50). Chỉ quân Nguyên Mông. (51). Chỉ quân dân Đại Việt. (52). Chỉ quân Nguyên Mông. (53). Chỉ quân kị binh nổi tiếng của Nguyên Mông. (53). Chỉ Trần Quốc Tuấn. (53). Nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh và huyện Đông Anh, Hà Nội. (56). Ý nói: Trong số những quan lại bình thường không ngờ lại có người tài, đáng quý. (57). Trung với vua, với nước; căm phẫn bọn xâm lược. (58). Người có chức quyền, gần vua. (59). Ý nói: Sao không sợ hãi xin đến gặp bàn. (60). Ăn cướp, phi nghĩa. (61). Tức chiếu Hốt Tất Liệt gửi năm 1261. (62). Chỉ Trần Nam vương Thoát Hoan (63). Nhân kế của địch mà thi hành kế của mình. (65). Kẻ trộm. (66). Vua hiền. (66). Tỉnh Nam Định. (67). Hay còn gọi là bãi Đà Mạc bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. (68). Vùng biên giới thuộc huyện Văn Uyên và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. (69). Người hầu hạ trong nhà. (70). Thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ngày nay. (71). Thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay (72). Thật ra, biết bị chặn đầu, Trần Nhật Duật đã bỏ thuyền lên bộ, vòng về Bạch Hạc (Việt Trì), rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số mà rút về chỗ vua Trần đóng quân. (73). Chỉ nhân dân ta. (74). Vùng phố Hàng Buồm, phố

Chợ Gao hiện nay ở Hà Nội. (75). Chỉ quân Đại Việt thời Trần. (76). Đồ dùng cần thiết cho việc quân. (77). Cửa Hàm Tử thuộc xã Hàm Tử bên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (78). Nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (79). Mất không giữ được. (80). Phàn tiếp đã từng theo Ngột Lương Hợp Thai xâm lược và bị đánh bại trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258; còn Ô Mã Nhi thì hút chết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của ta. (81). Lý Hằng, Lý Quán bị ta bắn chết năm 1285. (82). Nay thuộc Hải Dương. (83). Cửa sông Đuống. 84. Móng Cái (85). Cửa Lục, Hồng Gai, Quảng Ninh. (86). Vân Hải, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. (87). Mũi Ngọc, Móng Cái. (88). Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (89). Độ vài ki-lô-mét. (90). Trong “Bài phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu. (91). Khoảng 16-17 mét. (92). Ngô Quyền và Lê Hoàn (93). Thuyền chỉ huy. (94). Phú Sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu. (95). Đã nói ở bài Giải phóng Thăng Long. Trong trận, Đại Mang Đô, Ô Mã Nhi và Trương Hiến kịp vớ được chiếc thuyền nhẹ, nhanh chân chèo ra biển, thoát chết. (96). Không biết gì. (97). Trần Quốc Tuấn là tác giả của bài Hịch tướng sĩ nổi tiếng và các tác phẩm Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư... (98). Làm vương ở đất An Sinh, nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh. (99). Ý nói cướp ngôi vua. (100). Cảng Cửa Ông ở Quảng Ninh hiện còn đền Ông. “Ông” chính là Trần Quốc Tảng. (101). Theo xe vua để bảo vệ. (102). Một nhánh sông Thái Bình giáp giới Kiến An, Thái Bình. (103). Hầu là tước cao thứ hai trong chức tước phong kiến, sau tước vương công. (104). Chỉ nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê. (105). Chỉ nước Tống. (106). Xem bài: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. (107). Ý nói: Tướng tài, nổi danh được cũng là nhờ ở những người thân tín một lòng giúp sức. Nếu không, cũng đành chịu, không làm nên việc lớn. (108). Thi đấu. (109). Quân tướng gần bó với nhau như cha con một nhà. (110). Gia Cát Lượng Khổng Minh. (1). Ông ngoại Nguyễn Trãi. (2). Cửa vua. (3). Người đi ăn làm nghề hái củi. (4). Chỉ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương. (5). Các vua phong kiến Trung Quốc xưa thường tự coi mình là vua trời, đứng đầu các vua trong thiên hạ. (6). Coi việc dân chính và tài chính. (7). Tiếng gọi tôn kính, chỉ Bùi Bá Kỳ. (8). Thương sách: Kế hay nhất; trung sách: kế bình thường; hạ sách: kế kém nhất. (9). Ý nói: Sẵn sàng theo giúp Bá Kỳ đấu tranh với nhà Minh lập lại vua Trần. (10). Hà Nội ngày nay. (11). Chế ngự. (12). Chúa sáng. (13). Phép tắc quy định của triều Trần. (14). Ý nói: Vua làm thơ ca ngợi chuyển đi khó khăn nguy hiểm của Nguyễn Biếu. Nhưng tin Nguyễn Biếu vốn là người có chí khí, trung nghĩa, nên mong Nguyễn Biếu sẽ làm tròn sứ mệnh để lưu danh muôn thuở. (15). Ý đáp: Lĩnh lời vua ban, Nguyễn Biếu quyết giữ vững lòng trung nghĩa. Chỉ sợ không đủ tài thuyết phục giặc, chứ Biếu không ngại gian truân, nguy hiểm. (16). Người của nước kẻ thù. (17). Ý nói: Biếu đã được nếm đủ thức ăn ngon vật lạ, nhưng còn thua xa món cỗ dầu người này. Dám ăn thứ cỗ khác thường ấy, Biếu có thua gì Phàn Khoái, một danh tướng của Hán Cao Tổ. (18). Thanh Hoá ngày nay. (19). Khách thân trong nhà. (20). Đơn vị đo lường cổ, bằng 4 mét. (21). Thời cơ. (22). Chỉ Lê Lợi. (23). Tướng của nhà Hán (Trung Quốc) nhận giả làm Hán Cao Tổ cho đối phương bắt để giải vây. (24). Đơn vị dưới cấp huyện (ở miền núi). (25). Ăn nói xúc phạm đến người trên. (26). Ba thứ thịt trâu (hoặc bò), lợn, dê. (27). Quan bị tội cách chức nhưng vẫn cho đánh trận lập công chuộc tội. (28). Ngọc Sơn, Chương Mỹ (Hà Nội). (29). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (30). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (31). Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ An theo lời thuyết phục của Nguyễn Trãi đã cùng các tướng giữ thành đem quân ra hàng. (32). Chỉ viện binh giặc. (33). Ngụy quan. (34). Chi

viên binh giặc. (35). Trước đó do tình thế hiểm nghèo, Vương Thông đã bắt buộc phải nhận lui quân. (36). Phương Chính, Mã Kỳ. (37). Đánh vào lòng người. (38). Để dễ giảng hoà với nhà Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần lên làm vua và xin vua Minh phong vương cho Cảo. (39). Tên nước ta do phong kiến phương Bắc đặt. (39). Đẹp giặc Ngô. (40). Vườn không nhà trống. (42). Chức quan kiểm sát tối cao. (43). Quan trong triều đình. (44). Phương kế đánh dẹp giặc Ngô. (45). Chỉ việc Giản Định đế Trần Quý giết danh tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. (46). Chức quan đầu triều. (47). Một chức quan văn cao cấp. (48). Đòi tiền dứt lốt mới giải quyết công việc. (49). Chức quan của Nguyễn Trãi. (50). Ao công. (51). Chùa. (52). Lo. (53). Ý nói đêm nào cũng thức đến sáng. (54). Di chúc. (55). Bắc đạo bấy giờ gồm Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên. (56). Sau lên ngôi vua, tức Lê Thánh Tông (1460 - 1497). (57). Bấy giờ, nước ta chia thành năm đạo (khu vực hành chính). (58). Mắc bệnh nặng chết. (59). Nơi triều đình xử án. (1). Nhện mệnh lệnh Lê Thái Tổ phù giúp Lê Thái Tông. (2). Cơ quan coi việc xét xử. (3). Hai ông vua nổi tiếng hiền đức của Trung Quốc cổ xưa. (4). Vợ thứ của Lê Thái Tổ, dì của Thái Tông. (5). - Đất được dùng lâu dài, cha truyền con nối. (6). Lương Thế Vinh rất thông thạo về hát tuồng hát chèo, đã viết sách Hý phường phả tục khảo cứu về nghệ thuật ấy. Thánh Tông cũng đã sai ông cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình. (7). Lê Hiến Tông (1497 - 1504). (8). Lê Túc Tông (6 - 1505). (9). Người thân thích bên ngoại. (10). Nhà thờ họ. (11). Cơ người làng Vạn Cốc, phủ Tam Đái trước cũng chống lại chúa Trịnh, sau về hàng được làm quan to. (12). Ý nói: Mặc cho chúng tay khua môi múa mép, nói nọ nói kia, ta chờ cơ hội thuận tiện sẽ phá tung dây xích đang trói buộc ta mà tung cánh bay vút tận tầng cao vũ trụ, làm bạn với mặt trời. (13). Hải Thượng y tôn tâm lĩnh hay Lãn Ông tâm lĩnh: Bộ sách thuốc nổi tiếng của Lê Hữu Trác gồm 66 quyển, viết trong 30 năm. (14). Nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên. (15). Sáu cơ quan do chúa Trịnh đặt ra để nắm hết quyền của sáu bộ bên vua Lê. (16). Bốn trấn ở bốn phía bao quanh Thăng Long; Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc. (17). Gồm các trấn: An Quảng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang. (18). Đồ đạc do nộp ba quan tiền. (19). Được làm tri phủ do nộp tiền sung vào công quỹ. (20). Con trai của chúa sẽ nối ngôi. (21). Viên phó quan giúp việc quan đầu trấn (tỉnh). (22). Cơm vua. (23). Viên quan có thế lực nhất của chúa Trịnh Sâm. (24). Cho 20 người để hầu hạ khi đi đường. (25). Chức quan to đời hậu Lê. (26). Con trai Quận Huy. (27). Kiêng tiếng “thuốc” nên gọi chệch là “chè”. (28). Lí lẽ về nghề thuốc. (29). Theo lệnh chúa. (30). Ăn thưởng của vua chúa. (31). Quyền thế vua chúa đe dọa. (32). Thầy thuốc có lương tâm. (33). Một loài như cá quả, cá chuối ngoài Bắc. (34). Thuộc phủ Quy Nhơn bấy giờ, nay thuộc Bình Định. (35). Bắt Nguyễn Phúc Luân tổng ngục, lập Nguyễn Phúc Thuần làm chúa. (36). Chỉ dân chúng. (37). Mỗi thước (đơn vị đo lường cũ) bằng 0,40m. (38). Nhân kế của địch mà làm kế của ta. (39). Bấy giờ, ở Xiêm La (Thái Lan) ngoài Chánh Vương (Vua Nhất) - còn gọi là Phật Vương, có Xô Xi là Nhị vương (Vua Nhì) và Ma Lặc là Tam Vương (Vua Ba). (40). Năm 1781, vua Xiêm đem quân xâm lược Cao Miên (Căm Pu Chia). Vua Cao Miên cầu cứu. Anh sai Thoại Ngọc Hầu đem quân sang. Sau, Xiêm có nội biến bèn giảng hoà với nhau, cùng rút quân về. (41). Nay thuộc tỉnh Kiên Giang. (42). Nay thuộc tỉnh Tiền Giang. (43). Nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (44). Chỉ bọn Pháp đánh thuê giúp Nguyễn Ánh. (45). Lấy quân nghỉ ngơi sung sức đánh quân đi xa mệt nhọc. (46). Giáp giới Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay. (47).

Huế. (48). Lễ thờ quyết tâm đánh giặc. (49). Nay là thị xã Thanh Hoá. (50). Ý nói bảo toàn được nền độc lập và truyền thống văn hoá của dân tộc. (51). Còn gọi là “trấn”, như đơn vị cấp tỉnh ngày nay. (52). Hà Nam ngày nay. 53. Thuộc Hà Nội ngày nay 54. Thuộc Hà Nội ngày nay. 55. Thuộc Hà Nội ngày nay. 56. Thuộc Hà Nội ngày nay. (57). Bắc Giang ngày nay. (58). Tối ba mươi Tết. (59). Nơi vua ở, ngoài hoàng cung. (60). Các cụ làng Đại Áng sau được vua Quang Trung cho làm lễ thương thọ và miễn trừ mọi đóng góp từ năm mười năm tuổi. (61). Điều. (62). Chúa Trịnh Tông. (63). Nền văn hoá dân tộc. (64). Khoảng 1,2 mét. (65). Một tấc khoảng 20 cen-ti-mét. (66). Nay thuộc Hà Nội. (67). Nguyễn Văn Siêu cũng lừng danh về văn học nhưng hơn Quát mười tuổi. (68). Bạc thứ sáu trong hệ thống chín bậc chức tước của phong kiến. (69). Ý nói đã từng học hành đỗ đạt. (70). Chỉ Lê Lợi. (71). Nay thuộc Hà Nội. (72). Thuộc Vĩnh Phúc. (73). Người cầm đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, trên cấp xã. (74). Tục gọi là tổng Vàng. (75). Xưa quan văn tự xưng là cha mẹ của dân. Phần phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT) Túc Lào Cai ngày nay. (BT) Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT) Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT) Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT) Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT) Kê sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT) Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT) Bợn: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT) Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT) Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài diếu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT) Phan Chu Trinh. Ngô Đức Kế. Bảo phụ: Ấp ủ tài năng sắp đem thi thố với đời. (BT) Chặt chia: nghĩa như chặt chẽ. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Police: Cảnh sát. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Coolie: Phu khuân vác. (BT) Lý Nhữ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT) Túc trường, trường học. (BT) Gián hoặc: Có lẽ chẳng, họa chẳng. (BT) Giăng hoa như trắng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lẳng lơ. (BT) Con yểng: Loài chim lông đen muốt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT) Phiên âm: Vật hữu bản mặt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo. Bị mất một số đoạn. Bị mất một số đoạn. Bị mất mấy chữ. Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Quốc ngữ tân thức. (BT) Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT) Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Francais, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh. Châu Áo tức châu Úc. (BT) (1) bảng Anh bằng 100 pence (2) Blink(Trong chớp mắt) đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (14) Tinh thần lãnh mạnh trong thân thể tráng kiện. (15) Martin Lukes: nhân vật hài nổi tiếng trong phim Who Move My Blackberry. Ricky Gervais: diễn viên hài nổi tiếng. (16) Jame Dayson: nhà thiết kế, kỹ sư người Anh, người phát minh ra máy hút bụi. Warrent Buffett: tỷ phú, nhà đầu tư lớn nhất mọi thời đại. Steve Jobs: Giám đốc điều hành của Apple. Steven Spielberg: đạo diễn nổi tiếng, ông chủ hãng phim DreamWorks và Paramount. Tiger Wood: tay golf số một thế giới. (3) John Maynard Keynes (1883-1946): Nhà kinh tế học người Anh, là người khai sinh ra kinh tế học vĩ mô hiện đại. (4) Giáo sư, tác giả chuyên về lĩnh vực tư duy, đặc biệt là

phương pháp tư duy định hướng. (5) Những quy tắc trong công việc, sách đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (6) Arturo Toscanini (1867 – 1957): Nhạc trưởng người Ý nổi tiếng thế giới. (7) Thứ Hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987 đã đi vào lịch sử nước Mỹ, ngày hoang mang cực độ của ngành tài chính Mỹ. Chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 22,6% – mức giảm kỷ lục trong lịch sử thị trường tài chính. Hậu quả của nó không chỉ trong phạm vi nước Mỹ (phá vỡ thị trường tài chính và gây khủng hoảng cho ngành bảo hiểm và tiết kiệm – cho vay ở Mỹ) mà còn lan rộng ra phạm vi toàn cầu. (8) 1 dặm $\approx 1.61\text{km}$ (9) Get Carter: bộ phim lấy bối cảnh ở vùng Đông Bắc nước Anh (ND) (10) Là loại thuốc chống nếp nhăn có nguồn gốc từ ngoại độc tố do vi khuẩn yếm khí clostridium botulium sinh ra. (11) Là những loại sản phẩm thông dụng và rẻ ở Mỹ. (12) Ca sĩ, nhà tổ chức của sự kiện âm nhạc lớn nhất năm 2005 Live 8, ông được trao Giải thưởng hòa bình vì nỗ lực chống đói nghèo. (13) Tên một môn thể thao. 1. Trong tiếng Trung, vương bát nghĩa là con rùa, còn ba ba, hay tên khốn kiếp, hàm ý miệt thị. 2. Trương điếc. 1\ . Bốn câu đầu trong bài 'Kinh loạn ly hậu thiên ân lưu Dạ Lang ước cựu du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái thủ Lương Tế' (Sau cơn ly loạn được ơn trời cho lưu lạc đến đất Dạ Lang nhớ bạn cũ gửi tặng thái thú Giang Hạ Vi Lương Tế) của Lý Bạch. 1\ . Bài thơ 'Ký Vương Ốc Sơn Mạnh Đại Dung' (Gửi Mạnh Đại Dung ở núi Vương Ốc) của Lý Bạch. 2\ . Tư Mã Quang (1019-1086) tự Quân Thực, hiệu Vũ Tấu, sử gia đời Tống, đã từng làm đến chức thừa tướng. Có giai thoại kể rằng, hồi nhỏ, Tư Mã Quang đã đập bể lu nước để cứu bạn bị ngã vào trong đó.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>